

PHAN KẾ BÌNH

VIỆT
NAM
PHONG
TỤC



vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

VIỆT NAM PHONG TỤC

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

PHAN KẾ BÌNH

VIỆT NAM PHONG TỤC

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam Phong Tục đề cập đến nền văn minh nước nhà. Tác giả là Phan Kế Bính, người mà ta có thể nói là một học giả uyên bác, sống từ cuối thế kỷ thứ 19 qua những năm đầu thế kỷ thứ 20, nhờ vậy thấy sự xáo trộn của đất nước, khi tiếp xúc với văn minh Phương Tây. Kinh tế thay đổi thì phong tục phải thay đổi. Ông viết nhiều bài ngắn đăng từng kỳ trên **Đông Dương Tạp Chí**, vào năm 1913 - 1914, tính đến nay đã non 80 năm! Đức tính lớn của ông là biết nhiều nhưng viết ngắn gọn, không thêm thắt, cường điệu, lấy sự sống còn của dân tộc làm đường lối cơ bản.

Thái độ ấy thật khách quan, khoa học. Trước khi muốn gìn giữ hoặc đả phá, một thói quen, ông cố trình bày cặn kẽ cho người đọc am tường, sau đó ông đưa ý kiến riêng, không phải là vô trách nhiệm, công kích chỉ vì chưa hiểu cặn kẽ sự thật. Sự góp ý của ông rất chân thành, khác với phong cách ăn nói đao to búa lớn của kẻ chạy theo thời trang, công kích để mà công kích, cho thiên hạ thấy ta là người tiến bộ.

Qua những đoạn ngắn, súc tích, tác giả đã đề cập khá đầy đủ về phong tục trong gia tộc, thôn xóm, trong xã hội. Tệ đơan lớn nhất thời phong kiến vẫn là tục lệ

"xôi thịt", tranh giành nhau từng tấc, từng ly về thể diện, vì nhờ thể diện mà người ta được thêm ít nhiều xôi, thịt. Ngày xưa lại chuộng hình thức đạo đức giả, thí dụ như lúc ma chay, con cháu thi nhau khóc để cho họ hàng chòm xóm nghe thấy, về thực chất là "che mắt thế gian". Tác giả mô tả tẻ đơan đơng bóng, cầu hồn khá tỉ mỉ, để rồi đả phá. Đến các thầy phù thủy, tác giả viết: "Than ôi, đạo phù thủy cùng là đạo đồng cốt; còn thịnh hành ngày nào thì dân trí còn ngu xuẩn ngày ấy". Về việc cầu cơ bút, xin xăm, tác giả tỏ ra khách quan: "Cách đoán thẻ cũng như cách đoán thơ tiện, lăm câu viễn vông mà về sau cũng có khi linh nghiệm". Lại đề cập đến cách phát âm để khẳng định tính thống nhất của dân tộc ta. Người ở Bắc, ở Nam nghe một hai tiếng thì có thể khó hiểu, nhưng nghe cả câu thì rõ ràng là dễ hiểu.

Việt Nam Phong Tục là tư liệu cần thiết để suy cổ nghiệm kim. Mong rằng khi xếp sách lại, người đọc sẽ thấy toát lên yêu thiên nhiên, tình đoàn kết giữa người trong một nước. Muốn cho một nếp suy nghĩ trở thành phong tục, phải kinh qua thời gian dài. Và muốn đả phá một tục lệ hủ lậu, cũng phải kiên trì, cương quyết. Vào những năm cuối thế kỷ mà đọc lại những ghi nhận của một học giả từ hồi đầu thế kỷ thật là bổ ích và thích thú. Quả thật Phan Kế Bính là một nho sĩ không chịu đứng về phía bảo thủ.

NHÀ XUẤT BẢN

NÓI VỀ PHONG TỤC TRONG GIA TỘC

I. CHA MẸ VỚI CON

Cha mẹ - Hai tiếng cha mẹ, nước ta mỗi nơi gọi cũng hơi khác nhau: Nơi thì gọi là *Bố* là *Đẻ*, nơi thì gọi là *Thầy* là *U*. Về đường ngược (Hưng Hóa) thì gọi mẹ là *Bầm*, về đường trong thì gọi là *Bụ*. Nam kỳ thì gọi cha là *Tía*, gọi mẹ là *Má*. Ở đây bây giờ lại nhiều người cho con gọi cha là *Ba*, gọi mẹ là *Mẹ*. Còn các nhà hiếm hoi thì chẳng cứ gì, người thì cho con gọi là *Chú Thím*, người thì cho con gọi là *Anh Chị*, *Cậu Mợ*. Ngày xưa lại có tiếng gọi mẹ là *Cái* nữa, tiếng ấy thì bây giờ không đâu dùng.

Sinh con - Đàn bà có mang ai cũng muốn sinh con trai mà ít người muốn sinh con gái. Hàng xóm bà con nghe thấy sinh con trai thì mừng. Trong khi có mang, váng đầu, đau mình gọi là *ốm nghén*; hay thèm ăn của chua của chất, gọi là *ăn dở*. Đến lúc sinh sản, mời bà tằm đến đỡ, con xổ ra rồi thì cắt rốn chôn nhau. Chôn phải sâu, nếu chôn nông thì con hay trở; mà phải tránh chỗ giọt gianh kéo về sau con chốc đầu loét mắt.

Người mẹ thì phải kiêng khem gió máy, phải nằm than. Ăn cơm chỉ ăn muối trắng hấp hay là nước mắm chung, vài ba hôm mới dám ăn đến thịt. *Đầy cũ* (con trai

bảy ngày, con gái chín ngày) xông muối xoa nghệ rồi mới ra đến ngoài.

Nhà nghèo nuôi con lấy, nhà giàu nuôi vú cho con. Có người cho vú đem về nhà nuôi. Cho bú độ ba, bốn tháng thì cho ăn cơm và vẫn cho bú đến ba, bốn tuổi mới thôi.

Con nhà nào ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng biết lò cò chạy chơi, là hợp vào ca thì dễ nuôi mà mai sau làm nên người.

Tục ta hỏi thăm nhau để con trai hay là con gái, người có chữ thường nói *lộng chương hay lộng ngoã* (nghĩa là chơi ngọc hay chơi ngói). Điển ấy do ở Kinh Thi: Sinh con trai thì quý hóa mà cho chơi bằng hạt ngọc, sinh con gái thì khinh bỉ mà cho chơi bằng hòn ngói. Lại có người hỏi *huyền hồ hay là huyền cân* (nghĩa là treo cung hay là treo khăn mặt). Điển ấy cũng do tục Tàu: Để con trai treo cái cung ngoài cửa, mà để con gái thì treo cái khăn mặt. Ta dùng điển mà hỏi thăm, chớ không có tục ấy.

Cúng mụ - Trong sách "*Bắc hộ lục*" có nói rằng: Tục Lĩnh Nam nhà giàu để con được ba ngày, hoặc đầy tháng, thì tắm cho con, làm một bữa tiệc, gọi là đoàn du phạm (nghĩa là bữa cơm tròn trặn trơn tru). Sách "*Vân đài loại ngữ*" của ông Lê Quý Đôn thì nói rằng: Tục nước ta, để con được ba ngày, làm vài mâm cỗ cúng mụ.. Đến hôm đầy tháng, hôm một trăm ngày, hôm đầy tuổi tôi, đều có làm cỗ cúng gia tiên, bày tiệc ăn mừng. Bà con, người quen thuộc, dùng thơ, câu đối, đồ chơi, đồ quần áo trẻ để mừng nhau. Mà nhất là tiệc một trăm ngày là tiệc *đầy tuổi tôi* to hơn cả.

Cứ như tục thành phố Hà Nội bây giờ thì để con ra đây cũ đây tháng, đây tuổi tôi, mới làm cỗ cúng mụ. Trong lễ cúng thì dùng mười hai đôi hài, mười hai miếng trầu, cua, ốc, nham, bánh dúc v.v... Vì ta tin rằng có mười hai bà mụ nặn ra người.

Thử con - Tàu có tục để con đây một năm thì làm tiệc thử con. Hôm ấy tắm rửa cho con sạch sẽ, mặc quần áo mới, con trai thì bày đồ cung tên, bút giấy; con gái thì bày đồ kim, chỉ, dao, kéo. Lại bày những đồ chơi quý báu ở trước mặt đứa trẻ để nghiệm xem nó tham liêm ngu trí làm sao, chữ gọi là *tiệc thí nhi* (thử trẻ). Các nhà đại gia ở ta cũng theo dùng tục ấy, nhưng chỉ bày ít món để ấn triện, cung tên, bút mực, cày bừa, gọi là trong bốn món văn, vũ, canh, độc, để nghiệm đứa trẻ mai sau làm nghề gì mà thôi.

Thuật kiêng giữ - Con nhà nào sinh phải giờ con sát, hay phải giờ kim xà thiết tỏa, sợ mai sau khó nuôi thì cúng đổi giờ. Nhà nào sinh con muộn hẳn sợ khó nuôi thì làm lễ bán cửa tỉnh hoặc cửa chùa nào cho làm con Thánh con Phật gọi là *bán khoán*. Bán cho cửa tỉnh thờ Đức Thánh Trần, thì đổi họ gọi là họ Trần, bán cho cửa nhà chùa thì đổi họ là họ Mâu, đến mười hai tuổi mới làm lễ mà chuộc về làm con mình.

Đưa con cho người khác bế, không được đưa qua cửa, sợ mai sau nó đi ăn cắp ăn trộm. Âm con đi đâu, phải bôi ít nhọ chảo trên trán, hoặc cầm con dao, cái kéo hay là chiếc đũa đi theo, kéo sợ người ta quở quang.

Con hay khóc đêm, gọi là *dạ đề*, thì mượn một người khác họ lấy cái cọc chuồng lợn ném xuống gầm giường thì khỏi khóc. Có người lạ vào, con khóc mãi không thôi

thì lấy một bó lửa ném vào trước mặt người ta thì con thôi khóc.

Con ngủ lỳ không dậy, lấy vài cái tóc mai của người ngoài phẩy vào miệng đứa trẻ thì khỏi.

Con hay trớ, lấy nước lòng đò cho uống thì khỏi.

Con nấc, lấy ngọn lá trầu không dán vào chỗ trán cho nó. Con ngủ giật mình, luộc một cái trứng gà, con trai thì cắt làm bảy miếng, con gái thì cắt làm chín miếng, và bảy hay là chín nắm cơm, hú vía cho nó rồi cho nó ăn thì nó khỏi sợ.

Con đau bụng khóc lắm, mượn người nhổ bèo (nhỏ cục tóc trên đầu) cho mẹ nó thì khỏi.

Con lồi rốn, mượn kẻ ăn mày cầm gậy chọc vào rốn thì khỏi.

Con chơi phải chỗ cỏ ngựa, nổi mần tịt cả mình mẩy gọi là *ma tít*, thì giải một cái nón mê, tễ bẫy hoặc chín miếng trầu lá lốt cúng ông Cầu bà Quán cho nó thì khỏi.

Con lên đậu, ngoài cửa ngõ treo một bó vàng và trồng một cây lá ráy vào một cái nồi đất ở trước cửa, hoặc cài một cành kinh giới để giữ cho con được bình yên.

Con hắt hơi, thì nói: "*Sống lâu, trăm tuổi, già đầu, thượng thọ*" để chúc thọ cho con.

Con quặt quà quặt quẹo thì bế đứa con đưa qua cái săng người già chết thì nó được sống lâu.

Cách đặt tên - Con mới sinh ra thì thường gọi là thằng đỏ con đỏ, ở nhà quê thì thường gọi là thằng cu con dĩ, ở về vùng Thanh Nghệ thì thường gọi là thằng cò cái hĩm, chớ không mấy người mới sinh ra đã đặt tên. Đặt tên thì nhà thường dân hay bạ tên gì đặt tên ấy, hay lấy vần hoặc lấy nghĩa gần nhau với tên cha mẹ mà đặt. Ví

như cha mẹ là Lân thì đặt là Thân, cha mẹ là Nhãng thì con đặt là Nhố, hoặc cha mẹ là Đào thì đặt con là Mận, cha mẹ là Sung thì con đặt là Vả v.v..... Kẻ hiếm hoi thì thường lấy tên xấu xí mà đặt cho con, như gọi là thằng Cún (con chó cún) thằng Đực (chó đực) v.v..... Nhà có học thì thường kiếm những tên đẹp để đặt cho con, mà nhưt là hay tìm từng bộ chữ nho. Ví như người thì dùng toàn một bộ chữ Ngọc như anh là Hoàng thì em là Hành, là Cư, là Vũ; người thì dùng toàn một bộ chữ Thủy như anh là Giang thì em là Hoài, là Hà, là Tế v.v.....

Cho con đi học - Nhà nho gia cho con độ năm, sáu tuổi, nhà thường dân con độ mười một, mười hai tuổi thì cho con đi học. Người biết chữ thì dạy lấy, hoặc mời ông thầy trong làng. Lúc mới học phải biền lễ trầu, rượu hoặc con gà ván xôi, để ông thầy làm lễ Thánh sư, rồi dạy vỡ lòng cho con dăm ba chữ hoặc bảy tám chữ, dần dần mới lại kén thầy mà học rộng mãi ra. Con gái thì ít người cho đi học, mà có cho đi học, đủ biên sổ sách và biết tính toán mà thôi. Về phần nhà nghèo thì con lên bảy, tám tuổi còn phải ở nhà bông em làm đỡ cho cha mẹ, chín, mười tuổi đã phải tập nghề làm ăn, không mấy nhà cho đi học.

Lo lắng cho con - Con độ mười bốn, mười lăm tuổi trở lên, cha mẹ đã đem lòng lo bề gia thất, con trai thì mong dựng vợ, con gái thì mong gả chồng. Xong việc vợ chồng thì lo đến cách lập thân cho con, ngân nào lo phường lo trưởng, lo nhiều lo xã, cho con bằng mày bằng mặt với làng nước; ngân nào lo sinh cơ lập nghiệp cho con mai sau có chỗ nương nhờ. Nước ta lắm người đẻ nhiều con, thì phải lo hết con này đến con khác, có người lo cả đời.

Xét cái tục ta, sinh con ra ai cũng biết thương, biết mến, biết chăm chỉ nuôi nấng, dạy dỗ cho con nên người, nưng như nưng trứng, húng như húng hoa, thực là hết lòng hết dạ. Loài người cũng nhờ có tánh ấy mà bảo tồn được chủng loại cho mỗi ngày một sinh sôi nảy nở thêm ra, thì lòng nhân từ ấy rất là hay lắm. Nhưng chỉ hiềm ta khi xưa chưa hiểu cách vệ sinh trong khi sinh sản, nào nằm than, uống nước tiểu, rất là một cách làm cho sinh bệnh, không trách đàn bà ta nhiều người hay sinh ra hậu sản mà ốm mòn. Đến lúc nuôi con, thì lại hay tin những điều nhảm nhí, không có bực triết học nào mà triết hết được những sự huyền hão ấy. Cho đi học, không có quy củ cách thức nào, còn phần nhiều thì học năm mười năm mà dốt vẫn hoàn dốt, cho nên trong nước một trăm người mới được một hai người biết chữ, cũng chỉ vì cách dạy dỗ không tiên liệu đầy thôi.

Đến lúc con lớn thì lại lo thay cho con quá. Mà nào lo có ra lo, lo những ngôi thứ trong làng, lo những danh phận vô ích. Chớ nào có lo cho nên một bậc người gì, hay là thành được một nghề gì đâu. Cái lo lẩn ấy, hử sinh ra lười biếng, hay ăn chơi. Cho nên lắm người, đời cha mẹ hàn gấm chắt chiu, làm nên giàu có, mà đến đời con thì chỉ ăn chơi chỉ phá, chẳng bao lâu mà lại hết nhẵn như không.

Cứ như *Âu châu*, khi sinh sản, các bà đỡ, cô đỡ chuyên môn đến đỡ, có thuốc có thang, ăn uống sạch sẽ. Khi còn thơ ấu, nuôi nấng có điều có độ, từ lúc cho bú, lúc cho ngủ, lúc cho chơi cũng có thì giờ, thực là hợp với cách vệ sinh. Khi biết học thì cho vào trường học, dạy dỗ

có thứ tự, có khuôn phép. Đến lúc khôn lớn, mặc ý cho mà lập thân, không cần gì phải lo lắng thay cho nữa. Bởi vậy con ít tật bệnh, mà nhiều người thông thái, lại gây cái tính tự lập cho con.

Ít lâu nay ta cũng đã nhiều người nhiễm theo thói Âu châu, trong cách sinh sản, nuôi nấng, cũng đã đổi bỏ thói cũ có lẽ về sau cũng theo nhau mà đổi được hết.

II. ANH EM, CHỊ EM

Nghĩa anh em - Anh em cùng cha cùng mẹ đẻ ra, gọi là anh em đồng bào, anh em cùng cha khác mẹ gọi là anh em dị bào, nhưng tổng chi gọi là anh em ruột cả, còn anh em cùng mẹ khác cha thì gọi là anh em đồng mẫu dị phụ, anh em ấy không thân thiết gì mấy, cũng như người ngoài mà thôi.

Anh em cùng một mẹ đẻ sinh ra, thì cứ theo thứ tự đẻ trước là anh, đẻ sau là em. Nhiều mẹ đẻ ra thì con vợ cả là anh, con vợ lẽ là em, không cứ gì nhiều tuổi ít tuổi. Cũng có nhà lấy vợ hầu trước, dù có đẻ con cũng không được là con cả, khi nào kén được người chính thất, đẻ con mới là con cả, cũng có nhà thì bất cứ vợ nào, hễ đẻ trước gọi là anh, đẻ sau gọi là em.

Anh em cốt lấy tình thân ái làm đầu, lá lành đùm lá rách, bênh vực giúp đỡ lẫn nhau. Ta vẫn thường cho anh em ăn chung ở lộn với nhau, hòa mục với nhau là cách vui vẻ là nhà có phúc. Nhưng thường tình thì anh em phương trưởng, phận ai người nấy lo. Nhà phong phú thì cha mẹ lập cho con một cơ nghiệp,

nhà tâm thường thì ai phải lo thân người ấy, có tư cấp ít nhiều, chớ không mấy người ôm ấp đùm bọc lấy nhau được mãi.

Quyền lợi - Người anh cả có quyền hơn cả các người em. Cha mất rồi thì người anh là người thay mặt cho cha mà trông nom các em. Em còn thơ bé thì anh phải nuôi nấng, rồi phải lo dựng vợ, gả chồng cho em nữa, gọi là quyền huynh thế phụ. Gia sản cha mẹ để lại, cũng người anh cả được hưởng phần lợi hơn mà công việc trong nhà như là ma chay giỗ tết, người anh cả phải chịu phần nặng.

Nhưng cũng có khi người con út được hưởng phần lợi của cha mẹ để lại nhiều hơn các anh. Vì là anh trước đã dẫu yên phận đó, còn em út ở với cha mẹ, rồi thì thừa hưởng cái cơ nghiệp ấy. Cho nên có câu tục ngữ rằng "*Giàu con út, khó con út, trút sạch cửa nhà*".

Câu chuyện khuyên anh em thân nhau - Tục ta có một câu chuyện gọi là chuyện giết chó khuyên chồng: Xưa có một người chồng chơi bời thân thích với một người bạn, nay chèn mai chén, ngày kia thuốc phiện, chỉ chơi với bạn mà không biết em là dẫu. Người vợ khuyên can mãi chồng mà không được. Mới nghĩ ra một kế: một hôm người vợ giết một con chó cạo lông cho trắng trẻo, để trong xó nhà tối. Chồng đi chơi về khuya. Vợ nói dối rằng: Hôm nay nhỡ đánh chết một đứa trẻ, để giấu trong buồng, làm thế nào bây giờ? Chồng sợ mất vía, vào xó buồng xem, quả nhiên có một đứa trẻ nằm đó. Chồng bảo gọi em để nhờ em chôn cho. Vợ nói: Xưa nay chàng chơi thiết với người bạn, không tưởng đến chú nó, bây giờ có nạn sao nó chịu giúp mình, bất nhọc nhờ người anh em còn hơn. Chồng nghe lời, cho

mời bạn đến, nói chuyện đầu đuôi rồi nhờ bạn chôn hộ cho. Người bạn chôn xong, sáng mai lập tức đi báo quan để lấy công. Anh ta lại chỉ dẫn cho quan về tận nơi mà khám. Quan đào lên thì là con chó. Hỏi ra thì người vợ thuật chuyện mà nói cái mưu kế của mình cho quan nghe. Chồng từ đó chán người bạn mà thân với em. Câu chuyện tuy tầm thường, nhưng cũng làm được cái gương cho anh em.

Chị em, chị em dâu, anh em rể - Chị em ở với nhau, cũng có tình thân ái như anh em, có câu rằng: "*em ngã chị nâng, chị ngã em nâng*", ấy là thường tình của người ta. Còn về phần anh em rể, chị em dâu, thì không được thương nhau mấy. Trừ ra nhà có giáo dục, biết lấy lễ nhượng ăn ở với nhau. Còn phần nhiều là hay khùng khỉnh với nhau lắm. Có câu rằng: "*yêu nhau chị em gái, khái nhau chị em dâu, đánh nhau vỡ đầu là anh em rể*", tục ấy cũng là một tục xấu.

Anh em, chị em ở trong nhà lũng củng, gọi là gia đình bất mục. Nhiều người vì một chút lợi gia sản của cha mẹ, đến nỗi xâu xé nhau đem nhau đi kiện, làm cho tàn gia bại sản. Thậm chí có nhà cha mẹ chết, quàn ma lại một chỗ để tranh hương hỏa, chờ chợ quan xử đoán xong rồi mới cất ma. Tục ấy gọi là đồi phong bại tục, nhà nào suy đốn mới có anh em, chị em như thế.

*

Anh em chị em là bát máu sẻ đôi, tình thân thiết hơn cả người khác. Trong cách ăn ở, phải yêu mến nhau. Mà muốn cho được hòa mục mãi mãi thì lại cốt lấy chữ

nhấn làm đầu, nghĩa là nhường nhịn nhau, đầu có kẻ ngang trái, cũng nhịn đi, rồi sẽ lấy lời khôn lẽ phải mà khuyên bảo nhau thì không bao giờ đến nỗi khích bác nhau, mặt lẳng mày vục với nhau, mà trong nhà vẫn được vui vẻ, cha mẹ cũng được thỏa lòng.

Nhưng cũng chớ nên mong nhờ lẫn nhau, mong nhờ nhau là một thói ỷ lại, không biết quý sự tự lập, thì là làm cho hư mất nết người. Đã đành anh em nghĩa nên cứu giúp nhau, nhưng cũng phải nghĩ kế tự lập mới được. Chớ cứ ăn không ngồi rồi rượu chè cờ bạc để chắc trông cậy về anh em chị em thì là một tính cách rất đê tiện, làm hại lây cho người có chí mà thôi.

III. THÂN THUỘC

Danh hiệu - Trên cha mẹ thì có *ông bà*, gọi là tổ phụ mẫu; trên ông bà là *cụ*, gọi là tăng tổ phụ mẫu; trên cụ là *kị*, gọi là cao tổ phụ mẫu; còn nữa thì gọi chung là cao cao tổ, mãi đến thủy tổ là cùng.

Dưới mình là *con*, dưới con là *cháu*, dưới cháu là *chất* gọi là tăng tôn, dưới chất là *chút*, gọi là huyền tôn. Còn ở dưới nữa, tổng chi gọi là viễn tôn. Tự cao tổ cho đến viễn tôn gọi là cửu tộc. Trong cửu tộc chia ra năm bậc để trở, gọi là ngũ phục. Ngũ phục là:

- 1- Trở *ba năm*, gọi là đại tang,
- 2- Trở *một năm*, gọi là cơ niên,
- 3- Trở *chín tháng*, gọi là đại công,
- 4- Trở *năm tháng*, gọi là tiểu công,

5- Trở *ba tháng*, gọi là ti ma.

Trong ngũ phục tùy theo tình thân sơ bên nội, bên ngoại mà gia giảm (kể rõ trong các sách gia lễ).

Anh em trai với cha gọi là bác là chú, chữ gọi là bá phụ thúc phụ. Chị em gái với cha gọi là cô, chữ gọi là cô mẫu. Anh em với mẹ gọi là cậu (cữu). Chị em gái với mẹ gọi là dì (di). Anh em con chú, con bác, gọi là tòng huynh đệ. Anh em con cô, con cậu hay là đôi con dì, tòng chi gọi là biểu huynh đệ.

Anh em thúc bá về dòng cha là họ nội. Anh em di cữu về dòng mẹ là họ ngoại.

Tiếng gọi ông bà... ở về Nam Kỳ có tiếng gọi thế cho khi vắng mặt. Như ông gọi ổng, bà gọi bả, cậu gọi là cẩu, mợ gọi là mớ, thầy gọi là thầy, cô gọi là cồ, anh gọi là ảnh, chị gọi là chỉ. Tiếng ấy có lẽ tiện hơn là gọi ông ấy, bà ấy... Nhưng là tiếng gọi tình sơ, chớ không phải tiếng gọi quý trọng.

Luân thường - Trong cùng một họ nội không được phép lấy nhau. Nếu lấy nhau là *loạn luân*, luật có phép cấm, mà tục cũng chê cười. Phép này từ ông Châu Công đời nhà Chu (bên Tàu đặt ra mà tuân giữ rất nghiêm cần). Duy về đời nhà Trần thì trong tôn thất thường có lấy nhau, không biết khi đó nước ta có luật cấm chưa, hay là vì có gì, nhưng tiên nho vẫn chê về điều ấy.

Họ ngoại thì con cô con cậu hay là đôi con dì cũng không được phép lấy nhau. Có câu nói rằng: "*Cháu cậu mà lấy cháu cô, thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta*".

Một người có thể lấy được hai chị em một nhà hay là hai cô cháu một nhà. Tục này khác với tục Âu châu đã lấy một người thì không được phép lấy chị em cô cháu

người ấy nữa. Nếu lấy nhau là loạn luân, coi như lấy người cùng họ của ta.

Tình thân sơ - Trong tình thân sơ dưới bậc cha thì là chú, dưới bậc mẹ thì là dì. Có câu rằng: "*Sảy cha còn chú, sảy mẹ bú dì*". Thường ở khất khe với nhau là mẹ chồng với nàng dâu và dì ghẻ với con chồng. Cho nên có câu khuyên nàng dâu rằng: "*mẹ chồng già thì mẹ chồng chết, nàng dâu có nét nàng dâu chừa*" và có câu rằng: "*Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời dì ghẻ có thương con chồng*".

*

Trong thân thuộc là một gia tộc. Góp nhiều gia tộc này gia tộc khác mới thành ra nước, thành xã hội. Vậy thì hợp lại mà nói thì là một nước, phân ra mà nói thì là từng gia tộc một. Gia tộc tức là một đoàn thể nhỏ ở trong đoàn thể lớn vậy. Người ta đối với xã hội có cái nghĩa vụ chung, thì đối với gia tộc cũng phải có cái nghĩa vụ riêng. Nghĩa vụ riêng là gì? Là cách cư xử trong gia đình. Ở trên kính dưới nhường, ở cho trong ấm ngoài êm là đủ. Nghĩa là trong họ hàng chỉ cốt lấy hòa mục làm đầu mà thôi.

Cách dựng gia tộc của ta cũng là một phong tục hay. Vì có nghĩa gia tộc thì người ta mới biết quý trọng cái thân mình để phụng sự tổ tông và khiến cho người ta phải lo lắng để di truyền cho con cháu. Ai cũng mong cho con cháu khá thì ai cũng phải làm trọn cái nghĩa vụ của mình, đem mồ hôi nước mắt ra mà gây dựng cho kẻ

mai sau; rồi thành ra mở núi phá rừng, sinh công nghiệp cũng bởi đó mà ra cả.

Vậy thì do một đoàn thể nhỏ mà gây ra một đoàn thể lớn, do một gia tộc bé mà thành ra một dân tộc to, thực là một cái gốc của xã hội.

Nhưng có một điều là ta thường cho gia đình được quây quần với nhau là quý thì nghĩa khí hẹp. Người ta phải trọng sự lập thân, dẫu kẻ Nam người Bắc cũng không có hề gì. Nếu quanh năm khư khư bó chân trong nhà, động đi đâu thì sợ xa cha mẹ, xa cửa xa nhà, xa anh xa em, xa vợ xa con thì sao cho mở mang được tai mắt mà thêm khôn ngoan ra được. Ta cũng vì tục ấy mà nhiều người kiến thức hẹp hòi, không bằng được người các nước vậy.

Thời này càng đi được nhiều nơi xa thì càng trải biết, càng khôn ngoan. Có khôn ngoan thì mới đứng được với đời. Vậy thì giá có thể đi đâu được cũng nên đi, chớ không nên quản xa xôi gì hết.

IV. PHỤNG SỰ TỔ TÔNG

Nhà thờ - Bao nhiêu con cháu dòng dõi trong một họ lập chung một nhà thờ Thủy Tổ, gọi là *mỗ tộc* (Trần tộc, Nguyễn tộc v.v.....) *từ đường*. Nhà thờ ấy chỉ thờ riêng một Thủy Tổ, và khi tế tự thì lấy các tổ tông biệt chi, biệt phái mà phối hưởng. Có họ không có nhà thờ thì xây một cái bàn lộ thiên, dựng bia đá ghi tên thụ hiệu các tổ tiên để khi tế tự thì ra tại đó mà tế. Có họ thì làm nhà thờ để cho chi trưởng nam đời đời giữ

hương hỏa, chi trưởng tuyệt thì mới truyền sang chi thứ. Có họ thì con cháu luân lưu thờ tổ ở nhà riêng của mình.

Những họ về chi khác, cũng có nhà thờ tổ tông trong bản chi, gọi là *bản chi từ đường*.

Nhà phú quý có gia từ, phụng thờ cao, tầng, tổ, khảo tại chính bàn giữa, còn đôi bên bàn cạnh nhà thì thờ Thổ công, Táo quân, Nghệ sư, nhà thì thờ Bà Cô, Ông Mãnh v.v.....

Nhà thường dân không có nhà thờ riêng thì thờ tại nhà mình ở. Dẫu nghèo cũng có một bàn thờ.

Đồ thờ - Nhà thờ Thủy Tổ có riêng một thần chủ, để thờ mãi mãi, không bao giờ thay đổi, gọi là "*bách thế đất diêu chi chủ*". Còn về gia từ, nhà phú quý có đủ thần chủ bốn đời, để thờ cao, tầng, tổ, khảo. Thần chủ làm bằng gỗ táo, lấy nghĩa rằng gỗ táo sống lâu được nghìn năm. Dài độ một thước, ở giữa đề tên, họ, chức tước và hai bên thì đề ngày tháng sinh tử của tổ tiên, có hộp vuông che kín và để trong lòng khám, khi nào cúng tế mới mở ra. Hễ đến năm đời thì lại đem thần chủ cao tổ đi mà nhắc lần tầng, tổ, khảo lên 'bực trên, rồi đem ông mới mất mà thế vào thần chủ ông khảo gọi là "*ngũ đại mai thân chủ*". Nhà thường dân cũng có nhà dùng thần chủ, cũng có nhà chỉ dùng một bộ y để thờ. Đồ thờ phụng thì đại khái nhà nào cũng có một bộ đèn nến, lư hương, bình hoa, mâm quỳ, mâm bông, cỗ đài rượu, hộp giầu, đài nước v.v... Người thì dùng đồ đồng đồ thiếc, người thì dùng đồ sơn son thếp vàng thếp bạc. Nhà nào giàu có treo hoành biển khắc ba, bốn chữ đại tự và treo kèm đôi liễn đôi bên bàn thờ, hoặc khảm trai, hoặc sơn

thếp. Nhà không có cũng treo hoành biển và đối liên dán giấy. Đại ý trong chữ thì chỉ là ghi tụng công đức của tổ tông.

Đồ thờ phụng, càng nhà giàu thì càng trang hoàng nhiều đồ quý, mà nghèo đến đâu cũng có được một vài cây đèn nến sơn son và một cái bình hương.

Ta coi đồ thờ tự là đồ rất kính trọng, không ai dám đem cầm đem bán bao giờ. Nếu nhà nào nghèo quá phải cầm bán thì ai cũng chê cười.

Gia phả - Nhà thờ nào cũng có cuốn sổ ghi chép theo thứ trước sau và họ tên chức tước ngày tháng sinh tử của tổ tông và người trong nhà, gọi là gia phả. Gia phả thường dùng bằng giấy sắc, viết tinh tả, nghĩa là lấy lòng kính trọng mà thờ tổ tiên vậy.

Nhà đại gia thì gia phả ghi chép cả công nghiệp sự trạng của tổ tông, mà táng tại đâu cũng có ghi vào quyển gia phả, tức như một quyển sử ký trong nhà.

Gia phả để tại nhà thờ, cũng có nhà in ra phát cho mỗi chi một bản để cho con cháu được biết sự tích của tổ tông.

Ruộng kỵ - Một họ hoặc một chi, đã có nhà thờ thì có ruộng kỵ. Ruộng kỵ ấy là hương hỏa của tổ tông để lại hay là trong họ chung nhau mà tậu, hay là của người trong họ cúng để lấy hoa lợi mà chi về việc tế tự. Có họ, người con gái đi lấy chồng, không có con, cúng tiền cúng ruộng về họ để mai hậu họ nhận lấy ruộng ấy làm ruộng kỵ, rồi cũng phải thờ phụng người ấy vào trong nhà thờ. Họ nào không có ruộng kỵ thì mỗi kỳ cúng tế, phải đóng tiền góp gạo với nhau.

Tế Thủy Tổ - Mỗi năm về ngày húy nhật ông Thủy

Tổ, cả họ họp mặt tại nhà thờ, dùng lễ tam sinh, hoặc tùy họ to họ nhỏ mà dùng bò hoặc lợn để tế tổ. Tế xong làm cỗ bàn ăn uống vui vẻ với nhau. Một tiết thanh minh thì cả họ rủ nhau đi đắp mả tổ, nhiều họ đắp mả to gần bằng núi. Có họ đắp xong thì tế ngay tại mả tổ, có họ thì đem về nhà.

Các tuần các tiết cũng có cúng, nhưng chỉ nhà trưởng nam cúng mà thôi. Đến tháng chạp lại có một tuần họp tế các Tổ tông trong họ, thì họ lại họp đông như khi giỗ Tổ.

Trong ba ngày Tết Nguyên Đán, con cháu trong Họ đem trâu cau đến nhà thờ lễ Tổ, chứ không có ăn uống gì cả.

Cúng vái gia tiên - Mỗi tuần tiết, hoặc ngày kỵ, hoặc mùa có của mới, gạo mới, hoặc khi có việc hiếu hỉ, việc to việc nhỏ, nhà kiệm nhà phong, hoặc dùng bò lợn dê gà hoặc làm một vài mâm cỗ, hoặc dùng đồ hoa quả bánh trái, hoặc thủ lợn mâm xôi, hoặc bát cơm cái trứng, con cá bát canh, tùy thế nào cho tiện thì thôi. Nhưng thế nào cũng phải có coi trâu, bát nước trong, một hồ rượu mới là thành lễ. Đốt đèn đốt hương tùy việc mà khấn vái gia tiên.

Đồ cúng cấp chưa cúng thì dầu lưng cơm thừa, bát canh dở cũng không ai dám ăn trước, ấy cũng là một lòng rất thành kính vậy.

*

Xét cái tục phụng sự tổ tiên của ta rất là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, cũng là một việc

nghĩa vụ của người. Nhưng cũng nên biết rằng sự cúng cấp là để tỏ cái lòng thành kính, chứ không phải để mà phụng dưỡng tổ tiên, thì dùng cách nào cho ngụ được cái lòng ấy cũng đủ.

Cúng cấp tuy không tốn kém là bao nhiêu, nhưng nhiều nhà vì cố nay giỗ mai tết mãi mà sinh ra khốn khó; hoặc là vì cúng cấp ăn uống mà anh em thường hay khích bác nhau, nào là trách người này một nén hương chẳng mất, nào là chê trưởng nam kiệt, nào là phàn nàn: bao nhiêu nước xáo đồ đầu trưởng nam, thì ra kính lại chẳng bỏ phí.

Giả thử dùng cách nào thanh lịch mà đỡ phiền phí thì có lẽ tiện hơn.

V. ĐẠO LÀM CON

Hiếu thảo - Ta đọc sách Thánh hiền, lấy sự hiếu với cha mẹ là mối luân thường rất lớn, làm đầu trăm nét hay của người. Mà nhất là ta hay lấy chuyện *Nhị thập tứ hiếu* làm phương châm cho đạo làm con.

Hiếu là biết kính trọng thương mến cha mẹ, biết vâng lời cha mẹ, biết phụng dưỡng cha mẹ.

Tục thường cho khi cha mẹ còn không nên đi xa, sợ không được thừa hoan ở dưới gối cha mẹ. Cho nên nhiều người phải bỏ đi làm quan xa, hoặc phải đi làm ăn xa xôi thì thường hay từ rằng ở nhà còn chút cha già hay là mẹ già.

Cách phụng dưỡng - Nhà nào cha mẹ mạnh khỏe giàu có thì thường ở riêng một mình. Người nào

già yếu hoặc không có thì mới ở với con. Con có thì của ngon vật lạ cơm đưng nước tiến, nhà nghèo cũng biết lưng cơm lành bát canh ngon để phụng dưỡng cha mẹ. Cũng nhiều người ăn riêng ở riêng, cứ tháng đưa tiền cung dưỡng. Hoặc ở xa xôi cách biệt đôi khi gửi đồng quà tấm bánh về dâng cha mẹ. Nhưng cũng lắm kẻ chỉ biết vợ con, không biết cha mẹ là đâu, cho nên có câu rằng: *Lúc sống thì chẳng cho ăn, để đến khi chết làm văn tế ruồi.*

Kiên tên - Tục ta coi tên cha mẹ rất kính trọng, hễ đọc đến thì phải kiêng. Ví như tên Kèo thì đọc chạnh là Cừu, tên Cột thì đọc chạnh ra là Kẹt v.v... Nhiều người tên cha mẹ mình lại muốn cho người ta phải kiêng nữa, cho nên có chữ "*nhập gia vấn húy*" (vào đến nhà phải hỏi tên húy để mà kiêng). Lại nhiều người ai mừng hoặc phúng câu đối nhà mình, có chữ gì phạm đến tên thì giận mà xé câu đối đi hoặc bắt người ta phải đổi. Cho nên người cẩn thận có mừng ai phúng ai bằng câu đối, thường phải hỏi trước chủ nhà để có chữ gì phạm húy thì đổi đi mới dám viết vào vải mà đem đến...

*

Nếu hiếu vẫn là nét đầu trong luân lý của người ta, nếu cha mẹ là người rất thân mà cư xử đã chẳng ra gì, thì ra đến xã hội còn tử tế với ai được nữa.

Tuy vậy, hiếu với cha mẹ chỉ cốt giữ được lòng kính mến là đủ, tưởng không cần phải giữ lễ phép tỉ mỉ nhỏ nhặt từng tí làm gì. Quý hồ phụng dưỡng đâu có đấy,

dùng để cho cha mẹ phiến lòng. Mình mong cho cha mẹ vẻ vang thì mình lại càng phải nghĩ cách mà lập thân mình. Hoặc học được một khoa gì, hoặc làm được một sự nghiệp gì, để có ích lợi cho xã hội tức là làm thỏa lòng cha mẹ và dùng để tiếng xấu với xã hội, mới là làm cho cha mẹ được vẻ vang.

Còn cách kiêng tên, tuy là một lòng kính trọng, nhưng mà khí hẹp hòi. Tên là một tiếng chỉ riêng người ấy đối với người khác, dấu không kiêng cũng chẳng sao. Mà có quen theo thói tục, thì tên nhà mình, mình kiêng, hà tất phải ép người ta kiêng thay cho nhà mình.

Vả lại mỗi người một kiêng, mỗi chữ một đọc chạnh thì thành ra chữ này đọc ra chữ nọ, chữ khác đọc ra chữ kia, lâu dần có lẽ sai hết tiếng, cách ngôn ngữ không biết thế nào cho nhứt định được.

Tôi thấy có người cũ kiêng quá, nghe ai nói chạm đến tên cha mẹ mình thì không bằng lòng. Hoặc nói chuyện với ai, một câu đọc chạnh đến hai ba tiếng làm cho người ta chẳng hiểu nghĩa lý gì, ngộ quá! Nực cười quá!

VI. THƯỢNG THỌ

Nhà nào có cha mẹ già đến bảy tám mươi tuổi, mà nhà phong phú, đông con cái, thì làm lễ mừng thọ cha mẹ, gọi là lễ thượng thọ.

Hôm ăn mừng, trước hết làm lễ gà xôi, hoặc tam sinh, hoặc lợn bò, đem ra đình lễ thánh, gọi là bái tạ

thân hưu, nghĩa là tạ ơn thánh thần đã phù hộ cho cha mẹ được sống lâu.

Đến lúc lễ, cha hoặc mẹ ăn mặc lịch sự ngồi ghế đặt chính gian giữa cho con cái tế tự lễ bái. Con cháu mỗi người dâng chén rượu mừng thọ, hoặc là dâng quả đào, gọi là *bàn đào chúc thọ*, lấy điển bà Tây Vương Mẫu ngày xưa hiến vua Hán Vũ Đế mấy quả đào tiên, nói rằng ăn quả đào ấy thì được tròng thọ.

Con cháu lễ bái xong, ăn mừng ăn rõ, mời làng nước khách khứa, có nhà ăn hai ba ngày, có nhà ăn đến năm bảy ngày.

Khách khứa đem đồ lễ vật đến mừng, cũng như mọi việc ăn mừng khác.

VII. SINH NHẬT

Tục ta không mấy người ăn mừng sinh nhật, nhưng nhà đại gia cũng có ăn mừng.

Ngày sinh nhật, con cái làm lễ tế cha mẹ, rồi làm cỗ làm bàn, khoản đãi khách khứa như tiệc mừng thọ.

*

Mừng thọ và mừng sinh nhật của cha mẹ cũng là một tiệc để tỏ cái lòng yêu kính cha mẹ rất hay, người không có thì chẳng kể gì, nhưng giàu có thì nên lắm, có lẽ hơn là làm giỗ ngày húy nhật. Ta không mấy nhà theo lễ ấy mà chỉ phù hoa sau khi cha mẹ đã mất rồi, thực là một việc sai lầm.

VIII. THẦN HOÀNG

Người nào làm quan từ tam, tứ phẩm trở lên thì nhà vua ban sắc phong tặng cho cha mẹ, ông bà, cụ kị, tùy theo phẩm tước của mình: như nhứt phẩm thì được phong tặng tam đại, nhị phẩm thì được phong tặng nhị đại, tam tứ phẩm được phong tặng nhứt đại.

Sắc của vua ban, đại để kể công trạng chức tước của người làm quan, rồi suy ân ra mà truy phong đến tiền đại. Phong về làng nào, dân làng ấy phải rước sắc về nhà chủ, rồi nhà chủ chọn ngày lành tháng tốt làm lễ cáo gia miếu.

Trước hết sao bản sắc của vua ra một tờ giấy vàng, cũng y như bản sắc chính. Hai bản ấy đựng vào một cái mâm, đặt trên hương án. Trên bàn thờ bày đủ đồ tế tự, người chủ đốt hương vào lễ, rồi tuyên đọc một bài văn kể duyên do tổ khảo được phong tặng, và được phong chức gì. Đoạn rồi tuyên đọc đến bản sắc. Xong thì đốt bản sao mà để bản nguyên lại thờ, cho nên gọi là *Thần hoàng* (đốt tờ sắc vàng).

Tế lễ xong thì khoản đãi khách khứa, cũng như các việc ăn mừng.

Xét cái điểm phong tặng này, chủ ý triều đình cốt để khuyên người làm con có tài có đức thì tổ tiên cũng được gọi nhuần mưa móc triều đình. Vậy thì mình hay bao nhiêu, cha ông mình lại được vinh hiển bấy nhiêu, mà nhớ đến công đức cha ông thì lại nên nhớ đến ơn vua, ơn nước càng nên hết lòng mà báo đáp ơn sâu.

Điển này vừa bồi thực được nhân tài, mà lại duy trì được nhân tâm, thực là một điển rất trọng, tục ăn mừng phải lắm.

IX. TANG MA

Khi mới mất - Nhà nào có ông già bà cả gần mất, con cái vực đến chỗ chính tâm, hỏi han xem người giới giăng những gì, rồi đặt tên hiệu cho người biết, dùng nước trầm hương lau sạch sẽ, thay đổi quần áo tươm tất. Khi tắt hơi rồi, lấy chiếc đũa, để ngang hàm, bỏ một vốc gạo và ba đồng tiền vào miệng. Nhà phú quý thì dùng ba miếng vàng sống, chín hạt châu trai, gọi là *ngâm hàm*.

Đoạn giải chiếu xuống đất, đưa người xuống một lát (lấy nghĩa người ta bởi đất sinh ra thì khi chết lại về đất), rồi lại đem lên giường. Người con cầm cái áo của người mất mới thay, trèo lên mái nhà hú vía ba tiếng, có ý còn mong cho người sống lại, rồi lấy áo ấy phủ lên thân.

Khâm liệm nhập quan - Nhà giàu dùng vóc nhiều tơ lụa, nhà thường dùng vải trắng, may làm đại liệm, tiểu liệm, (*đại liệm* một mảnh dọc, năm mảnh ngang, *tiểu liệm* một mảnh dọc ba mảnh ngang) để khâm liệm, rồi thì nhập quan (bỏ vào săng)

Tục ta phần nhiều người tin theo thầy phù thủy, trong quan tài thường có mảnh ván đục sao Bắc đẩu thất tinh. Trước khi *nhập quan* phải chọn giờ tránh tuổi rồi dùng bùa nọ, bùa kia, dán ở trong, ngoài quan tài. Có người cho là chết phải giờ xấu thì lại bỏ cỗ bài tổ tôm, hoặc quyển lịch Tàu, hoặc quyển lịch ta (nhứt là quyển lịch có dấu bộ đóng thì càng hay), hoặc tàu lá gồi, để trấn áp ma quỷ. Đâu đấy sơn gấn quan tài cho kỹ càng, đặt chính gian giữa, hoặc nhà còn người tôn

hơn thì đặt gian cạnh. Nhà nào muốn để lâu một vài tháng thì quan lại để trong nhà, hoặc đem ra vườn mà phủ cát lên.

Mấy hôm mới nhập quan, con cháu còn được phép cưới, gọi là cưới chạy tang.

Thành phục - Được vài ba hôm, công việc lo liệu đầu đầy thì làm lễ thành phục. Trước bàn thờ bày linh sàng linh tọa, đặt *hồn bạch* (hồn bạch là lấy lụa đắp vào khi người gần mất, rồi kết lại có đầu, có tay, có chân như hình người). Ở ngoài thì bày hương án bàn độc và đồ cúng cấp. Con cháu mặc đồ tang phục, xõa tóc, theo thứ tự đứng sắp hàng ra sân mà khóc lóc. Nhà phú quý có tế, nhà thường dân hay mượn thầy phù thủy cúng đỡ cho.

Tang phục - Con trai, con gái, con dâu, đội khăn xô, mũ chuối, mặc áo xô, ngoài quàng sợi chuối, thắt lưng dây bằng chạc. Cháu nội thì đội mũ mấn, khăn trắng, mặc áo thụng trắng, thân thuộc cũng mặc đồ trắng cả.

Chiêu tịch diện - Tế thành phục rồi thì mỗi ngày buổi sớm buổi chiều cúng cơm, gọi là chiêu tịch diện. Lễ chiêu tịch diện như thờ khi người còn sống. Buổi sáng con cháu bưng chậu nước, khăn mặt, cau trầu vào chỗ giường nằm, khóc ba tiếng rồi rước hồn bạch ra chỗ linh tọa, mới dựng cúng. Buổi tối dựng cúng xong, lại rước vào chỗ linh sàng, buông màn đắp chăn rồi mới ra.

Lễ ấy, nhà đại gia mới dùng, nhà thường thì chỉ cúng ở chỗ linh tọa mà thôi.

Thối kèn giải - Trong những đêm ma còn quàn ở trong nhà, có nhà mỗi tối mời phường bát âm gảy đàn

thổi sáo và có phường tang nhạc thổi kèn, đánh trống. Con cháu, mỗi người thổi một câu khóc ông bà cha mẹ, rồi thưởng tiền cho bọn ấy. Nhà nào không có kèn giải thì không vui.

Chuyển cữu - Trước hôm cất ma, hoặc ban đêm, hoặc buổi sớm, làm lễ chuyển cữu, nghĩa là xoay quan tài. Nguyên lễ có rước quan tài sang châu tổ miếu, nhưng nhà chật hẹp không mấy người rước quan tài, chỉ có rước hồn bạch, nhà đại gia thì phong áo mũ đại trào rước sang mà thôi. Còn những nhà không có nhà thờ tổ riêng thì chỉ xoay quan tài đi một vòng rồi lại đặt ở đấy.

Phát dẫn - Hôm cất ma gọi là ngày phát dẫn. Hôm ấy con cháu anh em và người quen biết đều đi đưa cả.

Cha mất thì con trai chống gậy tre, mẹ mất thì chống gậy vông. Con trai nào mất trước rồi thì con trai người ấy phải chống thay cho cha, hoặc con nào đi vắng thì treo cái gậy ấy ở đầu đòn đại dư. Nếu không có con trai thì ai vào ăn thừa tự phải chống gậy. Con gái con dâu thì lăn đường cho cha mẹ mới là con có hiếu.

Người thân thích một vài người đi kèm cỗ linh cữu gọi là đi hộ tang.

Còn người đi đưa hết thầy gọi là tống tang.

Nghi trượng đi đường - Trước hết có hai thân phương tướng làm bằng giấy, bốn mắt, hình dung dữ tợn, cầm đồ qua mâu đi dẫn đạo.

Thế đến thẻ kỳ, có hai người khiêng một bức hoành vai trắng đề bốn chữ (ví dụ cha mất thì đề Hổ sơn vân âm, mẹ mất thì đề Dĩ lĩnh vận mê v.v....) Đôi bên treo đèn lồng chúc tước húy hiệu của người mất.

Thứ đến minh tinh. Minh tinh làm bằng lụa hoặc

bằng vóc nhiều đở, dài độ 7, 8 thước, lấy phấn trắng để chức tước họ tên thụy hiệu người đã mất treo vào một cành tre, hoặc làm như hình cái trụ, để vào toàn độ cho người khiêng. Để lòng mình tinh thường tình theo bốn chữ "quỷ, khốc, linh, thính", viết dài ngắn thế nào mặc lòng, như chữ cuối cùng, không được chạm vào chữ quỷ, chữ khốc, e chạm phải hai chữ đó thì độc chang.

Kế đến hương án, bày giá hương, độc bình, đồ tam sự (hai cây nến và một cái lư hương), mâm ngũ quả.

Kế đến thực án bày tam sinh hoặc lợn quay, bánh trái. Rồi đến linh xa rước hồn bạch, có phường tài tử bát âm dàn mặt và có đủ đồ minh khí, nào đèn giầy, nào biển đàn triệu: đàn ông đề hai chữ trung tín, đàn bà đề hai chữ trinh tiết. Nào trưởng, nào câu đối liễn của con cháu và của người phúng viếng

Kế nữa thì cờ công bố, đèn chữ á, nhà đại gia dùng đủ đồ nghi trướng sứ thân, có kiệu phong áo mũ đại trào, có cờ có tán, đồ lộ bộ, nến sắp hai dãy, có chiêng có trống, có vông có lọng, có trống cà rồng. Nhà thường thì chỉ có phường kèn trống thổi khúc nam thương mà thôi.

Sau cùng thì là đại dư rước linh cữu, trên linh cữu che cái nhà táng giầy. Nhà phú quý làm nhà táng rất hoa mỹ, có cái tốn đến ba bốn chục bạc, có trống tiêu cổ hoặc lịnh dẫn linh cữu đi.

Con cháu tống táng đi theo linh cữu, có bạch mạc (ta thường gọi là phương du) để che cho khỏi mưa nắng.

Ở về các vùng nhà quê, thì chỉ dùng mấy thứ đồ minh tinh nhà táng, vông chủ, đèn biển sơ sài mà thôi, không mấy nhà trang hoàng như cách phố xá, nhưng lại có các vãi cầm phướn đi dưỡng dục đôi bên, tụng kinh

niệm Phật, gọi là di hộ phúc, có nhà sư ngồi xe bện áo cà sa, tay gõ mõ, miệng tụng kinh, để cầu nguyện cho linh hồn được về Tây phương cực lạc thế giới, các người qui Phật mà mất, thì các vải lại đội cầu bát nhã để làm đường cho vong hồn đi sang Tây phương.

Trong khi đi đường có rắc vàng thỏi vàng giấy, là tục cho rằng có quỷ phụ vào quan tài, phải rắc vàng để tống quỷ kéo quan tài nặng khó đi.

Nhà trạm - Khi đi đường, nhà phú quý có trạm trung đồ để đình cữu mà diện tế. Nhà trạm lợp tạm bằng lá hoặc bằng cọt, căng vải kết hoa treo đèn treo liễn, bài trí lịch sự. Đến chỗ huyệt lại có một trạm tế hạ huyệt. Lúc tế trạm, tục thường kén mời người nào có chức tước danh giá để chủ và mượn một người nữa phủng chủ. Lúc tế thì người phủng thân chủ phủng ra đặt lên trên án, người để chủ cầm bút chấm một nét trên đầu chữ chủ và sổ một nét. Để xong thì nhà chủ phải hậu tạ lễ vật cho người để chủ có khi bao nhiêu đồ tế tự trong rạp phải biếu cả.

Hạ huyệt - Lúc hạ huyệt có tế thổ thần ở nơi đó. Có ông thầy địa lý phân kim gióng hướng, đợi đến giờ tốt (giờ hoàng đạo) thì hạ huyệt. Ở nhà quê thì các vải chờ khi lấp đất xong, mỗi người cầm một nắm hương tụng kinh, niệm Phật đi chung quanh mộ, rồi mỗi người cầm một hòn đất ném vào mộ, gọi là dong nhan.

Huyệt thường nhờ thầy địa lý tìm đất trước, nhà đại gia thì làm sẵn sinh phần.

Khóc lạy - Từ lúc ma còn để trong nhà thì con cháu và khách khứa phúng viếng chỉ lạy hai lạy, nghĩa là còn coi như người còn sống. Đến lúc hạ huyệt rồi thì mới lạy

bốn lạy, nghĩa là đến đó thì mới lấy đạo thờ người chết mà thờ.

Trong lúc đưa ma, con cái lúc nào cũng phải khóc. Khi có khách vào phúng viếng, thường có ô hô ba tiếng (hoặc tình không thân thì lễ không), con trai con rể đầu phải khóc mà đáp lễ lại, nhưng chỉ đáp có một nửa mà thôi, nghĩa là khách lạy hai thì mình đáp một, khách lạy bốn thì mình đáp hai.

Ngũ tế - An táng rồi trở về nhà lại tế, gọi là Ngũ tế. Ngày hôm trước gọi là sơ ngũ, ngày thứ hai là tái ngũ, ngày thứ ba gọi là tam ngũ. Ngũ nghĩa là yên. Vì người mất, nên xương thịt mới chôn dưới đất, hồn phách chưa được yên, cho nên tế ba lần để yên hồn phách cho người mất.

Nhà phú quý mới có Ngũ tế, nhà thường thì trong ba ngày chỉ những họ hàng thân thuộc đến phúng viếng mà thôi. Ở nhà quê thì có tư văn hàng giáp đến trợ tế, ăn uống tốn kém.

Viếng mộ đắp mộ - Trong ba ngày sau khi mới chôn, mỗi buổi chiều con cái đem cơm giầu đến chỗ mả khóc lóc, gọi là viếng mộ. Tục ta thường để đến hôm ba ngày mới sửa sang lại mộ cho tốt đẹp, hoặc làm nhà mộ. Thường dân thì hay mượn thầy phù thủy yểm bùa ở mả, hoặc dùng gà trắng, hoặc dùng chó đen để cúng thổ thần, hoặc dùng lươn, cá chép, ốc, mỏ quạ để yểm bùa, cho rằng làm như thế thì trừ được hung thần, kéo nó quấy nhiễu người mới chết.

Từ đó trở đi, thì ngày nào cũng cúng cơm hai buổi và phải khóc lóc.

Chung thất - Bốn mươi chín ngày gọi là tuần

chung thất. Tuần này có tế, có nhà đem vào chùa làm chay, nhờ nhà sư tụng kinh sám hối ba đêm hoặc bảy đêm ngày, để cho vong hồn được siêu thăng tịnh độ.

Tốt khốc - Một trăm ngày là tuần tốt khốc nghĩa là đến bảy giờ mới thôi khóc, tuần này tế lễ một tiệc rồi thì thôi không cúng hai buổi nữa.

Tiểu tường - Được một năm thì giỗ đầu gọi là lễ tiểu tường. Bảy giờ mới trừ bỏ đồ hung phục như đồ sô gai, gậy mũ v.v..... Nhưng vẫn còn mặc đồ tang chế cho hết ba năm.

Đại tường - Hai năm giỗ hết gọi là đại tường.

Đàm - Sau đại tường hai tháng, chọn một ngày làm lễ trừ phục, gọi là đàm tế. Bảy giờ mới bỏ hết đồ tang phục, mà mặc các sắc phục thường

Đốt mã - Trong khoảng tiểu, đại tường, có hai kỳ đốt mã. Kỳ mã đầu gọi là mã biểu, kỳ mã sau mới thực là mã dựng cho người mất dùng. Tục hay đốt về tuần trung nguyên tháng bảy, cũng nhiều nhà thì đốt về ngày giỗ đầu và ngày giỗ hết.

Đồ mã thì làm những đồ thường dùng của người, như chăn màn quần áo, hòm xiểng mâm bát v.v... cho chí thằng quýt con nhài, con mèo con chó, có nhà sắm đồ mã tốn đến năm bảy chục, một vài trăm bạc.

Nhà thì đốt mã tại gia, nhà thì đốt mã tại chùa. Có người làm chay cúng tam tứ phủ năm bảy ngày.

Từ khi mới khâm liệm cho đến khi đàm tất, mỗi tuần mỗi tiết, như ngày thành phục, ngày phát dẫn, trong ba ngày tế ngu cho đến đại tường, tiểu tường giỗ đầu hết, nhà giàu có thì tế bái linh đình, nhà nghèo thì cúng cấp. Tuần tiết nào cũng mời họ mạc làng nước

khách khứa, lại có bánh dày bánh chưng biếu, người có nhiều tốn nhiều, người có ít tốn ít, có nhà tốn một vài nghìn bạc.

*

Sự báo hiếu cho cha mẹ, ai không muốn hết lòng, hết sức. Nhưng cứ như tục ta thì phiền vãn quá thể, ăn uống lồi thoi, làm cho nhiều người khổ sở vì tục. Vả lại nhiều người khi cha mẹ còn thì bạc thị chẳng ra gì, đến lúc mất, lại cúng tế linh đình, kẻ có đã vậy, kẻ không có cũng cố đi vay mượn cầm nhà bán ruộng, để giả nợ miệng và lấy thể diện với đời, thực là một sự vô ích quá.

Một điều nữa là khi cha mẹ mới mất, mặt không dám rửa, ăn cơm không dám xỉa răng, mặc đồ sô gai, nón mê dây lưng chạc, dơ dáy bẩn thỉu, chịu làm sao cho được; và người hiếu tử thì chẳng cứ thế mới là thương cha mẹ, kẻ bất hiếu thì dẫu bẩn thỉu tiêu tụy đến đâu, vẫn không có lòng gì nghĩ đến cha mẹ, thì sự ấy chẳng qua cũng là hư văn mà thôi.

Một điều nữa là tục ta đưa mả, con cái khóc lóc sầu thảm quá sức, kẻ lễ con cà con kê, kêu trời kêu đất, nhiều người hết hơi khan tiếng mà vẫn gào. Sự thương cốt ở trong lòng, chỉ ứa hai hàng nước mắt là đủ, mà người thực tình thương, có khóc được đâu, có kể được đâu, thì sự khóc cũng là sự che mắt thế gian mà thôi, lại làm cho vang tai nhức óc người ta khó chịu.

Một điều nữa là những nhà hoạc vì cố tìm đất, hoặc vì cố lo liệu công kia việc nọ mà quên ma trong nhà đến hàng tháng, thì chẳng những là phiền phí hại của, mà

có khi tử khí truyền nhiễm, lại hại đến cách vệ sinh nữa. *Vả tứ giả dĩ đắc táng vi vinh*, để lâu như thế đối với người mất cũng là không phải.

Còn như lệ làng thì lắm nơi lại hủ quá, sẽ luận ở mục hương đảng về sau.

Xét như *tục tang ma Âu châu*, người mất hoặc để tại nhà, hoặc đem đến nhà thờ làm lễ. Hiếu chủ chỉ đưa cái thơ báo tang cho người thân tình hoặc người quen thuộc, nói rõ ngày giờ mà đưa ma, người nào có thân tình thì phúng một vòng hoa hoặc bằng sành, bằng hạt bột, hoặc vòng hoa thực. Trong khi đưa ma, ai nấy im phăng phắc như tờ. Đưa đến huyệt thì các người thân thích đọc một bài diếu tang, rồi dẫu về đấy, hiếu chủ chỉ đón cửa tạ ơn người đi đưa, chứ không có lệ mời mọc ăn uống lồi thối gì cả.

Về sau cứ ngày lễ thì đem bó hoa đến thăm má. *Tục* ấy thanh giản mà tỏ lòng hiếu kính biết là dường nào.

Tục Nhật Bản cũng dùng một cách thanh đạm mà tống táng. Nhưng ai muốn lấy danh giá với đời, thì bỏ ra một món tiền, hoặc dăm ba chục, một vài trăm, hoặc một vài ngàn, gửi vào nhà ngân hàng hoặc thương hội nào để giúp vào một việc gì công ích cho xã hội, rồi đăng báo cho ai nấy biết rằng người ấy có xuất tiền để làm kỷ niệm cho người chết, thế là danh giá, thế là để cho cha mẹ được vẻ vang.

Tuy vậy mỗi nước có một tục riêng, mà tục nước ta thì quen theo đã lâu, chưa có thể bỏ tục mình mà theo ngay tục khác được. Nhưng tưởng nên nghĩ cách nào cho tiện mà giảm bớt phiền vãn, bỏ bớt sự ăn uống, thì người giàu có đỡ tốn của, để đồng tiền mà dùng vào việc

công ích, người nghèo khỏi vay công linh nợ, không đến nỗi hết cơ nghiệp về làm ma.

Bây giờ cũng đã nhiều người giảm bớt rồi, nhưng cái tục bó buộc, còn nhiều người biết tục dở mà chưa bỏ được.

X. CẢI TÁNG

Người mất, sau khi ba năm đoạn tang rồi hoặc một vài năm nữa, thì con cái lo việc cải táng.

Trước hôm cải táng, làm lễ cáo từ đường. Đến hôm táng, lại làm lễ khấn thổ công chỗ để mả mới táng.

Trước hết khai mả, nhặt lấy xương xếp vào một cái tiểu sành, rảy nước vang vào, rồi che đậy thật kín, không cho ánh sáng mặt trời lọt vào được. Nhà phú quý thì dùng quan quách khâm liệm như khi hung táng.

Đoạn đem cải táng sang đất khác. Còn quan tài cũ nát thì bỏ đi, tốt thì đem về hoặc dùng làm cầu, hoặc làm chuồng trâu chuồng ngựa, để trâu ngựa đứng cho khỏi sâu chân.

Tục lại tin rằng; hễ ai đau tức thì lấy mảnh ván thoi (mảnh ván quan tài nát) đốt lên, để dưới gầm giường mà nằm thì khỏi đau tức.

Cải táng có nhiều cứ:

Một là vì nhà nghèo, khi cha mẹ mất, không tiền lo liệu mua tạm một cỗ ván xấu, đợi xong ba năm thì cải táng, kéo sợ ván hư nát thì hại đến di hài.

Hai là vì chỗ đất mới kiến, nước lụt thì phải cải táng.

Ba là vì các nhà tin địa lý, thấy chỗ mả vô cơ mà sụt đất, hoặc cây cối ở trên mả tự nhiên khô héo, hoặc trong nhà có kẻ dâm loạn điên cuồng, hoặc trong nhà đau ốm lũng củng, hoặc trong nhà có kẻ nghịch ngợm, sinh ra kiện tụng lôi thôi, thì cho là tại đất mà cải táng.

Bốn là những người muốn cầu công danh phú quý, nhờ thầy địa lý tìm chỗ cát địa mà cải táng. Lại có người thấy nhà khác phát đạt, đem mả nhà mình táng gần vào chỗ mả nhà kia, để cầu được hưởng dư huệ.

Trong khi cải táng, tục lại có ba điều cho là tương thuy mà không táng.

Một là khi đào đất thấy có con rắn vàng thì cho là long xà khí vật. Hai là khi mở quan tài ra thấy có dây tơ hồng quán quýt thì cho là đất kết. Ba là hơi đất chỗ đó ẩm áp, trong huyết khô ráo không có nước hay là nước đóng giọt lại như sữa đều là tốt. Khi nào gặp như thế thì phải lập tức lấp lại ngay.

Trước khi hung táng thì đắp hình vuông, đến lúc cải táng thì đắp hình tròn. Nhà phú quý thì xây lăng, nhà thường thì dựng mộ chí, đợi khí tuần tiết đến thăm viếng.

Tục cải táng có người theo, nhưng cũng nhiều người khi hung táng, sắm sửa quan quách kỹ càng, thì không cần cải táng nữa.

Tục này bởi ta tin cái lý tướng tổ tiên với con cháu, huyết mạch tương quan hệ với nhau. Hễ hài cốt tổ tiên có ẩm cứng thì con cháu mới mát mặt, hài cốt không yên thì con cháu cũng không yên, cho nên mới có tục ấy.

Nhiều người tin địa lý quá, mời thầy địa lý phụng

dưỡng hai ba tháng trong nhà để đi tìm đất. Có nhà động thấy trong nhà không yên thì lại cải táng, có khi cải táng đến năm sáu lần.

Thiết tưởng hài cốt tiên nhân, nếu có lòng kính trọng thương xót, thì chớ nên di đi dịch lại làm gì. Trừ ra những khi vạ bất đắc dĩ thì phải cải đi mà thôi, chớ không nên vì công danh phú quý là việc hy vọng chưa trông thấy mà làm đến việc thương tâm thảm mục. Và lại sự khai mả cũng có khi quan hệ đến việc vệ sinh thì lại là việc không nên lắm. Còn như gia đình hay dỡ thì tại người sống một khôn một dại khác nhau, chớ có phải tại đất dàu. Nếu có tại đất cũng không dễ mà tìm được, chẳng qua nhà nào có phúc hậu thì tự nhiên gặp hay, nhà nào bạc ác thì có khi gặp dỡ, cần gì phải uống công một sức mà đi cầu cái việc vu vơ làm gì.

XI. KỶ NHẬT

Ngày giỗ cụ kỵ, ông bà, cha mẹ, gọi là ngày kỵ nhật. Chiều hôm trước là cúng *tiên thường*, hôm sau mới là ngày *chính kỵ*. Cái giỗ xa (cụ kỵ ông bà) thì sắm sửa con gà, ván xôi hoặc một vài mâm cỗ, trước cúng gia tiên, sau con cháu sum họp ăn uống với nhau. Còn về ngày giỗ cha mẹ thì tục thường làm phong hơn.

Trong khi giỗ, dẫu làm lớn nhỏ thế nào mặc lòng, nhưng làm sao tất cũng phải có một bát cơm úp vào một quả trứng luộc làm dàu. Cỗ bàn thì tùy nhà giàu, nghèo mà xử phong kiệm khác nhau. Nhiều nhà mời bà con khách khứa. Bà con khách khứa người thì mang chè,

cau, rượu, người thì đem vàng hương đến lễ giỗ, rồi mới uống rượu.

Nhà hào trưởng trong làng, có khi cả làng đến ăn giỗ, nhà ông thầy dạy nhiều học trò, thì cả học trò đến ăn giỗ, nhà quan trưởng thì thường cả tổng lý phủ huyện đến lễ giỗ, ăn uống phiến phí lắm.

Có nơi, chiều hôm cúng tiên thường, bà con đã đến chơi đông, uống rượu xong thì giở ra bài bạc thuốc phiện, lấy tiếng rằng ở lại châu chực gia tiên mà bày ra cuộc vui vẻ. Sáng hôm sau uống một bữa rượu chính kỳ nữa mới tan.

*

Nhớ kỹ nhật tiền nhân mà cúng cấp cũng là một bụng tốt. Nhưng nguyên ý lúc người mới chế lễ ra, chẳng qua dùng cách ấy để tỏ cái lòng nhớ tiền nhân là người sinh ra mình, người gây dựng nên cơ nghiệp cho mình, là một ý bất vong bản mà thôi. Chớ không phải dùng cách ấy để làm sự vui vẻ làm cách giao thiệp với đời. Kỳ thủy ta không phải là không hiểu ý ấy, nhưng chắc vì có mấy người trước muốn nhân dịp nhà mình có sẵn cỗ bàn cúng cấp mà muốn hội mặt bà con anh em. Hoặc vì bà con anh em, cùng người gia hạ, nhớ đến ân tình của ông cha mình, hay là vì nể mình mà đến lễ kỳ, mình có lẽ nào vong tình được mà chẳng khoản đãi. Vì thế thành tục, rồi nhiều người phải miễn cưỡng mà theo tục, té ra phần nhớ đến tiền nhân thì ít, mà phần lo về khoản đãi bà con khách khứa thì nhiều.

Đã đành rằng có thì mâm cao cỗ đầy, chẳng có thì

lưng cơm cái trứng, cũng đủ tỏ chút lòng thành, nhưng ngặt vì tục đã quen, không cố mà lo được thì người ta chê là bủn xỉn, mà trong lòng mình cũng áy náy không đành!

Ngày kỵ nhật, là một ngày chung thân chi tang, thì là ngày thương xót, ngày rầu buồn, đáng lẽ chỉ nên đóng cửa mà thương nhớ mới phải. Mà dẫu có theo tục dùng cách cúng tế làm sự kỷ niệm thì làm thế nào cho giản tiện, miễn là tỏ được chút lòng với tổ tiên là đủ, tưởng không nên bày vẽ cho sinh tốn làm gì. Nếu có của mà muốn họp mặt bà con anh em, khoản đãi khách khứa linh đình, tưởng nên dùng vào những dịp ăn mừng còn phải hơn.

Xét như *tục Âu châu*, nhớ ngày húy nhật, con cái chỉ đem bó hoa ra thăm mả là cùng.

Tục Nhật Bản cũng chuộng sự tế tự, nhưng đến ngày húy nhật, con cháu chỉ đem hương hoa dựng cúng mà thôi.

Xem như tục các nước văn minh ấy, tuy rằng thanh đạm nhưng thực là đủ tỏ lòng thành kính, mà lại giữ được tiền của để dùng vào việc đáng dùng.

XII. TỬ THỜI TIẾT LẬP

1. Tết nguyên đán - Mồng một đầu năm là Tết Nguyên Đán. Tết này ăn to hơn cả tết trong một năm.

Trước nửa tháng Tết, nhà nào nhà ấy đã rộn rịp sắm Tết, nào người mua tranh mua pháo, nào người mua vàng hương mã mừng, đường mứt bánh trái v.v...

Các thầy đồ nhà quê ra chợ viết câu đối bán. Các người đi buôn bán hoặc đi làm ăn xa xôi, đâu cũng nghĩ việc để về nhà ăn tết.

Cách Tết một vài hôm, ai nấy dọn dẹp nhà cửa, lau rửa đồ thờ đồ phượng. Câu đối đỏ dán cửa, dán cột sáng choang, treo tranh treo liễn trang hoàng lịch sự.

Nhiều nhà trước cửa có dán tranh quan tướng, hoặc dán bốn chữ *Thần trà Uất Lũy*. Điển này do ở *thường phong tục thông* có nói rằng: ở dưới gốc cây đào lớn núi Độ Sóc có hai ông thần, gọi là *Thần trà Uất Lũy*, cai quản đàn quỷ. Hễ quỷ nào làm hại nhân gian thì thần ấy giết mà ăn thịt. Ta dùng bốn chữ ấy, có ý để cho quỷ sợ mà không dám vào cửa.

Lại có nhiều nơi chặt tre dựng cây nêu, kết ba cái lạt ra, buộc một bó vàng. Hoặc lấy cành đa lá dứa cài ngoài cửa ngõ. Hoặc là rắc vôi bột trong sân ngoài ngõ, vẽ bàn cờ cái cung, cái nỏ v.v... cũng là có ý trừ quỷ, kéo sợ năm mới quỷ vào quấy nhà mình.

Nửa đêm hôm ba mươi rạng ngày mồng một, ở thành phố nhà nào cũng bài hương án ra giữa sân để cúng giao thừa. Ở thôn quê thì các xóm tế giao thừa tại nơi điểm số, trống đánh, pháo đốt âm âm. Tục ta tin rằng mỗi năm có một ông Hành Khiển, coi việc nhân gian: hết năm thì thần nọ bàn giao công việc cho thần kia, cho nên cúng tế để tiễn đưa ông cũ mà đón ông mới.

Sáng mồng một Tết thì làm cỗ cúng Gia Tiên, và cúng cả Thổ Công, Táo Quân, Nghệ Sư v.v... cỗ bàn to nhỏ thế nào cũng được, nhưng làm sao cũng phải có bánh chưng, cá kho, giò, chả, dưa hành, thịt bò mới ra cỗ ngày Tết. Có nhà dựng hai cây mía cạnh bàn thờ để làm gậy cho ông vải.

Hôm ấy ăn nói phải giữ gìn, sợ nói bậy thì giông đi cả năm. Nhiều nhà nhờ một người phúc hậu dễ tính, sáng sớm đến xông đất, để cho cả năm được bán đất buôn may.

Quét tước trong nhà phải kiêng không dám hốt rác đổ đi, chỉ vun vào một xó, đợi ba hôm động thổ rồi mới đem đổ. Tục này do ở trong "*Sưu thần ký*" có chuyện người lái buôn tên là Âu Minh đi qua hồ Thanh Thảo. Thủy thần cho một con hầu tên là Như Nguyệt, đem về nhà được vài năm thì giàu to. Đến sau, một hôm nhân ngày mừng một Tết, đánh nó, nó chui vào đống rác mà biến mất, từ đấy nhà chàng kia lại nghèo đi. Bởi thế ta theo tục Tàu, kiêng không dám hốt rác.

Cúng gia tiên xong thì con cháu ra mừng tuổi ông bà cha mẹ, lạy hai lạy. Ông bà cha mẹ mừng cho con cháu mỗi đứa một vài xu hoặc một vài hào, gọi là tiền mừng tuổi.

Anh em, họ hàng, người quen thuộc, đến lẫn nhà nhau lạy gia tiên, chúc mừng cho nhau những câu: *thăng quan, tiến tước, sinh năm đẻ bảy, vạn sự như ý, buôn bán phát tài v.v...*

Trong khi anh em đến chơi với nhau, uống chơi chén rượu sen, rượu cúc, hoặc chén nước chè tàu, chè sen, hút điếu thuốc lào, hoặc uống rượu sâm banh, rượu sặc tời, rượu mùi, nhằn vài ba hạt dưa, ăn vài miếng mít.

Thành phố Hà Nội, chỗ ngồi chơi thế nào cũng được một vài củ thủy tiên, một vài chậu cúc hay là vài chậu cam quýt.

Anh em bạn thăm nhau, mỗi người đưa một cánh danh thiếp đỏ, để mấy chữ tên. Mấy năm nay thì nhiều

người dùng cạt-vi-dích (carte visite). Trước kia đi lại lễ bái phiền lắm, nay nghe đã dần dần bỏ rồi.

Có nhà ăn Tết một hôm, có nhà ăn Tết ba hôm, có nhà ăn đến bảy hôm, nhưng phần nhiều là ăn Tết ba hôm.

Các nhà con thứ, cha mẹ còn thì đem biếu thức nọ thức kia. Cha mẹ mất rồi thì hôm mồng hai Tết, phải làm cỗ đem đến nhà con trưởng cúng cha mẹ. Người nghèo thì đem giầu cau vàng hương đến lễ cũng được.

Ngày mồng ba cũng như ngày mồng hai.

Đến ngày mồng bốn thì *hóa vàng*. Ngày ấy xấu hay là chạm phải ngày tuổi chủ nhà thì hóa trước sau một ngày cũng được, có nhà để đến mồng bảy mới hóa vàng; gọi là ngày cúng tiền ông vải. Hôm ấy con cháu họp đông đủ mà ăn uống vui vầy với nhau.

Trong mấy hôm Tết, ngày nào cũng đốt pháo. Điễn đốt pháo do ở "*Kinh sử tuế thời kỳ*" có nói rằng: Sơn tiêu (ma núi) phạm vào người thì người sinh đau ốm, nó chỉ sợ tiếng pháo, hễ đốt pháo thì nó không dám đến. Nhưng tục ta thì cho tiếng pháo là tiếng vui mừng chớ không có ý để trừ quỷ.

Đến ngày mồng hai Tết giở đi, người thì chọn ngày xuất hành, người thì hái cành hoa về cài vào cửa, gọi là đi hái lộc. Người làm quan thì chọn ngày khai ân, học trò thì chọn ngày khai bút, nhà buôn bán thì chọn ngày mở cửa hàng, nhà quê thì chọn ngày làm lễ động thổ. Trăm công nghìn việc lại bắt đầu từ đó.

Suốt một tháng giêng, già trẻ trai gái, kẻ chợ nhà quê, quần điều áo thâm, kẻ thì lễ bái chùa này miếu nọ, người thì du ngoạn cảnh nọ cảnh kia, chỗ thì thi hoa

thủy tiên, chỗ thì thi hoa đăng, chỗ thì hội hè hát xướng. Các người nhàn, năm ba người tụ lại đánh bài đánh bạc. Ngoài ngả ba ngả bảy, đám thì quay đất, đám thì lúc lắc thò lò, tổng chi gọi là cách thưởng xuân.

2. Tết Hàn Thực - Ngày mồng ba tháng ba là Tết Hàn thực. Hàn thực nghĩa là ăn đồ lạnh. Điển này nguyên ở Tàu: về đời Xuân Thu, vua Văn Công nhà Tấn, còn khi long đong trốn nạn, nay trú nước Tề, mai ngụ nước Sở. Bấy giờ có một người hiền sĩ tên là Giới Tử Thôi, theo vua giúp đỡ mưu kế. Có một hôm, vua đi đường thiếu lương đói quá, bọn đầy tớ không thể kiếm lương vào đâu được. Giới Tử Thôi phải cắt thịt đùi mình ra, nấu nướng ngon lành, dâng lên vua xơi, vua ăn xong hỏi ra mới biết, đem lòng cảm cảnh vô cùng. Theo trong mười chín năm giời, trải nếm bao nhiêu gian truân nguy hiểm. Đến lúc Văn Công lại được giở về làm vua nước Tấn, phong thưởng cho những người có công trong khi tòng vong, nhớ quên mất công của Giới Tử Thôi. Giới Tử Thôi cũng không oán giận gì, nghĩ mình làm được việc gì, cũng là cái nghĩa vụ của mình, chớ không có công lao gì đáng nói. Vì vậy về nhà đem mẹ vào ở ẩn núi Điền Sơn. Sau vua nhớ ra, sai người vào núi tìm không được, Vua sai đốt rừng ấy cho ông phải ra. Nhưng ông cũng không chịu ra, đành hai mẹ con chịu chết cháy. Vua thương xót, lập miếu thờ trên núi và phong cả khu rừng đó làm tự điền.

Hôm ông ấy chết là ngày mồng 5 tháng ba. Người xứ đó thương ông ấy, cứ mỗi năm đến ngày ấy thì cấm đốt lửa ba ngày mà bắt đầu từ hôm mồng ba, chỉ ăn đồ lạnh đã nấu sẵn mà thôi.

Ta nhiễm theo tục ấy, thành ra ăn Tết hôm mồng

ba. Mà ta thì làm bánh trôi bánh chay để thế cho đồ lạnh, nhưng ta chỉ cúng gia tiên, chứ không ai tưởng gì đến *Giới Tử Thôi*, mà tiếng là hàn thực, nhưng nấu nướng chẳng có kiêng gì.

3. Tết Thanh Minh - Trong khoảng tháng ba, có một tiết hậu gọi là tiết Thanh Minh. Thanh Minh nghĩa là trời độ ấy mát mẻ quang đãng. Tục Tàu hôm ấy, giai nhân, tài tử, đua nhau đi tảo mộ, gọi là Hội Đạp Thanh. Ta không ăn Tết ấy, nhưng cũng nhiều người nhân dịp ấy mà đi tảo mộ. Tảo mộ là đi thăm mộ tiền nhân, cỏ rậm thì phát cho quang, đất khuyết thì đắp bồi lên, rồi về nhà cũng làm cỗ cúng gia tiên.

4. Tết Đoan Ngọ - Mồng năm tháng năm, gọi là tết Đoan Ngọ, hay là Đoan Dương.

Tết này ta hay lấy lá móng nhuộm các đầu ngón tay, ngón chân cho trẻ, mà trừ ra ngón tay trở và ngón chân trở. Sáng sớm hôm ấy, ăn rượu nếp, trứng luộc, kê, bánh đa, đào mận, muỗm, dưa hấu, uống nước dừa. Người lớn thì uống rượu hòa ít tam thần đơn, hoặc hồng hoàng vào thóp đầu, vào ngực, vào rốn để trừ trùng.

Nhiều người mua bùa chỉ đeo cho con trẻ. Bùa chỉ kết bằng chỉ ngũ sắc, và lấy những mụn lựu mụn the kết hoa sen, quả đào, quả khế, quả ớt v.v... Lại may áo lựu đem đến các cửa chùa, cửa tĩnh in dấu vẽ bùa rồi mặc cho trẻ, có ý để trừ tà ma cho khỏi quấy.

Giữa buổi trưa hôm ấy thì làm cỗ cúng gia tiên, rồi đi hái lá mồng năm, bất cứ lá gì, bạ gặp lá gì cũng hái, mà nhất là hay hái lá ích mẫu, lá cối xay, lá muỗm, lá vối v.v... Đem về ủ rồi phơi cho khô, về sau đem nấu uống, cho rằng uống thế thì lành.

Tục hái lá do tự điển *Lưu Thân, Nguyễn Triệu* đời nhà Tấn. Hôm mồng năm hai gã vào núi Thiên Thai hái thuốc gặp tiên bởi thế thành tục.

Lại nhiều người đi lấy lá ngải cứu, tùy năm nào thì kết hình con thú năm ấy (theo mười hai tiêu hình), như năm Tý thì kết con chuột, năm Sửu thì kết con trâu, năm Dần thì kết con hùm, năm Mão thì kết con mèo v.v... Kết đoạn treo giữa cửa, để trừ sự bất tường, và để về sau ai có bệnh đau bụng, thì dùng làm thuốc tốt lắm.

Tục này không rõ nguyên ủy từ đâu, có người cho là do từ đời Xuân Thu. Bấy giờ nước Sở có một vị trung thần tên là *Khuất Nguyên*, vì can ngăn vua Hoài vương không được, bực mình ôm đá gieo mình xuống sông Mịch La mà tự vận. Hôm ấy chính là ngày mồng năm tháng năm, xứ ấy thương tiếc người trung nghĩa, cứ mỗi năm đến ngày ấy thì làm bánh đường bánh ngọt, cuốn chỉ ngũ sắc ở ngoài rồi đua nhau bơi thuyền ra giữa dòng sông mà ném bánh xuống để cúng ông ấy. Cuốn chỉ ngũ sắc là có ý làm cho cá sợ khỏi đớp mất.

Vậy Tết ấy là một ngày kỷ niệm ông Khuất Nguyên, mà ta thì thấy người Tàu ăn Tết cũng theo. Nhưng theo thì theo chớ không cúng gì Khuất Nguyên.

5. Tết Trung Nguyên - Rằm tháng bảy gọi là Tết Trung Nguyên. Ta tin theo sách Phật, thường cho hôm ấy là ngày vong nhân xá tội, nghĩa là người dưới âm phủ được tha tội một ngày hôm ấy. Bởi vậy nhiều nhà mua vàng mã cúng gia tiên, các nhà có người mới mất, cũng hay đốt mã làm chay về hôm ấy.

Tục đốt mã do tự bên Tàu, đời xưa thường dùng đồ ngọc bạch để cúng tế. Đời sau dùng tiền để thế cho ngọc

bạch. Đến đời vua Huyền Tôn nhà Đường, thấy dùng tiền phí lắm, mới truyền cho làm tiền giấy mà thay vào tiền thực. Đến đời Đường Túc Tôn, người Vương Dũ làm quan Tù tế sứ, giữ riêng về việc tế tự dùng toàn bằng tiền giấy để cúng cấp rồi đốt đi. Đời Ngũ Đại lại chế thêm ra áo giấy, mũ giấy mà cúng cấp quỷ thần.

Trong sách "*Mộng hoa lục*" nói rằng: ngày Trung nguyên mua đồ mã, áo mã cúng cấp, dùng cái giường vu lan làm bằng tre, có ba chân, rồi treo tiền của và đồ vàng mã lên trên giường mà đốt. Lục Du lại nói rằng: Tục cứ ngày rằm tháng bảy, làm một mâm cỗ đơn sơ, cúng Thần Tiên chúc (thần sinh ra sự dật cử) rồi dùng tiền giấy mà đốt.

Xét ra điều trên này, chắc là tục đốt mã của ta cũng bởi đó mà ra.

6. Tết Trung Thu - Rằm tháng 8 là Tết Trung Thu. Tết này ta thường gọi là Tết trẻ con, nhưng có nhà tốn phí nhiều lắm.

Ba ngày làm cỗ cúng gia tiên, tối đến bày cỗ thưởng nguyệt. Đầu cỗ là bánh mặt trăng, và dùng nhiều thứ bánh trái hoa quả, nhuộm các màu các sắc sặc sỡ xanh, đỏ, trắng, vàng. Con gái hàng phố thi nhau tài khéo, gọt đu đủ thành các thứ hoa nọ hoa kia, nặn bột làm con tôm con cá coi cũng đẹp.

Đồ trẻ con chơi trong Tết này toàn là các thứ bồi bằng giấy, như là: voi, ngựa, kỳ lân, sư tử, rồng hươu, tôm cá, bướm bướm, bọ ngựa, cho chí cành hoa, giàn mướp, đèn cù, đèn xẻ rãnh, đình chùa, ông nghề đất, con thiềm thừ .v.v... Có nhà một vụ Tết, bán các đồ ấy được tới một vài trăm bạc. Mười năm nay họ lại chế ra đồ

chơi bằng sắt tây cũng tranh được mối lợi của trẻ con ít nhiều.

Trẻ con tối hôm ấy, dắt díu nhau từng đàn từng lũ đám thì nhảy vô, đám thì kéo co, đám thì bắt cái hồ khoan, đám thì rước đèn, rước sư tử, trống, thanh la đánh váng cả đường, tiếng reo hò, tiếng đùa râm rĩ.

Lại nơi nọ hát trống quân, nơi kia hát trống quít, tổng chi gọi là cách *Trung Thu thưởng nguyệt*.

Tục treo đèn bày cỗ, chắc do ở điển vua *Đường Minh Hoàng*. Hôm ấy là ngày sinh nhật vua Minh Hoàng, truyền cho thiên hạ đâu đâu cũng treo đèn, bày tiệc ăn mừng, rồi ta cũng theo mà thành tục.

Tục rước đèn thì do tự đời nhà Tống. Vì tục truyền rằng: trong đời vua Nhân Tôn, có con cá chép thành yêu, cứ đêm trăng hiện lên là con gái mà đi hại người. Bấy giờ ông *Bao Công* mới sức cho dân gian làm đèn con cá giống như hình nó mà đem rong chơi ngoài đường để cho nó sợ mà không dám hại người nữa. Lời ấy huyền hoặc lắm, vị tất đã thật.

Tục hát trống quân thì do từ đời *Nguyễn Huệ* bên ta mới bày ra. Nguyên khi ông đem quân ra Bắc, quân sĩ lắm kẻ nhớ nhà. Ông ấy mới bày ra một cách cho đôi bên giả làm trai gái hát đối đáp với nhau, để cho quân sĩ vui lòng mà đỡ nhớ nhà. Có đánh trống làm nhịp, cho nên gọi là trống quân.

7. Tết Trùng Cửu- Mồng chín tháng chín gọi là Tết trùng cửu. Tết này không mấy nhà ăn, nhưng đôi khi cũng có người ăn theo tục Tàu.

Nguyên từ đời nhà Hán, có người *Hoàn Cảnh* theo học người *Phí Tràng Phòng*. *Tràng Phòng* một bữa bảo

Hoàn Cảnh rằng: mồng chín tháng chín nhà anh có nạn to, nên cho người nhà mỗi người may một cái túi lụa, đựng hoa thù du, buộc trên cánh tay, rồi lên chỗ nào cao mà uống rượu cúc, thì mới tiêu được nạn ấy. Hoàn Cảnh nghe lời thầy, quả nhiên bữa đó người không việc gì mà gà chó ở nhà thì chết cả. Tàu vì thế cứ đến ngày ấy thì hái hoa thù du, lên cao uống rượu. Ta thỉnh thoảng có người cao hứng cũng uống rượu cúc, gọi là thưởng tết trùng dương.

8. Tết Trùng thập - Mồng mười tháng 10 là tết Trùng thập. Tết ấy phần nhiều là các nhà đồng cốt và nhà thầy thuốc mới ăn thôi. Nhưng về nhà quê cũng nhiều nơi ăn, có nơi ăn to lắm, như ở về vùng phủ *Hoài* thì làm bánh dày, nấu chè kho, trước cúng thần, cúng gia tiên, rồi đem biếu những người quen thuộc.

Các nhà thầy thuốc thì vì thu lễ thu tiền mà ăn Tết một là để cúng cấp, hai là để khoản đãi các đệ tử và các bạn hàng.

Ở về vùng Thanh Trì thì lại ăn Tết Trùng thập về ngày 31 tháng 10. Đại để nhà quê là vì việc gặt hái đã xong, nhớ đến công tiên nông mà cúng tế, và an ủi cho sự khó nhọc mọi ngày.

Còn phần nhiều thì cúng gia tiên mà thôi.

9. Tết Táo quân - Hai mươi ba tháng chạp là Tết Táo quân. Ta thường cho hôm ấy là ngày vua bếp lên châu trời: Nguyên ở trong đạo *Lão Tử* có nói rằng: ngày hai mươi ba tháng chạp thì Táo quân lên châu trời để tâu việc thiện ác của nhân gian.

Lại có sách nói rằng: ngày xưa có hai vợ chồng nghèo phải bỏ nhau. Người vợ về sau lấy được người

chồng giàu có. Một hôm cúng đốt mã ngoài sân, có một người vào ăn xin, người đàn bà trông thấy là người chồng cũ của mình, động lòng thương cảm, đem cơm gạo tiền bạc ra cho. Người chồng sau biết chuyện, nghi cho vợ. Vợ xấu hổ đâm đầu vào đồng lửa mà chết. Người chồng cũ cảm tình ân nghĩa, cũng đâm đầu vào lửa chết theo. Người chồng sau thương vợ, cũng nhảy vào nốt, thế là chết cháy cả ba. Thượng đế thương cho ba người cùng có nghĩa mới phong cho làm vua bếp.

Ta theo hai điển ấy, cho nên cứ đến ngày ấy, thì mua hai mũ ông, một mũ bà để thờ và mua con cá chép để làm ngựa cho táo quân lên châu trời.

10. Trừ tịch - Ba mươi tháng chạp là ngày trừ tịch. Trừ tịch là chiều hôm trừ hết năm cũ mà sang năm mới. Lại một nghĩa là trừ khử ma quỷ. Nguyên tục bên Tàu ngày xưa, cứ về hôm ấy thì dùng một trăm hai mươi đứa trẻ con độ chín, mười tuổi, mặc áo thâm, đội mũ đỏ, cầm trống, vừa đi đường vừa đánh để khử trừ ma quỷ, cho nên gọi là trừ tịch.

Ta thường không hiểu ngày ấy là một tết riêng, cho là ngày tiên thường hôm nguyên đán. Cho nên cứ hôm ấy thì đem trâu cau đi thỉnh tảo tiên phần, rồi về cúng Tết.

*

Xét về các ngày ăn Tết của ta, phần nhiều là noi theo tục Tàu, nhưng chủ ý thì chỉ *nhân ngày tuần tiết mà dựng cúng gia tiên*, chớ không có ý gì nhớ đến người Tàu cả.

Cứ như nước ta khi xưa, quanh năm chỉ tối làm ăn, mồ hôi nước mắt không có thì giờ nghỉ ngơi. Nhà làm ruộng thì sáng vác cuốc, trưa vác cày, hết mùa cấy đến mùa gặt quanh năm chỉ tối, chân lấm tay bùn. Người làm thợ thì canh ba chưa nằm, canh năm đã dậy, làm lụng chúí mũi chúí lái, không lúc nào mở mắt ra được. Người đi buôn thì nay ngược mai xuôi, tất ta tất tuổi để cầu lấy chút lợi cho nên giàu nên có. Người đi học thì nung kinh nấu sủ, thức khuya dậy sớm để cầu lấy chút danh phận cho vẻ vang cùng người. Nói tóm lại thì tính An-nam ta rất là cần mẫn, chịu thương chịu khó, mà *không có ngày nào là ngày chủ nhật*. Vậy nên thỉnh thoảng phải có một ngày nghỉ ngơi ăn chơi cho giải trí. Nhưng chẳng lẽ tự nhiên vô cớ mà nghỉ công nghỉ việc, mà ăn chơi không. Vậy mới nhân tuần này tiết nọ, bày ra cách ăn Tết, trước là đem lòng thành kính, thờ phụng *tổ tiên*, sau là được một ngày *nhàn nhã*, cầm chén rượu mà yên ỳ tinh thần.

Cứ như chủ ý thì cách ăn tết của ta cũng không hại gì. Nhưng chỉ hiềm ta hay tin những chuyện *huyền hoặc của Tàu* mà không nghĩ đến nghĩa lý gì cả. Thờ phụng thì cứ việc mà thờ phụng, ăn chơi thì cứ việc mà ăn chơi. Ma quỷ đâu mà lại phải đốt pháo đốt vàng? Sâu bọ nào mà lại giết bằng dao, bằng mận. Lá mỏng năm uống bảy uống bạ, uống không khéo thì hóa ra sinh bệnh, đốt mã, vàng, hương cho nhiều chẳng qua chỉ *tổ tốn tiền*. Thuởng trăng thu cũng là một cách vui, bày cỗ thi tài thì khí nhỏ mọn quá. Tiễn vua bếp đã là một chuyện hão huyền, mua cá làm ngựa mới lại nực cười thay!

Vả lại tục ta ăn Tết, không có ý vị gì là cao xa. Xem như tục Âu châu, trong một năm cũng có Tết này Tết

nọ, nhưng trừ ra một ngày đầu năm, thì là những ngày *kỷ niệm chung của xã hội*. Như ngày mười bốn Juillet là một ngày mới kéo lại dân quyền, ngày ấy mới đích đáng là ngày ăn Tết. Hoặç ngày sinh nhật của một Giáo tổ, cũng nên kỷ niệm để cho nhớ đến gốc đạo của mình. Vậy thì sự hội hè Tết nhứt của Âu châu là để *ghi nhớ lấy sự hay*, và làm cho quốc dân phấn khởi tinh thần, chứ không phải một vị ăn chơi mà thôi. Mà ăn thì có phiên văn gì đâu, ngày Tết đầu năm chẳng qua anh em đưa cái "carte visite" thăm nhau là cùng, nghỉ một ngày làm việc, cũng như ngày chủ nhật mà thôi.

Còn ngày kỷ niệm tháng bảy thì treo đèn kéo cờ, ăn mừng một vài hôm, rồi lại ai công việc gì chăm công việc ấy, chứ không lười thôi như ta, ăn chơi đến hàng tháng, *vừa tốn tiền lại vừa phí cả thì giờ*.

Ta từ xưa đến giờ, há lại không có một việc gì đáng cho dân ta kỷ niệm chung hay sao? Sao không nhớ lấy mà ăn Tết, mà lại nhớ đến Giới Tử Khôi, Khuất Nguyên bên Tàu? Dầu chẳng nhớ gì người Tàu nữa, nhưng theo tục riêng của người ta mà dùng làm ngày cúng gia tiên nhà mình, thì cũng vô vị lắm.

XIII. GIÁ THỨ

Tuổi đính hôn - Con trai con gái độ mười lăm, mười sáu tuổi giở lên, đã là tuần sắp sửa lấy vợ lấy chồng. Hai ba mươi tuổi mới cưới gọi là muộn. Cũng có nhà cưới cho con từ năm mười hai, mười ba tuổi, có nhà ước hôn với nhau từ trong thai.

Tục vợ chồng cứ hơn kém nhau một hai tuổi là vừa đôi.

Dạm hỏi - Trước hết kén chọn chỗ nào môn đăng hộ đối, xem đôi tuổi không xung khắc nhau, mới mượn mối lái. Mối lái nói với cha mẹ người con gái bằng lòng gả rồi, nhà trai mới đem cau đem chè đến dạm. Từ đó thì mong năm ngày Tết hoặc là ngày kỵ nhật nhà gái, người rể phải đưa đồ lễ vật đến mới là trọng thể. Cách ít lâu thì làm lễ ăn hỏi: nhà trai đem cau chè, lợn xôi đến nhà gái lễ gia tiên, có nhà dùng cách giản tiện thì chỉ dùng cau, chè, mứt mà thôi. Ở Quảng Nam thì trong lễ ăn hỏi thường lại thêm một đôi hoa tai vàng nữa.

Xêu - Ăn hỏi rồi mới xêu. Xêu thì mùa nào thức ấy, như mùa vải thì xêu vải, mùa dưa thì xêu dưa v.v...

Có nơi một năm chỉ xêu bốn mùa. Tháng ba xêu vải, tháng năm xêu dưa hấu, đường, mứt, chim, ngỗng, tháng chín xêu hồng, cốm, gạo mới, chim ngói, tháng chạp thì xêu cam, mứt, bánh cốm. Đồ xêu nhà gái lấy một nửa, còn một nửa giả lại nhà trai gọi là đồ *lại mạt*.

Cưới - Xêu xong một năm hoặc nửa năm thì cưới, cũng có khi phải xêu hai ba năm mới được cưới. Nếu không xêu mà xin cưới thì là thiếu lễ, người ta chê cười, mà nhà gái không mấy người nghe.

Trao thơ, thách cưới - Trước khi muốn cưới thì đôi bên nhà trai và nhà gái đều quang quẻ cả mới được, nghĩa là người chủ hôn không có tang chế gì. Cưới thì nhà trai viết thư hỏi xem nhà gái ăn những lễ vật thế nào. Nhà gái muốn những thức gì thì viết thư giả lời nhà trai. Nhà trai liệu thế lo được thì mới chọn ngày lành tháng tốt, đính ước ngày cưới với nhà gái. Nếu nhà

gái lấy lễ nặng quá thì nhà gái xin bớt đi ít nhiều. Nhà gái không nghe thì có khi lại hoãn việc lại. Mà nhà gái bắt đắc dĩ phải lo thì có khi vì thế mà hai bên *sui gia* sinh ra oán ghét nhau.

Đồ thách cưới thì đại để: Bao nhiêu lợn gạo, hoặc ăn bò thì thách bò, bao nhiêu chè, bao nhiêu cau, bao nhiêu rượu, vòng, nhẫn, hoa, hột, quần áo, chăn màn, và kèm theo thêm bao nhiêu bạc v.v...

Đám cưới - Về vùng hương thôn với nhau, cưới thường đi về đêm. Lúc đi phải chọn giờ hoàng đạo mới đi, và phải có người đàn ông dễ tính ra đón ngõ trước, khi ra thì reo âm cả lên rằng gặp giai, để cho mọi việc được dễ dàng mau mắn. Trong đám cưới có một ông già (kén ông nào hiền lành, mà vợ chồng còn song toàn, lắm con nhiều cháu mới tốt) cầm một bó hương đi trước, rồi đến các người dẫn lễ, kẻ đội mâm cau, người khiêng lợn rượu v.v... Chú rể thì khăn áo lịch sự, có một đám thân thích dẫn đi. Khi đến nhà vợ, dàn bày đồ lễ, người chủ hôn nhà gái khấn lễ gia tiên rồi thì người rể vào lễ.

Tế tơ hồng - Bày hương án rạ sân, dùng lễ gà, xôi, giầu, rượu, tế tơ hồng, rồi hai vợ chồng đều vào lễ.

Điển tế tơ hồng do chuyện ngày xưa, bên Tàu có một người tên là *Vi Cố*, một bữa đi chơi giăng, gặp một ông già đang xe các sợi dây đỏ ở dưới bóng giăng. Hỏi thì ông ấy nói rằng ta là Nguyệt lão coi việc xe duyên cho vợ chồng nhân gian, ta đã buộc sợi dây này vào chân người nào thì dù thế nào cũng phải lấy nhau. Vì thế ta cho việc vợ chồng là có ông Nguyệt lão định trước, cho nên thành vợ thành chồng rồi thì phải tạ ơn ông ấy, và cầu ông ấy phù hộ cho ở được trăm năm với nhau.

Tế tư hồng rồi thì người rể vào lạy cha mẹ vợ (tục ấy người theo lối văn minh bây giờ không chịu). Rồi đợi cho họ hàng ăn uống xong mới về.

Đưa dâu - Sáng hôm sau thì đưa dâu, nhà trai nhà gái cùng ăn mừng, làm cỗ bàn, mời bà con khách khứa. Bà con khách khứa mừng nhau thì kẻ mừng tiền, người mừng chè, cau hoặc là câu đối đỏ v.v... Mà thường chỉ mừng bên nhà gái, chớ không mấy nơi mừng bên nhà trai, duy ở thành phố thì có mừng bên nhà trai, nhưng chỉ mừng cho người con gái hoặc một vài vuông nhiều điều, hoặc may sẵn thành yếm mà thôi.

Đưa dâu, nhà gái cũng kén một ông già cầm bó hương đi trước, rồi bà con họ hàng dẫn cô dâu đi sau. Đến nhà trai rồi thì một vài bà già dẫn cô dâu vào lạy gia tiên, rồi đưa đi lễ nhà thờ đôi bên bố chồng mẹ chồng. Đoạn giở về mới lạy cha mẹ chồng, hoặc còn ông bà chồng cũng lạy ông bà cha mẹ chồng, mỗi người mừng cho một vài đồng bạc hoặc một vài chục.

Họ hàng ăn uống xong thì lấy phần. Phần phải có xôi thịt, bánh trái, giò chả, cau chuối mới là cỗ cưới.

Ở thành phố thì thách cưới thường nặng hơn ở nhà quê mà không có lệ đi ăn cưới đêm. Cưới ban ngày xong thì đón dâu về ngay. Trong khi cưới và khi đón dâu, hai ông già cầm hai cái lư hương ngồi xe che lọng xanh đi trước, rồi các kẻ dẫn lễ, nào người đội mâm cau trum vải tây đỏ, nào kẻ khiêng chóc rượu, khiêng quả phở trang. Trước còn đi bộ, ít nay đám thì đi toàn xe cao su, đám nào khoe sĩ diện thì đi toàn xe song mã.

Lễ bái cũng như cách nhà quê. Ăn xong cũng có phần, phần có những bánh đường bánh ngọt, lại thêm

một cái khăn mặt đỏ để gói phần. Sau lại có bánh dầy bánh chưng chia biếu những người quen thuộc nữa.

Phương thuật - Trong khi cô dâu đi đường, ăn mặc tốt đẹp e thiên hạ quở quang, phải cài vài cái kim vào choàng áo, để có ai độc mồm độc miệng, thì đã có kim ấy trấn áp đi. Có nơi lại đặt hỏa lò giữa cửa cho cô dâu bước qua, cũng là ý ấy. Cũng có nơi dâu mới đến cửa, mẹ chồng cầm bình vôi tránh đi một lúc, có nơi dâu mới đến cửa, một người lấy chày cối giã một lúc, tục ấy thì ngộ quá, không hiểu ý làm sao

Đóng cửa, giăng dây - Trong khi cưới và lúc đưa dâu, lại có tục đóng cửa, giăng dây. Lúc nhà trai đem lễ cưới đến nhà gái thì bên nhà gái, hoặc trẻ con, hoặc đứa đầy tớ đóng cửa không cho vào. Nhà trai phải cho chúng nó dăm ba hào, một đồng bạc thì chúng nó mới mở cửa.

Trong lúc đi đường thì những kẻ hèn hạ hoặc lấy sợi chỉ đỏ, hoặc mảnh vải, lụa đỏ giăng ngang giữa đường, đám cưới đi đến, phải nói tử tế mà cho chúng nó vài hào, thì chúng nó mới cởi dây cho đi. Chỗ thì chúng nó bày hương án, chờ đi đến, đốt một bánh pháo ăn mừng, chỗ ấy phải đãi họ một vài đồng mới xuôi. Nếu bủn xỉn mà không cho chúng nó tiền, thì chúng cất chỉ cất dây nói bậy nói bạ, chẳng xứng đáng cho việc vui mừng, vì vậy đám nào cũng phải cho.

Tục giăng dây này đã có lâu. Về đời Huyền Tôn, người *Đường Thiệu* đã dâng biểu nói rằng: ngày người ta đón dâu, những kẻ hèn hạ thường hay lấy xe ngăn trở đường đi đòi cỗ bàn ăn uống. Tục ấy mỗi ngày một thịnh, đến nỗi các đám cưới của nhà Vương công, chúng

nó cũng tụ họp đàn lũ, che lấp đường đi, làm cho lồi thối thì giờ, để đòi tiền của, thành ra tiền giảng dây nặng hơn tiền cưới, xin cấm hết đi mới được, xem vậy thì tức là tục giảng dây của ta bây giờ.

Giao duyên - Tối hôm cưới, người chồng lấy trâu trăm (trâu tể tư hồng), trao một nửa cho vợ, rót một chén rượu, mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp cẩn. Vợ giải chiếu lạy chồng hai lạy, chồng đáp lại vái một vái. Tục ấy nhà đại gia mới dùng đến, nhà thường thì không mấy người dùng.

Lại mặt - Cưới được ba hôm, đến hôm thứ tư thì hai vợ chồng làm lễ chè xôi đem về nhà vợ lạy gia tiên, gọi là lễ *lại mặt*, chữ gọi là *tứ hi*.

Tục Mừng - Tục cưới về Mừng, Mán rất nực cười. Khi cưới, nhà gái nấu một nồi nước bần thiu, cả nhà khóc lóc chờ khi họ hàng đưa dâu ra cửa thì lấy gạo muối ném theo và rẩy nước bần ấy, hễ ai chạy không mau thì bần cả quần áo.

*

Tục cưới của ta, cũng là noi theo tục Tàu. Tàu có sáu lễ: nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp tệ, thỉnh kỳ, thân nghênh.

Có chữ rằng: "*Lục lễ bất tri, trinh nữ bất hành*" nghĩa là sáu lễ không đủ, thì người gái trinh không đi. Sáu lễ ấy đại khái như lễ dạm, lễ hỏi, lễ xâu, lễ cưới của ta v.v...

Xét trong tục cưới xin của ta, có mấy điều trái với cách văn minh nên đổi:

Một là lấy vợ lấy chồng *sớm quá*. Tục Âu châu trai, gái đúng tuổi khôn lớn, ít ra cũng mười tám, hai mươi tuổi trở lên mới dựng vợ gả chồng. Ta thì thường cho sự có con cháu sớm là nhà có phúc, cho nên lắm nhà con mới mười bốn, mười lăm tuổi huyết khí chưa được sung túc, đã có vợ có chồng, thậm chí có đứa con gái hủ mũi chưa sạch đã đi về làm dâu. Vì thế sinh con đẻ cái ra nhiều đứa còm cõi ngẳng nghiu, gây nên một giống nòi yếu ớt. Vả lại lúc tuổi trẻ, còn đang là tuổi học hành, tìm kế lập thân, vậy mà đã vướng víu về đường vợ con, thì còn làm gì được nữa, thành ra lại làm cho hư cả người.

Hai là trai gái không được *tự do* hôn phối.

Tục Âu châu trai gái phải biết nhau trước, cha mẹ cho tự ý kén chọn, có thuận tình thì cha mẹ mới gả. Ở ta chỉ cứ tùy ý cha mẹ, tìm nơi xứng đáng thì gả dẫu con không bằng lòng cũng nài ép cho phải lấy, mà thường nhiều khi cha mẹ gả bán lẫn cho nhau cũng nên. Vì vậy lắm khi vợ chồng lấy nhau rồi, sinh ra chê bai nhau, oán ghét nhau, không được hòa thuận, đến nổi lìa nhau, mà dẫu có e sợ danh tiếng, gượng ở với nhau, thì cũng sầu não trong lòng, chẳng những là công việc trong nhà lúng củng chẳng ra gì, mà đường sinh dục cũng không được tốt.

Ba là tục *thách cưới*. Vợ chồng lấy nhau là một nghĩa vụ, trai phải có vợ, gái phải có chồng, đôi bên đều có tư ích lẫn cho nhau, chớ không phải lợi riêng cho bên nào cả. Vậy mà ta lắm người coi sự gả chồng cho con như là bán con, trừ ra sự may mắn sắm sửa đã bắt nhà trai phải lo, lại thách đến tiền đến bạc. Lắm người nghiệt quá, không đem đủ tiền không nghe, làm cho sui gia sinh oán ghét nhau cũng vì đó. Vả lại chệt người ta

quá, người ta cũng phải miễn cưỡng đi vay mượn mà lo xong việc, rồi thì cái nợ ấy, có khi con mình về nhà chồng lại phải nai lưng cố sức ra làm ăn để trả, thế có phải là mình vụ hư danh hoa hoè một lúc, mà để khổ cho con không?

Cứ như phép Châu Lễ "*Phàm lấy vợ, dẫn lễ cưới, lụa tốt không được quá năm lượng*". Năm lượng nghĩa là mười cuốn lụa. Ông Chu Tử có luận rằng: "Lễ cưới ngày xưa giản dị như thế, đến đời sau tục dân ngoa ngoét, thường thường giáng đến cái lễ của cải đòi tiền đòi bạc. Các nhà hào phẩm, lại muốn trang sức thể diện, đòi vàng lụa cho nhiều, không đủ thì trách móc lẫn nhau, đó là trái với lễ".

Thiết tưởng sự trai gái lấy nhau, trước hết phải chờ cho đúng tuổi khôn lớn, biết cách lập thân, rồi hãy cho lấy nhau, mà lấy nhau thì phó mặc cho tùy ý kén chọn, cha mẹ không nên nài ép lòng con, trừ ra con không biết đường kén lấy phải kể chẳng ra gì thì cũng nên ngăn cấm lại mà thôi. Còn như đôi bên đã tốt duyên phải lứa, đã thuận tình nhau thì không nên quản gì giàu với nghèo, tùy thế mà khu xử, miễn là phải thế thì thôi, chớ nên lấy sĩ diện mà hà cầu khắc trách chi nhau quá.

XIV. VỢ CHỒNG

Tiếng gọi - Vợ chồng con nhà sang trọng gọi nhau bằng *cậu mợ*, thầy thông thầy phán thì gọi nhau bằng *thầy cô*, nhà thường thì gọi nhau bằng *anh chị*. Có con rồi thì gọi nhau bằng *thầy em, đễ em*, nhà thô tục thì gọi

nhau là *bố cu mẹ đĩ*, có người thì gọi *bố nó mẹ nó*, có người cả hai vợ chồng gọi lẫn nhau là *nhà ta*. Ở Quảng Nam thì vợ gọi chồng là *anh*, chồng gọi vợ là *em*. Ở Nghệ Tĩnh vợ chồng gọi là *gáy nhông*.

Đạo vợ chồng - Đạo vợ chồng cư xử với nhau, trọng nhất là hai chữ hòa thuận. Tục có câu rằng: "*thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn*" nghĩa là có hòa thuận với nhau thì việc khó đến đâu, cũng làm nên được. Người chồng lại trọng nhứt là phải giữ nghĩa với vợ, mà vợ thì phải giữ tiết với chồng.

Nghĩa vụ của người vợ - Người vợ trên phải phụng dưỡng cha mẹ chồng, có khi phải nuôi cả chồng; giữa thì giúp chồng lo lắng công kia việc khác, gánh vác giang sơn cho nhà chồng; dưới thì săn sóc nuôi con, thế mới gọi là nội trợ.

Tứ đức - Lại phải đủ tứ đức mới gọi là hiền. Tứ đức là: Phụ dung, phụ công, phụ ngôn, phụ hạnh.

Phụ dung là dáng người đàn bà, dáng phải chính đính hòa nhã, nhưng cũng phải chải chuốt cho gọn gàng sạch sẽ.

Phụ công là nghề khéo của người đàn bà, nghề khéo thì chẳng qua trong việc vá may thêu dệt, và biết buôn bán mà thôi, ai giỏi nữa thì biết đủ các việc cầm kỳ thi họa là cùng.

Phụ ngôn là lời ăn tiếng nói của người đàn bà, ăn nói phải khoan thai, dịu dàng; đừng câu cầu mà cũng đừng the thé, quý hồ mềm mỏng cho ai cũng dễ nghe.

Phụ hạnh là nét na người đàn bà, nét na thì đến trên kính, dưới nhường, ở trong nhà chiều chồng thương con, và lấy nét hiền hậu mà ở với anh em họ hàng nhà

chồng. Ra ngoài thì nhu mì chín chắn, không hờn hĩnh mà cũng không cay nghiệt với ai.

Ấy là tứ đức, có đủ chừng ấy mới là người đáng khen.

Tam tông - Đàn bà lại có nghĩa tam tông nữa. Tam tông là:

- *Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử.*

Nghĩa là khi người đàn bà còn ở nhà thì theo cha mẹ, khi đã đi lấy chồng thì theo chồng, khi chồng mất rồi thì theo con.

Cho nên tục ta đi lấy chồng thì dù hay, dở, sống, chết thế nào cũng là người nhà chồng, chỉ nương nhờ về chồng - con, chớ không nương nhờ ai được nữa. Cũng vì nghĩa ấy mà người đàn bà phải hết lòng hết sức lo cho chồng con, tức là lo cho mình.

Nghĩa vụ của người chồng - Nghĩa vụ của người chồng đối với vợ thì chỉ ở cho đúng đắn, biết thương yêu vợ, biết quý trọng vợ, nhất là có tài trí, khiến cho vợ được nương nhờ sung sướng là hơn cả.

Thứ nhì là vợ chồng đồng tâm hiệp lực, kể lo việc ngoài, người lo việc trong, cho việc gia đình chỉnh đốn đâu ra đấy, mà đừng để khổ sở vất vả riêng cho một mình vợ. Còn người quanh năm chí tối, chỉ trông cậy về vợ thì gọi là người hèn.

Quyền người chồng - Tục ta trọng nam khinh nữ, quyền người chồng bao giờ cũng nặng hơn quyền vợ. Một là tiền của. Tiền của, của hai vợ chồng làm ra, hoặc của người chồng hay là do người vợ làm ra, cũng gọi là của chồng cả. Có câu rằng: "*Trai tay không chẳng ăn mảy vợ, gái trăm vạn cũng thế nhờ chồng*".

Hai là việc giao thiệp. Ta chỉ người đàn ông có

quyền giao thiệp với người ngoài, chớ đàn bà thì không được dự gì đến việc nọ việc kia cả. Cho nên từ trong họ, đến ngoài làng, cho đến việc tiếp khách, các việc ứng tiếp với xã hội, cũng không việc gì dự đến đàn bà. Ta vì tục ấy mà đàn bà ít kiến thức, tựa như một phần người vô dụng ở đời.

Ba là quyền tự do. Ta chỉ người đàn ông được tự do, nghĩa là muốn chơi bời gì thì chơi, muốn đi lại đâu thì đi lại, người vợ không có quyền ngăn cấm được, mà vợ hơi có điều gì trái gia pháp thì chồng có thể chửi được. Chồng có thể lấy năm, bảy vợ, mà vợ chỉ được phép lấy một chồng.

Có câu rằng: "*Tài trai lấy năm lấy bảy, gái chính chuyên chỉ có một chồng*". Đây là nói đại khái, chớ quyền gì thì chồng cũng hơn.

Thất xuất - Đàn bà ở với chồng, bảy điều nên phải đỗi gọi là thất xuất:

- 1- Không con;
- 2 - Dâm dật;
- 3 - Không thờ cha mẹ chồng;
- 4 - Lắm điều;
- 5 - Trộm cắp;
- 6 - Ghen tuông;
- 7 - Có ác tật.

Đàn bà lấy chồng, trọng nhất là việc nối dõi tông đường, không có con thì chồng phải lấy vợ khác, cho nên phải bỏ. Dâm dật là một nét hư. Không thờ phụng được cha mẹ chồng là bất hiếu. Lắm điều thì chua ngoa khó chịu. Trộm cắp thì là có tính gian phi. Ghen

tuông thì mất tính hiền hậu. Có ác tật thì không đương nổi việc nhà, và e truyền nhiễm cho người trong nhà chồng chẳng.

Các điều ấy cũng khó dung, cho nên phải đuổi.

Tam bất khả xuất - Trong phép có ba điều không được đuổi:

1 - Đàn bà từng để tang 3 năm nhà chồng.

2 - Trước nghèo sau giàu.

3 - Ở nhà chồng thì được mà về nhà mình thì không có chỗ nào nương tựa.

Đàn bà để tang cha mẹ chồng ba năm là đã giúp chồng trong sự báo hiếu rồi, ấy cũng là có công với chồng, nếu bỏ thì chẳng những bạc tình, mà lại là người bất hiếu với cha mẹ nữa. Trước mới lấy nhau thì nghèo, mà sau rồi mới giàu có, thì là đường sinh ý cũng có nhờ giúp đỡ mới nên. Nếu bỏ đi thì là người phụ công. Đàn bà chỉ nhờ chồng con và nhờ cha mẹ được thôi. Nếu cha mẹ người vợ mất rồi mà đuổi đi thì người ta nương nhờ vào đâu, thế là bất nghĩa, cho nên không đuổi.

*

Cái đạo vợ chồng, cũng là một mối cương thường rất hệ trọng trong ngũ luân. Ở với nhau mà biết thương yêu nhau, quý trọng nhau, thì rất là phải đạo lắm. Nhưng tục ta *trọng Nam khinh Nữ* thì là một tục trái hẳn với cách văn minh.

Sao vậy? Tạo hóa sinh ra có trai thì phải có gái, có người coi việc ngoài thì phải có người coi việc trong, người cứng gân khỏe thịt thì phải làm việc nặng nề,

người yếu chân mềm tay thì đã có việc nhẹ nhàng, chẳng qua cũng là giúp lẫn nhau thì mới được công này việc nọ, chớ thiếu một bề nào cũng không được, vậy thì công việc của đàn bà có kém gì công việc của đàn ông đâu? Và lại trời sinh ra người đàn bà cái màu hoa bồng bầy kia, có thể vui vẻ cho ta những khi bực dọc; cái giọng oanh thỏ thỏ kia, có thể khuấy giải cho ta những lúc buồn rầu. Lúc ruột gan ta nóng nảy bồn chồn nhờ có đôi mắt thu ba làm cho ta được dịu êm mát mẻ, khi tinh thần ta lo nghĩ mỗi mết, nhờ có hai vầng đào kiểng làm cho ta được khoan khoái thư nhàn. Vậy thì chẳng những là nên thương cái phận người yếu đuối, mà lại nên kính nên trọng nữa.

Cho nên cứ lấy đạo công bình mà nói thì đáng lẽ quý đàn bà hơn đàn ông mới phải, chớ nên cậy mình khỏe mạnh mà khinh bỉ đàn bà, mà ức chế đàn bà. Tục ngữ Âu châu có câu rằng: "*On ne doit pas battre les femmes même aves des fleurs*", nghĩa là dẫu cái hoa cũng không nên dùng mà đánh đàn bà. Câu ấy gẫm ra có lý thú lắm.

Tục ta thì phân nhiều áp chế đàn bà quá. Có người coi vợ như kẻ ăn người ở, nào là bắt sửa túi nâng khăn, nào là bắt cơm dưng nước tiến, nào là bẻ hành bẻ tỏi, nào là bắt nhật, bắt khoan. Chồng ăn chơi như phá thì không sao, vợ xinh ra một chút đã sinh ra ỏm tỏi, chồng chim chuột như quý thì chẳng hề gì, vợ động đi đâu một lúc đã sinh ra ngờ vực, ấy là điều trái với đạo công bằng.

Tục ta buộc cho đàn bà một chữ trinh mới lại ngiệt nữa. Đã đành rằng trinh tiết là một nét rất quý ở Á Đông ta, không có thể sao bỏ được, nhưng chữ

trình với chồng cốt ở trong bụng, chứ giữ gìn từng tí thì tựa như đàn ông quá khác. Tục Âu châu, vợ chồng thủ tín với nhau thì thôi, ngoài ra dẫu dất tay nhẩy dầm với kẻ khác cũng chẳng sao, dẫu ngồi tiếp chuyện với khách, bắt tay với khách cũng chẳng sao. Ta thì kỹ kiêng quá: nào ngồi nói chuyện với đàn ông cũng kiêng, đụng tay vào đàn ông cũng kiêng, đến cả vợ chồng đi với nhau ở ngoài đường cũng kiêng nốt. Sao mà kỹ kiêng quá thế? Mà người đàn bà đã hư, dẫu kiêng thế nào cũng hư, thì kiêng có ích gì đâu. Và lại một bước không dám ra đến ngoài, một người lạ không dám đáp chuyện, thì sao cho rộng kiến văn mà giúp chồng nên việc lớn được? Đàn bà con gái nước ta, ít người tài trí anh hùng như các nước, cũng có lẽ vì câu nệ nghiã chữ trình quá nữa.

Đến như trong tội thất xuất, thì lại có mấy điều lạ lùng! Ừ, như tội dâm dật, cứ theo luân lý ta thì không thể nào thứ được. Tội bất hiếu, phạm vào đạo luân thường, tội trộm cắp, phạm phải thói gian phi, các tội ấy thì bỏ đi cũng còn có lẽ phải. Còn như tội không có con, chẳng qua bởi khí huyết, hoặc bởi tại đâu, người đàn bà có làm sao được; lắm điều, ghen tuông, thì là thói thường của đàn bà, có không thể chịu được thì lựa lời uốn nắn dần dần cũng phải được, sao nỡ vì một lỗi nhỏ mà tuyệt tình ân nghiã? Còn tội có ác tật là một sự bất hạnh của đàn bà, chớ nào ai muốn. Nên phải hết lòng thuốc men cho người ta, nếu chữa không được mà sợ truyền nhiễm thì nên kiếm cách giữ gìn, chớ nỡ nào bỏ người ta cầu vợ cầu vất. Thế mà bỏ đi thì là quá khác! Tưởng Thánh hiền đời xưa, chắc có gì một cố riêng gì nữa chẳng?

Tuy vậy, có tội thất xuất, lại có ba điều bất khả xuất thì lại là một lòng rất trung hậu.

Nói tóm lại thì đàn ông chớ nên khinh bỉ đàn bà, chớ nên tranh hết quyền đàn bà, và chớ nên dùng cách áp chế mà ngược đãi đàn bà. Song nghĩa vụ của đàn ông đối với đàn bà thì như thế, mà nghĩa vụ của đàn bà đối với đàn ông thì cũng phải kính trọng chồng, phải một lòng một dạ mà lo công việc nhà chồng, phải giữ gìn cái danh trong sạch để đừng phụ tấm lòng thương yêu của chồng. Chớ nên lấy nê rằng mình là người của chồng đáng quý đáng mến, mà bè nheo làm rầy chồng, hoặc say đắm đường ăn chơi, làm hại của nhà chồng hoặc máng chó chửi mèo, nói chồng chẳng ra gì, thấy chồng yêu xỏ chân lỗ mũi, lại không trách chồng là phạm phu được.

Sách có chữ rằng: "*phu phụ tương kính như tân*" nghĩa là vợ chồng kính trọng nhau như khách. Lại có câu rằng: "*phu phụ hòa nhi hậu gia đạo thành*" nghĩa là vợ chồng có hòa thuận thì mới nên gia đạo. Hai câu ấy đủ làm gương cho trong đạo vợ chồng.

XV. VỢ LỄ

Phận lấy lễ - Người giàu có hoặc người hiếm hoi thường có vợ lễ. Người chịu lấy lễ là người: một là vì nghèo hèn, hai là vì sa cơ thất thế, ba là vì tham giàu, tham danh giá, bốn là vì tuổi trẻ góa chồng, chưa có con, phải bước đi bước nữa thì mới chịu lấy, chớ con nhà tử tế không mấy người chịu.

Lấy vợ lễ không mấy người cưới xin như khi lấy vợ

cả, chỉ dùng lễ cưới sơ sài, đưa ít tiền bạc và nộp cheo cho làng mà thôi.

Người phú quý có khi lấy năm, lấy bảy vợ lẽ, mỗi người có riêng một dinh cơ, phận ai người nấy. Người bình thường vì hiếm hoi mà lấy, hoặc là vợ cả lấy cho, hoặc là tự mình lấy, nhưng cũng phải nói cho vợ cả bằng lòng mới được. Có khi vợ cả ghen tuông không cho lấy thì chồng lại lấy giấu mà để ở riêng một nơi.

Đối với chồng - Vợ lẽ đối với chồng thì trọng về sự nâng khăn sửa túi, hoặc người thì trọng về sự *kế tữ*, chớ không có trách nhiệm đảm đang công việc nhà chồng như người vợ cả.

Khi nào người vợ cả hèn yếu, không cáng đáng nổi công kia việc nọ, thì cũng cậy về vợ lẽ nhiều.

Vợ lẽ ở với chồng, cũng nhiều người rất trọng hậu, hết lòng lo cho chồng, biết chiều chuộng chồng, biết phân trách nhiệm cho vợ cả. Có người chỉ cốt lấy chỗ nương nhờ, chẳng biết lo lắng cho nhà chồng một tí gì.

Đối với vợ cả - Vợ lẽ không có quyền bằng người vợ cả, phải phục tòng vợ cả như là chồng. Được người vợ cả có lượng khoan dung, thì coi vợ lẽ như chị em một nhà. Nếu phải người vợ cả cay nghiệt, thì sai bảo hành hạ như kẻ ăn người ở, vợ lẽ cũng phải chịu.

Nhiều khi vợ lẽ can cường, không chịu người vợ cả áp chế thì thường sinh ra sự cãi nhau. Đàn ông thì có người ở công bình, mà phần nhiều thì hay bên vực vợ bé. Có khi vợ lẽ cậy được thế chồng yêu mà lằng ngược người vợ cả, có khi vợ lẽ cậy giàu có của, lo được cho chồng nên danh phận thì lại khinh bỉ vợ cả mà tranh lấy quyền trên.

Đối với con chồng - Con chồng gọi vợ lẽ của cha là dì ghẻ nếu mẹ mất rồi, phải nương nhờ dì ghẻ, thì người vợ lẽ ấy có quyền làm *kế mẫu*, coi được con chồng như con mình, thì con chồng cũng phải coi mình như mẹ đẻ. Nhưng ít được hiền hậu, nhiều người không thương đến con chồng.

*

Tục vợ lẽ cũng là một tục trái với cách văn minh đời nay, vì là làm cho loài người mất tự do, mất bình đẳng, thì là trái với đạo công bằng của tạo hóa, tức là không hợp cách văn minh. Và lại vợ cả vợ lẽ, ít người biết lấy cách hòa thuận ở với nhau, còn phần nhiều thường hay ghen tuông nhau.

Người chồng cũng ít người khéo khu xử, mà cũng rất khó khu xử cho vừa lòng cả đôi bên. Có câu rằng: "*Cai trăm quân không khó bằng cai bốn vợ đàn bà*". Vì thế trong nhà hay sinh ra lục đục, chồng ở giữa thật là khó nghĩ, bên vợ cả thì vợ lẽ oán, bên vợ lẽ thì vợ cả giận, thành ra gia đình giảm mất sự vui vẻ. Mà lắm khi người vợ cả ác nghiệt, thì vai dấm chua cũng khá chê thay! Hoặc gặp phải người vợ lẽ tai ngược thì cũng khó chịu! Cầu lấy lớn ra phận lớn, nhỏ ra phận nhỏ, hồ dễ đã được mấy người.

Song cứ suy cái tình thế trong phong tục ta thì chưa có thể bỏ được. Ta trọng nhất là việc thừa tự, nếu người vợ cả không có con mà không lấy vợ lẽ thì không nghĩ đến việc thừa tự, tục cho là bất hiếu. Và người nước ta, đàn bà thì nhiều mà lại lắm người nghèo khó vất vả. Có

cái tục lấy vợ lẽ cũng giúp được cho nhiều người có chỗ nương nhờ.

Cứ như thế thì lấy vợ lẽ cũng là phải. Song thiết tưởng có người nên lấy, có người không nên lấy. Ai mà lượng cái sức mình có thể bao dung được vợ lẽ và đàn con của vợ lẽ hãy nên lấy, chớ lấy mà để cho người ta khổ sở và để cho đàn con nheo nhóc thì đừng. Ai mà tin cái tài mình có thể giữ được hòa mục trong gia đình hãy lấy, chớ lấy mà nay tiếng này mai tiếng khác, sinh ra tan cửa nát nhà thì đừng. Mà lấy thì phải coi người ta là một người vợ khác của mình, chớ đừng coi là kẻ sai khiến của nhà mình, đừng để cho vợ lẽ dè tiện, mà cũng đừng để cho vợ cả mất lòng.

Sau nữa là cái đạo vợ lẽ ở với chồng, ở với vợ cả, cũng phải giữ hai chữ kính thuận mới được. Mình đã chẳng may sa cơ thất thế, phận hẩm duyên hôi, thân cát đằng đà phải nương đến bóng tùng quân thì đừng có nên cậy nhan sắc, cậy có con, cậy chồng yêu mà hoành hành với người vợ cả, dẫu ở chung ở riêng mặc lòng, phải cho trên thuận dưới hòa thì mới vui vẻ.

Người vợ cả ở với vợ lẽ, nên giữ lấy lượng bao dung chớ đừng giữ thói ghen tuông mà mang tiếng nhỏ nhen làm bida cho miệng cười.

XVI. CẦU TỰ

Nhà nào hiếm muộn thì cầu tự. Cầu tự có nhiều cách: Người thì uống thuốc cho bổ huyết, người thì cho tạy đất tuyệt đỉnh, nhờ thầy địa lý dịch mả, người thì

đi lễ bái chùa này miếu nọ để cầu Phật, Thánh độ cho có con.

Về tháng giêng, tháng hai, vợ chồng thiên hạ thường dắt díu nhau vào lễ *chùa Hương Tích* (thuộc phủ Mỹ Đức tỉnh Hà Nội) cầu tự. Trong chùa có một hang đá, thạch nhũ mọc lổm chổm hai bên, tục gọi là núi Cô, núi Cậu. Các người cầu tự đem vàng hương oản lễ đến chùa, rồi thì đem quà bánh đến chỗ hang thạch nhũ ấy, coi hòn nào thích mắt thì xoa tay vào đầu mà khấn: Cậu về ở với vợ chồng nhà tôi nhé. Ai nhiều con trai rồi muốn cầu con gái thì sang dãy núi Cô cũng nói như vậy. Khấn xong lúc trở ra về, ăn thì thêm bát thêm đĩa, đi dò thì trả thêm một xuất tiền cho người lái dò, làm như đã có một người đi theo vậy.

Nếu về nhà mà sau vợ có mang sinh con thì mỗi năm phải đem con về chùa lễ tạ ơn Phật.

Có người về lễ *đền Kiếp Bạc* (đền thờ ông Trần Hưng Đạo, thuộc tỉnh Hải Dương) cầu tự. Hạng người này thì phần nhiều là người sinh con khó nuôi, cho là có tiền oan nghiệp chướng, cho nên đến lễ bái trừ tà thì về sau đẻ con mới nuôi được.

*

Xét cái tục cầu tự của ta, cũng bởi tin sự quỷ thần mà ra. Tục này từ thượng cổ đã có, như vua Đế Cốc cầu tự ở đền Cao Mồi mà sinh ra ông *Hậu Tắc*, ông Thúc Lương Ngột cầu tự ở núi Ni Sơn mà sinh ra *Đức Khổng Tử*. Nhưng thiết tưởng toàn là do bụng tin tưởng mà ra, chớ không có lẽ gì cho đích đáng tin được.

Cứ lấy sự hiển nhiên mà nói thì người không có con hay là đẻ con mà không nuôi được, hoặc là vì người đàn ông hay đàn bà có tật bệnh gì, hoặc là vì đẻ con ra tiên thiên suy nhược khó nuôi, hay là nuôi trái phép vệ sinh thì không nuôi được. Còn như người chỉ sinh con gái mà không sinh con trai, cũng bởi có một lẽ riêng nào đó, quyết không có thần thánh nào chủ trương về việc sinh con đẻ cái gì đâu.

Có người nói rằng: Sự cầu tự cũng nhiều khi linh nghiệm, xem như các người vợ chồng đã ngoài bốn mươi tuổi chưa có con, đi cầu tự rồi mới có, mà cũng nhiều khi người con ấy làm nên thế này thế khác, nếu không nghiệm thì sao thế được.

Thiết tưởng sự ấy cũng là sự ngẫu nhiên, dẫu chẳng cầu đâu cũng có. Và lại muôn sự thường hay nên ở lòng người tin tưởng. Cái bụng người ta đã tin mê ở điều gì thì lại hay cố sức làm cho điều ấy phải nghiệm, vậy thì lại có một lẽ chắc được, chớ cũng không phải có chi lạ hết.

Còn như con hay con dở, bởi ở cách dạy dỗ, con thọ con yếu, bởi ở cách dưỡng sinh, không nên cho là con trời, con Phật mà nhắm quá.

XVII. NUÔI NGHĨA TỬ

Người không có con, thường nuôi con nhà anh em hay là người ngoài làm nghĩa tử. Nghĩa tử ấy cũng như con đẻ ra.

Cha mẹ nuôi con phải vun trồng dạy dỗ, con nuôi ở

với cha mẹ, cũng phải hiếu kính phụng dưỡng, coi như cha mẹ đẻ, mai sau cũng được thừa hưởng gia tài.

Người phú quý có nhiều con rồi, thường cũng có nuôi nghĩa tử. Nghĩa tử này, một là vì người nuôi thương kẻ cơ hàn mà nuôi, hai là vì người muốn nương thân vào cửa quyền quý mà tình nguyện làm con nuôi. Những con nuôi ấy có người ở hết lòng trung nghĩa, như *Quan Bình* ở với *Quan Công*, có người ở phản trắc bất nhân như *Lộc Sơn* ở với *Đường Minh Hoàng*.

Nhiều người nuôi con nuôi từ khi đứa trẻ còn thơ bé, hoặc vì cha mẹ nó mất sớm, thấy trẻ mồ côi mà nuôi, hoặc vì cha mẹ nó nghèo khó đem bán, người hiếm hoi thì nuôi cho nó đứng đầu đứng số. Đứa con ấy lớn lên, nhiều khi không nhớ đến bản thân phụ mẫu là đâu. Mà đâu cò nhớ cũng không có phép coi cha mẹ đẻ trọng hơn cha mẹ nuôi được vì cha sinh không bằng mẹ dưỡng, nếu quên ơn người nuôi thì bất nghĩa.

*

Ta trọng nhất là việc *kế tự*, nếu không có người kế tự cho mình, thì mình tức là người bất hiếu với tổ phụ. Cho nên không có con, thì phải nuôi, chú ý là để mai sau có người giữ hương hỏa cho nhà mình.

Cái bổn tâm đối với tổ tiên như thế thì cũng phải, nhưng xét cho kỹ thì cũng có điều nên bàn: Giả thử người bất hạnh mà không có con, nuôi được con anh em hoặc con nuôi đồng họ, để mà nối dõi tông đường, thì dẫu là con nuôi, nhưng cũng là huyết mạch, trong một nhà, chẳng hại gì. Còn những người nuôi con người

ngoài, mà thường lại yêu thương quý trọng hơn con anh em, thì tưởng cũng là không phải.

Về phần người con nuôi, người ta đã có công nuôi dạy dỗ mình như con, thì mình cũng phải nên mong mà đền báo cái ơn ấy, chớ đừng nên nghĩ người ta không phải là người sinh ra mình, mà ăn ở phụ bạc.

Còn như những người thấy người ta có quyền thế mà hạ cái mình quý báu để xin vào làm con nuôi người ta thì là một thói du mị nịnh đời, để cầu lấy các sự ước ao của mình, ấy là một cách rất đê tiện.

NÓI VỀ PHONG TỤC HƯƠNG ĐẰNG

I. SỰ THẦN

Thần Hoàng - Mỗi làng phụng sự một vị *Thần Hoàng*, có làng thờ hai ba vị, có làng thờ năm, bảy vị tục gọi là *Phúc thần*. Phúc thần chia làm ba hạng:

- 1- Thượng đẳng thần.
- 2- Trung đẳng thần.
- 3- Hạ đẳng thần.

Thượng đẳng thần là những thần Danh Sơn Đại Xuyên, và các bậc Thiên thần như Đông Thiên Vương Sóc Thiên Vương, Sứ Đồng Tử, Liễu Hạnh v.v...

Các vị ấy có sự tích linh dị, mà không rõ tung tích ẩn hiện thế nào, cho nên gọi là *Thiên thần*. Hai là các vị *Nhân thần* như là *Lý Thường Kiệt*, *Trần Hưng Đạo*, v.v... Các vị này khi sanh tiền có đại công lao với dân với nước, lúc mất đi, hoặc bởi nhà vua tinh biểu công trạng mà lập đền thờ hoặc bởi lòng dân nhớ công đức mà thờ.

Các bậc ấy đều có sự tích công trạng hiển hách và họ tên rõ ràng, lịch triều có mỹ tự bao phong làm Thượng đẳng thần.

Trung đẳng thần là những vị thần dân làng thờ đã

lâu, có họ tên mà không rõ công trạng, hoặc có quan tước mà không rõ họ tên, hoặc những thần có chút linh dị, tới khi nhà vua sai kỳ tình đảo võ, cũng có ứng nghiệm thì triều đình cũng liệt vào *tự điển*, mà phong làm Trung đẳng thần.

Hạ đẳng thần dân xã thờ phụng, mà không rõ sự tích ra làm sao, nhưng cũng thuộc về bực *chính thần*, thì triều đình cũng theo lòng dân mà phong cho làm Hạ đẳng thần. Ngoài ba bực thần ấy, còn nhiều nơi thờ bậy thờ bạ, nơi thì thờ *thần bán lợn*, nơi thì thờ *thần trẻ con*, và *thần ăn xin*, *thần chết nghẹn*, *thần tà dâm*, *thần rắn*, *thần rết* v.v... Các hạng ấy gọi là *tà thần*, *yêu thần*, *đê tiện thần* vì dân ngu xuẩn tin bậy mà thờ chớ không được vào *tự điển* không có phong tặng gì.

Đình miếu - Mỗi làng thờ thần phải có một tòa miếu. Có nơi thì vừa có *miếu* vừa có *đình*. Làng nào to thì mỗi thôn lại có lập riêng một đình.

Miếu là chỗ *quỷ thần bằng y*, *đình* là nơi *thờ vọng*, và để làm nơi công sở cho dân hội họp. Miếu thường hay kén những nơi đất thắng cảnh, nhất là trên gò cao, hoặc ở nơi gần hồ to sông lớn thì mới hay. Đình thì tùy chỗ nào trung độ, tiện cho dân lành hội họp thì thôi. Đình và miếu rất thường giống nhiều cây cối cho sầm uất, nơi nào lắm cỏ thụ, tức là nơi thắng cảnh và là đình miếu rất lâu đời.

Đình miếu cũng theo *một kiểu mẫu* chỉ khác nhau to với nhỏ mà thôi. Đại để đình miếu nào cũng có một *nội điện* là chỗ rất thâm nghiêm, để an phụng thần vị. Ở ngoài thì *nhà đại bái*, chia làm ba khoảng: khoảng giữa gọi là *trung đình*, để làm nơi tế tự, và các người có

ngôi thứ cao mới được ngồi. Hai bên gọi là *tả gian*, *hữu gian*, ở trong có bàn thờ *thổ công*, hoặc thờ *bộ hạ* của thần, hoặc thờ *hậu thân*, ở ngoài thì làm chỗ cho *tư vấn*, *hàng giáp* ngồi giải lao.

Đình nhiều nơi làm rộng rãi đến năm bảy gian, tám chín gian, cột to tới hai người ôm. Các dân xã lớn, đình miếu nguy nga, cột sơn son vẽ rồng, dui hoành trở chạm sơn thếp, hoành biển, cửa võng rực rỡ trang hoàng.

Phía ngoài nhà đại bái có hai bàn *Tả mạc*, *hữu mạc*, tục gọi là hai dãy muống, để làm chỗ quan viên áo mũ vào tế và để khi có việc to thì lấy chỗ ngồi.

Ngoài cùng có *cửa tam quan*, làm cách tôn nghiêm rộng rãi, tường hoa cột trụ, xây đắp chung quanh. Hai bên vách tường, nhiều nơi đắp con rồng con cọp, hoặc vẽ hình đôi võ tướng cầm long đao, hoặc vẽ voi, vẽ ngựa, hoặc làm voi đá đứng đối bên, trên đầu cột trụ thì xây đắp con sấu sành.

Đồ phụng sự - Mỗi vị thần có một *bài vị* an phụng vào một bộ *long ngai*, hoặc an phụng ở trong *long khám*. Bình nhật để khi có việc hội hè thì phong áo mũ đai măng đại trào để thờ hoặc để rước. Vị thần nào có sắc phong thì dùng các chữ mỹ tự trong lòng sấp làm *duệ hiệu* của thần. Phải có hòm sắc để chứa sắc, có kim sách để ghi chép sự tích của thần. Còn đồ thờ như đồ *tam sự*, *ngũ sự*, *đài rước*, *quả trầu* thì cũng đồ thờ tư gia. Ngoài giả thì đại để các đồ *nghi trượng*, *loan giá*, *lộ bộ* như *long kiệu*, *long đình*, cờ quạt, tàn tán, bát bửu, gươm trường, *biển tinh túc*, *biển hồi ty*, tay văn, tay võ, dùi đồng *phủ việt*, chiêng trống v.v...

Có nơi làm đôi hạc gỗ đứng châu đôi bên cửa điện.

Có nơi làm đôi ngựa gỗ hoặc hai con voi rút bằng mây để thờ.

Tự điền tự trạch - Mỗi làng phải để riêng mấy mẫu ruộng làm *tự điền*. Hoặc có hồ có đầm riêng của làng thì để làm tự trạch mỗi năm lấy hoa lợi, ngư lợi ở đó ra mà cúng vào việc tế tự. Làng nào không có tự điền, tự trạch thì lấy vào khoản công nho nào hoặc phải đóng góp với nhau.

Người thủ từ - Mỗi đình miếu làng cất một người *thủ từ*. Người thủ từ ấy phải ngày đêm ở luôn chốn đình miếu, coi việc đèn hương, giữ đồ phúng tự và coi việc *sai tảo* cho được sạch sẽ. Nhiều nơi bắt người thủ từ phải chay sạch, không được ở gần đàn bà. Cũng có nơi thì cho người thủ từ đem cả vợ con đến ở gian ngoài, trông nom trông trở những đất chung quanh mà kiếm ăn.

Người thủ từ được hưởng hoa lợi ở chỗ đình miếu và được phép miễn trừ sưu thuế tạp dịch. Nơi nào lắm linh tích, thiên hạ khách khứa đến lễ bái đông, thì người thủ từ lại được hưởng nhiều lộc thánh.

*

Xét về cái tục thờ Thần Hoàng này từ đời *Tam quốc* trở về vẫn đã có, nhưng ngày xưa thì nhà vua nhân có việc cầu đảo gì mới thiết đàn cúng tế mà thôi. Đến đời nhà *Đường*, *Lý Đức Dụ* làm tướng, mới bắt đầu lập miếu Thần Hoàng ở Thành Đô, kể đến nhà *Tống*, nhà *Minh* thiên hạ đâu đâu cũng có lập miếu thờ.

Nước ta thuở bấy giờ đang lúc nội thuộc, tục Tàu truyền sang đến bên này, kể đến Đình, Lê thì việc thờ quỷ thần đã thịnh hành rồi.

Nhưng cứ xét cái chủ ý lúc trước, thì mỗi phương có danh sơn, đại xuyên, triều đình lập miếu thờ thần sơn xuyên ấy để làm chủ tế cho việc ẩm tí một phương mà thôi. Kế sau triều đình tinh biểu những bậc trung thần nghĩa sĩ và những người có công lao với nước, thì cũng lập đền cho dân xã ở gần đầu thờ đấy. Từ đó dân gian lần lần bắt chước nhau, chỗ nào cũng phải thờ một vị để làm chủ tế trong làng mình. Làng nào có sẵn người anh hùng hào kiệt mất đi rồi thì thờ ngay người ấy, làng nào không có thì đi cầu lấy một vị thần linh khác rước về nhà thờ. Hoặc nơi thì nhân việc mộng寐, việc bói khoa, việc tá khẩu, tin là một sự linh dị mà thờ. Hoặc nơi thì vì một sự ngẫu nhiên, cho là thiêng liêng mà xin duệ hiệu để thờ. Té ra làng nào cũng có đền, xã nào cũng có miếu. Đến cả những xã mới lập, trước hết cũng nghĩ ngay đến việc thờ thần.

Tổng chi là dân ta tin rằng: *Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá, cảnh thổ nào phải có Thần Hoàng ấy*, vậy phải thờ phụng để thần ủng hộ cho dân, vì thế mỗi ngày việc sự thần một thịnh.

Quý thần là việc u minh huyền viển, cũng chưa dám chắc thế nào mà nói được. Nhưng xét hai chữ quý thần của Thánh hiền đặt ra, thần là gì? Thần nghĩa là thần diệu, quý là gì? Quý nghĩa là quý tàng. Chỉ là nói cái lẽ tạo hóa huyền diệu, lúc đương không tự nhiên hóa có, thế là khéo, cho nên gọi là *thần* khi đang có tự nhiên hóa không, thế là về, cho nên gọi là *quý*. Vậy thì nói cái lẽ như thế mà thôi, chớ không phải có quý thần thực. Và thánh nhân có dạy rằng: "*Vị tri sinh, yên tri tử. Vị tri sự nhân, yên tri sự quý*" nghĩa là sự sống còn chưa biết hết, đã biết thế nào được sự chết, việc ăn ở với người còn

chưa xong, đã biết thế nào mà thờ quý thần. Cứ như lời ấy thì ý thánh nhân cũng không muốn cho người ta nói đến việc quý thần. Ngài nói rằng: "*Kính quý thần nhi viễn chi*" nghĩa là quý thần vẫn kính nhưng phải xa đi mới được. Lời ấy thì lại có ý khuyên người ta không nên thờ nhầm.

Vả lại muôn sự ở đời, do ở sức người làm ra mới gọi là tài trí, nếu cứ cậy về quý thần thì sức người chẳng hóa ra hèn đốn lắm ru?

Xem như các nước *Âu châu*, trừ ra thờ Giáo tổ là để tỏ lòng kỷ niệm, còn không có thờ đến thần thánh nào, không phải nhờ đến sức âm phù mặc hộ bao giờ; vậy sao mà nước nào cũng thịnh vượng, dân nào cũng phú cường. Mà Á Đông này thờ thần thành kính là thế, sao thần lại chẳng phù hộ cho giàu mạnh bằng các nước đó? Một lẽ ấy đủ làm chứng cho sự ta tin nhầm.

Thiết tưởng chỉ những miếu trung thần nghĩa sĩ và miếu những bậc đại anh hùng hào kiệt, thì mới đáng nên thờ. Mà thờ thì là để tỏ cái lòng kỷ niệm, chớ không phải thờ mà cầu phúc. Ta nên coi cái miếu đó như một tượng đồng của người *Âu châu*.

II. VIỆC TẾ TỰ

Lễ sóc vọng - Mỗi tháng ngày sóc (mồng một) ngày vọng (hôm rằm), dân làng biện lễ oản chuối, trầu rượu, đem tại miếu hoặc tại đình để lễ thần. Năm bảy người hoặc mười, mười lăm bô lão trong làng mặc áo thụng vào lễ. Đoạn đem ra chia lấy một nửa làm cỗ *kiến viên*

để các lão hiện có tại đó uống rượu, còn một nửa chia mỗi người một miếng cho được *quân chiêm thần huệ*. Phân dẫu một miếng trâu, một miếng oản, một quả chuối, cũng phải phân minh. Nếu người đương cai lơ ra làm thiếu của ai thì sinh ra hiềm khích, có khi đi kiện nhau cũng nên.

Ngoài sự lễ Phúc thần, làng nào có thần miếu khác ở trong xã phận, cũng thường phải biện lễ oản gà, hoa quả đến lễ.

Các tuần tiết - Mỗi năm về các tuần tiết như ba ngày chính đán, ngày Đoan dương, ngày Thượng nguyên, ngày Trùng thập v.v... và ngày hạ điền là ngày mới bắt đầu bước chân xuống ruộng, ngày thượng điền là ngày mới có gạo mới; ngày thuần húy, ngày thần dân là ngày sinh nhật hóa nhật của thần, các ngày ấy đều có lễ, tùy tục làng và tùy năm phong khiếm, hoặc dùng bò lợn hoặc dùng gà xôi, nơi thì tế, nơi thì lễ. Lễ thượng điền, hạ điền về làng nào có ruộng mới tế lễ, mà nhiều làng chỉ tế lễ vào ngày hạ điền mà thôi. Lễ ấy có làng tế Phúc thần có làng chỉ lễ thần Tiên nông. Tục thường kén một ông bô lão hiền lành phúc hậu, mà hai vợ chồng còn song toàn để làm lễ hạ điền. Nghĩa là ông ấy phải xuống cấy vài năm mạt trước, rồi từ đó trở đi cả xã mới cấy.

Tế kỳ phúc - Mỗi năm trong tứ thời hoặc hai kỳ Xuân, Thu có một tuần đại tế gọi là tế kỳ phúc, nghĩa là cầu cho dân được bình an.

Trước một ngày, làm lễ cáo yết, dắt trâu bò ra xem xét rồi đổ một chén rượu vào đầu trâu bò, gọi là *tĩnh sinh*. Tĩnh sinh rồi mới được giết thịt

Trước khi tế phải rước văn. Dân làng đem long đình

cờ quạt, tài tử đồng văn và cất một người viên chức đội mũ, mặc áo thụng đến tại nhà người điễn văn (người coi việc tả văn tế) mà rước bản văn về đình.

Người tả văn cũng phải đội mũ mặc áo thụng đi theo sau *long đình*.

Vào đến cửa đình, người tế chủ phải ra tại cửa ngoài mà nghênh tiếp bản văn đem vào an trí trong nội hương án, đầu dấy mới tế.

Tế phải có một người làm *tế chủ*, kén người nào có chức tước ngôi thứ cao nhất trong làng mới được làm. Có làng thì lại kén người ngôi thứ cao mà vợ chồng song toàn, con trai con gái đều huê mới được làm tế chủ.

Hai người hoặc bốn người bô lão làm *bồi tế*. Bồi tế đứng dưới người tế chủ và cứ trông mà lễ theo.

Có hai người Đông xướng, Tây xướng đứng đôi bên cạnh cái hương án bày đài rượu để xướng lễ. Lại có hai người *nội tán* đứng đôi bên người tế chủ, để dẫn người tế chủ khi ra khi vào, và trợ xướng những khi tế chủ đã vào chiếu xong.

Còn phải mười mười hai người nữa đứng hai bên vào chấp sự, hoặc dâng hương, hoặc dâng rượu, hoặc chuyển chúc đọc chúc vân vân.

Trước chỗ hương án trải bốn chiếu tế: thứ nhất là chiếu *thần vị*, thứ nhì là chiếu *tế chủ thụ lộ*, thứ ba là chiếu *ngôi tế chủ*, thứ tư là chiếu *bồi tế*.

Lúc gần tế, tự người tế chủ cho chỉ các người viên chức vào chấp sự, ai nấy đội mũ, mặc áo thụng, đi hia chỉnh tề, đứng sắp hàng hai bên. Đồng văn (người đánh trống) rung xong ba hồi trống tế thì người Đông xướng, xướng: *khởi chinh cổ*, thì có hai người *chấp sự* đi hai bên

vào chỗ giá chiêng giá trống, một người đánh ba hồi chiêng, một người đánh ba hồi trống, rồi mỗi bên đánh thêm ba tiếng nữa, mới vái một vái mà lui ra.

Kế đến xướng: *nhạc sinh tựu vị*, thì phường bát âm tâu tử kéo nhị, thổi sáo, gảy đàn, gõ kiểng và bọn *đồng vũn* đánh trống râm rĩ lên một lúc mới thôi.

Kế đến xướng: *cử soát tế vật* thì hai người mỗi người cầm một cây nến, một người phụng cái đế cắm một bó hương, dẫn người tế chủ vào mái nội điện xem xét đồ lễ, có được thành kính hay thiếu thứ gì chẳng. Đoạn rồi trở ra, khi vào thì vào phía hữu, khi ra thì ra phía tả, lúc nào ra vào cũng vậy.

Kế đến xướng: *ế mao huyết* thì có một người cầm một cái đĩa đựng một ít tiết và mấy cái lông trâu bò đổ đi.

Kế đến xướng: *chấp sự giả các tư kỳ sự* thì người nào việc gì phải chăm chú để giữ việc ấy.

Kế đến xướng: *tế chủ giữ chấp sự giả các nghệ quân tấy sở* thì người tế chủ và các người chấp sự đến cả chỗ cạnh hương án có để một chậu nước trên cái kỷ vào treo một cái khăn tay.

Kế đến xướng: *quán tấy* thì người tế chủ rửa tay vào chậu nước. Lại xướng *thuế cân* thì người tế chủ lấy cái khăn ấy lau tay.

Kế đến xướng: *Bồi tế viên tựu vị* thì mấy người bồi tế bước vào đứng sắp hàng chiếu cuối cùng.

Kế đến xướng: *Tế chủ viên tựu vị* thì người tế chủ bước vào chiếu vị mình.

Kế đến xướng: *thượng hương* thì hai người chấp sự, một người phụng một cái lư hương, một người *phụng* hộp trầm đem đến trước mặt tế chủ, tế chủ lấy gói trầm

bỏ vào cái lư rồi cầm lấy cái lư vái một vái, lại đưa cho người chấp sự bưng vào đặt trên hương án gian giữa.

Kế đến xướng: *ngheh thần cúng bái* thì tế chủ và mấy người bồi tế đều lạy thụp cả xuống, người Tây xướng, xướng một tiếng *hưng* thì đứng dậy. Lễ xong bốn lễ xướng *binh thân* thì đứng ngay mình cho nghiêm.

Kế đến xướng: *hành sơ hiến lễ* thì là lúc dâng rượu lần đầu.

Kế đến người nội tán xướng: *nghe tửu tương sở, tư tôn giả cử mịch* thì tế chủ đi ra chỗ án để đài rượu và người chấp sự mở cái miếng vải phủ trên mâm đài ra, Xướng *chước tửu* thì rót rượu. Kế xướng: *nghe đại vương thân vị tiên* thì hai người nội tán dẫn người tế chủ lên chiếu nhất. Xướng *quy* thì tế chủ và bồi tế đều quy cả xuống.

Kế xướng: *tiên tước* thì một người chấp sự dựng đài rượu đưa cho tế chủ vái một vái lại giao trả người chấp sự. Xướng *hiến tửu* thì các người chấp sự dựng rượu đi hai bên đều phải phủng cao đài rượu mà dựng vào nội điện.

Xong rồi trở ra. Xướng: *hưng, binh thân, phục vị.* thì tế chủ, bồi tế cùng phục xuống rồi đứng dậy, tế chủ lui ra chiếu ngoài.

Kế Xướng: *độc chúc* thì có hai người chấp sự vào bàn trong phủng văn tế ra. Người nội tán xướng, *nghe độc chúc vị* rồi lại dẫn tế chủ lên chiếu trên xướng *đại quy* thì tế chủ, bồi tế và hai người phủng chúc đọc chúc đều quy cả xuống. Xướng *chuyển chúc* thì người phủng bản văn đưa cho tế chủ cầm lấy vái một vái rồi đưa cho người đọc chúc.

Xướng: *độc chúc* lần nữa thì người đọc chúc tuyên đọc bài văn tế lên.

Trong văn tế trước hết kể niên hiệu ngày tháng, kể nói đến tỉnh, phủ, huyện, xã, rồi liệt hết tên các tiên thứ chỉ, chức sắc, kỳ mục và các người lão hạng trong xã, kính dựng lễ vật cáo với thần vị nào, kể hết *duệ hiệu* và những mỹ tự của nhà vua phong cho thần.

Đọc xong, tế chủ lạy hai lạy lui ra chiếu ngoài. Kế dựng hai tuần rượu nữa: tuần thứ hai gọi là *cúng kiến lễ*, tuần thứ ba gọi là *chung hiến lễ*. Cách xướng lễ cũng như tuần trước.

Xong cả ba tuần rượu rồi thì xướng *âm phúc*, có hai người vào nội diện bưng một chén rượu và một khay trầu. Xướng *nghe âm phúc vị* thì người tế chủ quay ra bước lên chiếu thứ nhì. Xướng *quy* thì tế chủ quỳ xuống, rồi hai người đưa chén rượu khai trầu cho người tế chủ. Xướng *âm phúc* thì người tế chủ bưng lấy chén rượu vái một vái rồi uống hết ngay một hơi. Xướng *thụ lộ* thì tế chủ cầm khay trầu cũng vái rồi mới ăn một miếng. Nghĩa là thần ban phúc lộc cho thì phải uống ngay ăn ngay mới là kính trọng thần.

Đoạn lễ hai lễ rồi đứng dậy lui ra chiếu ngoài.

Kế xướng: *tạ lễ cúng bái* thì tế chủ, bồi tế, cùng lạy tạ bốn lạy, xướng *phân chúc* thì người đọc chúc đem bản văn phóng hỏa đi.

Đến xướng: *lễ tất* là việc tế xong hết.

Trong khi tế, những lúc dâng rượu, lúc phân chúc, nhạc sinh đều phải cử nhạc. Đến lúc tế xong, dân làng theo thứ tự vào lễ, cũng có đánh trống gọi là trống lễ.

Lễ xong đâu đấy thì đem làm cỗ ăn uống vui vẻ với nhau.

Trong việc tế tự, có điển đốt hương là do tự Tây vực, đốt hương nghĩa là cầu cho quỷ thần giáng cách. Khi xưa tục Tàu tế Tôn miếu chỉ dùng cỏ tiêu (cỏ thơm) trộn với mỡ mà đốt cho thơm, chưa có đốt hương. Đến đời vua Vũ Đế nhà Hán, sai tướng sang đánh nước Hồn Gia xứ Tây Vực (thuộc về vùng Ấn Độ), vua nước ấy phải đầu hàng, dâng một thần tượng bằng vàng, đem về đặt trong cung Cam Toản. Người nước Hồn Gia cũng tế thần ấy, không phải dùng đến dê bò, chỉ đốt hương lễ bái mà thôi. Từ đó Tàu mới có *tục đốt hương*.

Nước ta có tục đốt hương chưa biết tự đâu nhưng ở *Ngộ truyện* có nói rằng: Trương Tân làm Thứ sử Giao Châu thường đốt hương ở nhà Cát Lập tinh xá để đọc đạo thư. Tục ta có lẽ khởi từ đó.

Còn như hiến đồ tế vật, ngoài Bắc Kỳ ta chỉ hiến các món đồ ăn, vì ta hay để toàn sinh mới là thành kính. Ở về Nam Kỳ thì món đồ ăn gì cũng có hiến. Trong khi hiến rượu, người ta đi một cách rất khoang thai nghiêm trang. Ở Nam Kỳ khi hiến rượu hiến đồ ăn thường có hai người đóng tuồng, mặc đồ nhung trang cầm nến đi trước; kế đến mỗi bên ba bốn con hát, áo mũ rực rỡ, mỗi ả cầm vài nén hương, vừa đi vừa đọc câu chúc hồ rồi mới đến các người hiến rượu hiến đồ ăn đi sau. Mà cách đi thì rất kỳ ngộ: người nào mắt cũng nhưng nhưng, nháo nháo, nghiêng đầu nghiêng cổ, chân bên nọ đá chân bên kia, làm cho ai lạ mắt cũng phải phì cười, mà họ thì cho thế mới là đi vào kiêu.

III. NHẬP TỊCH

Trà nhập tịch - Làng nào mỗi năm cũng có một trà nhập tịch (vào đám), nhất là hay làm về tháng giêng, tháng hai. Hôm ấy là hôm bắt đầu vào tiệc hội hát, nhưng hội hát thì thỉnh thoảng năm nào *phong đăng* mới mở to, còn thường thường mỗi năm chiếu lệ làm sơ sài dăm bảy ngày cho chí mười ngày là cùng.

Lễ mộc dục - Trước một ngày nhập tịch, hoặc nửa đêm, hoặc buổi sáng, dùng lễ trầu rượu gà xôi cáo yết rồi dùng nước trong lau tắm thân vị, tắm xong lại lau phủ một lượt nước trầm hương, gọi là lễ mộc dục. Tắm rửa xong thì phong áo mũ đại trào hoặc bằng thực, hoặc bằng đồ giấy, đầu đầy tế một tuần, gọi là *tế gia quan*. Lễ vật thì tùy tục riêng từng làng hoặc dùng bò lợn, hoặc dùng gà xôi, có nơi chỉ dùng bảy quả trứng luộc mà thôi, nhưng thế nào cũng phải có trầu rượu.

Tế lễ xong, các bô lão viên chức ngồi *giải tọa*, hạ đồ lễ làm cỗ ăn uống, rồi đem chậu nước trầm lau thân vị khi nầy, đồng dân theo thứ tự trên dưới mỗi người nhúng tay vào chậu nước lau lên mặt một chút, gọi là *quân chiêm thân huệ*. Còn cái khăn vải đỏ dùng để lau thân vị thì xé ra mà biếu viên chức và chia mỗi người một mảnh con cho đều. Mảnh ấy gọi là cái mụn đỏ, ai được phần đem về đeo cổ hoặc buộc cổ tay cho con thì con được mạnh khỏe, *khước lăm*.

Đại tế - Hôm sau, rước thân vị ở miếu về đình giết trâu mổ bò tế một tuần. Tế xong suốt thượng hạ trong xã đều được ăn uống.

Xướng ca - Tối hôm nhập tịch hoặc cách một vài

hôm, dùng cỗ bánh cỗ xôi hay là cỗ nấu tể một tuần nữa. Trong khi tể mỗi tuần hiến rượu, có ả đào ra múa nhạc. Tể xong, đào kép hát chúc thánh mừng dân rồi thì hát thờ suốt đêm. Cả hàng xã đều ngồi giải tọa nghe hát, viên chức cắt lằn nhau ra đánh trống châu. Được nửa chừng, ông thủ chỉ gõ các các vào tang trống một hồi, gọi là *gia tang* thì hàng xã mới uống rượu. Trong khi uống rượu, ông thủ chỉ đánh ba tiếng trống *tiêu cổ* (trống khẩu) thì đàn em trong làng, một người đứng dậy reo hoan thanh ba tiếng: "hi, hả, hả, hả hà... !" mỗi một tiếng reo thì cả dân đều họa lại một tiếng dài: "hi..." rồi thì pháo đốt, tù và thổi um lên một lúc, cách một giờ nữa lại reo sáu tiếng như thế, cách một giờ nữa thì lại reo chín tiếng như thế, cả thấy ba lần reo thì mới tan cuộc rượu. Rượu tan rồi vẫn cứ hát, đến sáng hát bỏ bộ rồi mới thôi.

Tự hôm ấy trở đi, ban ngày thì chèo hát hoặc đánh vật hoặc đánh cờ bỏi, ban đêm thì xướng ca cho đến hôm *xuất tịch* (giã đám) mới tan.

Có làng dùng cách giản dị, từ hôm nhập tịch trở đi, mỗi tối chỉ dùng trâu rượu làm lễ túc chực, mấy người bò lão ra lễ, ngủ tại đình để chầu chực nhà Thánh. Đến hôm xuất tịch, mới dùng cỗ bàn tể một tuần xướng ca một đêm gọi là chiếu lệ mà thôi.

Giao hiếu - Trong mấy hôm nhập tịch, các thôn xã gần nhau, hoặc 2, 3 xã, hoặc 5, 7 xã cùng thờ một vị, thì rước lẫn sang nhau, gọi là rước đánh giải, trước là lễ thân, sau là giải tọa uống rượu nghe hát, để tỏ tình hiếu với nhau. Cũng có nơi mỗi xã làm chủ một năm, các xã lân cận rước lại cả xã ấy mà hội tể. Cũng có nơi cách xa

tổng khác huyện khác mà cũng thờ một vị thì cũng rước giao hiếu với nhau.

Cơm quả, cơm quan viên - Khi xã này rước sang xã khác, các người đi rước thường làm sẵn một mâm cơm lịch sự, đựng vào cái quả đỏ cho người đem sang đám rước, gọi là cơm quả. Những viên chức thì đã có đương cai sửa năm ba mâm, nấu đồ ngũ trôn bát vị, đủ các thứ bánh đường bánh ngọt, gọi là cơm quan viên. Khi rước sang đến xã khác rồi, lễ thánh đầu đầy thì nghỉ ngơi ra ăn uống. Thường dân trải chiếu cạp đỏ ra bờ đê bờ ruộng hoặc chỗ dưới gốc cây bóng mát mà ngồi, viên chức thì tìm kiếm chỗ sạch sẽ lịch sự, hoặc trong nhà tả mạc, trải chiếu ngồi ăn tiệc với nhau. Ăn uống đầu đầy, mới vào đình giải tọa nghe hát.

Khoản đãi - Cỗ bàn khoản đãi làng giao hiếu, hoặc dùng cỗ mặn (có thịt trâu thịt bò) hoặc dùng cỗ chay. Nhưng thường dùng cỗ chay nhiều hơn. Mỗi cỗ có một đĩa mía, một đĩa lạc luộc, một đĩa mít, một đĩa trám, mơ, nhót, dưa v.v... Trong khi uống rượu, xã sở tại phải cử người mặc áo thụng ra mời mọc rất là cung kính, mà mời hạng người nào thì phải cử hạng người ấy, ví như mời hạng bô lão thì cử người bô lão, mời viên chức thì cử người viên chức v.v... Ngồi giải tọa một lúc, reo hoan thanh ba lần (lần trước ba tiếng, lần thứ nhì sáu tiếng, lần thứ ba chín tiếng), rồi mới tan.

Các làng giao hiếu, thường hay câu nệ giữ lễ phép với nhau từng tí. Nếu hơi sai lệ một chút hay là sơ ý một điều gì thì hạch lạc nhau ngay, tức thì giận dữ đứng dậy. Có khi xã nọ xã kia ganh tị nhau, mà sinh sự đánh nhau đến vỡ đầu sút tai.

Lễ nhập tịch này cũng đồng ý nghĩ với cách ăn Tết đầu năm, nghĩa là dân mình khó nhọc vất vả quanh năm, thì phải có một dịp ăn uống vui chơi cho giải trí. Vả lại khi xưa nước ta chưa có giao thiệp với ngoại quốc, chỉ có thông thương với nước Tàu ít nhiều, mà cũng không có cách nào cho vui chung. Vậy mới nhân cái tục sùng thượng quý thân, bày ra trò này trống nọ, nhưng rút lại chỉ để cầu vui mà thôi.

Tuy vậy mỗi thời một khác, ngày xưa làm nhiều, ăn tiêu ít, dư tiền dư thóc. Bây giờ đã mở mang, khắp hoàn cầu toàn là đường đất thông thương, nếu trí khôn ngoan kém đi chút nào là lợi quyền hao hụt đi chút nấy, mà cách ăn tiêu bây giờ lại tốn kém gấp trăm gấp mười khi trước. Người canh nông buôn bán, kiếm được đồng tiền rất khó khăn. Người đi làm thuê làm mướn, kiếm được đồng nào tiêu hết đồng ấy, mấy người có mà để dư.

Vậy mà ta không biết xoay đổi cách khác, cứ giữ lối cổ mỗi năm trong việc sự thân tốn phí biết bao. Tuy vậy việc ấy cũng tùy làng phong kiệm, tùy năm được mùa mất mùa, có khi gia có khi giảm, nhưng giảm được ít nhiều chớ chưa thấy đâu bỏ được lệ gì. Con em ngoài sự sưu sai thuế má, lo lắng việc cửa việc nhà, lại lo về gánh vác đóng góp với làng xóm công kia việc nọ, một đồng một tốn, tính dồn lại kể biết chừng nào, trách nào mồ hôi nước mắt quanh năm, mà xơ xác vẫn hoàn xơ xác.

Xét ở luật lệ bản quốc "*trong làng hát xướng thờ thần chỉ được phép làm một ngày một đêm, nếu làm quá thì lấy luật vị chế mà luận tội*". Đã có luật cấm như thế sao không thấy mấy nơi tuân hành được?

IV. ĐẠI HỘI

Mở hội - Nhập tịch thì đệ niên năm nào cũng phải có, còn Đại Hội thì năm mười năm hoặc năm bảy mươi năm mới mở một lần. Nghĩa là khi nào *hòa cốc phong đặng*, dân gian làm ăn thịnh vượng mới dám hội, hoặc là khi nào được sắc phong của thần, hoặc là khánh thành việc làm đình làm miếu, cùng là việc gì là việc mừng chung của làng thì mới hội.

Đại hội tức cũng là nhập tịch, chỉ khác nhau nhập tịch thì dùng cách sơ sài, mà đại hội thì dùng trang sức thêm nhiều cách vui vẻ và ăn chơi hàng tháng mới thôi.

Nước ta, mỗi làng thờ thần là có sự tích riêng, mở hội thì làng nào theo sự tích làng ấy, nhưng đại khái cũng chẳng khác bao nhiêu.

Sửa sang - Làng nào mở hội, trước hết phải sửa sang đình miếu, chỗ nào nát thì tu bổ lại, chỗ nào cũ kỹ thì lau rửa sơn vẽ lại, tường thì quét vôi cho sạch sẽ, đồ thờ đồ phụng thứ thì sắm mới, thứ thì sơn thếp, vỡ tàn rách thì may khác. Cửa đình cửa miếu treo đèn, kéo một lá cờ rất to, đường cái trong làng trồng cột đèn đôi bên, mỗi cột kéo một cái đèn lồng.

Về phần tư gia thì sắm may sắm mặc, nhất là những người phải vào chân cai kiệu cai cờ, hoặc người nào vào chân con cờ, con trai sắm quần sắm áo, con gái sắm hoa sắm hột, sắm vòng sắm nhẫn, trẻ con người lớn, ai ai cũng sắm một bộ đồ đi hội.

Luyện tập - Trước nửa tháng hội, ai vào việc gì phải luyện tập việc ấy. Cai đồng văn mỗi tối dạy cho đồng văn tập đánh trống. Đánh trống có 3 điệu:

1 - *Trống rước*, điểm trong khi rước xách.

2 - *Trống đở hồi*, điểm những khi rước đến cửa đình, cửa miếu, và khi sắp nghỉ trống.

3 - *Trống tế*, điểm trong khi tế tự.

Cai kiệu thì mỗi ngày hội tụ các người *đô tùy* (trao khiêng kiệu) tụ họp tại đình để tập khiêng kiệu. Người cai cầm cái trống khẩu dẫn kiệu đi. Đánh trống có hai nhịp: một nhịp 3 tiếng, một nhịp 6 tiếng. Trong khi đi thì điểm tiếng khoan hòa. Khi lớp đô tùy khác vào thay, hoặc khi đổi vai, hoặc khi lên cao xuống thấp, hoặc khi xoay ra xoay vào, khi bò khi cúi, đều có trống nhịp để đô tùy đi cho đều.

Cai cờ cũng phải hội tụ tướng cờ quân cờ tại đình mà luyện tập. Tướng cờ nam cầm quân cờ nữ, tướng cờ nữ cầm quân cờ nữ. *Cai cờ nam cầm trống, cai cờ nữ cầm thanh la* để ra hiệu cho quân cờ. Khi ngồi khi đứng, khi ra khi vào, khi tiến khi thoái, khi sắp hàng khi vào lễ, đều có phép tác có thứ tự, chỉ nghe tiếng trống tiếng thanh la làm hiệu.

Trong khi luyện tập, người cai thường phải giàu nước cơm rượu khoản đãi cho đàn 'em, cho nên phải kén người nào giàu có mới bầu làm được cai cờ cai kiệu.

Luyện tập đầu đầy, thí nghiệm trước một hôm, dùng đủ đồ nghi trượng như khi rước thực, đi suốt trong làng rồi về đình, quan viên cũng áo mũ tập tế, gọi là *hôm vào nghiêm*, nghĩa là thử xem nghi vệ đã chỉnh tề đầu đầy cả chưa, kéo về sau lằm lỏi thiên hạ chê cười.

Rước nước - Trước khi vào đám một ngày, dùng đủ đồ nghi trượng đi rước nước. Rước nước là tìm gần miền có giếng nào trong sạch, thì đến tại đó mà lấy nước về.

Hoặc lấy nước ở hồ sông thì bơi thuyền ra giữa dòng mà lấy. Lấy nước xong rước về miếu, để dùng nước ấy tắm rửa thân vị và để dùng làm nước cúng.

Gia quan - Đêm hôm ấy thì làm lễ mộc dục (đã nói ở mục nhập tịch), đoạn rồi làm lễ gia quan. *Gia quan* chỉ các người cai kiệu và các người đô tùy mới được vào. Các người ấy phải chay sạch từ mấy hôm trước, đến lúc vào phòng áo mũ, mỗi người phải bịt cái khăn tay vào miệng, sợ hơi trần xông tới Thánh cung thì là bất kính.

Phong áo mũ đai măng đầu đầy, an phụng lên long kiệu, tế một tuần rồi chờ đến tang tảng sáng thì rước về đình.

Phụng nghênh hồi đình - Hôm ấy phàm bao nhiêu người dự vào việc rước xách, đều phải trai khiết, ăn mặc đồ mới, đồ tốt. Người thủ hiệu (người đánh trống cái) phải giống trống từ đêm, để ai nấy vào việc gì sắp sẵn mà đi rước. Đến sáng sắp rước từ cửa miếu trở đi. Người *thủ hiệu* nổi trống thì tài tử đồng văn nổi nhạc điểm trống, pháo đốt đùng đùng một lúc thì các đô tùy rước long kiệu ở trong miếu ra.

Rước long kiệu ra đến cửa tam quan thì phải đứng lại chờ cho các xã giao hiếu đến đủ, sắp hàng đầu đầy để rước giúp, rồi mới nhúc nhích đi, có nơi phải chờ làng giao hiếu đem đô tùy đến thay vai kiệu, giở vài ba lần rồi mới đi.

Trong khi rước đi, các xã rước giúp, xã nào là đàn anh (xã nào thờ vị thần lớn hơn hay là dân xã to hơn thì là đàn anh) thì đi đầu tiên, kế đến các xã khác theo thứ tự lần lượt mà đi, cuối cùng đến chính xã mở hội.

Nghi trọng đại để xã nào cũng vậy: trước hết có đôi

cờ *tuyệt mao*, có năm hoặc bốn lá cờ đuôi nheo, hoặc cờ vuông bằng vóc bằng giạ, mỗi lá một sắc xanh, đỏ, vàng, trắng, đen gọi là *cờ ngũ hành*. Bốn lá xanh, đỏ, trắng, đen thì gọi là *tứ phương*, kể đến bốn lá *cờ tứ linh* thì mỗi lá thêu một giống là long, lân, qui, phụng hoặc tám lá cờ *Bát quái* thì mỗi lá thêu một chữ: kiên, khảm, cần, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

Những người cầm cờ, đội nón dậu (nón lính của ta khi xưa) thắt lưng bó que, hoặc là mặc áo lậu, mỗi người đeo một cái cối gỗ con ở trong ngực để đỡ đốc cầm cờ cho nhẹ.

Cờ đi khỏi một loạt thì đến trống cái, có hai người khiêng, một người che lọng và có một người ăn mặc lịch sự cầm cái dùi con tiện đánh trống, gọi là người *thủ hiệu*. Trống rồi đến chiêng cũng vậy, mỗi một tiếng trống thì lại điểm một tiếng chiêng, có nơi chiêng trống làm xe kéo thì không phải người khiêng cũng tiện.

Kể đến voi rút mây, hoặc ngựa gỗ (có làng có, có làng không) thắng bánh thắng cương như voi ngựa thực, cho trẻ con kéo. Voi ngựa cũng có tàn hoặc lọng; để che mà chỗ xe ngựa thì có một người vác *siêu đao* đi kèm.

Kể đến hai người cầm hai cái tán đi đôi bên, hoặc đi khoảng giữa thì mỗi người đi cách xa nhau một ít.

Kể đến các người *chấp kích*: nào là gươm trường, nào lát bát bửu, dùi đồng, phủ việt, tay văn, tay võ, *biển tinh túc*, *biển hồi ty*, ở giữa thì một người vác một biển bồ dục, đề mấy chữ "*Thượng đẳng tối linh*" hoặc đề chữ "*Lịch triều phong tặng*". Người cầm biển ấy phải mặc áo thụng, có lọng che.

Kể đến là phường đồng văn, một vài người cai cầm

trống khẩu, một người cầm thanh la, hai người đội nón dấu thắt lưng bó que, cầm sinh tiền: bảy, tám đứa mặc áo nẹp đỏ, mỗi đứa đeo một mặt trống bản ngang lưng, có đám lại thêm hai đứa con trai ăn mặc giả dạng con gái, mỗi đứa đeo một cái trống cơm gọi là con đĩ đánh bông. Hễ trống khẩu, thanh la, sinh tiền khởi lên thì trống bản hoạ lại. Hai con đĩ đánh bông thì vừa đập trống vừa múa có dịp dằng, có khúc có điệu. Có nơi dùng *điệu cà rồng* (điệu trống hành quân khi xưa) thì một người điễm trống lớn, năm, bảy mặt trống nhỏ hoạ lại. Kế đến một người mặc áo thụng cầm lá cờ vóc thêu chữ lệch gọi là cờ vía, có lọng vàng che, cờ ấy tức là cờ tướng lệnh của thần, tôn quý lắm.

Kế đến ba người đội nón dấu, thắt lưng bó que, mỗi người cầm một thanh gươm cần, gọi là gươm dàn mặt cũng là lệnh kiếm của thần.

Kế đến bọn tài tử độ bảy tám người, người thì thổi sáo, người thì gảy đàn, người thì kéo nhị, đánh tiêu, gõ cảnh, gảy đàn tam, thổi kèn v.v...

Phường đồng văn thì quanh đi quẩn lại có ba dịp trống, phường bát âm thì quanh đi quẩn lại cũng có hai điệu lưu thủy ngũ đối, tự xưa đến giờ chưa hơn ít nào, nghe chán tai lắm.

Kế đến là long đình. Trên long đình bày đồ hương hoa, mâm ngũ quả. Có bốn người đô tùy đi kèm ngoài để phòng khi thay đổi, có hai người cầm trống khẩu hoặc cầm cảnh đi trước mặt long đình gióng hiệu. Cai và đô tùy mỗi người đeo một tràng hoa buổi hoặc là mạng hương cho được thơm tho. Chung quanh long đình có tàn, có quạt, có lọng, có vải che kín rất là tôn nghiêm.

Mỗi một đoạn có long đình thì lại có một đoạn nghi trượng như thế. Sau cùng lại có một đoạn nghi trượng khác rồi đến long kiệu. Long kiệu phải có một bộ đồ tùy tám người khiêng và tám người đi kèm ngoài, phòng khi thay đổi. Mỗi bộ có một người cai cầm hiệu. Năm bảy xã rước chung thì xã nào là đàn anh mới được cất đồ tùy để rước giúp.

Có xã thờ nhiều vị thần thì rước nhiều kiệu, như làng Nhật Tân rước bảy kiệu, làng Đình Bảng rước tám kiệu v.v...

Kiệu rước thánh ông thì đồ tùy đàn ông, kiệu rước thánh bà thì đồ tùy đàn bà. Cai và đồ tùy, mỗi người cùng đeo vài ba cái mạng hương.

Đồ tùy kiệu thất lung bó que, cai đội mũ. Có nơi đồ tùy đầu đội mũ, mình đóng khố, quàng một mảnh nhiễu điều hoặc vải đỏ ngang vai, che kín cả mình, cạnh khố lại đeo một cái quạt tâu, một cái túi đựng trầu, đựng thuốc, gọi là khố bao khăn vắt. Điển ấy là vì khi xưa thần đi đánh giặc lội qua sông cho nên chiếu điển mà làm như vậy.

Đằng sau kiệu thì là các cô hầu, các viên chức trong làng, mặc áo thụng đi hộ giá. Ai có một chút phẩm hàm mặc cái áo có bố tử, che cái lọng xanh, có vài đứa đầy tớ cấp điệu tráp đi hầu để ra người danh diện.

Long đình và kiệu có khi biết bay, nghĩa là những khi người khiêng hoặc người đi xem ngoài đông quá, xô đẩy nhau không kìm giữ cho xuể, rồi mỗi người đi mau một bước, thành chạy chúi ra bên cạnh đường, hoặc chạy rẽ ngược, chạy rẽ xuôi. Tục thì tin là Thánh mừng hoặc giận mà bay, đổ xô nhau vào khán, cũng khí nực cười.

Kiệu rước đi qua núi, khi lên khi xuống phải bò. Lúc bò thì các đô tùy xúm quanh đỡ lấy, lên xuống rất êm, đầu lấy bát nước để trên kiệu cũng không đổ được.

Rước đi đường xa phải có chỗ trú kiệu, để cho người đi trước nghỉ ngơi ăn uống, đoạn rồi lại rước đi.

Đám rước to thì có phường tuồng vẽ hề đeo mặt nạ đi đón đường. Có đám dùng diễn tích mà rước, như làng Yên Lãng rước qua đền Đại Điền thì chỉ có bắn pháo thăng thiên vào trong đền để tỏ sự báo thù; tổng Phù Đống thì dùng hai mươi tám người con gái đóng tuồng để ghi sự đánh giặc v.v...

Rước xong về đến đình thì tế lễ. Lễ phải có thứ tự, người chức tước lễ trước, rồi đến các bô lão, các viên chức, kế đến các đô tùy kiệu, đô tùy long đình, các con cờ rồi đến các người chấp kích, sau hết đến phường bát âm, phường đồng văn, còn nữa cứ xô nhau mà lễ, có người chen không được đứng ngoài sân mà lễ vào.

Bọn đô tùy, bọn con cờ, bọn bát âm, bọn đồng văn, mỗi bọn lễ một cách riêng. Hoặc sắp hàng hai, hoặc sắp hàng tư hoặc sắp hàng chữ nhất, cứ theo tiếng trống của hai người cai mà tiến thoái. Bọn con cờ thì thường sắp làm hai hàng một bên trai một bên gái, ra vào có điều độ nhịp nhàng. Có con cờ lễ sắp hàng thành bốn chữ "thiên hạ thái bình" coi cũng ngộ.

Tế lễ hát xướng - Từ hôm sau trở đi, mỗi ngày một lần đi rước văn tại nhà diễn văn và rước cỗ xôi hoặc cỗ bánh hoặc tam sinh tại nhà đăng cai để về tế, tế tất thì hội ăn uống với nhau. Ban ngày bày đủ các trò vui, ban đêm thì hát chèo, hát ả đào, khi tế cỗ chay, khi tế cỗ mặn, tùy tục riêng từng làng.

Bách hý - bách hý là các trò vui, mỗi trò đều có treo giải thưởng, giải treo nhiều ít tùy từng làng, nhưng giải nào cũng có phân làm hai, ba hạng. Giải thưởng hoặc tiền hoặc nhiều, hoặc quạt tàu, chè tàu v.v... Hạng nhất thì được giải to, hạng kém thì được giải nhỏ, còn kém nữa thì gọi là giải hàng.

Các trò thì nơi dùng trò này, nơi dùng trò khác, nhưng đại khái các trò chơi như sau này:

1. Hát bội - Hát bội có rạp, hoặc bắc giàn dưới gốc cây to; hoặc hát tại nơi đình diêm. Phường hát bội độ chừng mười một, mười hai người, một vài anh đánh trống đánh phách, một vài anh vẽ hề đóng tướng, cũng dùng diễn này tích nọ ra trò, mà nhất là hay pha tán nhảm, làm cho thiên hạ nực cười. Ở ngoài có một người viên chức cầm trống chầu, hề hát câu nào hay hoặc pha câu nào vui thì cắc một tiếng. Phường nào hát giỏi được thưởng nhiều, phường nào hát dở được thưởng ít, có khi hát khoán cứ mỗi buổi tối là mấy đồng bạc gì đó.

2. Hát tuồng - Hát tuồng hát bội chỉ khác nhau là hát tuồng thì hát một cách *ngghiêm chỉnh*, người nhiều đồ tốt ít tán nhảm, thường dùng những điển tích đánh nhau như diễn: Tam quốc, Bình đông, Bình Tây v.v...

3. Trò quý thuật - Quý thuật có nhiều cách làm cho kinh nhân nhĩ mục. Ví như một chậu nước không, bọ ấu phù chú một lúc, rồi thả câu vào giật lên được cá. Lại như một cái chén không, họ trùm mảnh vải lên cái chén ấy một lúc mở ra có đầy chén rượu. Lại như họ úp một cái bu không, trùm vải kín, phù chú một lúc, mở ra thành đầy một bu chim. Lại như họ leo dây múa rối, dùng một sợi dây to buộc trên lưng chừng hai cái cột tre,

căng đầu nọ đến đầu kia, dài độ mười thước rồi một người tay cầm cái sào đi trên sợi dây ấy, vừa đi vừa múa, miệng thì hát, có khi vừa đi vừa tung ba con dao, hoặc ba quả lãn.

Đại để thuật này này thuật *Tả Từ* đời Tam quốc.

4. Trò dưới nước - Bắc rạp dưới nước, phường hát ngồi trong rạp trống phách hát hồng, một người đứng dưới nước cầm máy, làm cho các người gõ đi chạy trên mặt nước, hoặc đánh nhau, hoặc làm hai con rồng chọi nhau, hoặc làm ông Lã Vọng câu cá, có cá nhảy ra đớp mồi, giật lên được cá.

5. Hát quan họ - Hát quan họ là một bên trai một bên gái, hát đối đáp với nhau, như kiểu hát trống quân, tục này ở vùng *Bắc Ninh* hay có.

6. Bắt bài - mười hai hoặc mười tám, hai mươi bốn ả đầu mỗi đứa mặc một mùi áo, hoặc xanh hoặc đỏ, đầu đội mũ cài trâm, thắt lưng ra ngoài, mỗi vai cầm một cái đèn bóng, tay múa miệng hát, lượn đi lượn lại, có dịp, có dăng.

7. Múa bông - Phường múa bông có nhiều cấp: Một cấp là đầu họ đội chéch một cái đèn, nhảy lên nhảy xuống, khi nghiêng khi ngả, tay thì múa miệng thì hát mà đèn vẫn không đổ được. Một cấp là họ dùng một cái chai để nằm ngang trên đầu cái que, trên cái chai lại để một cái trứng gà, rồi họ chống cái que ấy lên mũi mà múa, mà chai và trứng gà không đổ. Một cấp nữa là họ để úp một cái đĩa lên đầu cái que, rồi họ quay cho cái đĩa cứ xoay tròn trên đầu que, thỉnh thoảng tung lên tung xuống mà đĩa không đổ. Một cách nữa là miệng họ ngâm một cái chân bàn (bàn viết nhỏ của ta) để hơi

chéch ngược một góc, rồi hai tay họ cắp nách, lượn đi lượn lại được.

Trò ấy ở Nam Kỳ thường có.

8. Tổ tôm điểm - Làm một cái rạp thực rộng, trong rạp năm góc có năm điểm, ở khoảng giữa là chỗ chia bài, có giá cầm bài nọc. Mỗi điểm cũng có một cái giá cầm bài. Một người hoặc hai ba người chung nhau một điểm, đánh to đánh nhỏ, tùy hẹn ước với nhau. Đánh bài có trống có đồng la làm hiệu, có dây tở chạy bài, ăn cây bài, hoặc *dậy khàn*, *dậy thiên khai*, hoặc ù, đều có hiệu trống riêng, ví như ăn thì đánh một tiếng, phỗng thì đánh luôn hai tiếng, dậy khàn thì đánh ba tiếng, dậy thiên khai thì đánh bốn tiếng, ù thì đánh luôn một hồi, không ăn thì đánh một tiếng đồng la, còn xem chưa chắc rằng ăn hoặc ù hoặc phỗng hay không thì đánh một tiếng tùng một tiếng các v.v... Hễ đánh sai tiếng trống thì dù ù cũng không được ăn tiền, mà còn nhiều khi phải đền.

Ai ù được luôn ba ván đầu gọi là *liên tam tiếp* hoặc ai ù được *chi chi*, *bạch định*, *thập hồng* thì làng có giải thưởng. Người được giải thì đốt pháo ăn mừng.

9. Bài phu điểm - Bài phu cũng có rạp như tổ tôm điểm, nhưng chỉ có bốn điểm mà thôi. Cách đánh cũng lấy tiếng trống tiếng đồng ra làm hiệu, ai đổ lớn cũng có giải thưởng nhưng không vui bằng tổ tôm.

10. Cờ người - Cờ người mỗi bên có mười sáu quân là mỗi bên có một tướng, hai sĩ, hai tượng, hai xe, hai pháo, hai mã, năm tốt, bàn cờ vẽ giữa sân đình, hai bên có hai cái rạp để chỗ cai cờ ngồi. Trước mặt cai cờ dàn bày rất nghiêm chỉnh. Mỗi nước cờ có một cái ghế để cho tướng cờ và quân cờ ngồi. Tướng và quân, bên trai bên

gái mỗi bên mười sáu người, cất toàn trạc mười hai, mười ba tuổi cho chí mười tám, hai mươi tuổi là cùng. Bên cờ trai mặc toàn một sắc áo, bên cờ gái cũng mặc toàn một sắc áo, ai vào quân gì phải cầm một cái biển quân cờ ấy, cái cờ sắp thành hàng rồi thì để cho thiên hạ vào đánh.

Ai muốn đánh cờ, trước phải *khảo chịch*, hễ cao cờ mới được vào đánh. Trước khi đánh, mỗi bên mỗi người cầm lá cờ nhỏ vào lễ thần, rồi trở ra mới đánh. Ai đi nước nào thì phát ngọn cờ mà chỉ vào con cờ, con cờ phải theo ngọn cờ mà đi. Mỗi bên có một vài đứa nhỏ cầm trống cầm đồng la để giục người đánh cờ, hễ ai chậm đi thì chúng nó khua trống khua đồng la vào mang tai cho rối trí lại.

Phía trong có dân làng *cầm chịch*, ai đi nhầm một nước cũng là thua.

Ai đánh được thì được giải thưởng, ai thua thì có kèn trống rước ra, nghĩa là làm cho sỉ nhục, coi như đưa ma người chết vậy.

Hôm cuối cùng là hôm *phá giải cờ*, ai giữ được giải đến hôm ấy thì có thưởng to.

Thiên hạ lắm kẻ vì đánh cờ thua xấu hổ sinh thù, cho nên có làng ai được cờ thì phải cho tuần đưa về đến tận nhà.

11. Cờ hỏi - Xã nào to thì mở cờ người, xã nào nhỏ thì mở cờ hỏi. Cờ hỏi thì viết con cờ vào đèn lồng, hoặc làm như hình cái thẻ mà cắm vào nước cờ, ai đánh thì xách đèn mà đi hoặc rút thẻ mà cắm, cũng có giải thưởng, nhưng không vui bằng cờ người.

12. Đánh vật - Đánh vật phải là phường đô vật mới

đánh được, có miếng có mọ, phải luyện tập từ trước, khi vào vật mỗi người đứng mỗi bên, hai bên đều cúi trần đóng khố. Có người cầm trống; hễ nghe trống mới được vào vật. Thoạt mới vào thì đôi bên còn vờn nhau từng miếng rồi lẫn vào bá cổ nhau, anh thì kéo căng, anh thì nắm khố, một hồi lâu, ai ngã nằm xuống dưới thì thua. Dân làng hồi trống thì đôi bên đều phải buông nhau ra, cùng vào lễ tạ trước sân đình rồi ai được thì lĩnh thưởng.

13. Đốt cây bông - Cây bông bằng thuốc pháo, nhưng người làm có khéo chế thuốc thì khi đốt mới đẹp. Lúc đốt, trước còn bắn ra hoa cà, hoa cải, kế đến có những pháo thăng thiên nổ ra cả màu sắc, rồi thuốc chạy đi chung quanh, lúc thì thành ra hình chú tiểu leo cây cau, vọt lặn, lúc thì thành ra hình bốn chữ "*thái bình thiên hạ*", cũng là một xảo thuật của ta vậy.

14. Bơi chải - Gần hồ hoặc gần sông thì thi bơi chải, năm sáu chiếc thuyền hoặc mười chiếc, họ hay làm đầu rồng đuôi tôm bằng giấy để trên đầu thuyền và dưới đuôi thuyền, gọi là thuyền rồng. Mỗi thuyền độ chín, mười người cầm một cái bơi chèo, và có một người đứng đuôi thuyền cầm lái. Người thuyền nào mặc áo sắc riêng thuyền ấy. Giữa sông hoặc giữa hồ có cắm một lá cờ và treo một bánh pháo. Thuyền sắp đều một hàng. Có người cầm trống, hễ nghe mấy tiếng trống hoặc phát cờ thì đua nhau mà bơi. Thuyền nào bơi mau ra chỗ cắm cờ, đốt bánh pháo, nhổ được lá cờ đem vào thì được giải.

15. Chọi trâu - Tục chọi trâu ở vùng Hải Dương thường có. Chung quanh phải bắc giồng cho trâu khỏi xông ra ngoài. Khi chọi thì hai người dắt hai con trâu

đực đến cho nó húc nhau, con nào được thì người chủ được giải.

16. Chọi gà - Người chọi gà cũng lắm công phu. Trước khi đem đi chọi, nào vỗ về, nào nắn bóp, nào trườm mào, nào mài ngựa, lại phải luyện tập cho nó có can đảm. Khi đánh chọi, đã vẽ một cái vòng, hễ con nào chạy ra ngoài là thua. Giống gà chọi thường ham đánh nhau, có khi chọi nhau đến chết mới thôi chứ không chịu chạy. Người có gà chọi, ngoài cái giải của làng, thường lại đánh cuộc với nhau to lắm, có khi cuộc đến hai, ba trăm bạc.

17. Chọi chim - Chọi chim thường chọi bằng chim *họa mi*, mở cửa lồng cho hai con mổ nhau, mỗi một cái mổ là một nước, con nào mổ nhiều nước hơn là được giải.

Tục này ở thành phố Hà Nội hay có cuộc cũng to.

18. Thả chim - Thả bằng chim *bồ câu*, hội nào có cuộc thả chim thì tứ xứ đem đến thả. Đàn nào bay cao nhất là được giải. Mỗi con chim, họ buộc một ống sáo nhỏ, khi chim bay kêu ve ve cả lên. Chim bồ câu này rất khôn dẫu ở đâu xa đem đến thả, nó bay cao rồi nó cũng bay về nhà nó, cho nên quân gia thường dùng để thông tin.

19. Thả diều - Diều làm bằng giấy, mỗi cái diều cầm hai ba cái sáo nhỏ gọi là *sáo còi*, to gọi là *sáo công* *sáo chiêng*. Lúc thả một người cầm dây vừa chạy vừa giật, hễ diều nào bay cao hơn thì được giải.

20. Cây đu - Chôn ba cụm tre chụm đầu làm một, treo cây đu tự trên giòng xuống, ở dưới có bàn đạp. Ai muốn đánh đu thì chân đứng vào bàn đạp, hai tay nắm hai bên đu mà rún rẩy, đưa mình lên trên không. Lại có một thứ đu nữa gọi là *đu bát tiên* có tám khung, mỗi

khung có chỗ ngồi, hễ đủ tám người ngồi thì đu quay tròn đi, hình như cái chong chóng vậy.

21. Đáo đĩa - Họ thường cắm mấy cây nứa ở dưới nước cạnh bờ sông bờ ao, trên giải một cái nia, quây cốt chung quanh mà để hở mặt trước cửa. Trên nia kê chéch một cái đĩa, rồi treo giải độ vài tiền kẽm ở đó. Trẻ con đứng trên bờ ném từ đồng kẽm vào đĩa, tợ hồ đánh đáo, hễ đồng tiền trúng vào nằm trong đĩa thì được giải, không thì mất.

22. Leo cột - Cột dài độ mười lăm, mười tám thước, trên nhỏ dưới to, bào thật nhẵn, lại bôi mỡ cho trơn. Trên đầu cột treo giải, hoặc vuông nhiều, hoặc con vịt, hoặc cái quạt tàu, ai trèo lên đến nơi giạt giải đem xuống thì lại được thêm giải khác nữa

23. Bịt mắt bắt dê - Làm một cái chuồng rộng, chung quanh bắc gióng cho dê khỏi chạy ra ngoài. Trong thả độ dăm bảy con dê, mỗi chỗ đào một cái hố, và bỏ ngổn ngang các đoạn chuối. Ai vào bắt dê phải bịt mắt cho kỹ, cứ nghe tiếng dê đuổi mà theo bắt, thỉnh thoảng vấp phải đoạn chuối ngã, hoặc sa vào hố thì thiên hạ lại cười âm lên, ai bắt được con dê nào thì cho.

24. Quàng vai bắt chạch - Chạch thả vào chum hoặc vào vại rồi hai người, *một người đàn ông một người đàn bà*, mỗi người một tay quàng vai nhau, còn mỗi người một tay thì thò vào chum hoặc vại mà bắt chạch. Chạch trơn khó bắt mà đàn ông đàn bà quàng vai nhau, thiên hạ lấy làm thích.

25. Nhảy bị - Người đứng vào trong bị, buộc thắt miệng bị lại rồi nhảy đi. Hễ nhảy thì lại ngã lăn quèo ra, thiên hạ cười âm cả lên, ai nhảy không ngã thì được giải.

26. Thổi cơm thi - Có nơi đến ngày hội thi thổi cơm thi. Mỗi người bắc một cái bếp, một cây tre non, và một con dao, vừa vót tre vừa thổi, lấy tre ấy mà đun bếp, hễ ai thổi chín trước thì được giải. Lại có nơi vừa ăn mía vừa thổi cơm, lấy bã mía mà trở bếp.

Còn nhiều cách chơi nữa như *bắt lợn, bắt vịt, thi chạy, kéo co, chui qua thùng nước* v.v... Nói rút lại thì toàn là trò chơi cho thiên hạ vui cười mà thôi.

27. Tuyên lời khánh chúc - Các làng mở hội, thường có một cuộc tuyên lời khánh chúc. Lời khánh chúc là một bài tràng thiên từ phú, đại để tả hết cái cảnh trong làng mình, cùng là kể lại ý dân xã nhờ thần ủng hộ mà nên thịnh vượng phát đạt, rồi thì chúc tụng công đức thần mà cầu cho dân được an hưởng thái bình. Đọc lời khánh chúc cũng có treo giải thưởng, giải đầu độ dăm đồng bạc, bốn bao trà tàu, hoặc một vuông nhiễu điều, *giải nhì* độ hai bao trà, cái quạt tàu, hoặc một vuông nhiễu điều, còn giải ba trở đi gọi là *giải hàng* thì chỉ một vài ngòì bút, và một tập giấy huê tiên v.v...

Khi đọc, dân làng cắt một người thông thái cầm trống, hễ sai một chữ hoặc sai một tiếng thì cắc một tiếng, mỗi một tiếng cắc bỏ một thoi vàng làm thẻ, hễ nhiều thẻ sai thì không được. Ai đọc từ đầu đến cuối, trơn tru gãy gọn mà không sai một tiếng nào mới được giải nhất, sai một vài tiếng được giải nhì, sai dăm ba tiếng được giải ba, còn sai quá mười tiếng thì thôi.

Đọc lời khánh chúc, bất cứ người trong làng, người hàng tổng hàng huyện hoặc người ngoài cũng được.

Nhưng dân tình phần nhiều là thiên tư, người ngoài giỏi đến đâu cũng không lấy được giải, chung qui lại con nhà quyền thế trong làng lấy giải mà thôi.

28. Rã đám - Hội chừng 20 ngày hoặc một tháng, rồi đại tế một tuần thì rã đám. Hôm rã đám lại rước thần vị về miếu, gọi là rước hoàn cung. Rước hôm ấy cũng như hôm mới rước về đình.

*

Xét cái tục *hội hè* của ta, rước xách rất phiền phí, ăn uống rất lôi thôi, chơi bời rất chán chê, tiêu pha rất tốn kém, thực là hại của mà lại mua lấy cái khó nhọc vào mình.

Đã đành mở hội, trước là trọng việc sự thần, sau là cầu vui cho dân, nhưng trọng mà rước xách tế bái lăm thì hóa ra khổ. Hội đến hàng tháng thì chịu làm sao cho được?

Vả lại đã gọi là *hội* thì trừ ra việc đóng góp việc ăn mặc cũng đã tốn kém nhiều rồi, còn thì ngân nào chơi bời, ngân nào cờ bạc, con em thì bỏ công bỏ việc để ở nhà đi hội, vậy thì chẳng những vô ích, mà lại hại thêm cho làng nữa. Xưa nay chỉ mấy người hào trưởng trong làng là sính mở hội, vì họ có nhiều món lợi riêng, như mở tổ tôm điểm, bài phu điểm, hoặc gá bạc để lấy hồ v.v... Họ mượn tiếng sự thần mà kỳ thực là cầu tư lợi. Mà khốn nạn cho dân đàn em lại phần nhiều là ngu xuẩn, động nói đến việc sự thần thì không ai dám gàn trở gì nữa, dẫu khổ cực thế nào

cũng phải nhắm mắt mà chịu. Nếu ai gàn trở thì sợ thần quật chết tươi. Mà thần chẳng quật thì bọn hào trưởng cũng quật, tội nghiệp!

Trong cuộc hội hè của ta, lại lắm lúc tục rất dã man nực cười: Trước mặt thiên hạ mà cỏi trần đóng khố để vào đánh vật, sao mà thô tục làm vậy? Lại có một việc rất nực cười và rất là bêu nhuốc dân phong, như làng nọ thờ dân thần, cứ đến ngày rã đám thì buổi tối tế một tuần, trong khi đang tế tắt hết đèn nến, đình miếu tối mù, rồi đàn bà đàn ông, bất cứ ai, đùa lẫn nhau một lát, có câu tục ngữ rằng: *Bơi Đăm, rước Đá, hội Thầy, vui thì vui vậy chẳng tầy Dã La*. Cái vui ấy thực là cái vui mặt!

Thiết tưởng nơi nào có những tục thô bỉ, cuộc nào tỏ những cách đê tiện thì nên lập tức bỏ đi. Mà trong cuộc hội hè, chưa có thể cải lương được hết, thì cũng nên giảm bớt những sự vô ích, tỉnh bớt những cách phiến phí, chỉ hội trong ba ngày tưởng đã là nhiều.

Dân dân em cũng nên biết rằng: phạm sự gì đã có lợi hại quan hệ đến mình, thì mình phải suy xét, điều gì nên nghe hãy nghe, điều gì không nên thì đừng, chớ có cúi đầu mà ai bảo xôi ừ xôi, ai bảo thịt ừ thịt thì là hèn hạ quá. Mà dẫu ai có viện thần quyền để dè nén mình thì cũng nên biết rằng: thần chẳng qua cũng ở bụng dân mà ra, lòng dân có thuận thì thần mới thuận. Sách có chữ rằng: "*Tiên chí lực ư dân, nhi hậu thần giáng chi phúc*", nghĩa là trước hết phải dùng sức mà lo cho dân, rồi thần mới giáng phúc cho, vậy thì thần cũng phải lấy dân làm trọng, huống là dân không thuận thần lại cưỡng được sao?

V. LỄ KỶ AN

Vào khoảng cuối Xuân đầu Hạ, nhiều nơi làm lễ kỷ an. Vì mùa ấy thường có dịch khí, tục tin là việc quý thần cho nên cúng cấp để cầu cho dân làng được yên lành.

Lễ kỷ an dùng toàn đồ vàng mã, nơi thì dân làng làm lễ một buổi, nơi thì mời nhà sư vào môn đạo trường cúng cấp ba đêm ngày hoặc bảy đêm ngày.

Tục thường bày làm hai đàn, một đàn nội và một đàn ngoại. *Đàn nội* thờ Trời, Đất, Phật, Thánh, Nam Tào, Bắc Đẩu và thần Đương Niên Đương Cảnh, Ngũ Phương chi thần.

Đàn ngoại thờ Minh Vương, có hai viên văn, võ đứng hầu, văn cầm bút đứng tả, võ cầm kiếm đứng hữu, ngoài có năm vị Ôn Chúa, mỗi vị một sắc áo mũ, có năm thanh kiếm và năm lá cờ.

Lại có một hình nhân tay chống thanh quát trông vào đàn nội, gọi là *ông Giám Đò*.

Ngoài sân thì bày một tên lính cưỡi ngựa, sau lưng có lá cờ lệnh, là người truyền lệnh của thần thánh và của các quan. Ngoài nữa thì bày la liệt: cầu ông thầy bói, quán cô bán hàng, ông Thiên lôi, bà La sát, núi Thu tinh, thuyền rồng, rỗi nào voi, ngựa, nào chiêng, nào trống, nào hình nhơn, nào khí giới v.v...

Trước hết dùng lễ cúng đàn ngoại. Có nhà sư và môn đạo trường khua trống đánh não bạt rầm rĩ, múa gươm, múa cờ, tụng niệm phù chú, để thu hết các thạch tinh cốt khí yêu ma lệ quỷ mà ngăn cấm không cho xâm phạm đến giới hạn trong làng, cho nên gọi là thu tinh cấm giới.

Đoạn vào đàn nội *phát tấu*, nghĩa là đọc số tâu với Trời, Phật để cầu Trời Phật phù hộ cho làng. Rồi tụng kinh suốt sáng mới thôi.

Hôm sau lại tụng kinh cả ngày.

Tối thứ hai cúng dâng nội, dẫn lục cúng. *Lục cúng* là hương, hoa, dăng, trà, quả, thực. Trong khi dựng cúng, có hai người tăng ni, mặc áo cà sa phủng đồ hương hoa múa mang, lượn ra lượn vào một hồi, rồi mới tiến lên bàn thờ.

Dựng lục cúng xong thì cúng cát đoạn, hoặc gọi là cát khiên. Có một sợi dây chằng từ đầu nọ đến đầu kia, treo quần áo giấy và sáu trăm ba chục đồng kẽm. Cúng rồi thầy phù thủy cầm dao cắt sợi dây ấy cho đứt làm đôi, nghĩa là cắt dây oan nghiệt để giải cứu cho chúng sinh.

Kế đến cúng cây phước gọi là cúng *tràng phiên*. Đầu cây phước làm hình con quạ, ngâm một tấm lụa đỏ dài chừng bốn năm mươi thước. Tục truyền xưa có một người bạo nghịch, hay giết người, nhưng thờ mẹ thì rất hiếu. Một bữa, có mấy người vào quyên giáo, anh ta hỏi tâm lương thiện nhưng ngặt vì nhà không sẵn tiền, anh ta xin đem bộ ruột cúng về nhà chùa. Nói đoạn tức thì moi ruột đưa ra rồi chết. Các người quyên giáo nể tấm lòng thành, đem bộ ruột ấy ra rồi quăng xuống suối. Có con quạ tha bộ ruột ấy bay đến cửa chùa đậu trên ngọn cây mà kêu. Vì thế nhà chùa làm ra cây phước để tỏ cái lòng tốt của người ấy.

Tục truyền như vậy, nhưng tưởng chỉ là cái cờ hiệu lệnh riêng của nhà Phật, cho nên đầu trường nào cũng có giống cây phước, có ý để trấn tĩnh ma quỷ.

Tối hôm sau lên đàn *mông sơn*, tức là đàn thí thực.

Đàn mông sơn bày oản quả hương hoa và có một bát cơm úp, một đôi đũa bông để cúng Phật. Lại có một nhà sư mặc áo cà sa ngồi ghé thay Phật để trấn đàn. Ở dưới bày cơm nắm, cháo bỏng, khoai, kẹo, thanh bông hoa quả để bố thí cho chúng sinh. Bọn đạo trường cúng xong rồi, mặc sức cho người vào cướp gọi là cướp cháo thí.

Cúng *thí thực* rồi thì phóng sinh, *Phóng sinh* là mua cá óc, chim chóc cho nhiều, rồi thả ra cho nó được sống lại ấy là làm sự phúc đức để cầu lấy việc bình yên vậy.

Hôm sau cúng lễ tạ Trời, Phật, rồi hóa vàng mã. Ở đàn ngoài thì dùng lễ bò xôi, lợn rượu để tiến Ôn chúa. Khi tiến, thầy phù thủy tay cầm nắm hương hoặc bó lửa, thư phù niệm chú, tay cầm ấn quyết triệt lộ, tiến ra khỏi đầu làng, đầu chợ, ngã ba, ngã bảy mới đốt, nghĩa là tống đi cho xa, kéo sợ ôn dịch ở quanh quẩn làng mình.

Ở về vùng Phúc Yên thì mỗi xóm có một tượng thiên lôi; rồi các thầy phù thủy đánh trống, gõ nã bạt đi từng ngõ mà khử trừ ma quỷ.

Trong mấy ngày cúng cấp, nhiều nơi lại bày ra hát bội mở trò bách hý để cho vui nữa.

Còn như bất thời có dịch khí lưu hành, dân làng nghe có nhiều người chết, thì mua vàng hương hoa quả thiết đàn giữa sân đình, cúng tiến ông quan gọi là lễ *tiến tháo*. Trong làng ai có gạo rượu tiền bạc đem cả ra lễ, rồi của ai người ấy lại đem về. Có khi dịch khí nặng nề thì dân làng lễ tiến tháo hai, ba lần.

Xét cái tục lễ kỳ an này cũng tức là tục tế ma của Tàu, chú ý chỉ là khử trừ ma quỷ cho dân xã bình an.

Ta lại tin theo Phật thuyết bày ra vàng mã, nào mũ Ngọc Hoàng, nào tượng Minh Vương, nào âm quan quỷ

tốt chiến khí binh thuyền. Sự quý thần huyền viển thì chưa biết đâu mà *sự tiền thật mua đồ giả* thì đã rõ, uống tiền quá!

Uống tiền mà được việc cũng cam, nhưng nào có được việc gì? Cúng cấp linh đình tưởng các quan âm đã thấu lẽ rồi thì đi phương khác cho, ai ngờ các quan âm thỉnh thoảng vẫn còn quấy nhiễu. Quý đối đã thí cho rồi, tưởng cúng đi nơi khác, ai ngờ quý đối vẫn còn vợ vẫn chưa đi.

Nói rút lại thì là chỉ tại ta tin nhầm, chớ nào ma đâu quý đâu, mà ai quấy nhiễu gì đâu. Chẳng qua phương nào bất hạnh truyền nhiễm phải dịch khí dịch trùng thì hại, biết cách giữ gìn thì đỡ chết, mà không biết cách thì chết nhiều.

Cách trừ dịch nhất là lấy sự *sạch sẽ*, ăn uống cẩn thận làm đầu, các bài vệ sinh thường đã giảng kỹ về cách ấy, không cần phải nói cho lắm. Chỉ mong sao cho người nước mình phá hết được những *dị đoan* để hết sức lo về việc trước mắt thì mới có ngày hay được.

VI. CHÙA CHIÊN

Mỗi làng có một chùa thờ Phật, có làng to thì lập đến hai ba ngôi chùa.

Gian giữa từng trên nhất thờ ba vị Thế Tôn, đầu tóc xoắn như ốc bóm, thường gọi là *Bụt ốc*. Kế đến bà *Mụ Thiện* mười hai tay, rồi đến bà *Di Lặc* béo phục phịch, tục truyền bà ấy nhịn mặc mà ăn cho nên béo. Kế đến tượng *Quan Âm* có Kim Đồng, Ngọc Nữ kèm hầu đôi

bên, một bên cưỡi con bạch tượng một bên cưỡi con thanh sư. Rồi đến tượng *Ngọc Hoàng*, một bên là Nam Tào, một bên là Bắc Đẩu. Ngoài cùng thì là tượng *Cửu long* bằng đồng có *Phật Thích Ca* đứng giữa.

Hai bên, ở phía trong một bên thờ ông *Tu Sương* gầy khô như hạc, tục gọi là nhịn ăn mà mặc cho nên gầy, một bên thờ bà *Thị Kính* hay bế một đứa con, cạnh mình có con vệt đứng, tục truyền là Thiên Sĩ (chồng bà ấy) hóa thân. Ở phía ngoài thì mỗi bên có năm ông Bụt gọi là thập điện *La Hán*.

Hai gian cạnh gần gian giữa, một bên thờ tượng *Long Thần*, mặt đỏ mắt sắc gọi là Đức ông hoặc Đức chúa, tức là *Thổ thần*. Một bên thờ thầy *Đường Tăng*, có Đại Thánh, Bát Giới đứng hầu.

Hai gian ngoài cùng thờ hai tượng *Hộ Pháp*, một tượng mặt mũi hiền lành cầm quả ấn, một tượng mặt mũi dữ dội vác thanh gươm, mỗi tượng cưỡi một con nghê.

Còn đôi bên vách tường thì đắp mặt động, nào là *thiên phủ* có quân tiên gậy đàn thổi sáo vui vậy, nào là *địa phủ*, có Diêm Vương hành tội, những người chết, kẻ thì bị quỷ sứ cửa đầu kìm lưỡi, kẻ thì bị quỷ sứ quăng vào núi gươm đao, kẻ thì được lên thiên đường hưởng sự sung sướng, kẻ bị bị trầm luân nơi khổ ải phải trải nếm đắng cay...

Ngoài cửa chùa có cửa tam quan làm giác chuông, mỗi buổi chiều thì thỉnh ba hồi chuông, rồi mới tụng kinh niệm Phật.

Sau chùa có *tĩnh* thờ chư vị và có nhà thờ Tổ. *Nhà thờ tổ* là nơi những tăng ni tu hành ở đó, về sau mất đi

nhà chùa tô tượng để thờ. Lại có *nhà hậu* để thờ những người mua hậu chùa, cứ đến ngày giỗ thì nhà chùa phải giỗ. Có phòng riêng làm chỗ nhà sư ở gọi là *nơi trụ trì*, có chỗ để khách khứa ngồi chơi, gọi là *nhà phương trượng*. Phía sau thì là nơi mộ tháp của tăng ni.

Chùa lắm nơi danh lam thắng tích, cách thức to tát rộng rãi, phong cảnh thanh thú vô cùng. Nhưng cũng nhiều nơi ở giữa quăng không, hoặc ở bên sườn núi xa thẳm, vài ba gian tiểu tụy lơ thơ, quanh năm ít người thăm viếng, thì lại là nơi cô tịch quá.

Chùa phải có nhà sư ở, sư nam gọi là tăng, sư nữ gọi là ni. Chùa nào không có *tăng ni* thì có một thầy tu, gọi là thầy già lam để coi việc đèn hương cúng cấp.

Dân làng mỗi năm về những ngày doan dương chính đán thì dùng lễ oản chuối đem đến lễ Phật. Về ngày giỗ sư tổ dân làng cũng đem vài buồng cau và một vài đồng bạc đến lễ giỗ.

Cỗ chay dùng toàn đậu, bột khoai, vừng chế ra nấu các thức ăn cũng đủ giò chả bóng mực v.v...

Còn về phần nhà chùa thì mỗi tuần rằm, mồng một phải xin oản cúng Phật. Cúng rồi chia cho các vãi mỗi người một phần oản chuối gọi là lộc Phật. Các vãi phải mỗi tháng đóng tiền cúng về nhà chùa.

Ngày vào hè ra hè, thượng nguyên trung nguyên, cùng là các ngày mồng năm ngày Tết đều có làm cỗ chay cúng Phật, rồi thì thết đãi các con hương đệ tử. Các vãi và các con hương đệ tử ăn cỗ mỗi người cúng độ một vài hào bạc, nếu không cúng mà ăn không của Bụt thì phải tội. Ăn rồi mỗi người lại được một phần oản, một quả chuối làm phần.

Nhà chùa có việc tu tạo gì hoặc là việc *tô tượng đúc chuông* thì tăng ni nói với dân làng, dân làng đứng lên lập sổ phổ khuyến cho người đem sổ đi quyên giáo thập phương, gọi là việc *tập phúc*. Có khi một vài người sư tiểu cầm sổ đi khắp các làng các ngõ, vào từng nhà mà quyên; có khi năm bảy bà vải kéo vào từng nhà nam mô niệm Phật rầm róm; có khi hai người khiêng cái vồng, trên đòn treo cái chuông hoặc cái cảnh theo sau một lũ năm ba bà vải đi đến các chợ búa, gõ chuông quyên giáo, ai cúng đồng tiền nào ném vào trong vồng. Ở chỗ cửa chùa thì bày một cái nong bên cạnh đường đi, đốt năm ba nén hương cắm lên bình, vài bà vải đánh trống kể kệ, ai đi qua lại cũng quẳng dăm ba đồng kẽm hoặc một vài xu vào cúng.

Việc to có sổ quyên, ai cúng bao nhiêu phải đề tên biên số tiền vào sổ, đợi khi xong việc, liệt tên lên bảng để tỏ cái lòng tốt của người ta. Việc nhỏ cúng dăm ba hào một vài xu thì thôi. Việc đúc chuông dẫu cúng đồng tiền gì cũng phải lấy, nếu không lấy thì việc đúc chuông không thành.

Đã nói đến việc quyên giáo làm phúc thì ai cũng cúng nhiều ít tùy lòng. Nhưng cũng lắm kẻ gian biển, giả danh quyên giáo để độ khẩu thì thực là một cách đê tiện.

*

Phật giáo khởi tự Ấn Độ. Tự đời vua *Minh Đế* nhà Hán nằm mơ thấy thần người vàng xuất hiện, mới sai người sang tận Tây Trúc rước Phật cầu kinh về thờ. Từ đó Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc. Nước ta thì

đời *Lý Trần* sùng thượng đạo Phật, nào là dựng chùa xây tháp, nào là tô tượng đúc chuông, nào là đặt ra tăng khoa. Từ bấy giờ đạo Phật mỗi ngày một thịnh, dân gian dần dần bắt chước nhau, làng nào cũng lập chùa, cũng đúc chuông, xã nào cũng xây tháp, cũng tô tượng, đâu đâu cũng có sư có vải, đâu đâu cũng có tín nữ thiện nam.

Phật giáo cũng là một tôn giáo riêng, chủ nghĩa trọng sự hư vô tịch diệt, nhất thiết cho sự đời là không không, cũng có lý tưởng, dễ dãi bài bác được. Mà lời thiện ác báo ứng cũng đủ khuyên răn người. Nhưng hiềm ta không cứu đến nguyên lý, mà chỉ tin những lời trần hủ. Sùng tín cái vỏ xác ngoài, mà cái lý cao xa của người ta thì không mấy người nghĩ đến. Nào là cấm sự sát sinh, nào là ngăn đường thị dục, nào là làm chay cầu phúc, nào là tụng kinh sám hối, những sự ấy chẳng qua là hình thức bề ngoài, chớ có dự gì đến sự lý học.

Thiết tưởng người lãnh hội được lý cao xa của Phật giáo thì dầu chẳng kiêng gì sát sinh, chẳng cấm gì thị dục, mà vẫn là người tu hành đạo đức, dầu chẳng làm chay, chẳng sám hối cũng không khi nào phải tội.

Vậy thì sự sùng tín đã không có ích gì cho người, mà làm hại của cải, cũng chỉ bởi lòng tin sai vậy.

Và lại chỗ Phật Đường, phần nhiều người chân tu thì ít mà phần người trốn chúa, lộn chồng, ăn bơ làm biếng, trốn xâu lậu thuế, mượn cửa bồ đề mà nương thân thì nhiều, ấy lại là một cái hang để chứa những kẻ bậy bạ nữa.

Ít nay có người muốn lấy Phật đường làm trường Ấu học cho các dân thôn, có lẽ cũng tiện.

VII. VĂN TỪ VĂN CHỈ

Mỗi làng có một văn từ hoặc văn chỉ. Đàn lộ thiên gọi là văn chỉ, có lợp mái gọi là văn từ. *Văn từ văn chỉ* để thờ riêng những bậc khoa hoạn trong làng. Có làng biếm văn học, chưa có người hiền đạt, thì thờ Đức Khổng Tử, gọi là Tiên thánh sư, để làm chủ trương cho việc văn học trong làng.

Các nơi thờ riêng những bậc khoa hoạn, đại để chia làm ba hạng:

Hạng nhất là những người đỗ *đại khoa* (tiến sĩ) và những người làm quan từ tam tứ phẩm trở lên, thờ *ban giữa*.

Hạng nhì là những người đỗ *trung khoa* (Cử nhân) và những người làm quan từ lục, thất phẩm trở lên, thờ *ban hữu*.

Hạng ba là những người đỗ *tiểu khoa* (Tú tài) và những người làm đến bát cửu phẩm thờ *ban tả*.

Đến khi tế tự thì đem cả hào mục tổng lý và các thầy đồ truyền giáo trong làng vào 'phối hưởng'.

Nhưng nhiều nơi chỉ trọng riêng về đường khoa mục, hề có đồ mới được liệt tự, còn người làm quan dẫu đến nhất nhị phẩm mà không có chân khoa mục, cũng không được dự, chỉ đến lúc tế mới đem vào *phối hưởng* mà thôi.

Mỗi năm tháng hai, tháng tám tế hai kỳ gọi là *xuân thu nhị đình*. Có nơi cả làng tế, có nơi chỉ người có chân trong hội tư văn mới được dự tế.

Năm nào có khoa thi thì cả sĩ tử trong làng, hội lại

làm lễ *kỳ khoa*, hoặc cả làng làm lễ, để cầu cho hương thôn được nhiều người hiền đạt.

Khi thi xong, ai được đỗ thì lúc về phải có lễ ra lễ văn chỉ để tạ ơn tiền hiền.

*

Thờ tiền hiền - cũng là một cách để duy trì phong hóa, làm kỷ niệm cho sự truyền giáo, thì cũng là một việc hay mà tục chuyên trọng về đường khoa mục thì chỉ là có ý khuyên cho người ta chăm về việc học hành.

Xét nước ta từ đời Lý Trần trở về, mới có khoa cử, đến đời nhà Lê thì khoa cử lại càng thịnh lắm. Ai làm quan có chân khoa mục mới là *thanh lưu*, còn không đỗ gì thì dẫu làm to đến đâu cũng gọi là *tạp lưu*. Dân gian vì đó mà lắm nơi cũng chuyên trọng về khoa mục, cho nên nhiều nơi dẫu có người làm đến Thượng thư, Tổng đốc, mà về đến văn chỉ, có khi phải ở dưới hàng Tiến sĩ, Cử nhân.

Như vậy thì sự kiến thức của dân ta khí hẹp hòi quá! Thiết tưởng người có tài có đức, văn chương sự nghiệp đủ làm gương cho dân, và lưu được sự ích lợi cho làng, có phải hết thảy do ở khoa cử mà ra cả đâu. Nếu chỉ trọng về khoa cử, chẳng hóa ra bỏ sót nhiều người tài trí lắm ru! Và lại người trọng khoa cử cũng có người hay, mà cũng chẳng thiếu gì người chẳng ra gì, vậy mà không có phân biệt, cứ thấy có khoa cử thì trọng, cũng là một sự hồ đồ vậy.

Sau nữa cũng vì cái tục chuyên trọng khoa cử, mà khiến cho người ta mê lòng về đường *hư danh*, bỏ mất

hết sự *thực dụng*, cả đời chỉ nung kinh nấu sữ, mà không biết đến việc gì. May ra ai vớ được cái bia đá bảng vàng, hoặc là một tiếng dạ thì còn có thể vinh thân phì gia, chẳng may mà lao đao tràng ốc cả đời, thì đến ngồi xó nhà quê, gờ đầu dăm ba đứa trẻ kiếm ăn, trở ra trò gì cũng không được nữa, thì lại là khoa cử làm hại người! Thiết tưởng đã gọi là thờ tiền hiền bao nhiêu những người có tài đức, hoặc người nào làm được sự ích lợi gì cho dân xã cũng nên thờ cả, không cứ gì có khoa cử hay không. Mà trong khoa cử cũng nên phân biệt người hay, người dở, nếu ai là người điểm nhục khoa danh, thì cũng nên bỏ đi, vậy mới đủ là duy trì phong hóa, và làm gương cho người khác.

VIII. KÝ HẬU

Trong làng, người nào không có con trai, ngoài sự lập kế tự để giữ hương hỏa, lại còn lệ mua hậu nữa.

Người *mua hậu* trước hết phải nộp tiền lệ cho làng, hoặc năm bảy chục, hoặc một vài trăm bạc. Làng nhận tiền ấy để tu bổ đình miếu, chi vào việc công nhu. Người mua hậu lại phải nộp cho dân xã mấy sào mấy mẫu ruộng hoặc đất để dân xã lấy hoa lợi ở ruộng đất ấy mà chi vào việc tế tự người có hậu về sau.

Có người mua hậu riêng cho hai vợ chồng mình, có người mua hậu chung cả cho cha mẹ đôi bên. Tùy mua nhiều mua ít mà gia giảm số tiền.

Người thì *ký hậu* tại đình miếu, người thì ký hậu tại chùa, người thì ký hậu tại bản thôn, bản tộc, người thì ký hậu tại biệt xã là quê ngoại của mình.

Hàng giáp, hàng thôn, nhà chùa, bản tộc, hoặc biệt xã đã nhận tiền và ruộng đất của người mua hậu, phải làm tờ ký kết rồi dựng bia đá tại đình miếu, hoặc chùa hoặc ở trong từ đường.

Trong văn bia kể rõ họ tên người mua hậu ở phủ huyện tổng xã nào, dân làng nhận bao nhiêu tiền, chi về việc gì, và ruộng đất ký hậu cho bao nhiêu, ở tại đâu, cứ mỗi năm về ngày tháng nào thì dùng lễ gì mà cúng tế. Lại có mấy câu tán tụng công đức người mua hậu, cũng tức như một tờ ký kết.

Hôm ký tờ dựng bia, người mua hậu phải làm rượu mời dân làng ăn uống. Từ bảy giờ người mua hậu gọi là *ông hậu bà hậu*.

Từ sau trở đi, mỗi kỳ đến ngày *giỗ hậu*, thì dân làng hoặc bản tộc phải biện lễ gà xôi trâu rượu, hoặc thủ lợn mâm xôi, hoặc làm bò để tế. Hậu chùa thì làm cỗ chay để cúng, gọi là *giỗ hậu*. Con cháu người có hậu hoặc còn ai thì đem trâu rượu đến lễ, không còn ai thì thôi. Làng lễ xong, có biếu lại chủ nhà một ít, còn thì ăn uống với nhau.

Mỗi năm những kỳ tế thần, cũng có cúng lễ các hậu thần, con cháu người có hậu đem vàng hương trâu rượu đến lễ thánh, dân làng cũng có phân biếu.

Có nhà con cháu đông đúc, nhưng giàu có nhiều của thì cũng mua hậu, một là giúp việc cho làng, hai là để cả làng phải cúng giỗ mình thì hương hỏa càng được lâu dài.

Lễ hậu thần nhiều nơi lấy làm rất quý trọng, phi người phú quý có thể lực với dân thì mới mua được.

*

Tục ta trọng việc hương hỏa, cho nên người không có con trai thì phải ký hậu để có nơi cúng giỗ về sau. *Tục ấy cũng là một tục hay, vì người có của mà không có con thì của ấy cũng không để làm gì.* Tuy cũng nhiều người nuôi con nuôi để làm người thừa tự cho mình, cùng là chia của cho con gái, thì con cháu người con gái về sau cũng phải giữ giỗ giữ tết. Nhưng con nuôi và cháu ngoại thì đã chắc gì giữ được thủy chung, chi bằng bỏ ra một món tiền, trước là *giúp được một việc công ích* cho dân làng, sau là đem mình nương bóng thần Phật, thì có thể hương hỏa phần mình, truyền lâu mãi mãi, ấy là cái chủ ý của người mua hậu, mà là một chính sách lý tài của dân làng kể cũng đã khôn khéo.

Tuy vậy, chủ ý thì hay, mà lắm thì thành tệ. Vì có lắm khi bọn hào trưởng trong làng giả danh tu tạo công nọ việc kia, mà bày ra cách bán hậu. Tiền người mua hậu chi về việc công ích thì ít, mà bỏ vào túi bọn ấy thì nhiều, thành ra chỉ giúp cho mấy kẻ hào trưởng mà thôi.

Giá thử ai có của dư dật, ngoài sự lập kế tự, chia gia sản cho họ hàng con cháu rồi, còn nữa không biết làm gì nên để *dùng vào những việc làm phúc chung cho xã hội, hoặc quyên vào những việc chẩn thả, hoặc giúp vào những hội học, nhà thương vãn vãn.* Để một cái kỷ niệm trong việc công ích, có lẽ còn hơn hưởng con gà ván xôi sau khi mình khuất mắt.

XI. CÔNG QUÁN

Dân thôn mỗi nơi có một công quán, làng to thì mỗi xóm có một công quán. *Công quán* làm năm ba gian,

hoặc lợp ngói xây gạch; hoặc làm bằng tre nứa, ban đêm thì làm nơi tuần phu canh giờ, ban ngày thì làm nơi dân làng hoặc có việc gì hội họp, hoặc để người ta làm chỗ đi lại nghỉ ngơi, tức gọi là nơi điểm sở.

Ở về nhà quê, thường làm quán giữa cánh đồng, để làm nơi nông phu vào nghỉ. Trong quán có dăm ba hàng quà hàng trà nước để người vào nghỉ ăn uống.

Điểm sở - trong làng thì hàng xã hoặc hàng xóm xuất tiền công ra làm, quán giữa đồng hoặc của công, hoặc của tư gia xuất tiền làm phúc.

Về nhà quê lắm nơi đường đi qua sông, có cầu *thượng gia hạ tri*, cũng tức là công quán, để khách qua lại có chỗ nghỉ ngơi.

Quán ở nơi dân thôn xóm mạc, mỗi năm đầu mùa xuân, dân làng thường có dùng lễ thủ lợn mâm xôi lễ thổ công. Đêm hôm trừ tịch cũng bày mũ thổ công, làm lễ tống cựu nghênh tân. Ba tháng hè, về ngày rằm, ngày mồng một thì mỗi xóm dùng vàng hương, áo mũ giấy, thanh bông hoa quả và nấu cháo cúng các quan chúng sinh.

*

Công quán là một nơi cho người ta nghỉ ngơi, và là chỗ *hội họp canh gác*, thì cũng là một việc tiện lợi. Mà ích lợi nhất lại là những quán ở giữa cánh đồng. Những người làm ruộng, đem thân ra chỗ đồng không mông quạnh, khi mưa khi nắng, không có cầu có quán, thì lấy chỗ nào mà trú ẩn? Đường xa dặm thẳng, khách qua lại một ngày đường không có chỗ nghỉ ngơi, nếu không có

quán, thì lấy đầu làm chỗ dừng dân, lấy đầu làm chỗ ăn uống? Vậy thì người có lòng tốt, chịu xuất tiền ra làm quán, cũng là một việc công ích vậy.

X. AM CHÚNG SINH

Mỗi làng, đầu làng hoặc cuối làng, có một khu đất rộng để làm chỗ *tha ma nội địa*, trong làng có ông già bà cả hoặc người nào mất thì cứ đem tạt đó mà chôn.

Mỗi chỗ *tha ma nội địa* có lập một cái *am* năm ba gian, hoặc xây bệ lộ thiên, đề ba chữ "hàn lâm sở", để thờ chung cả những mô mả vô chủ, gọi là *am chúng sinh*. Mỗi cửa *am* có một bà đồng ở sớm tối đèn hương thờ phụng. Về ba tháng hè thì cứ ngày rằm, ngày mồng một nấu cháo cúng, đổ vào cái lá đa cuộn tròn lại, cắm hai bên dọc đường gọi là *cúng các quan*, hoặc gọi là *cúng bách linh*. Cho nên tục có câu rằng: *cướp cháo thí lá đa*, là nói những người vô hậu.

Bà đồng ở đó thường bày một cái nong ra cạnh đường đi; đốt vài nén hương để quyên giáo, kẻ qua lại ai cũng cúng một vài đồng kềm. Bà đồng thì ngồi trong *am* đánh trống kể kệ, hoặc là hộp năm ba bà vãi chèo đò.

Nhiều nơi mỗi năm về tháng bảy, hoặc công làng, hoặc riêng một hội thiện, *thiết điện tràng* tại cửa *am* để làm chay, cúng hai, ba ngày hoặc năm, bảy ngày.

Làm chay, trước hết có nhà sư cầm gậy *tâm xích*, các vãi cầm phướn và vài ba người *đạo tràng* đánh trống khua não bặt đi khắp đám *tha ma* mộ địa gọi là đi rước linh. Rước linh về đàn thì cúng. Trong đàn từng trên

thiết tượng Phật, từng dưới thiết vị bách linh, ở ngoài cũng có mã mùng.

Cúng Phật thì dùng lễ oản quả, cúng bách linh thì dùng oản quả, hoặc dùng lợn gà tùy ý.

Hôm bắt đầu phát tấu tụng kinh, cầu nguyện cho chúng sinh được siêu sinh tịnh độ, hôm sau dẫn lục cúng, rồi cũng có phóng sinh trí thực như lễ kỳ an. Hôm sau cùng thì chạy đàn phá ngục.

Cách *chạy đèn*, có mấy người đạo tràng, đóng tuồng Đường Tăng, Đại Thánh, Sa Tăng, Bát Giới chạy xung quanh đàn, và có làm nhà ngục bằng giấy, ông thầy đâm phá các cửa ngục, nghĩa là cứu cho chúng sinh thoát khỏi vùng giam cầm ở dưới âm ty.

Đoạn lễ tạ hóa vàng mã.

Các nơi chiến trận, có nhiều *tướng sĩ tử trận* chôn một chỗ thì nhà vua lập đàn thờ, gọi là *Lệ đàn*. Lệ đàn thì mỗi năm nhà vua sai quan về tế, hoặc là hội thiện góp tiền với nhau mà cúng hay là làm chay.

Tục thường cho chỗ am chúng sinh và lệ đàn là nơi rất thiêng liêng, cho nên nói đến việc bách linh thì nhiều người dốc lòng làm phúc. Nhất là những khi bắt đắc dĩ phải thiên mộ địa đi nơi khác, các nhà giàu tranh nhau mà cúng tiểu, cúng gạch bát tràng, còn các thiện nam tín nữ thì tranh nhau mà đi rước bách linh, để bách linh phù hộ cho được vạn sự như ý.

*

Tục ta tin quý thân, cho nên sự gì cũng cho người chết có linh hồn, có tri giác cũng như người sống. Mà ở

dưới âm phủ cũng có kẻ khổ người sướng như trên dương gian. Người có con cái giữ hương hỏa thì hồn phách có chỗ bằng y, người bất hạnh tuyệt tự thì không có ai cúng cấp, chắc là phải phiến não ở dưới âm phủ.

Vì thế đám mộ địa nào cũng có am, có đàn, có người hương hoa thờ phụng để cho oan hồn oán quỷ, dầu không ai nhìn nhận cũng có chỗ mà hương khói nương nhờ.

Đi đến chỗ *mộ địa*, trông thấy mồ mả san sát, ai là không động lòng cảm thương, mà nghĩ đến mồ mả vô chủ thì lại đau đớn thay cho người nằm dưới suối vàng.

Nhất là đi qua những nơi *trận trường* thuở xưa, nghĩ đến các anh hùng hào kiệt, khi sanh tiền dũng mãnh can đảm biết bao nhiêu, mà nay chỉ thấy gò cao lớn nhón cỏ rậm rì rì thì lại xui cho người ta buồn rầu nữa.

Kìa những lúc bóng chiều nhạt vẻ, gió bắc lạnh lùng, đêm tối mưa sa, bốn bề vắng ngắt, qua chỗ đó mà ngắm cái cảnh đìu hiu, lại nghĩ đến nông nổi người xưa nằm đó, biết bao nhiêu tình cảnh sâu người.

Nói đến đó thì am kia đàn nọ, bách linh dẫu thiêng dẫu chẳng thiêng, dẫu biết dẫu chẳng biết, dẫu có dẫu chẳng có, chẳng kể làm gì, nhưng cũng chưa xót xin gửi tặng vài ba giọt lệ.

Than ôi! Từ xưa đến giờ, biết bao nhiêu người khôn ngoan, biết bao nhiêu người vụng dại, biết bao nhiêu người hưng công lập nghiệp, biết bao nhiêu người vong thân tán gia, nào hiền, nào ngu, nào phạm, nào thánh, bây giờ ở đâu cả, chẳng qua cũng mờ mịt trong một đám cỏ xanh mà thôi!

Thôi chẳng nói những cảnh đau đớn làm chi, mà xin nói qua đến cách *mộ địa*. Tục ta bọ đầu làm *mộ địa* đấy,

mà chôn nông, nhiều nơi gần hồ gần sông phải dùng đến nước ăn uống mà cũng làm mộ địa, thì nước xú uế thấm ra thực là hại cho sự vệ sinh lắm. Mà ta lại thường tin *địa lý* người chôn hướng này, kẻ chôn hướng nọ, ngang dọc lớn nhỏ, không có thứ tự nào, dễ làm cho nhầm lẫn không nhận được mả của ai. Điều ấy tuy không quan hệ gì, nhưng so với cách văn minh chưa hợp, tưởng cũng nên cải lương.

Giá cứ theo tục Âu châu, mỗi nơi tìm chỗ đất xa sông xa hồ làm riêng một nơi nghĩa địa, khi chôn người chết phải chôn sâu, và phải có lần có lượt thì có lẽ tiện hơn, mà khi ai muốn vào thăm viếng cũng tiện.

XI. NGÔI THỨ

Ngôi thứ trong làng chia ra làm nhiều hạng:

1. Chức sắc - là những người khoa trường chức tước. Khoa trường như các người thi đỗ *tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài* và thi võ đỗ *tạo sĩ, phó bảng, cử nhân*. Chức tước như các người văn từ *cửu phẩm*, võ từ *suất đội* trở lên. Dưới hai hạng ấy thì là ấm tử viên tử. Có nơi bình đình cũng dựng vào hàng chức sắc. Ít lâu nay các người tòng sự nhà nước, hoặc ông phán, hoặc ông ký, cũng chiếu phẩm hàm mà dựng một ngôi chức sắc. Song hạng ấy thì nhiều người không muốn dính đến đám hương thôn, mà cũng nhiều nơi dân tình chưa quen.

2. Chức dịch - là những tân cựu chánh phó tổng, chánh phó lý, hương trưởng, khán thủ, trưởng tuần và các người có tiền bỏ ra mua nhiều mua xã v.v...

3. Thí sinh, khóa sinh - là nơi nào hiếm văn học thì những người thi đậu nhất, nhị trường, hoặc người trúng khảo khóa trúng hạch, dân làng cũng trọng, thường khi coi như người có chân chức sắc. Ít lâu nay lại thêm các người làm hương sư tổng sư, trừ ra các người có chân khoa mục đã đành, còn về làng cũng được dự một ngôi thứ cao.

Ba hạng trên này (chức sắc, chức dịch, thí khóa sinh), hợp lại làm một gọi là *hội tư văn* và gọi là *quan viên*. Song phải đủ lễ khao vọng mới được dự hội, nếu không khao vọng thì cũng như người chân trắng mà thôi.

Người có chân quan viên, ra đến đình đám có danh có giá, có quyền ăn nói. Tư gia ai có việc gì mời đến làng, tất phải mời hạng ấy trước. Mà việc tế tự trong làng, nhiều nơi chỉ hạng ấy mới được dự. Ai có việc tang ma, mời được quan viên trợ lễ đã là vinh.

4. Lão hạng - Những người từ năm mươi đến năm mươi lăm tuổi trở lên gọi là *Lão hạng* cũng có lệ khao vọng. Trong lão hạng từ 60 tuổi trở lên, được miễn trừ sưu dịch gọi là *lão nhiều*, hoặc gọi là *bô lão*. Già hư nữa mà đứng vào hạng thứ tư trong làng trở lên thì gọi là *cụ cả, cụ hai, cụ ba, cụ tư*, gọi chung là *tứ trụ*. Lên bậc tứ trụ cũng phải vọng một lần nữa, đến lúc lên chân cụ cả lại phải vọng. Tứ trụ ra đến đình đám, dân làng cũng trọng, nhiều nơi ngôi thứ ngôi trên hàng quan viên nhưng không có quyền ăn nói gì, gọi là sống lâu lên lão làng mà thôi.

5. Dân đình - Những người từ 13 tuổi trở lên đến 49 tuổi gọi là *dân đình*. Hạng này theo dưới hàng bô lão, ra vai gánh vác phu phen *tạp dịch*. Ai nhiều tuổi hơn,

khi có việc tang ma, vào chấp lệnh, gọi là *hàng lệnh*, còn tổng chi gọi là *giai hạng*.

Lão hạng, dân đình, phần nhiều là hạng lương thiện, chỉ biết chăm việc làm ăn, theo đòi đóng góp với làng, bảo xôi ừ xôi bảo thịt ừ thịt, miễn là được yên phận cho mình làm ăn là đủ, còn công việc làng nước, phó mặc người đàn anh khu xử, không muốn việc gì lôi thôi tới mình. Chỉ khi nào có công việc đình đám hoặc việc tư gia, đóng vai đi ăn uống mà thôi.

6. Ti ấu - Từ sáu, bảy tuổi trở lên đến mười ba, mười bảy tuổi là hạng *ti ấu*. Hạng này *Vọng ngôi hương ấm* rồi thì cũng được dự đến việc *hàng phe hàng giáp*, cũng phải đóng góp vào việc tế tự như người lớn.

Ngôi thứ cứ chiếu sổ *hương ấm*, trừ ra người có chức sắc, người có chân quan viên, có khi vượt ngôi thứ không kể còn theo thứ tự tên ký trong sổ, ai vào trước ngôi trên, ai vào sau ngôi dưới. Trong văn tế cũng vậy, ai ngôi thứ cao viết trên, ai ngôi thứ thấp viết dưới. Nếu sai thứ tự thì có khi sanh ra kiện tụng. Song đại khái chỉ tả vài ba chục tên người trên mà thôi, còn ở dưới nhiều quá tả không xuể thì thôi cũng được.

Trong việc *sự thân*, trọng nhất là việc tế chủ và việc diễn văn. Tế chủ phải người có chức sắc cao hơn trong làng mới được vào. Không có chức sắc thì trong hạng tứ trụ mới được. Có nơi tế chủ phải kén người chức sắc hoặc là bô lão mà vợ chồng song toàn, con trai con gái đều huê mới được. *Diễn văn* là người coi việc tả văn tế, phải kén người có chức sắc mới được bầu làm diễn văn. Không có chức sắc thì kén trong hàng ký cục, chức dịch, chớ hạng bô lão không bao giờ được dự đến việc ấy.

Trong làng phân ra ngôi thứ, có trên có dưới, có thứ

có bực, tuy trái với cách bình đẳng, nhưng đến khi hội họp đông đúc, hoặc bàn bạc công nợ việc kia, hoặc giảng giải điều hơn lẽ thiệt người trên nói người dưới nghe, thượng mục hạ hòa, không đến nỗi xốn xáo lộn bậy cũng là một cách xếp đặt trong hương chính rất hay.

Song phải một điều là tục ta chỉ trọng riêng về người có chức sắc có khoa mục, mà người làm ruộng, người làm thợ, người đi buôn thì coi khinh, cho là dân đàn em. Vì thế nhiều người chỉ đua ganh lấy chút danh phận, để về mở mặt với làng, chiếm lấy một ngôi thứ cao trong hương đảng, đã cho là danh dự. Điều ấy tuy bởi người kiến thức hẹp hòi, nhưng cũng vì tục *trọng đường hư danh mà khinh đường thực dụng*, xui nên một thói ấy. Mà đường thực nghiệp không được mở mang, không được phấn chấn cũng bởi đó mà ra nữa.

Tuy vậy, điều đó là bởi thói quen của ta mà thôi, bây giờ cũng đã nhiều người tỉnh ngộ, biết *trọng thực nghiệp hơn là hư danh*, rồi có lẽ cũng đổi được thói ấy. Chỉ có một điều là ta nên nhân cái nền nếp cũ xếp đặt đã có thứ tự thì người làm đàn anh nên ở cho đứng đắn, chớ nên cậy mình có vai vế mà khinh bỉ người ngu dân, phải nên giữ lấy đạo công bằng, đừng hà hiếp ai, mà cũng đừng những lạm của làng. Dân ta phần nhiều là người hiền lành thuần thực, nếu được người đàn anh đứng đắn thì dân tình rất quý phục, dân đã tin thì nói ra một tiếng là nghe răm rắp, có lẽ việc khó đến đâu khiến cũng nổi.

Nhưng cũng chớ bảo dân là ngu. Nếu người đàn anh chỉ biết chuyện lợi một mình, bòn khoét của làng mà lại ỷ thế lực, ra mặt hống hách, thì tức nước vỡ bờ, thường lại sinh ra việc kiện tụng, thành ra một tệ tục cho làng.

XII. VIÊN CHỨC

Viên chức là những người có trách nhiệm có quyền hành trong làng. Đầu hết có một người *tiên chỉ*, một người *thứ chỉ*. Tiên thứ chỉ là các hạng hưu quan trí sĩ về làng, hoặc người khoa trường chức sắc, nếu không có khoa trường chức sắc thì người kỳ cựu già có tuổi cũng được dự vào chân ấy. Dân làng có việc ký kết gì tất phải tiên thứ chỉ ký đầu giấy. Tiên thứ chỉ có quyền quyết đoán mọi việc và có việc gì tất phải hỏi đến tiên thứ chỉ mới được thi hành.

Song cũng nhiều khi tiên thứ chỉ trông nom việc đại cương mà thôi, đến như các việc hương thôn, phó mặc cho bọn *kỳ mục* khu xử bàn định. Bọn ấy bàn định xong trình qua với viên tiên thứ chỉ là đủ.

Dưới tiên thứ chỉ là hạng *kỳ mục*. Kỳ mục là những cựu chánh phó tổng, quản tổng, tuần tổng, cựu chánh phó lý hoặc gọi là kỳ cựu hay là hào trưởng cũng là hạng ấy. Hạng này rất có quyền hành trong dân, phạm có việc công việc tư gì, bọn lương thứ lý dịch tất phải trình với tiên thứ chỉ và kỳ mục. Kỳ mục bàn định cùng tiên thứ chỉ rồi mới thi hành, tiên thứ chỉ nhiều khi không muốn dự đến việc nhỏ nhặt thì kỳ mục chuyên quyết với nhau mà thôi. Nhiều khi việc quan cũng phải trách cứ đến kỳ mục mới xong.

Trong làng ai có việc khánh điệu gì muốn mời đến làng tất phải mời đến hạng kỳ mục. Hạng ấy ăn uống xong thường lại giở ra thuốc phiện tổ tôm, các cách chơi bời, người nhà chủ cũng phải thờ phụng hết lòng.

Hàng tổng ai có việc gì to tát, thường cũng phải mời

đến kỳ mục các làng. Mà trong khi bầu cử chánh phó tổng hoặc nghị viên cũng phải có kỳ mục.

Kỳ mục có chút lợi gì thường phải chia tay với nhau. Ai có việc gì yêu cầu cũng phải ở cho được lòng cả đám kỳ mục mới được, nếu một người nào không được lòng thì khi việc không xong. Mà đã động hợp đến kỳ mục là tất phải có chè chén.

Dưới hạng kỳ mục là hạng *lý dịch đương thứ*. Lý dịch mỗi làng có một người lý trưởng, một người phó lý, hoặc làng nào nhiều thôn thì mỗi thôn có một phó lý. Lý trưởng, phó lý do dân làng công cử đem trình quan, mà quan cấp bằng cho để thay mặt dân làng mà đối với nhà nước. Lý trưởng lại có thêm một cái mộc triện của quan cấp cho nữa. Phàm việc bình lượng thuế má, phó lý phải hiệp trợ lý trưởng mà chịu trách nhiệm. Các việc khai báo gì cũng phải lý trưởng thực hiện.

Lại có một người hương trưởng để hiệp trợ với chánh phó lý mà đốc biện các tạp vụ. Hương trưởng cũng do dân làng ký kết bầu cử đem trình quan, rồi quan phê chữ vào đơn dân bầu cho làm bằng. Chức phận của hương trưởng thì về việc phu phen dē điều hoặc khi nào nghênh tiếp thượng quan thì phải đem phu đi, hoặc đến vụ thuế thì đi đốc thuế đốc má v.v...

Ngoại giả lại có một vài người khán thủ, trương tuần để coi riêng về việc tuần phòng trong làng. Đêm phải đem tuần phu đi canh gác chỗ nọ chỗ kia. Hoặc có việc phu phen cũng phải đi đốc thúc. Hạng này thì do dân làng cử riêng với nhau chớ quan không biết đến.

Lý trưởng, phó lý, hương trưởng, khán thủ, trương tuần đều gọi là đương thứ lý dịch. Làm việc có hạn hoặc

ba năm hoặc năm, sáu năm. Hễ mãn hạn mà không có can cữu gì thì được dự vào chân kỳ cựu. Trong khi làm việc trừ các việc to đối với quan với nhà nước, và các việc to tát trong làng thì phải có tiên thứ chỉ kỳ mục hội định, còn các việc nhỏ như việc khai báo, việc xử đoán đám đánh nhau, đám trộm cắp xỉ xằng thì đương thứ lý dịch có quyền chuyên quyết lấy.

Ngoài hạng lý dịch có nơi lại đặt thêm một người thủ khoán để giữ khoán ước trong làng, khi nào có ai trái khoán ước thì chiếu khoán ra mà thi hành. Có nơi đến vụ thuế thì kén mỗi họ lấy một người vật lực gọi là phần thu để đốc thu thuế má, hễ trong họ ai thiếu thuế thì người ấy phải chịu trách nhiệm, có nơi lại đặt thêm giám trưởng, chánh xã, để giúp việc cho lý dịch. Hạng ấy gọi là hương hào và cũng được dự vào chân viên chức.

Xét những hạng viên chức trong làng, trên có tiên thứ chỉ để làm chủ trương cho công việc trong một làng, giữa có hạng kỳ mục để bàn định, quyết đoán, phân xử mọi việc, dưới có hạng lý dịch để thi hành các việc, dưới nữa lại có hạng trưởng tuần khản thủ để giúp việc cho lý dịch.

Cứ như phép cai trị thì nhà nước chỉ biết một mình *lý trưởng* là người thay mặt chung cho cả làng mà chịu trách nhiệm với nhà nước, thứ nữa là phó lý, việc gì quan hệ lắm lý trưởng làm không nổi thì mới phải hỏi đến tiên thứ chỉ kỳ mục, nhưng cũng chuyên trọng vào một lý trưởng mà thôi.

Song cứ thực tình ở trong làng, thì lý trưởng chỉ có quyền xuất đầu ứng tiếp với nhà nước và xử đoán các việc nhỏ nhặt, chớ động đến việc to tát như việc bổ bán,

việc tế tự, việc quan hệ đến đồng tiền phân bạc thì phải trình với *tiên thứ chỉ kỳ mục* mới xong. Mà tiên thứ chỉ thì trừ ra mấy người hào trưởng, mấy người võ biên và mấy người khoa trường chức sắc khí cục hẹp hòi thì mới tranh với bọn kỳ mục mà giữ lấy quyền ăn nói, quyền xử đoán. Còn phần nhiều là bực hưu quan trí sĩ hoặc người khoa mục nghĩ đến cách cao xa không muốn đem mình bận đến việc hương thôn thì chỉ gọi là chủ trương, trông qua các việc đại khái, còn thì phó mặc cho bọn kỳ mục lo liệu, miễn là xong việc mà không hại đến làng là đủ. Cũng có người thì bỏ phất mà không nhìn đến việc gì.

Nói rút lại thì công việc trong làng, trên thì tiên thứ chỉ không muốn nhìn đến, dưới thì phường lý dịch chẳng qua cũng là con em hoặc đầy tớ các *kỳ mục*, há miệng mắc quai nón, mà cũng muốn a dua với bọn ấy thì mới kiếm được mỗi, và lại muốn học đòi mấy ngón khôn ngoan nữa. Còn dưới nữa thì gọi là dân đen đầu, biết gì mà dám nói. Vì thế quyền hành của kỳ mục rất lớn, thế lực rất to. Mà trong hạng kỳ mục, thì lại chỉ độ một hai người gọi là nhất nhì hạng kỳ mục phi tay hào cường hách dịch, thì là tay gian giảo điêu ngoa. Còn nữa chẳng qua là người có chân kỳ mục cũng a dua vào mấy người ấy mà thôi.

Ta cũng vì những người có kiến thức, cho việc hương thôn là việc nhỏ nhặt, không thèm tưởng đến, cho nên không mấy nơi cải lương được tục làng cho nên tục hay. Còn bọn kỳ mục thì phần nhiều là chỉ biết ích kỷ, họ có thiết gì đến vận dân mai sau, chỉ động có chút lợi lộc gì thì xâu xé với nhau, hoặc dân đàn em hơi có chút gì lầm lỗi thì bới móc hạch lạc, làm cho ra mặt hách dịch với mấy đứa cán hạt cơm không vỡ là cùng. Gần nay

nhà nước đã soi xét đến hủ tục của ta, đã có nghị định cải lương hương chính, mà các người có chí cũng đã để lòng vào việc cải lương. Các hội nghị viên thương nghị, muốn đặt ra hội đồng hàng xã để giúp việc cho lý trưởng, lại đặt ra hương sư để coi việc dạy học, đặt ra người thủ quỹ để giữ tiền công của làng, đặt ra người thủ bạ để giữ sổ sách, có lẽ cũng nhiều điều ích lợi. Song cái quyền nghị định thì ở nhà nước còn cái quyền châm chước thi hành thì ở dân làng. Các bậc có kiến thức, đừng nên nghĩ việc hương thôn là việc nhỏ nhặt mà bỏ qua, phải biết vận nước hay dở cốt ở trong hương thôn mà ra, phải lưu ý giúp nhà nước mà sửa đổi các tục dở, để nên một làng thịnh vượng, ấy là trách nhiệm của các ông có kiến thức, chớ không nên trông mong cả vào nhà nước, nhà nước không có thể soi cho thấu mà sửa hết các tục hủ bại của dân làng được.

XIII. HƯƠNG ẨM

Những khi kỳ thần bái xã và những khi có công việc gì đồng dân hội tụ ăn uống, gọi là hương ẩm. Hương ẩm có sổ dân gian *con trai từ sáu, bảy tuổi đã vào sổ hương ẩm*. Khi mới vào phải kiểm trầu rượu, trước lễ thần, sau trình với làng, làng nhận trầu rượu rồi biên tên vào sổ, từ đó được dự vào chiếu việc làng và đã phải đóng góp. Lớn ít tuổi nữa phải biện thủ lợn mâm xôi vọng tư văn hoặc vọng hàng giáp hàng xã. Có nơi chiết can lấy một vài đồng bạc, rồi dân làng viết giấy ký kết giao cho người ấy làm bằng. Hai ba mươi tuổi lại phải biện dăm

ba đồng bạc *vọng* lên *linh*, gọi là làng *linh*. *Linh* nghĩa là đã đến tuổi được vào *chấp lĩnh*, làm đàn anh cho bọn đô tùy việc tang ma.

Các nơi có ruộng đầm có đất trồng cây, thường lại có lệ vụn vật như vọng tiền thả cá, vọng tiền trồng cây hoặc một vài quan hoặc một vài tiền kẽm, nghĩa là sắp được ăn theo vào món lợi nào thì trước hết phải vọng lệ ấy.

Đến lượt phải giữ từ cửa đình cửa miếu thì gọi là ông từ hoặc gọi là người thủ từ.

Năm mươi hoặc năm mươi năm tuổi, thì lên *lão hạng*. *Lão hạng* phải vọng đến vài ba chục bạc hoặc phải biện lễ con lợn mâm xôi đem ra đình lễ thần, rồi mời làng về nhà uống rượu. Có nơi trọng phong thể thì lên *lão hạng* cũng giở ra cách ăn mừng mời khách khứa.

Sáu bảy mươi tuổi lên đến bậc *tử trụ*, hoặc bậc *cụ cả*, lại phải vọng lần nữa, cũng phải biện lễ lợn rượu lễ thần mời làng, bấy giờ mới là người hoàn toàn trong làng.

Từ lúc mới vào làng cho đến lúc lên *tử trụ*, mỗi người tất phải cắt lần lượt nhau mà *chứa trưởng* hoặc gọi là *chứa đăng cai* một lần hoặc nhiều lần. Có nơi mỗi người chứa *đăng cai* một năm, có nơi mỗi người chứa *đăng cai* vài tháng. Khi chứa *đăng cai*, bao nhiêu lễ vật tế tự, và các khoản nhu dụng ăn uống, phải thừa biện cả, có nơi lấy tiền công giao cho *đăng cai* ứng biện, có nơi *đăng cai* biện trước, làng sẽ bỏ mà thu về sau, có nơi *đăng cai* phải chịu một mình, có nơi thì có phần thu biện riêng đồ lễ, *đăng cai* chỉ chịu cái phí tổn đưa tương củi lửa và biện mâm bát, chiếu ngồi mà thôi.

Khi có việc hội tụ ăn uống thì cứ chiếu ngồi hương ẩm mà ngồi. Ai đương ngồi dưới mà có chân chức sắc chức dịch ngồi vượt lên trên thì phải *vọng thăng thứ*.

Lệ ngôi, hoặc tại đình, hoặc tại tư gia bao giờ cũng hàng *chức sắc* ngôi gian giữa, làng nào có lệ trọng sĩ thì bốn ông *tứ trụ* cũng được ngôi cùng với chức sắc. Còn một bên thì hàng *lý dịch*, một bên thì hàng *lão hạng*. Hàng *phe hàng giáp*, phe nào theo hàng dưới phe ấy mà ngôi.

Nhiều nơi trọng chức sắc thì xây riêng một cái *bệ cao* để ông chức sắc tiên chỉ ngôi một mình một chiếu. Có nơi xây riêng một *bệ chỉ* để ai đỗ tiến sĩ hoặc làm quan đến tam tứ phẩm mới được ngôi, nếu không có thì chiếu ấy cứ để không.

Đồ tế thần hoặc *lễ vật* gì, lễ xong cất ra *biểu* bán, rồi phá ra làm *cỗ*, mỗi *cỗ* bốn người ngôi. *Cỗ* chia làm nhiều thứ, có *cỗ trợ tế*, có *cỗ quan viên*, có *cỗ hàng phe hàng giáp*, ai dự hạng nào thì có *cỗ* ấy. Nhiều người vừa có chân nọ, vừa có chân kia thì một mình ăn đến ba, bốn phần.

Người làm tiên chỉ, nào *cỗ biểu*, *thịt biểu*, nào *phần nọ*, *phần kia*, có khi đến hàng gánh thịt về nhà.

*

Tục ta trọng việc sự thần lại trọng việc ăn uống, động một tí thì nào bò nào lợn, nào xôi nào thịt, hết nay tế bái thì mai lại giỗ hậu, hết nay việc công thì mai lại việc tư, quanh năm chỉ những ăn uống. Nhân việc ăn uống mới lại sinh ra nào *khoa* nào *vọng* nào *linh* nào *lão*, hết thứ tiền này đến thứ tiền khác, kể một đời người biết bao nhiêu sự đóng góp với làng. Mà có ra gì đâu, chỉ đến đóng vai theo chân ra ngôi chiếu trên chiếu dưới, phần nhiều phần ít là cùng. Ai lên đến hàng chức sắc, hàng

tiên chỉ vất vẻo ngồi trên một mình một chiếu là vinh hạnh tuyệt phẩm rồi, kẻ dưới thì lấy được miếng phần của dân là quý, cho nên có câu rằng: *một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*. Suy cái ý ấy thì cái mục đích chỉ trọng về nắm xôi miếng thịt và lấy hãnh diện với đàn con em mà thôi chứ không có ý tứ cao kỳ gì hết.

Lại một tục hủ nữa là những người chứa dăng cai thường hay ganh nhau làm to, để lấy tiếng với làng nước. Người này biện mâm xôi độ năm, mười đồng bạc, người khác ganh lên làm mâm xôi đến mười lăm hai mươi đồng, người này biện con lợn độ hai ba chục bạc, người kia ganh lên làm con lợn đến bốn năm chục đồng. Thậm chí con gà thiến đến bốn năm đồng bạc, cỗ bánh đến chất cao tầy đình. Người có thì bỏ tiền ra làm, người không có thì đi vay, hoặc là thân thích giúp đỡ. Trong làng thì kẻ khen người này lợn béo xôi to, kẻ chê người nọ gà gầy oản bé. Chỉ những khen chê miếng ăn miếng uống chớ không có ý vị gì nữa.

Nói tóm lại thì một người lo về ngôi hương ẩm trong làng, từ lúc bé đến lúc già chưa hết nợ, nếu thiếu một ít nào thì kẻ chê người trách, có khi không mặt nào mà dám ra đến làng. Mà nào như thế đã xong đâu, còn khi ma chay giỗ tết, lo riêng công việc của nhà, khi phu phen thuế má lo gánh vác việc chung của nước. Thành ra nhất sinh chỉ những lo là lo, vì thế người giàu đến nỗi hao mòn của cải, người nghèo đến nỗi vay công lĩnh nợ, người không sao được nữa thì phải *bỏ làng mà đi*, ấy thực là một tục hủ bại, làm cho người ta vất vả quanh năm mà không được lúc nào sung sướng.

Vậy thì tục này nên cải lương làm sao cho tiện? Thiết tưởng nên bỏ hết lệ lảm nhảm, và giảm bớt việc tế

tự, việc ăn uống để cho dân làng được chuyên sức về nghề nghiệp làm ăn, mà không phải phí tiền gì đâu, thì dân làng mới có lẽ giàu có được.

XIV. LỆ KHAO VỌNG

Người thi đỗ hoặc văn hay võ, người được bổ làm quan, người được phẩm hàm, người làm chánh phó tổng, người lên hạng bô lão và người ra làm lý dịch, đều phải khao vọng.

Lệ khao vọng, bực khoa trường chức sắc, trước hết phải *nói qua* với tiên thứ chỉ kỳ mục, đương thứ lý dịch, định đến ngày nào làm lễ, phải cho người ta biết trước. Hạng bô lão lý dịch thì phải kiếm chè lá trầu cau trình với tiên thứ chỉ kỳ mục lý dịch rồi mới được khao.

Khi khao, dùng lễ trầu bò lợn rượu trầu cau xôi bánh đem ra đình *lễ thần*, rồi thì *biếu làng*, dân làng ăn uống chia với nhau thế nào mặc lòng, đoạn lại phải sửa rượu riêng mời làng về nhà uống rượu.

Cổ khao nhiều nơi dùng lệ nặng, phải có bánh dầy bánh chưng và các thứ bánh làm đầu phần. Dân làng ăn xong đâu về đấy, lại thường có một tiệc riêng để khoản đãi bọn chức sắc kỳ mục lý dịch. Bọn này ở lại *chơi đêm*, bày ra các cách chơi bài, nào là tổ tôm tài bàn, có khi lại nào là thuốc phiện cháo gà, nào là hát ả đầu v.v...

Nhiều nhà nhân dịp khao mà ăn mừng luôn thế, hoặc giở ra hát chèo hát bội, mời khách mời khứa ăn uống có khi đến ba, bốn ngày.

Hết đủ lệ khao vọng rồi thì mới dự ngôi thứ. Nếu

chưa khao thì chưa được gì. Mà động đến đám ăn uống nào người ta hay chỉ trích đến. Có người nghèo kiết may được chút danh phận mà *không có tiền khao* thì cả đời không dám ra đến đình đám.

Lệ khao vọng này nhiều nơi nặng lắm. Mà dân tình thì nhiều nơi chỉ thích sự ăn uống, nhiều người muốn bỏ đi cũng không được. Theo ra thì tốn tiền hại của, mà không theo thì kẻ trách người chê. Cho nên cũng nhiều người chẳng quản gì mấy lời chê bai của những kẻ hèn hạ mà bỏ phắt đi không thiết gì đến.

Xét cái lệ khao vọng, *nhà vua* cũng đã có đặt lệ giản tiện cho người ta dễ theo. Đại để như đồ tú tài thì khao một con gà, một đĩa xôi và ba quan tiền, đồ cử nhân thì khao một con lợn, một mâm xôi và năm quan tiền v.v... Nhưng ngặt vì tục dân đã quen, chiếu lệ ra mà làm thì họ cũng phải chịu, nhưng tình ý không được thỏa hiệp họ sinh ra lắm sự ngăn trở cho mình. Họ có câu rằng: *phép vua thua lệ làng*, thực ra một lời đáng khinh bỉ.

Lại có một câu nữa rất nực cười, là câu: *vô vọng bất thành quan*. Cứ như câu ấy thì ra có xôi thịt cho họ ăn thì họ tôn kính, mà kém xôi thịt thì họ coi thường. Vậy thì họ chỉ vì miếng ăn mà đổi lòng khinh trọng, sao mà kiến thức họ dễ tiện hèn hạ làm vậy?

Lại ngán nổi cho hạng kỳ mục, động ai có việc gì mời mọc đến, ăn uống no say rồi thì giở ra cách chơi bời, thuốc phiện hút khói um nhà, bài bạc đùa cười râm rĩ, ấy thế là thỏa thuê, ấy thế là hể hả. Giá đám nào kém thì đã thấy lắm kẻ hậm hà hậm hực, tiếng nọ tiếng kia làm cho người ta khó chịu.

Than ôi! Ngoài chốn hương thôn không còn biết trời

đất là đâu, ngoài sự ăn uống không còn có sự nghiệp gì, như thế thì trách làm sao mà dân chẳng hèn, nước chẳng nhược?

XV. LỄ KÍNH BIỂU

Việc sự thần khi tế tất, đồ lễ vật đem ra, trước hết làm phân *biểu* các hạng, còn đâu mới phá ra làm cỗ làm phân, cả làng đồng hưởng.

Đại để bò lợn thì biểu tiên chỉ cái sọ, hoặc cái *khoanh bí* (cái cổ bò, cổ lợn), gà thì biểu một *đùi*. Tế cỗ chay thì biểu một *cỗ xôi* hoặc một *cỗ bánh* chính hiến (cỗ tế thần chính vị).

Còn thứ chỉ và các hạng khoa trường chức sắc dưới tiên chỉ thì biểu cái *khoanh bí* hoặc cái *giò lợn* hay là *cái bắp bò*. Nếu trong làng không có ai là khoa trường chức sắc thì biểu nhất nhị hạng kỳ mục hoặc người thượng hạng bô lão.

Mỗi lễ biểu phải có một đĩa *xôi*, chục miếng *trầu* hoặc năm ba quả *cau*.

Có nơi chỉ người đỗ đại khoa và người làm quan tam tứ phẩm trở lên mới được ăn biểu sỏ bò, sỏ lợn, đỗ trung khoa và lục thất phẩm trở lên mới được ăn biểu khoanh bò, khoanh lợn, đỗ tiểu khoa và cửu phẩm trở lên mới được ăn biểu giò lợn bắp bò. Nếu không có hạng nào thì thứ ấy để chung cả quan viên cộng hưởng, mà nếu khoa trường chức sắc nhiều quá thì cũng ăn chung trong các phần ấy mà thôi. Ví như trong làng có một ông nghè thì một mình ăn một cái sỏ, độ ba ông nghè thì cũng ăn

chung một cái sỏ ấy, một ông cử thì một mình ăn một cái khoai, độ ba, bốn hoặc nhiều người thì cũng ăn chung một cái khoai ấy v.v...

Người vào tế chủ và người tả văn trừ ra hạng khoa trường chức sắc còn chỉ được ăn biếu một miếng thịt hoặc dăm ba quả cau.

Các người dự vào hàng trợ tế, được ăn biếu chung một *miếng thịt bụng*, gọi là *miếng nằm*, hoặc được biếu chung một vài cỗ.

Hàng lý dịch ký cự ai làm đủ lệ làng, cũng được biếu miếng thịt hoặc năm ba miếng trâu.

Hàng lý dịch đương thứ thì được biếu chung một vài cỗ. Các người bình đình, các người khách ngoại có lễ vật đem đến lễ thần, mỗi người cũng được biếu một miếng thịt nhỏ, hoặc một phẩm oản hoặc một vài quả cau tùy tục riêng từng làng.

Các làng nhiều người được ăn biếu, có khi biếu hết *quá nửa sinh lễ*, còn cả làng chỉ được ăn một nửa mà thôi.

*

Xét cái tục kính biếu của ta cũng là để tỏ cái lòng kính trọng người có danh giá, nghĩa là muốn làm cho hậu phong tục mà để khuyến khích người khác. Vậy thì cái đùi gà cái má lợn của dân làng, tức là cái lòng tôn quý của dân làng. Cho nên lắm người coi miếng thịt biếu dù to dù nhỏ thế nào cũng là quý. Hễ được biếu thì lấy làm vinh, mà không được thì lấy làm sỉ nhục. Chẳng những bọn ngu si tranh dành nhau từ quả cau miếng

trầu, mà dẫu đến người có học thức cũng chưa khỏi được tranh hơi tranh khí với đám hương thôn, ấy cũng là một thói xấu vậy.

Lại còn lắm làng bày ra nhiều cách biếu xén, nào biếu sỏ, nào biếu khoanh, nào biếu đùi, biếu thịt, có nơi biếu đến hai ba mươi người, đàn anh xâu xé nhau ăn quá nửa ấy lại là một tục rất nhảm nữa.

Trong dân xã theo tục, đã quen lệ kính biếu cũng chưa có thể bỏ ngay được, nhưng tưởng nên dùng cách nào cho thanh lịch cốt để tỏ cái lòng kính trọng của làng là đủ, hoặc năm mười quả cau, hoặc một vài phần oản cũng được, mà biếu thì chỉ nên biếu một hai người tiên thứ chỉ, còn hàng dưới thì mỗi người một miếng trầu cũng xong. Sự ăn uống nên giảm bớt đi cho con em đỡ phải khổ sở về đóng góp, mà cũng khỏi mang tiếng rằng chỉ vì nắm xôi miếng thịt mà tranh nhau.

Vả lại người kiến thức, nên để lòng nghĩ đến điều cao xa, chớ quản gì tục nhỏ nhen dù biếu dù không, có quan hệ gì đến danh dự. Làm đàn anh trong làng, chỉ nên trù nghĩ cách nào cho dân đàn em được yên nghiệp làm ăn, dân làng được giàu thịnh, chỉnh đốn làm sao cho được theo đòi các cách văn minh, ấy thế mới là danh dự, ấy thế mới đáng là đàn anh.

XVI. ĐĂNG KHOA

Thi đỗ tú tài gọi là *tiểu khoa* (nhà Lê gọi là sinh đồ); cử nhân gọi là *trung khoa* (nhà Lê là hương cống) phó bảng tiến sĩ gọi là *đại khoa*.

Phàm đăng khoa có lệ phải đón rước; đỗ tiểu khoa *một làng đi rước*, đỗ trung khoa *một tổng đi rước*, đỗ đại khoa *một huyện phải đi rước*.

Có nơi đỗ tú tài, chỉ có mấy người bà con họ hàng đi đón, hoặc là dân làng cất cả lý dịch đem bốn, năm tên tuần phu cấp tay thước, thổi tù và ra tại đầu cổng làng đón về. Song nơi hiếm hoi văn học thì có khi cả tổng đón rước.

Đỗ cử nhân thì quan sở tại sức về cho làng, hoặc lý dịch hỏi người đỗ, định ước hôm nào ông tân khoa về làng thì cả làng hoặc cả tổng đem long đình và đồ *nghi trượng sự thần* đến tại chỗ tỉnh thành hoặc tại trường thi mà rước về.

Ông tân khoa đội mũ mặc áo của triều đình ban thưởng, cưỡi ngựa che lọng, có một vài đầy tớ đi hầu, thân thích họ hàng đều kéo đi đón, cờ mở trống dong, dân làng, đàn bà trẻ con cho là vinh hiển lắm.

Đỗ phó bảng có nơi rước có nơi không rước.

Đỗ tiến sĩ nhà vua ban cho áo mũ xiêm ủng, và ban cho cờ biển vinh qui. Cả hàng tổng hoặc nơi trọng văn học thì cả hàng tỉnh phải đem đồ, nghi trượng sự thần đi rước.

Ông tân khoa tiến sĩ mặc áo thụng lam, cưỡi ngựa che đôi lọng, *cha mẹ vợ và ông thầy dạy học* mỗi người ngồi cái võng trần, che một lọng rước vinh qui về làng, thiên hạ kéo nhau đi xem, lại vinh hiển hơn cử nhân nhiều.

Từ tú tài cho chí tiến sĩ, dân làng đã rước về đến nhà thì phải giết trâu mổ bò, trước lễ thần lễ văn chỉ, lễ gia từ rồi thì làm cỗ làm bàn khoản đãi dân làng khách

khứa, hát hồng ăn mừng đến năm bảy ngày, dân làng khách khứa, dùng chè cau tiền bạc, câu đối thơ, trống đến mừng rất là náo nhiệt.

Có người nhà nghèo chưa lo được thì bà con thân thích giúp đỡ, hoặc đi vay đi mượn về mà lo. *Có người chưa thể lo được thì để hoãn đến một vài tháng mới dám để dân làng đi rước.* Có người sợ phiền phí thì trốn ở chỗ khác, không để rước xách gì nữa. Song hạng ấy về đến làng thì chưa được dự ngôi thứ gì. Đẳng khoa là một vinh hạnh của hàng sĩ tử, mà làng nào có người đỗ cũng được dự phần về vang với hàng tổng hàng mạc. Cho nên tục ta quý trọng cái sự đẳng khoa lắm, có người đang nghèo kiệt, sợ chẳng ra, rà chẳng thấy mà đỗ lên được một tí thì đã kể vị người nể, động nói vay vào đâu cũng đắt. Lại nhất là người nào trẻ tuổi, vợ con chưa có, đỗ về làng, đã chán người dòm nom muốn gả con cho, có người lại các thêm cửa nhà tiền của để mua lấy tiếng bà nghề bà cống cho con. Song cũng nhiều người vì đỗ mà phải vay công linh nợ, sĩ diện về vang được một lúc, mà ồm xác lo trả nợ nửa đời người. Vậy thì cái tục quý trọng ấy tuy cũng có vinh hiển cho người, nhưng lại làm cực khổ cho người.

Vả lại trong khi rước xách, thiên hạ cho là vinh hiển, nhưng thiết tưởng người có kiến thức, thì nên lấy làm nực cười. Tuy rước xách là trọng mạng triều đình, chớ không trọng riêng của người tân khoa.

Nhưng thử nhìn cái quang cảnh lúc cưới con ngựa, che cái lọng đi vênh vào trong đám mấy đứa vác cờ đánh trống, khoe mặt với vài lũ trẻ con đàn bà, thì có thú vị gì, chắc có người lại lấy làm thẹn nữa chứ chẳng không. Thẹn là vì tài đức chẳng là bao mà nặng lòng trọng đãi

của triều đình, thẹn vì học thức vị tất giỏi mà uống lời khen ngợi của dân gian.

Vì lẽ việc thi cử ít lâu nữa chắc rồi nhà nước cũng cải lương cách khác. Ấy là may cho người nước ta đỡ một việc phiền phí vô ích, mà cũng bỏ được một sự buồn cười.

XVII. CÁC SẮC PHONG TẶNG

Trong làng ai làm quan, được sắc phong tặng, hoặc phong tặng cho cha mẹ, hoặc người hiếu tử từ tôn, nghĩa phu tiết phụ, được mang ơn nhà vua ban thưởng chữ vàng tinh biểu, thì người được phong thưởng nói trên, trình với dân làng, dân làng đem long đình và đủ đồ nghi trượng phụng rước sắc văn về nhà.

Nhà chủ bày hương án, tuyên đọc *sắc văn*, lạy tạ ơn vua, rồi cũng sửa lễ lễ thần, lễ gia tiên, mở tiệc ăn uống mời dân làng hàng tổng hàng mạc bà con khách khứa uống rượu. Dân làng tổng mạc bà con khách khứa cũng dùng chè cau, tiền bạc, pháo, câu đối, thơ trướng đến mừng như cách mừng người đăng khoa.

Có người không muốn phiền đến dân làng thì tự nhà mình xuất tài xuất lực mượn người đi rước, nhưng về đến làng cũng phải mời dân.

Các người được tinh biểu, thì có đức hạnh xuất sắc hơn người, có sự trạng rõ ràng, lại phải có thế lực, nhờ lượng quan trên tấu sớ về bộ xin cho thì mới được.

Ai được thưởng tặng ân ban như thế, mà sức không lo được khai hạ, hoặc khai hạ mà dùng cách giản tiện đơn sơ, thì dân làng ai cũng chê cười, cho là người bủn xỉn.

Những việc này cũng là việc đáng ăn mừng, nhưng nên tùy sức người ta, có làm nhiều, chẳng có làm ít không có nữa thì thôi cũng được, chớ nên vì một sự ăn uống mà nài ép người ta. Mà người được ân thưởng cũng nên tùy sức mình không nên vì mấy tiếng khen chê của mấy chú ham ăn ham uống, mà miễn cưỡng lo lắng thành ra vay công lĩnh nợ, thì cái sự vui mừng một lúc không bỏ cái buồn rầu những khi người ta thúc nợ, và những khi đi khất nợ với người ta. Bực quá!

XVIII. BẦU CỬ LÝ DỊCH

Trong làng khi nào khuyết lý trưởng hay là phó lý, hương trưởng, quan sức về cho dân làng phải bầu cử người khác, thì dân làng hội họp tại đình, kén chọn lấy một người có gia tư vật lực và là người biết chữ bầu cử ra làm việc. Tiên thứ chỉ kỳ mục và các bô lão đều phải ký kết vào đơn bầu, rồi mấy người kỳ mục dẫn người mới được bầu ấy đến trình quan phủ huyện sở tại, quan sở tại bằng lòng thì bắm lên quan trên, *cấp bằng triện* cho lý trưởng, hoặc *phê chữ vào đơn dân bầu* mà cấp cho phó lý hương trưởng làm bằng, từ đó thì người được bầu mới ra ứng hành công vụ.

Trước khi bầu cử, các nơi dân xã to, lắm ruộng nương nhiều bổng lộc thì người trong làng hoặc vì tham lợi hoặc vì tham danh phận thường đến năm ba người tranh nhau ra ứng cử, nhiều khi người có của phải lo lót

với chức sắc, kỳ mục và quan trên tốn kém một vài trăm bạc mới được bầu. Nhưng cũng nhiều nơi công việc nhiều sự khó khăn mà bổng lộc ít, thì không mấy người chịu ra làm. Có làng phải cắt lần lượt nhau ra mà làm việc, có làng phải xem chừng người nào làm nổi thì ép uống, tả đơn bắt người ta phải làm.

Song thường thường thì làng nào cũng vậy, người muốn ra ứng bảo thì phải kiếm chè lá nói với chức sắc kỳ mục cho ai nấy bằng lòng, tốn độ dăm ba chục bạc thì dân làng mới ký kết bầu cho, khi ký kết phải đem trâu mời dân làng ra đình, biện độ hai ba đồng bạc để chia cho các người ký đơn mỗi người vài xu, gọi là *tiền ký điểm* hay là *tiền nháp bút*. Tả đơn xong thì mời dân làng về nhà uống rượu, gọi là bữa *rượu tả đơn*.

Ai được làm lý trưởng, phó lý lại phải lấy chữ *hiệp cử chánh phó tổng*, cũng phải biện tiền chè lá độ một vài đồng bạc hoặc năm sáu đồng bạc.

Hôm kỳ mục dẫn xuống quan trình diện, phải biện tiền phí tổn xe pháo và phải rượu chè khoản dãi. Vào quan cũng phải kiếm chè lá độ một vài đồng bạc, tùy quan tham liêm, hoặc nhiều hoặc ít thế nào cũng phải có mới xong. Đến lúc lĩnh được bằng, ít ra cũng tốn độ năm ba chục bạc, nhiều ra thì đến một vài trăm.

Ngoài sự lễ quan lại phải tiền giấy bút cho phòng hộ, tiền sai cử cho nha lệ, tiền cho học trò, cũng phải dăm ba đồng nữa mới được.

Sau khi lãnh được bằng rồi, chọn ngày lành tháng tốt đem trâu cau nói với dân làng, sửa lễ thủ lợn mâm xôi đem ra đình lễ thánh, rồi mời dân làng về nhà uống rượu, tức là lễ khao. Hôm ấy uống rượu đầu đấy người mới làm

việc, điếu tráp chỉnh tề, suất bọn tuần phu kẻ tay thước, người sào gậy, rúc ốc, thổi tù và đi diễu từ đầu làng đến cuối làng một lượt gọi là *xuất tuần*, nghĩa là trước mời dân sau cho tuần phu ăn uống một bữa để tuần phu biết mình là người làm việc, cho từ sau dễ sai khiến bọn ấy và xuất tuần đi như thế để cho dân làng ai cũng biết mình là người đã ra công đáng công việc cho dân làng. Cho nên bữa rượu ấy gọi là bữa *rượu xuất tuần*.

Tối hôm ấy phải mời chức sắc kỳ mục ở lại chơi hoặc hát hồng hoặc tổ tôm thuốc phiện, đêm phải mở tiệc cháo gà nữa mới tan.

Dưới hàng lý trưởng phó lý, hương trưởng thì là khán thủ, trương tuần, hương mục, thủ khoán v. v... Hạng này tự dân làng bầu riêng với nhau, tuy không phải trình với quan, nhưng cũng phải đủ lễ chèn lá với chức sắc kỳ mục trong làng, và cũng phải tả đơn xuất tuần như người chánh phó lý, mới được dự vào hàng chức dịch.

Còn như khi nào khuyết chánh phó tổng quan sức bầu người khác thì cả kỳ mục trong hàng tổng phải hội bầu. Cách bầu chánh phó tổng thì phần lo khán với quan nhiều, và phải nói với kỳ mục các làng, có khi tốn đến năm, bảy trăm một nghìn mới xong. Được bằng rồi cũng phải khao vọng mời làng, mời hàng tổng ăn mừng ăn rõ như người dâng khoa, người được bằng sắc.

Mấy năm nay, nhà nước đã cải cách việc bầu cử tổng lý. Bầu chánh phó tổng thì *quan lên tại chỗ hội bầu làm chủ tọa*, để các hạng chức sắc kỳ mục các làng bỏ vé kín mà bầu cử trong mấy người ra tình nguyện ứng bảo. Bầu chánh phó lý thì cho cả dân đình nội tịch được bỏ

vé, cũng như cách bầu chánh phó tổng, hễ ai được nhiều vé hơn cả thì được làm.

Quan xét vé xong rồi, làm biên bản về nha làm giấy tư bẩm với quan trên rồi quan trên cấp triện cho người được bầu.

Dùng cách ấy thì giảm được sự phiền nhũng cho người ra ứng bảo và lại hợp với cách công bằng. Nhưng người được bầu rồi về nhà vẫn phải tuân theo lệ làng mới xong.

*

Xét cách bầu cử tổng lý của ta khi xưa nhiều điều phiền nhiễu mà phần nhiều thì dùng cách tư tình, những người ra làm việc chẳng qua lại là con cháu họ bằng với những chức sắc kỳ mục. Trừ ra những làng lắm công việc khó khăn, không ai muốn làm không kể, còn về các làng tốt bồng, con cái nhà có thể lực tranh nhau mà ra, có mấy khi lọt vào tay người khác được. Vì thế lý dịch hay có đảng, mà nhất là hay a dua với hàng kỳ mục để dễ cho sự thâm vụng của mình.

Vả lại tổng lý của ta, tiếng là thay mặt dân mà làm việc với quan, phần *khó nhọc thì nhiều* mà *lương bổng thì không có*, chánh phó tổng chẳng qua cũng trông về dân làng, trông về việc phu phen đê điều, trông mấy đám đánh nhau, hoặc ăn trộm nhỏ nhặt, chúng nó đem nhau đến cây phân xử, trông về mấy người làm việc của các làng lấy chữ hiệp cử, hoặc đôi khi tết nhất, họ có hảo tâm mà quĩ dị ít nhiều. Cái bồng nhỏ chẳng qua mười lăm quả cau, một vài bao chè, hoặc đến năm ba đồng bạc, cái bồng lớn chẳng qua khoét được một vài chục cho

chỉ một trăm bạc là cùng, mà khoét như thế thì khó quá, có xảo quyệt lắm mới được. Về phần lý trưởng trong làng, nhờ về cái mộc triệu mà đôi khi kiếm được một vài bao chè, dăm ba đồng bạc, dăm nào bán ruộng bán đất, bán cửa bán nhà thì may ra cũng được một vài chục bạc còn thì phải trông đến dân. Dân làng nào hảo tâm thì mỗi năm cũng cấp cho lý trưởng được dăm bảy chục bạc nhưng bạc ấy có đâu mà đưa, chẳng qua cho lý trưởng tự tiện lấy được ở món tiền công nào ra thì lấy, hoặc bán hoa lợi gì của làng hoặc bán trùn bán trứng thế nào cho đủ thì thôi. Ngoài ra nữa thì trông vào những khi kỳ thần bái xā, những khi tu bổ làm sao cũng xẻo xén được ít nhiều. Còn như phó lý trưởng ăn chia tay với lý trưởng được ít nào thì được, không được thì thôi. Khán thủ, trương tuần khéo lắm mới xẻo xén được dăm dân phu dăm ba đồng, dân xā nào có ruộng nương, có thóc lúa thì mỗi vụ công tuần phòng cũng được mười lăm thúng thóc.

Cho nên người làm việc ở nơi tốt bổng thì còn khá, ở về nơi đồng trắng nước trong thì có khi phải bán cả nhà. Mà họ không bòn không khoét thì lấy đâu họ ăn mà họ làm việc cho làng. Cái thói của họ đục dân thì cũng đáng ghét mà cái tình họ thì cũng đáng thương. Vả họ tranh nhau ra làm vì họ muốn chiếm cái ngôi thứ lấy sĩ diện với dân thôn và muốn hưởng cái quyền lợi ăn uống về sau thì nhiều, chớ không mấy người cầu cái lợi trước mắt mà ra.

Cứ cái tình thế như vậy thì hàng tổng lý *muốn cho công liêm khó lắm*, mà họ đã không công liêm thì thường sinh ra nhiều dân và lại hay sinh ra kiện tụng lôi thôi, cũng là hại cho phong hóa.

Nhà nước *cải lương cách bầu cử* đã đỡ được một sự phiền của người làm việc, nhưng còn cách lương bổng của lý dịch, các làng muốn cải lương phong tục cũng nên trừ nghĩ cách nào để cho lý dịch có đủ ăn mà lo việc cho làng, như thế mới ngăn cấm được hết thói gian giảo của bọn họ, mà đỡ hại cho dân làng, và đỡ được khỏi kiện cáo nữa.

Còn như lệ làng bữa nọ bữa kia, ăn uống hát hồng đã vô ích mà lại hại của cho người ta thì nên bỏ ráo.

XIX. THUẾ KHOÁ

Thuế khoá về các dân làng, xưa kia mỗi năm chia làm *hai vụ nộp thuế*, hoặc nộp tiền hoặc nộp thóc, hoặc nộp sản vật, kể tiếng không mấy, nhưng cách thu bổ của dân chí lồi thối, có làng thu lượm nhướm đến hai ba tháng không xong, mà lúc nộp cũng rầy rà khó chịu, nào lễ cửa này, nào lạy cửa khác, có khi chờ chực đến hàng tháng mới nộp được.

Từ khi nhà nước bảo hộ đổi *cách cũ* mà thi hành cách mới, trừ ra các *thuế ngoại ngạch*, còn ở dân làng chỉ phải nộp *thuế đình*, *thuế điền thổ* gọi là thuế chính ngạch.

Thuế đình chia làm hai hạng:

1. Nội tịch đình là những hạng đình tráng từ 18 tuổi trở lên cho đến 59 tuổi.

2. Ngoại tịch đình là những kẻ nghèo khó, không có sản nghiệp ở trong làng.

Thuế điền chia làm ba hạng, thuế thổ chia làm bốn

hạng, tùy theo chỗ ruộng tốt ruộng xấu và đất trồng hoa màu nhiều lợi ít lợi mà định.

Thuế khóa thì tùy theo mỗi năm chi tiêu mà tăng gia một chút, nhưng từ *năm Thành Thái thứ chín đến nay* thì nội tịch một năm phải nộp ba đồng, ngoại tịch phải năm cắc, thuế điền thì đại để từ tám cắc cho đến một đồng rưỡi một mẫu, thuế thổ thì đại để từ ba cắc cho đến hai đồng một mẫu.

Mỗi năm về độ tháng tư tháng năm An Nam, nhà nước phát chỉ bài về cho các làng làm thuế, lý trưởng tiếp nhận được chỉ bài, trước hết phải trình với tiên thứ chỉ kỳ mục rồi định ngày vào quân bổ, phải cho mõ reo suốt dân làng được biết. Đến hôm bổ thì đánh trống hội họp dân làng, nhiều nơi phải mổ lợn làm rượu cho dân làng ra đông.

Hội họp đông đủ rồi thì lý trưởng đưa chỉ bài ra cho công dân xem xét, rồi hàng kỳ mục chiếu sổ đình ra mà bổ.

Xã nào có thôn riêng, có lệ đồng cư biệt nạp, thì tính chia lấy một phần đem về đình riêng mà san bổ với nhau.

Kỳ mục chiếu sổ điền thổ của ai có bao nhiêu thì phải đóng chùng ấy, còn đình thì trừ hết các hạng được miễn trừ, rồi chiếu trong chỉ bài ra, cả thấy các thứ tiền thuế, tiền ngoại phí chia cho nội tịch và ngoại tịch, có làng chia bổ theo như cách thức của nhà nước đã định, có làng theo tục riêng của làng mà bổ, có làng đình điền thổ hợp cả làm một mà quân san cho cả dân đình.

Ngoài số tiền thuế của nhà nước, nhiều nơi lại bổ thêm ra một hai chục bạc để chi tiền phí tổn cho lý

trưởng và để dự bị đóng đậy cho kẻ nào nhớ ra không đóng được. Bỏ xong giao cho một vài người kỳ mục hiệp trợ với lý trưởng mà thu. Lý trưởng kỳ mục lại chia giao cho mỗi họ một người đốc thu. Nếu ai thiếu thì người đốc thu phải chịu trách nhiệm.

Dân làng dẫu ai nghèo kiệt thế nào mặc lòng, đến tiền thuế là phải lo đóng tươm tất. Nếu ai thiếu từ vài ba hào trở lên thì họ bắt đem ra điếm, cùm trói khổ sở, cho tuần đinh vào nhà bắt đến cả đồ thờ, hoặc bắt đến giường đến ghế làm cho phải đủ tiền mới nghe.

Chánh phó tổng thường thường cũng phải đi xem xét và đốc thúc các lý dịch trong hàng tổng. Làng nào khó khăn thì có khi quan phủ huyện sở tại phải phái người về làng ấy hiệp với lý dịch mà thu. Đến gần hạn đồ thuế thì lý dịch phải đem số bạc thu trình với quan trước rồi mới đem nộp tại tỉnh đường hoặc tại kho bạc, làng nào thiếu hoặc chậm trễ thì lý dịch làng ấy phải phạt.

Nộp thuế xong thì nhà nước phát cho mỗi người một cái *giấy tùy thân*. Nếu ai không có giấy hoặc cho nhau mượn thì phải cữu.

*

Việc thuế khóa là một việc rất hệ trọng trong cách cai trị của nhà nước. Mà nộp thuế thì là một nghĩa vụ của người ta. Vì người ta không có thể tự nhiên mà ngồi yên ăn ngon được, tất phải có quan cai trị, tất phải có quan binh và lính để xử đoán lẽ phải trái cho ta, để trông nom kẻ gian phi mà giữ cuộc yên ổn cho ta thì ta

mới làm được công này việc khác, ta mới cày cấy được mà ăn, ta mới buôn bán được mà dùng hưởng chi nhà nước lại còn phải sửa sang những sự ích lợi, chỉnh đốn mọi việc cho được mở mang tấn hóa thì sự nộp thuế tưởng ai là người đã hiểu nghĩa vụ không nên còn oán hận gì nữa.

Duy còn hiềm vì trong thôn xóm và xã nhiều thối đường ngang ngoắt ngoéo, nhà nước cũng chưa có thể soi thấu mà chỉnh đốn lại cho hết mà những hạng có quyền thế trong làng thì phần nhiều chỉ cứ câu nệ lối cổ, đôi khi có người kiến thức muốn cải lương lại để cho hợp cách công bằng và tiện lợi cho dân em thì họ không nghe. Cố mà làm ra thì mất lòng bọn họ, mà cứ để vậy thì thối hủ bại chưa bao giờ bỏ được.

Đại để như thuế đinh, nhà nước chia làm hai hạng nội tịch và ngoại tịch cho đỡ những người khổ sở nhưng về đến làng thì làng nào theo tục riêng làng ấy, có làng quân bổ, có làng san bổ, có làng chia làm hai ba hạng mà bổ, có làng thì bổ suốt từ đứa trẻ con mới vào làng trở lên. Song các cách ấy thì tùy tiện của làng người ta, cũng không hại gì, miễn là đủ được thuế mà dân tình thỏa thuận cả là xong. Nhưng còn lắm cách trái với đạo công bằng mà nói ra không xiết, nói qua mấy điều như sau này:

Ví dụ như kỳ mục chiếu sổ đinh mà bổ thuế cho lý trưởng nhưng con cháu nhà mình, dẫu đến tuổi cũng *ẩn lậu* đi không nói đến, dân làng thì kẻ vì nể, người sợ hãi, ai là kẻ dám hé răng, mỗi người kỳ mục lại *ẩn lậu* đi một người thành ra dân làng phải đóng nặng ấy là một điều tệ.

Kỳ mục mỗi khóa thuế làm thế nào cũng bỏ dư cho lý trưởng một vài chục bạc để làm tiền chi phí về việc đi nộp thuế. Dân làng ai là chẳng bằng lòng, nhưng vì số dư ấy mà kỳ mục ai cũng muốn chám mút, hoặc người thì phân thuế của mình không đóng mà có đóng cũng bớt lại được dăm ba hào, đồng bạc mới nghe, hoặc người lại kéo thêm tiền thuế một vài đồng, thành ra tiếng là để cho lý trưởng mà kỳ thực thì lý trưởng không được mấy, nhờ ra có kẻ cùng đình trốn tránh thì lý trưởng lại phải phụ thêm. Các làng khó khăn mỗi năm đến vụ thuế, lý trưởng làm thế nào cũng phải phụ thêm tiền nhà dăm ba chục. Cho nên lắm nơi *lý trưởng phải mất cơ nghiệp vì thuế*, mà thành ra ai cũng sợ không muốn ra làm việc nữa ấy là hai điều tệ.

Lúc bố thì cứ chiếu sổ đình ra mà bố, ai là dám rằng không đóng, song đến lúc thu, nào là những kẻ cùng khổ, dẫu dỡ cả nhà nó xuống cũng không đủ tiền thuế của mấy bố con nó, nào là những anh ngang ngược, cứng đầu cứng cổ thu nó hầy chịu, khi nào có tiền nó đưa mà biết bao giờ nó có tiền, bắt nó thì lý dịch bắt không nổi, thưa kiện nó thì lại sợ lôi thôi về sau, đó *cũng thiệt hại đến lý trưởng*, ấy là ba điều tệ.

Thuế điền nhà nước đã có phép nhất định, nhưng các hạng có thế lực thì ruộng hạng nhất cũng xuống hạng ba, người nào kém vai vế thì ruộng hạng ba cũng lên hạng nhất. Mà nhất là những ruộng phụ canh, lý dịch thường lấy nặng gấp hai gấp ba lần, những người biết lý luật thì bọn họ còn e ít nhiều, còn người hiền lành thì họ bảo sao cũng phải chịu, ấy là *bốn điều tệ*.

Các làng chia nhau làm hai ba thôn, cứ lệ tiền cổ thì làm nơi đồng cư biệt nạp, nghĩa là ở lẫn với nhau,

nhưng mà nộp thuế thì phận thôn nào thôn ấy nộp. Giá cứ nhân số các thôn đều nhau thì dẫu biệt nạp cũng chẳng sao, nhưng mà khi trước đều nhau, mà nay thì có thôn thêm nhiều đinh, có thôn giảm bớt đinh, nếu cứ chiếu lệ thôn nào xưa nay phải chịu bao nhiêu, bây giờ lại phải chịu bấy nhiêu, thì nhiều nơi cùng trong một xã mà thôn này đóng nhẹ thôn kia đóng nặng hơn tất phải phân bì ta oán. Nếu hợp lại cả hàng xã mà đóng đều với nhau thì bên kia chẳng qua mỗi người thêm lên dăm xu một hào mà bên này mỗi người đỡ được dăm bảy hào bạc, chẳng lợi hại là bao nhiêu mà trong một xã đều được quân bình. Nhưng bọn kỳ mục bên đóng nhẹ mấy người chịu nghe, họ chỉ được lợi dăm ba xu, họ cũng cố chết mà giữ, chớ họ có nghĩ gì đến chuyện công bình, ấy là *năm điều tệ*.

Nói rút lại thì các điều tệ tục, nhất là hay ở bọn kỳ mục mà ra, mà lý trưởng thì thường phải chịu phần thiệt thòi. Song lý trưởng cũng không hại; ứng hiện ra lúc này rồi lấy lại lúc khác, chỉ dân đinh cùng khổ, nhà nước đã có gia ân cho đóng vào hạng ngoại tịch mà vẫn phải gánh chung với hạng chính đinh và những người phu canh là thiệt thòi mà thôi.

XX. BINH LÍNH

Binh lính mỗi làng phải chịu bao nhiêu, cứ chiếu số đinh ra mà chịu, đã có lệ định của nhà nước. Ví như trong Trung Kỳ thì mỗi ba tên nội tịch phải ra một tên lính; Nam Kỳ mỗi năm tên nội tịch phải ra một tên lính;

Bắc Kỳ và ở Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa thì mỗi bảy tên nội tịch phải ra một tên lính; ở về doanh biên như Hưng, Tuyên, Thái, Lạng, Cao Bằng thì mười tên nội tịch phải ra một tên lính v.v...

Khi làng nào khuyết lính hoặc khi Nhà nước cần đến tư giấy về cho lý trưởng phải kén lấy người cường tráng đem ra gọi là *đăng lính*. Nhà nước xem xét rồi hoặc cho vào lính khố xanh, hoặc cho vào lính khố đỏ, hoặc lính thủy, lính bộ, lính cơ, lính lệ v.v... Việc ấy quyền ở nhà nước.

Kén lính thì phải kén con nhà đa đình, chớ nhà nào độc đình thì thôi. Mỗi tên lính trừ ra lương bổng của nhà nước chi cấp, còn ở làng lệ được ăn ba mẫu ruộng công. Hoặc làng nào không có ruộng thì phải cấp tiền công, nhiều ít tùy tục riêng, nhưng không được quá 250 quan tiền kẽm một năm, có làng chỉ cấp tiền cho một lần, có làng để riêng ra mấy mẫu ruộng công, bao nhiêu lính trong làng cũng ăn chung ở đấy mà thôi.

Hạn đi lính hoặc sáu năm, hoặc mười năm, hoặc mười lăm năm tùy lệ định của nhà nước. Số cấp tiền cấp ruộng của làng, chỉ khi đương tại lính mới được ăn, hễ mãn hạn về lính, hoặc chết đi, hoặc đăng thêm khóa cũng không được ăn nữa. Khi lính đương tại ngũ, được phép miễn trừ hết sưu dịch và lại được miễn trừ cho một người thân nhân.

Binh lính về làng, có nơi được dự theo hàng quan viên miễn trừ tạp dịch, có nơi thì lại hoàn dân đình.

Mãn khóa lính về làng, trừ ra người đóng cai, đóng đội trở lên còn ai ai cũng gọi *câu bếp*, tiếng bếp do từ đời nhà Trần, mỗi năm người là một ngũ thì có một người

làm hỏa đầu để coi việc thổi nấu cho lính ăn, cho nên gọi là bếp.

Về vùng quê hương, khi trước bao nhiêu lính tân lính cựu một làng, họp lại làm một hội gọi là *hội bản binh*. Mỗi năm hai kỳ tháng hai tháng tám làm lễ thánh sư, rồi thì ăn uống với nhau. Hội có lần lượt nhau mỗi kỳ tế phái một người chứa dâng cai. Chủ ý hội thì chỉ cốt để họp mặt ăn uống cầu vui, và để thông sự khánh diếu với nhau mà thôi. Tục ấy bây giờ dễ bỏ hết.

*

Việc thế lính của ta, mới vài mươi năm nay, đã thấy khác nhau lắm. Khi xưa dăng lính người thì thuê mướn kẻ nghèo khó đi thay cho mình, người thì tiếng rằng đi lính, nhưng quan bán phòng cho lấy ít tiền mà cho ở nhà, chỉ khi nào ứng điểm mới phải ra. Mà đến lúc điểm duyệt lại buồn nữa, quân sĩ phân nửa người là kẻ bưng beo gây yếu, ngọn giáo thì rỉ quèn, bằng mấy năm chưa lau đến, súng thì bắn chẳng nên.

XXI. TẠP DỊCH

Các việc đắp đê điều mở mang đường sá hoặc bất kỳ có việc gì, dân làng phải đem phu đi làm việc, như khi nghênh tiếp thượng quan, khi vận tải đồ đạc cho việc quân nhu, khi cung ứng việc này, việc khác, đều gọi là tạp dịch.

Khi xưa tục ta, mỗi làng trừ ra các người được miễn

trừ sưu dịch, còn dân đình thì động có việc gì là phải đi làm, mỗi suất đình mỗi năm phải đi mấy ngày, đã có lệ định của nhà nước. Nhưng thường thì lý dịch trong làng, động có việc đến phu, bắt được ai thì bắt đi chớ chẳng nề mấy ngày mấy buổi.

Năm *Thành Thái thứ chín*, nghị định của nhà nước mỗi suất đình đồng niên phải chịu hai mươi chín ngày công sưu, hạp với thuế thân làm một mà nộp bằng tiền. Đến năm *Duy Tân thứ hai* (1908) lại có nghị định cho dân đình chuộc sưu dịch mỗi năm mười ngày, nộp vào tiền thế mà miễn hết cho các việc tạp dịch, khi nào có công việc thì nhà nước thuê khoán để thay cho dân.

Từ đấy thì các làng dỡ phải *bắt phu*, nhưng có việc gì cần kíp lắm thì đôi khi cũng phải dùng đến.

*

Tục bắt phu dịch của ta khi xưa cũng nhiều điều phiền nhiễu và lắm thói tệ. Ví như dân huyện này mà phải đi đắp đê đắp đường ở huyện khác, lắm khi dân phu phải mang lương ngũ trợ để làm việc đến hàng tháng mới xong. Đã đành hữu thân hữu khổ là kẻ làm dân, nhưng cũng nên thương cho kẻ bần cùng, ở nhà kiếm ăn còn chưa đủ, hướng chi đi làm như thế thì lấy gì mà ăn. Và lại những dân đình cường tráng, phần nhiều là lý dịch đã bán non bán già mất cả, đến lúc bắt phu thì chỉ đem những đàn bà con trẻ và mấy đứa yếu đuối như thế thì làm gì được? Từ khi nhà nước cho dân nộp tiền chuộc việc sưu dịch, đâu mới dỡ được những sự phiền nhiễu ấy.

XXII. HƯƠNG HỌC

Ta trước đây không có hương học, nhưng làng nào cũng có dăm ba trường học tư. Các *trường học tư* là của các *thầy đồ thầy khóa* và của các ông cử ông tú ngôi nhà mở ra, gọi là trường tư thực.

Làng nào không có người văn học thì nhà hào trưởng hoặc người có của mời một người ở xa để dạy cho con học, hoặc là các thầy đồ kiết phương xa tìm chỗ dạy trẻ nường thân cũng gọi là trường tư thực.

Trẻ trong làng độ bảy tám tuổi trở lên, cha mẹ đã cho đến các trường ấy mà học. Thoạt mới học, ông thầy cho học *tam tự kinh, tứ tự kinh* v.v... mỗi ngày dăm ba câu, *tập viết ván gỗ*. Độ một vài tháng thì cho học một vài dòng chữ tập viết tô. Một năm trở lên mới học đến *Dương tiết, Sử thượng* hoặc học chính văn kinh, truyện, *tập viết phóng* và cho tập làm *câu đối bốn chữ*, hạng ấy gọi là *mông học*.

Hai ba năm, viết thành chữ rồi, học đã biết suy nghĩ, thì cho học đến *tứ thư ngũ kinh, sử Hán, sử Đường*, cho tập làm *câu đối bảy chữ*, gọi là câu đối thơ, tám chín chữ gọi là *câu đối phú*. Dần dần cho tập làm bài đoạn, đoạn nhỏ *văn sách*, bấy giờ gọi là *ấu học*.

Năm sáu năm trở lên trẻ đứa nào có khiếu thông minh mới cho học đến *làm thơ làm phú, làm kinh nghĩa, văn sách*, và vẫn phải học kinh truyện sử, ôn đi ôn lại hai ba lần cho thuộc, ít năm nữa thì cho rộng ra đến *cổ văn, đường thi, tính lý, chu lễ*, bấy giờ mới gọi là hạng *trung tập*.

Trong làng có trường to gọi là trường các ông tú, ông

cử, ông nghè thì mới dạy đến hạng trung tập, còn trường ông đồ, ông khóa thì chỉ dạy hạng ấu học mà thôi. Trẻ con nào học thêm thì phải đến trường trung tập mới học được.

Học trung tập đã khá thì lên đến *trường đại tập*. Trường đại tập là trường của *quan Đốc học* hoặc ở xa tỉnh thì học ở trường *quan huấn quan giáo*. Hoặc ở trong làng có trường của *ông nghè ông cử* mở ra thì cũng gọi là đại tập. Tập trường ấy phần giảng sách thì ít, mà phần tập làm văn chương thì nhiều. Tập ở đây giỏi rồi thì mới thi cử được.

Tập văn chương mỗi tháng có 4 kỳ cho học trò đem về nhà mà làm, hạn cho năm, sáu hôm thì đem nộp, gọi là văn thường kỳ. Mỗi tháng lại phải có hai kỳ học trò phải hội lại một chỗ, hoặc tại nhà ông thầy hoặc tại nơi đình chùa, làm văn hạn cho trong một ngày phải xong, gọi là *văn nhật khắc*. Văn chương làm xong, nộp để ông thầy chấm quyển, hễ văn nào hay nhất thì thầy phê *ưu hạng*, hay vừa thì phê *bình hạng*, tầm thường thì phê *thứ hạng*, kém lắm thì phê *liệt hạng*, mỗi tháng cứ ngày mồng một ngày rằm thì học trò hội cả lại nhà ông thầy bình văn, nghĩa là trong các quyển văn học trò có quyển nào ưu bình thì thầy cho học trò ngâm nga cao tiếng lên, để cho ai nấy đều nghe mà bắt chước.

Mỗi năm có khoa thi thì học trò trong làng rủ nhau làm *văn hội*, mỗi tháng định mấy kỳ hội làm văn nhật khắc với nhau, rồi nhờ thầy chấm quyển hoặc nhờ người nào có danh giá chấm giùm, quyển văn hội làm giả cách thi, cũng đóng *dấu mặt dấu kiềm, dấu giáp phòng, dấu nhật trung*, y như thể thức quyển thi. Văn nào hay cũng đem hội bình với nhau. Văn hội thường có treo giải

thưởng, hễ ai ưu, bình thì được giải. Giải hoặc bằng giấy hoa tiên, hoặc bút mực v.v...

Các làng mộ văn học, cứ mỗi năm hội hết học trò trong làng khảo một kỳ, gọi là *khảo tiến ích*. Dân làng bầu cử một vài ông khoa mục, xét xem ai học giỏi, ai học kém, hễ ai giỏi thì dân có thưởng. Lại có nơi tuần phu đi tuần trong làng, hễ ai có con đi học mà không nghe tiếng học đêm thì dân làng bắt phạt. Các cách ấy đều có ý cổ võ cho người ta phải chăm việc học hành.

Ít lâu nay, xét ra cách học Hán tự của ta phần nhiều là hư văn, cải lương cách mới, đặt ra *hương sư*, tổng sự để thay cho các trường tư thực, thầy dạy phải có sư phạm, học trò phải theo quy trình mới, thì những tục cũ đã dần bỏ cả. Chỉ các nơi quê thôn xa, thỉnh thoảng vẫn còn ông đồ dạy tư, nhưng cũng cho trẻ con theo học tân thư, chớ không học như trước nữa.

*

Các trường tư thực của ta, tức như trường mông học, ấu học của các nước. Duy cách dạy của ta khi trước thì không có quy củ nào, trẻ mới học vỡ lòng đã dạy ngay những câu nghĩa lý viển vông, nào sách một chữ, ba chữ, nào sách bốn chữ, năm chữ, chỉ quý hồ cho trẻ dễ thuộc lòng, chớ không cốt gì cho trẻ luyện tập suy nghĩ, cha mẹ thì cũng thấy con thuộc lòng đọc được bài là hay, mà nhất là cho ông thầy dũ đòn mới là ông thầy chăm dạy, chớ thầy hay dở thế nào cũng không biết. Lớn lên ít tuổi, thì đã dần dần cho học văn chương, nào câu đối, nào thơ, nào phú, nào kinh nghiệm, nào tứ lục, nào văn sách chỉ *học những lối hư văn và học chuyện nước*

người, đến những chuyện nước nhà cùng những điều thực dụng thì không dạy đến.

Cách học của ta chẳng nói thì bây giờ ai cũng biết là *trái phép sư phạm*. Tự lúc nhỏ cho đến lúc lớn, chẳng chẳng qua chỉ học trong hai khoa là luân lý với văn chương. Mà luân lý thì lại theo nghĩa hẹp hòi, bó mình vào trong lễ phép quá, làm cho người ta không thể theo được, văn chương thì cũng phù phiếm, người nước Nam mà bàn việc Nguyên, Minh, chuyện Đường Tống, ngồi xó nhà mà là những cảnh Hoàng Hà, Thái Sơn thực là *ngồi cầu Đơ mà nói quán Mộc*. Văn như thế thì vẽ sao cho được cái chân cảnh của tạo hóa mà cảm động được lòng người.

Ngoài khoa văn chương luân lý thì không còn khoa gì nữa, thể thao chẳng có, kỹ nghệ cũng không. Ai học rộng ra đến thiên văn địa lý, y khoa lý số một đôi chút đã cho là vạm sự xuất ư nho, mà *rút lại thì chẳng nghề gì là học cho đến nơi đến chốn*. Học thuật của ta hủ bại như thế, trách nào mà tri thức của ta chẳng mờ mịt, văn minh của ta chẳng kém xa các nước.

Gần đây nhà nước đã cải định học qui, lấy chữ *quốc ngữ* làm đầu sự dạy trẻ ta, các ông thầy thì phải đủ cách phạm mới được dạy, điều ấy thực là có ích cho dân ta lắm

Than ôi! Học là để mở trí khôn cho loài người mà chỗ hương thôn lại là gốc của xã hội. Cứ như lối học của ta thuở trước thì chẳng những là chậm đường tiến hóa cho dân, mà lại làm hại cho tính thông minh của người ta nữa. Vì nước ta cũng là một nước có sẵn tính thông minh dễ dạy, nghĩa lý dẫu cao xa đến đâu cũng có người hội được, kỹ nghệ dẫu khôn khó đến đâu cũng có người

làm được. Giá thử dạy phải phép thì chẳng thiếu gì người thông minh tài trí, tưởng cũng có thể gây được tay triết học, tay bác vật, tay văn chương, tay kỹ xảo chẳng kém gì các nước là mấy.

XXIII. KHOÁN ƯỚC

Chốn hương thôn thường có ước hẹn riêng với nhau, lập ra sổ sách, đồng dân ký kết gọi là *khoán ước*.

Trong khoán ước có thưởng có phạt, trừ ra các việc lớn đã có phép của nhà nước, còn việc nhỏ thì trong dân thôn thi hành lẫn nhau.

Khoán ước mỗi nơi hơi khác nhau một chút, nhưng đại để định ra các điều sau này:

1. *Thưởng*: Trong làng ai bắt được kẻ trộm hoặc bắt được kẻ hung nghịch có tội, hoặc đương trường bắt được kẻ cướp thì làng có thưởng. Tùy việc khó dễ và công to nhỏ hoặc thưởng cho làm khán thủ, trương tuần, người đã có chức dịch rồi thì thưởng cho con người ấy một tên nhiều nam, cho tòng vào chân quan viên, miễn trừ tạp dịch.

2. *Phạt*: Giai hạng trong khi hương ẩm say rượu nói càn, hoặc là xâm phạm đánh người tôn trưởng, hoặc đánh nhau võ đầu, hoặc ai ăn trộm từ con gà cái măng trở lên, hoặc nhà nào có con gái chữa hoang, hoặc người nào làm sự gì không phải, đến nổi quan phải đòi đến dân làng, làm cho dân làng tổn kém thì phải phạt. Tùy cái lỗi nặng nhẹ, hoặc phạt hai ba quan tiền kẽm, hoặc ngã vạ, bắt gà, bắt lợn uống rượu, hoặc tước ngôi thứ

không cho dự chiếu hương âm, người nào có chân chức dịch mà phạm lỗi nặng thì truất bỏ cả chân chức dịch đi, không cho hưởng quyền của hàng viên chức nữa.

3. *Chu tuất*: Khi có cướp đến phá làng ăn cướp, tuần phu và dân làng ra tiếp cứu, ai bất hạnh bị thương thì dân làng đem về điều trị thuốc men cho, nếu bất hạnh bị chết thì dân làng làm ma, đồng dân đưa đón trọng vọng và cấp dưỡng cho vợ con mỗi tháng dăm ba đồng bạc hoặc thưởng cho con một tên nhiều nam.

4. *Tình biểu*: Trong làng ai có ân nghĩa với dân, hoặc xuất của giúp cho làng được việc gì có ích, hoặc xuất lực lo cho làng được việc gì có lợi, thì làng nhớ ân nghĩa, khi sống kính trọng, nhường ngôi chiếu trên, khi mất làng khắc bia đá kể công trạng của người ấy dựng tại đình cho đời đời ai cũng nhớ.

5. *Cấm lệnh*: Nhà nào chứa khách lạ thì phải trình với lý dịch, nếu không trình thì nhà chứa khách phải phạt. Nhà nào hội tụ với nhau đánh bạc, hoặc phạm vào phép luật gì của nhà nước đã cấm, hoặc tụ tập những kẻ hung đồ, việc nhỏ thì lý dịch bắt ra điểm, việc lớn thì bắt nộp quan. Trai gái thông gian bắt được phải vạ.

Khoán ước định xong, dân làng ký kết, có nơi đem trình quan xin chữ phê để làm luật nhất định cho làng. Rồi giao cho một người thủ khoán giữ, hoặc tả làm hai ba bản, tiên chỉ và lý trưởng mỗi người giữ một bản nữa. Hễ trong làng ai phạm điều gì thì cứ chiếu khoán ước ra mà phân xử. Mỗi năm hôm nào có việc hội họp đông đủ thì *tuyên giảng* lên một lần để nhắc lại cho dân làng nhớ lấy.

*

Khoán ước trong làng tức như một điển khuyết trừng của nhà nước, khuyên người làm lành ngăn kẻ làm dữ nên nhờ đó khoán ước mà có *thuần phong mỹ tục* thì điều ấy cũng là một việc rất hay.

Xét khoán ước của dân ta ở các thôn xã, mỗi nơi có hơi khác nhau nhưng chẳng qua cũng như mấy điều đã kể trên. Các khoán ước cũ thì dân làng thường bỏ thất thác đi nhiều, mới đây làng *Đê Kiều* thuộc tỉnh *Bắc Ninh* có lập lại các điều hương ước của ông *Trần Văn Minh* soạn ra, có mấy điều tưởng các làng khác cũng nên bắt chước đó mà làm.

Xin trích lục mấy điều ra sau đây:

VỀ MỤC KÝ NIỆM

Tiết thứ nhất – Khắc bia

Trong dân làng không cứ đàn ông đàn bà, kẻ quý người tiện, ai có ân nghĩa với dân thì dân có bia kỷ niệm, lúc còn sống thì dân kính trọng, lúc mất rồi thì dân khắc tên vào bia để dân nhớ ân nghĩa mãi về sau.

Tiết thứ hai – Việc ân

Ân. Ai có công đức với dân như xuất của nhà ra lập trường học, cho trẻ con trong làng học chữ học nghề, hoặc cúng ruộng cho dân làng làm học điền, hay là xuất của làm việc công ích cho dân, cùng là học được nghề gì trọng về dạy dân cho có nghề nghiệp hoặc dân làng chẳng may gặp khi tai biến mà xuất tài xuất lực giúp đỡ cho dân lại hồi lại làm ăn như cũ. Vậy các việc như thế là ân.

Tiết thứ ba – Việc nghĩa

Nghĩa: Dân làng thắng hoặc đêm hôm có cướp đến phá làng ăn cướp, dân ai có sức đánh cướp giữ làng, chẳng may bị chết vì việc dân, vậy như thế là nghĩa.

Tiết thứ tư – Sửa lễ.

Có lệ mỗi năm một lần tháng giêng vào ngày đình đám xong, dân xuất tiền công sửa lễ và cấm cờ tàn, bài trí ở bia kỷ niệm cho tráng lệ như ngày đình đám, rồi đồng dân đọc bài văn kỷ niệm để trước nữa là dân nhớ những người có ân nghĩa với dân, sau là kính khuyên lòng người trong chốn hương đảng.

VỀ MỤC TỰ TRI

Tiết thứ ba – Đánh nhau.

Phàm người trong dân xã, không cứ quý tiện giàu nghèo, phải ăn ở với nhau cho tử tế hẳn hoi, trên kính dưới nhường. Hoặ ai có điều gì không nên không phải thì trình dân để dân phân xử cho, chớ sinh tình ngạnh hóa, đánh chửi lẫn nhau, để cho người ta chê cười, thì cả đôi bên đều phải phạt

Tiết thứ tư – Thưa kiện.

Người trong dân, hoặ ai có điều gì bất bình mà thưa kiện nhau, thì phải trình dân trước để dân phân xử cho đã, chớ không được tự tiện lên ngay quan. Nếu họ không tuân thế thì phạt một đồng bạc nộp vào công quỹ bản xã.

Tiết thứ tám – Đàn ông.

Đàn ông con trai trong làng, không cứ con nhà quý

tiện giàu nghèo ai cũng phải lấy luân lý mà sửa mình, có nghề nghiệp làm ăn. Nếu người nào du thủ du thực không chịu làm ăn, bất nhân bất nghĩa, trái đạo làm người thì phải phạt truất ngôi hương ẩm.

Tiết thứ chín – Đàn bà.

Đàn bà con gái trong dân, người nào góa bụa hay chưa chồng, ai mà giãng hoa ong bướm, làm cho mất giá người đi, khán thủ tuần phiên bắt được thì phải phạt một đồng bạc. Người nào thất tiết, hoang thai thì phải phạt như tiền nộp cheo. Bao giờ lấy chồng, lại phải nộp tiền *lan nhai* theo như dân khoán.

Tiết thứ mười hai – Trộm cắp.

Trong hương ấp, ngoài đồng điền hoặc có gian phi trộm cắp của công hay của tư gia một tí gì, thức khinh vật trọng, như là tiền bạc, vật dụng và các giống súc vật, cùng là cây cối tre măng, thanh bông hoa quả, lúa mạ hoa màu v.v...

Những kẻ gian phi ăn trộm ăn cắp ấy, bắt được quả tang hễ người trong dân thì phải phạt truất ngôi hương ẩm, người ngoài thì dân giải lên trình quan.

Tiết thứ mười bốn – Tụ tập.

Trong dân, nhà nào tụ tập những kẻ gian phi gá chứa cờ bạc hay là làm điều phi pháp phạm cấm mà khán thủ tuần phiên ản nặc không trình hương chính, lý trưởng thì khán thủ tuần phiên và các người làm điều phi pháp phạm cấm ấy đều có lỗi phải phạt.

Tiết thứ mười lăm – Khách lạ.

Trong dân làng, nhà nào có khách lạ ở chơi cách

đêm thì phải trình cho khán thủ biết. Nếu không trình, hễ khán thủ tuần phiên đi tuần soát thấy thì nhà ấy phải phạt.

Người lạ ở cách đêm thật là người lương thiện làm ăn thì được, nếu người du đãng thì không cho ở.

VỀ MỤC TUẦN PHÒNG

Tiết thứ ba – Thương phạt.

Dân làng thắng hoặc đêm hôm có cướp đến phá làng ăn cướp, người nào can đảm đánh cướp bắt được một tên, thì dân thưởng năm đồng bạc, nếu bắt được hai tên thì thưởng mười đồng, hễ nhiều thì cứ số năm đồng mà thưởng lên (cách thưởng này khi nhẹ quá).

Người nào nhút nhát trốn chạy, bỏ chỗ mình giữ thì phải truất ngôi hương ẩm.

Tiết thứ tư – Hậu đãi.

Những khi cướp đến phá làng ăn cướp, người làng đánh cướp giữ dân.

Người nào bị thương thì dân trông nom, điều dưỡng cho đến khi khỏi. Những tiền chi phí dân chịu cho cả. Người nào bị chết thì dân làm ma cho trọng thể, như ba hạng trong dân khoán, và khắc tên vào bia kỷ niệm, đã nói ở Tiết thứ hai về Mục Kỷ niệm, lại cấp cho vợ con mười lăm đồng và cho con hay cháu một tên nhiều nam, chung thân miễn trừ tạp dịch.

Trên đây lược lược mấy điều, mỗi làng lại tùy tục riêng mà gia giảm một chút, nếu làng nào cũng giữ những lời khoán ước được thì trong hương thôn tưởng cũng có thể tự trị được, mà nên được một làng vui vẻ

thịnh vượng. Song chỉ e các ông có quyền dự trong hương chính cầm khoán bẻ măng thì lời khoán ước lại thành ra một tờ giấy hư văn mà thôi.

XXIV. VIỆC HIẾU

Trong làng, nhà nào có người mất, phải kiếm trâu trình lý dịch, xin cất đô tùy hoặc mười hai, hai mươi bốn, ba mươi người nhiều ít tùy hiếu chủ; và có trâu mời hàng xóm, mời bản tộc, mời làng, mời hội chư bà đi đưa đám.

Hiếu chủ phải gậy mũ ra đình lạy làng, rồi làng nhận lễ mới đem đô tùy vào cất đám. Cất đám phải có tiền lệ độ một vài đồng bạc để phân phát cho bọn đô tùy. Nhiều nơi lại phải có một tấm vải trắng quàng trên nhà táng, gọi là vải trắng. Tấm vải ấy cất đám xong thì chia cho đàn anh trong dân mỗi người một mảnh.

Nhà phú quý đại gia thường sắm riêng một bộ *đại dư* và cấp cho các người đô tùy mỗi người mấy vuông khăn vải trắng, một cái áo trắng ngắn để đi cho lịch sự. Ở các thành phố thì thường có hội *tập phúc* sắm đủ các thứ đồ tống táng, ai cần đến thì mượn cả người lẫn đồ trợ tang. Còn ở về chốn hương thôn thì công dân sắm chung bộ *đòn đại dư*, nhà tang chủ nói với dân, dân phải cất hết người vào tang sự.

Trong khi cất đám, hiếu chủ phải nhờ một vài người, mỗi người mang một quả trâu để mời mọc các người đi tống táng ăn trâu.

Khi cất đám trở về, có nơi dùng cách giản tiện, hoặc

lấy tiền lệ dăm ba đồng bạc tùy gia phong kiệm của hiếu chủ, có ra thì làm cỗ làm bàn mời dân làng về nhà uống rượu, dân làng cũng ăn; chẳng có thì thôi, dân làng cũng bằng lòng, đưa đón rồi đâu về đấy. Nhưng cũng nhiều nơi lệ nặng lắm, nào lệ tư văn, nào lệ hàng giáp, nào lệ hương lão, nào lệ bản binh, nào lệ chư bà, mỗi lệ phải có lợn xôi khoản đái, ăn uống. Xong rồi lại phải mỗi người cái bánh dày cái bánh chưng làm phần. Nếu trong nhà bán túng, chưa thể lo ngay được, thì đến lúc khác cũng phải lo mới xong, gọi là trả nợ miệng. Nhược bằng không lo xong thì đi đến đâu người ta cũng bối mớch chê bai. Có nơi nghiệt quá hễ hiếu chủ có lo được trả bữa cho dân thì dân mới cho chống gậy, nếu nghèo quá không thể lo được, thì không được chống gậy. Lại có nơi hiếu chủ còn chịu nợ miệng của dân thì dẫu hết tang ba năm rồi cũng chưa được bỏ đồ hiếu phục, hễ khi nào lo xong thì mới là hết tang chế.

Cũng vì tục ấy mà sinh ra lệ ma sống, ma khô. *Ma sống* là người có của, sợ mai sau mình mất đi con cái không lo nổi, hoặc con cái nhân lúc cha mẹ còn muốn lo cho xong nợ làng thì nhân lúc có của cũng theo đủ lệ làng mà làm ma. Về sau dù có đủ không thế nào cũng được, không ai chê trách vào đâu nữa. *Ma khô* là lúc cha mẹ mất chưa thể lo nổi nợ miệng, chờ đến sau khi ba năm đoạn tang cải táng phân mộ, thì mới làm ma mời làng, cũng phải theo đủ lệ như khi mới mất.

*

Cái tục tang ma của ta, hiếu chủ đã có nhiều cách phiên phí, đến như lệ làng lại phiền nhiễu nữa. Các

làng có người kiến thức đặt ra cách giản dị để mặc ý nhà chủ liệu thế lực mà làm, tuy cũng để cho dân làng dễ theo, nhưng còn *để mặc nhà chủ thì vẫn chưa tiện* lắm vì nhân tình ai là không muốn lấy sĩ diện với làng với nước. Để mặc ý cho nhà chủ thì chỉ trừ ra người cùng kiệt quá, không thể sao lo nổi mới phải xử cách nhạt nhẽo với làng. Mà trong lòng vẫn áy náy không đành, vì không có của làm cho được bằng may bằng mặt với làng, người ngoài thì tuy chẳng nói gì, nhưng trong bụng cũng hơi khinh bỉ đôi chút. Còn như người có thể lo được, hoặc có thể vay mượn được thì không mấy người chịu kém cái sĩ diện. Vậy thì tiếng là tùy tiện mà cũng là buộc một cái nợ miệng cho người. Đến như các làng chỉ biết quý trọng miếng ăn, miếng uống không quản gì nhà giàu chủ có hay không, dầu ai đau đớn khổ sở thế nào mặc lòng, hễ có ăn thì còn để cho người ta giữ hiếu nghĩa, không có ăn thì hiếu nghĩa của người ta cũng bỏ. Tục ấy thì là một tục rất thô bỉ, rất hủ bại, rất bạc bẽo, không còn tục nào xấu xa dê tiện bằng tục ấy.

Than ôi! Việc tử biệt là cái cảnh rất thương xót của người ta, mà sự trợ tang thì là *một nghĩa vụ của xã hội*. Đã gọi là nghĩa vụ thì khi người ta đang đau đớn, có thể giúp được việc gì thì giúp còn tưởng gì đến sự ăn uống, mà hiếu chủ thì đang lúc buồn bã âu sầu còn bụng nào mà nghĩ đến việc thù tiếp. Vậy mà ép cho người ta phải cỗ bàn khoản đãi thì cái nghĩa vụ cứu giúp lẫn nhau ở đâu?

Mà chẳng qua khó dễ lại phải chịu đồng lần, người ta chịu lúc này, mình lại chịu lúc khác, thành ra trong một làng ai ai cũng mình buộc lấy mình vào vòng cực khổ, rồi người có thì hao của, người nghèo thì lắm khi

thất nghiệp. Có phải là vì một sự ăn uống mà sinh ra cái hại chung cho nhau không?

Vậy muốn bỏ hết tục hủ, tưởng nên đặt ra cách nhất định, dân làng tang sự xong rồi, hoặc *chiết can* mười mười lăm đồng hoặc một vài chục để dành làm tiền công nho, còn lệ ăn uống thì bỏ hết, trừ ra nhà chủ muốn làm năm ba mâm khoản đãi kẻ giúp đám trong nhà mặc lòng. Trong lệ tang sự cũng nên đặt ra hai ba hạng, hạng nhất dùng cách tang sự rất trọng thể, lấy tiền chiết can độ bốn, năm chục bạc, hạng nhì dùng cách trung bình, lấy độ hai, ba chục, còn hạng ba thì trước hết, để ai có của, muốn làm vẻ vang hơn người khác cũng được mà chẳng có thì dân làng cũng xử tử tế mà cất. Như vậy thì vừa tiện cho chủ hiếu, lại vừa ích cho dân, có tiền mà chi như mọi việc.

XXV. VIỆC HỈ

Việc hỉ như các việc dâng khoa, bổ quan, người lên lão hạ thọ, người ra làm chánh phó tổng, lý dịch, người cưới vợ, người làm nhà làm cửa. Các việc ấy đều có mở *tiệc mừng*, mời dân làng đến nhà uống rượu.

Trong các tiệc ăn mừng ấy, tiệc nào cũng có sửa lễ lễ thánh, đã nói trong khoản khao vọng trên này, duy có việc cưới xin và việc làm nhà thì ăn mừng riêng ở nhà và tùy ý chủ nhà, có thì làm chẳng có thì thôi cũng được.

Lệ cưới xin phải nộp *tiền lan nhai* cho làng, tục gọi là *nộp cheo*. Người trong làng lấy nhau thì nộp độ một vài đồng bạc, gọi là *cheo nội*, người ngoài lấy gái làng thì

bao giờ cũng phải nộp nặng hơn, hoặc dăm sáu đồng hoặc mười đồng hoặc một vài chục. tùy tục riêng từng làng, gọi là *cheo ngoại*. Có nơi không lấy tiền, bắt nộp bằng gạch bát tràng, hoặc nơi thì bắt nộp bằng mâm đồng bát sứ, tùy làng cần dùng thức gì thì nộp thức ấy chứ không nộp tiền, nhưng chiếu giá tiền thì cũng tương đương nhau.

Ngoài lệ cheo làng, lại có lệ *cheo hàng xóm, cheo bản tộc, cheo bản thôn*, hoặc năm ba tiền kẽm hoặc một vài quan hay một hai đồng bạc v.v...

Hễ có cheo rồi mới thành gia thất. Cheo tức là ý phân bua với làng nước. Lấy nhau đã có cưới cheo là sự hôn thú phân minh, về sau vợ chồng có điều gì không dễ mà ly dị được nhau, và người ngoài cũng không có phép mà tranh cạnh được nữa.

Trước khi nhận cheo, làng phải xét xem đôi bên lấy nhau có hợp nghĩa không, hoặc là có thật bằng lòng nhau không, rồi mới nhận lễ. Nếu không xét thì có khi người đàn ông lấy ép người đàn bà không chịu, hoặc là lấy nhau trái với đạo luân thường, thì làng có lỗi.

*

Tục ta vợ chồng lấy nhau không có hôn thú, duy có lệ nộp cheo. Nộp cheo cũng là một ý lấy làng làm bằng chứng, thì dẫu không có hôn thú mà cũng như là có hôn thú

Đó cũng là một mối lý tài của chốn hương thôn, kể ra thì cũng tiện cho người lấy vợ và lợi cho làng.

*

XXVI. LỄ KHÁNH ĐIẾU

Lễ mừng: Trong làng có ai đỗ khoa, hoặc bổ quan, hoặc thăng thụ, có mở tiệc vui mừng mời dân làng uống rượu, thì dân làng có đồ mừng.

Đồ mừng hoặc dùng chè cau, pháo, câu đối, hoặc dùng tiền bạc, hoặc dùng trâu bò lợn gạo tùy sự vui mừng to nhỏ mà xử cách hậu bạc khác nhau.

Thí dụ như người đỗ đại khoa thì mừng một bức văn trướng thêu vóc, kèm theo năm sáu chục bạc, đỗ trung khoa thì mừng một bài thơ thêu vóc kèm thêm ba bốn chục bạc, đỗ tiểu khoa thì mừng câu đối liền cũng thêu vóc kèm thêm một vài chục bạc. Mỗi cái lễ mừng thường lại thêm chè pháo ngoài nữa. Người làm quan cũng tùy phẩm hàm to nhỏ hoặc mừng hoành biểu câu đối liền sơn son thếp vàng, hoặc khảm trai hoặc mừng bằng vóc bằng vải tây đỏ v.v... Người hạ thụ thì bao giờ lễ mừng cũng phải kém hai hạng trên này.

Tục này là tục cận thời, chớ vài chục năm về trước, thường dân làng chỉ mừng vài ba quan cho đến mười quan tiền kèm là nhiều mà câu đối chỉ đến vài tây đỏ là thượng phẩm.

Lễ phúng: Trong làng phúng nhau, trừ ra các người phúng riêng không kể, công dân đồng phúng thì thường chỉ phúng một người tiên chỉ mà thôi. Lễ phúng dùng thủ lợn mâm xôi, vàng hương trầu rượu, hạn trong năm mươi ngày hôm nào tiện thì đồng dân hội họp đem lễ đến nhà tang gia làm lễ. Hiếu chủ lại phải làm rượu khoản đãi dân. Hễ hiếu chủ nhà nghèo không thể thù đãi được đồng dân thì phải có lời xin dân trước, dân miễn đi cho thì thôi.

Có nơi thì bất cứ người nào, hễ người trong làng mất thì đồng dân phúng một câu đối trắng và một đồng bạc. Câu đối chia làm bốn hạng: đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ, hễ phúng hạng nào thì đã có câu đối sẵn cứ thế mà đề. Tục này có lẽ phải hơn.

Mừng phúng riêng. Ngoài cái lệ mừng phúng của đồng dân, lại còn nhiều lệ mừng phúng riêng của từng hội nữa. Như bản tộc, bản thôn, bản ngõ, hội viên chức, hội tư văn, hội đồng niên, hội bản binh, hội chú bà v.v, Hễ người hội nào có việc mừng hoặc có việc tang, thì cả hội ấy phải mừng phúng. Đồ phúng đại để cũng dùng các thứ chè cau trầu rượu vàng hương câu đối tùy theo bậc người cao thấp mà xử phân biệt nhau đôi chút.

Lệ mừng phúng nào thì nhà chủ cũng phải khoản đãi lại, hoặc rượu chè, hoặc trầu nước. Có nơi chỉ dùng bánh đa, đậu phụng khoản đãi bản ngõ, bản tộc uống rượu chay cũng xong.

Mừng phúng riêng của mọi người:

Ngoài nữa thì là người thân thích, người quen thuộc, anh em bạn bè, ân tình ân nghĩa, cũng đều có lệ mừng phúng nhau. Các hạng người này nhất là hay chuộng câu đối. Người có chữ nghĩa làm lấy tự tình với nhau đã đành, người không biết chữ cũng đi mượn người khác làm đỡ cho, để mừng hoặc để phúng, lấy có câu đối mới là lịch sự. Nhiều người chẳng biết tình cảnh của hai người đối với nhau thế nào, mà làm đỡ cho câu đối dùng, vài điển mập mờ viễn vông hay là vài câu xảo ngữ, giả thủ dán vào nhà nào cũng được.

Khánh diếu cũng là một cách giao thiệp của người ta, của xã hội kiếm một chút lễ vật để tỏ tình quý mến thương xót nhau, thì cái tục cũng không thể bỏ được.

Song ta ít nay, mỗi ngày một chuộng cách *xa xỉ*, xưa còn dùng câu đối vải hoặc bằng dạ, nay thì dùng toàn bằng vóc, bằng nhiễu, xưa còn mừng một vài quan tiền kềm, nay thì mừng đến năm ba đồng cũng là thường. Mà xa xỉ nếu có dùng toàn đồ nước mình thì cũng không sao, nhưng mà tính người mình có thêm quý của nước mình đâu, nào nhiễu nào vóc nào chè nào pháo, dùng đến đồ Tàu mới là quý, mỗi năm bỏ ra bao nhiêu tiền mừng phúng nhau, mà lại hóa ra *làm giàu cho ngoại quốc*, thực khá tiếc thay! Và lại người mừng phúng thì chịu tốn kém để lấy tiếng rằng mình xử sang trọng nhưng người chịu đồ ấy thì có thích gì đâu, chẳng qua treo bày một vài năm rồi thì rách nát mốc meo, quảng đi làm giẻ là cùng. Những nhà phú quý, nhiều người mừng phúng không có chỗ mà treo câu đối cho hết, thì lại xếp xó rồi bỏ đi. Như thế thì ích gì cho nhà chủ, mà mình thì *tốn hại*, có phải cũng là *xuẩn chãng*?

Đã đành mừng phúng nhau bằng văn tự là một cách nhã, nhưng nên quý văn tự chớ đừng nên quý cái vỏ ngoài. Chỉ nên viết một mảnh hoa tiên để cho nhà chủ tập lại làm một, để vào bức trướng lưu truyền là đủ, bất tất dùng cách phù hoa vô ích làm chi. Mà *dùng văn tự* thì nhà văn tự hãy nên dùng, hoặc dùng Hán tự, hoặc dùng Nam âm, nhưng tưởng Nam âm là tiếng nước mình thì lại quý hơn, nên dùng hơn. Còn người không có văn tự thì bất tất mượn người làm thay. Văn chương làm thay dầu hay đến đâu cũng không thú bằng ruột gan của mình mình tả lấy, mà không tả được thì thôi.

Nếu có hậu tình thì nên dùng *các đồ thực dụng* mà mừng phúng nhau, như tiền bạc hoặc trâu, bò, lợn, gạo, hoặc trâu cau, rượu chè tương là có ích hơn hư văn.

XXVII. VỢ CHỒNG LY DỊ

Sau khi đã có đám hỏi rồi, mà trai gái không bằng lòng lấy nhau, trai chê vợ thì thôi, không đi lại xêu tết gì nữa, gái chê chồng thì phải đem trả trâu cau, nhà trai nghiệt thì tính hết tiền phí tổn về việc đám hỏi xêu tết từ trước, mà bắt nhà gái bồi lại mới nghe.

Đến lúc cưới rồi, vợ chồng ăn ở với nhau đã được một vài năm hoặc đã nhiều năm, mà có điều gì vợ chồng không bằng lòng nhau. Hoặc chồng ăn ở tình phụ thì vợ cũng có thể bỏ được chồng, hoặc vợ phạm phải tội thất xuất thì chồng cũng có thể bỏ được vợ.

Muốn bỏ chồng phải kiếm trâu cau trình với lý trưởng với dân làng, dân làng phân xử cho rồi mới được bỏ. Nếu dân làng xử mà đôi bên chưa phục thì mới được đến cửa quan.

Đàn ông muốn bỏ vợ phải viết tờ ly dị gọi là giấy rẫy vợ. Vợ cầm giấy ấy đem trình làng trình quan, rồi mới được đi lấy chồng khác.

Vợ chồng phân dị hoặc chia của hoặc chia con, tùy quan trên xử định.

Có khi đàn ông bất cứ giấy, hễ vợ có lỗi nặng thì gọt gáy bôi vôi phú về. Hoặc là chồng bắt được vợ thông dâm với trai, thì bắt cả gian phu dâm phụ hoặc bắt một dâm phụ mà đóng bè chuối thả trôi sông.

Vợ chồng phân dị tuy là một sự không được vui vẻ trong gia đình, nhưng cũng là việc thường trong thiên hạ. Duy tục gọt gáy bôi vôi và cách đóng bè chuối thì là một tục rất dã man. Không phải là người có lòng nhân từ, có lượng quảng đại.

XXVIII. TÀI CHÁNH

- Tài chánh ở chốn hương thôn, số xuất nhập đại khái chia làm dăm khoản:

Số nhập:

1. Công điền, cho người lãnh canh lấy lợi.
2. Công ngân phòng tức lấy lợi.
- 3: Tiền nộp lệ, như lệ lan nhai, lệ tổng chung, lệ vọng ngôi thứ, vọng chức dịch, chức sắc v.v...
4. Tiền bán nhiều, bán xã, bán hậu, bán thủ từ, bán đăng cai v.v...
5. Tiền đóng góp.

Số xuất:

1. Việc tế tự:
2. Việc ăn uống,
3. Việc sắm sửa đồ thờ, cùng là sửa sang đình miếu,
4. Việc khai báo,
5. Việc nuôi tuần nuôi lính cùng là cấp cho lý trưởng.

Làng nào có ruộng công tiền công thì lấy cái lợi tức ấy mà chi vào những việc công nhu. Còn làng nào không có của công thì động đến việc gì to tát, như việc tu tạo đình miếu hay là việc lo khác, thường phải bán nhiều, bán hậu, để lấy tiền chi dụng; các việc tế tự ăn uống thì phải đóng góp với nhau. Còn các tiền lệ ngạch chẳng được bao nhiêu, chỉ để chi những việc khai báo phí tổn nhỏ nhặt. Nuôi tuần thì thường cho tuần lấy về các nóc nhà mỗi năm độ vài ba hào, hoặc lấy thóc sương tức mỗi sào độ vài lượm, nuôi lính thì thường cấp ruộng công, hoặc lấy tiền công, mà chỉ nuôi lý trưởng thì thường cho lấy vào tiền bán xã bán trường

Dân xã không mấy nơi có sổ chi như đồng niên. Khi nào có việc tu tạo to tát thì mới có sổ, đóng độ vài chục tờ giấy bản, biên những số tiền mua bán vật liệu, hoặc chi phí sự gì và các món nhập khoản. Đến lúc hoàn thành thì dân làng chiếu sổ hội tính một lượt, thừa thì để lại gửi một người giữ tiền, thiếu thì bổ thêm mà đóng với nhau, thế là xong việc không cần gì đến sổ nữa. Còn như các việc tế tự thì lý trưởng, hoặc đương cai, hoặc phần thu phải thừa biện trước, chi tiêu những gì biên vào một mảnh giấy đợi dân làng họp đông thì tính toán bổ bán mà trả lại. Đến các việc ứng biện tạp nạp mặc ý cho lý trưởng tự biện, rồi lý trưởng muốn lấy món nào chi được thì thôi.

*

Tài chánh của dân thôn cũng là một việc hệ trọng. Song dân xã ta thì không mấy nơi lưu tâm đến việc lý tài, chẳng qua nơi nào có ruộng công để ra mấy mẫu

làm tiền công nhu hoặc may có món tiền công nào thì cho vay lấy lãi chi vào các việc. Ngoại giả thì động đến việc gì chỉ đóng góp mà thôi. Mà cách thu chi thì rất cầu thả, không có sổ sách nào cho chắc chắn cho nên kỳ mục lý trưởng dễ hà lạm của dân, chỉ khổ riêng cho bọn con em nai lưng đóng góp. Mà làm đến khi xảy ra việc gì to tát thì không biết xoay vào đâu được, còn mong gì làm nổi những việc công ích nữa. Vậy thì tài chánh khôn quẩn, cũng bởi cách lý tài của ta vụng mà thôi.

Giả thử dân làng lập sổ sách phân minh, giao cho một người cẩn thận giữ sổ rồi chi thu tự một đồng nào cũng biên ký cho rõ ràng kéo để vào tay hà lạm, dân làng liệu xem số nhập mà chi số xuất, dùng cách cần kiệm mà giữ của, lại mở nhiều lối lợi mà sinh tài và phải kén người thủ quỹ cho chắc chắn, như thế lâu dần có phải gây ra một vốn to cho dân, có vốn to rồi thì việc công ích gì mà chẳng làm nổi.

Song nhân tình ai cũng chỉ muốn cho đây cái túi riêng, có mấy người nghĩ đến lợi chung, khá xiết than thay!

XXIX. NGHĨA SƯƠNG

Nghĩa sương là một kho chứa thóc dân thôn để phòng khi mất mùa đói kém thì đem thóc ấy mà chẩn cấp cho những người nghèo.

Năm *Tự Đức thứ mười ba* triều đình chuẩn cho các thôn xã, mỗi làng đặt một *nghĩa sương*, chọn lấy một người nào công liêm và có gia tư vật lực ở trong làng cho

làm chủ thủ chủ bộ để giữ kho ấy và đặt ra mấy tên tuần phu để coi việc canh giữ. Cứ mỗi mùa lúa gặt rồi chia làm bốn mươi phần lấy ra một phần. Trong một phần ấy lại chia làm ba phần, cho tuần phu một phần, còn hai phần để chứa vào kho nghĩa sương. Lại khuyên dỗ những người hào phú trong làng bỏ tiền hoặc thóc cho nghĩa sương vay, người chủ thủ làm tờ biên nhận lấy tiền thóc ấy tùy nghi sanh lợi. Ba năm thì phải trả tiền thóc cho người tài chủ. Còn thóc ở kho thì để dành, năm nào đói mới đem ra cấp phát.

Lại có lệ định: Xã nào có ruộng công, trích lấy ra một phần mười, như một ngàn mẫu thì lấy ra một trăm mẫu, ba bốn trăm mẫu thì mỗi trăm lấy ra mười mẫu để làm nghĩa sương, cả làng phải hợp sức mà làm ruộng ấy. Trong làng nếu có ai hảo tâm mà quyên vào bao nhiêu cũng biên vào sổ ấy, lập riêng, một cái kho để chứa thóc. Trong làng phải kén lấy một người nào có phẩm hạnh và là người vật lực làm hương chánh do tỉnh cấp bằng cho được trang trọng sự thể. Khi nào thóc cao thì bỏ thóc ra bán, lúc nào hạ thì lại đong vào. Lại cho vay lấy lời thêm vào.

Mỗi một năm thu được bao nhiêu, nuôi binh lính, cấp cho kẻ nghèo đói hết bao nhiêu, cả làng phải hội tính mà lập ra hai quyển sổ rồi đem nộp trình quan tỉnh. Quan tỉnh phê chữ một quyển giao cho hương chính giữ lấy, còn một quyển để lại tỉnh đường lưu chiếu. Gặp năm nào mất mùa, thóc của làng nào lại cấp cho dân làng ấy để dân khỏi phải chết đói.

Nếu có ai xâm phạm đến thóc ấy, cho phép người làng đi cáo quan, quan sẽ tịch sản người xâm phạm mà bắt phải bồi thường.

Làng nào không có ruộng công mà người trong làng biết xướng xuất lên lập được nghĩa sương, bất cứ đàn ông đàn bà, ai quyên được ít nhiều cũng chừa vào kho cho vay lấy lãi, thì cũng chiếu như các dân xã có ruộng công mà làm.

*

Vận trời có lúc thường lúc biến, người ta phải sớm liệu một cách dự bị mới được. Mà trong hương thôn lại có nghĩa tương bảo tương trợ, tật bệnh tương phù trì, nghĩa là phải giúp đỡ lẫn nhau, khi tật bệnh phải phù trì nhau, đó cũng là một nghĩa vụ ở trong các đoàn thể.

Nhà nước trừ liệu đến cách ấy mà định lệ cho dân lập nghĩa sương, thực là một kế sách cứu trợ rất hay. Dân xã tuân hành được như thế thì dẫu bất hạnh gặp phải năm tiêu khô bạch lãng cũng không lo gì. Mà may ra thường năm bình yên vô sự, thì chẳng mấy lúc xã có được cái vốn to, muốn sửa sang theo cách văn minh cũng dễ.

Song phép thì hay mà cách, thì hành thì khó mà tránh được những tệ đoan. Nào là người thừa hành gian phi hà lạm, nào là dân xã vay không trả nổi, thiếu nợ lôi thôi, nào là người hương chính bất công, giở ngón bòn khoét. Triều đình tuy có cách thưởng phạt giữ gìn của dân, mà giữ sao cho xuể được khỏi mọt. Té ra cái chính sách rất hay của công dân mà lại thành một mối lợi to cho mấy người hào trưởng.

Trong cuốn *Tục lệ cải lương của làng Đê Cầu*, cách thức lập nghĩa sương tưởng cũng chắc chắn, ai có lòng về hương chính cũng nên xem đó rồi châm chước với

tục riêng của làng mình mà làm, có lẽ cũng ích lợi cho dân lắm.

Trích lục mấy điều ra sau này:

ĐIỀU ƯỚC NGHĨA SƯƠNG

Điều thứ nhất. Nghĩa sương của bản xã chung có bốn thôn:

1) Hạ thôn, 2) Thượng thôn, 3) Châu mỹ, 4) Điện tiền. Cứ chiếu diên bạ ra, ai có cấy ruộng công hay ruộng tư trong bản xã phải nộp vào nghĩa sương mỗi một sào một đấu thóc, mỗi mẫu mười đấu, mỗi năm thu một lần (đấu thì cứ cân trung bình, một cân sáu lạng vào một đấu).

Thóc *nghĩa sương* chỉ để dùng về công việc nghĩa trong dân xã như là năm mất mùa đói kém thì chẩn thái, khi dịch lệ mua thóc phát cho người nghèo. Bấy giờ tùy của với người ít nhiều mà chi độ, nhưng số thóc ở nghĩa sương ba phần phải lưu lại một phần để dành, trừ hai việc ấy ra thì không được tiêu về việc khác.

Điều thứ hai. Đặt một người sương chính, bốn người thủ bạ và một người thủ quỹ để trông nom biên chép và giữ thóc nghĩa sương. Chức *sương chính* phải chọn người công liêm, tùy dân xã xem ai đáng thì bầu. Chức thủ bạ phải kén người cẩn thận thì cả bốn thôn mỗi thôn phải bầu một người. Chức thủ quỹ phải chọn người thông minh, có vật lục.

Dân bầu sáu người chức dịch ấy để thay mặt dân xã coi việc nghĩa sương thì cứ hai năm dân xã họp bầu lại một lần.

Điều thứ ba. Cứ vụ đông thu hoạch xong rồi thì

thu thóc nghĩa sương. Cả bốn thôn, ruộng thôn nào thì thôn ấy cứ chiếu điều bạ mà giao cho thủ bạ lấy thóc, cứ đấu nghĩa sương theo lệ mà thu, thu thiếu thì phải bồi, thu quá lệ thì phải lỗi, được bao nhiêu ghi vào sổ bản thôn cho minh bạch, rồi giao thóc cho thủ quỹ giữ. Thủ quỹ nhận thóc thì phải biên vào sổ chính và ký nhận vào các sổ của các thôn người ta giao thóc cho, để rồi sau đổi sổ cho dễ tính toán.

Thóc nghĩa sương chỉ để thủ quỹ giữ đến bốn trăm thúng trở lại mà thôi (hai mươi đấu vào một thúng). Còn ngoài số ấy trở lên, thì dân xã sẽ họp làm giấy giao thủ quỹ bán thóc lấy tiền đem gửi ngân hàng hay là kho tỉnh, bao giờ dân xã cần đến tiền, thì lại họp làm giấy giao cho thủ quỹ lãnh bạc về để chi dùng.

Điều thứ bốn. Khi nào phải chi tiêu về hai việc như đã nói trên điều thứ nhất và những khoản tiêu vật như là: mua sổ sách, giấy bút, các đồ dùng khác, thuê người giúp đỡ cùng là chi phí về những ngày dân xã họp thì bốn người thủ bạ làm giấy, kể ra từng khoản cho minh bạch, lấy chữ ký sương chính, đem thủ quỹ lãnh thóc mà chi dùng.

Thủ quỹ xem giấy xét thực có đủ chữ ký bốn thủ hạ và sương chính khai chi tiêu về nghĩa sương thì mới được phát. Nếu mà sai thì thủ quỹ phải đền.

Còn như sương chính và bốn thủ hạ nếu không phải chi tiêu về việc nghĩa sương mà mạo khai mạo ký thì phải đền mà dân xã sẽ lại nghị phạt nữa.

Sáu người chức dịch chỉ được làm giấy phát thóc từ một đến hai trăm đấu mà thôi, ngoài số ấy trở lên thì phải có các dân xã mới được. Những kỳ họp thì sương chính và thủ bạ phải có giấy thông báo dân xã trước

mấy hôm, kê ra những việc gì sẽ bàn định và họp vào ngày nào.

Điều thứ năm. Sổ thu và phát thóc nghĩa sương, mỗi năm phải khám hai lần, bất kỳ lúc nào dân xã bầu hai người đến khám, hễ thiếu sổ hay là mục nát thì thủ quỹ phải bồi và dân xã sẽ nghị phạt nữa.

Cứ mỗi năm một lần dân xã họp để bàn định và tính sổ nghĩa sương, hoặc khi có việc gì cần thì sáu người chủ dịch phải thông báo để dân xã họp lại mà bàn định.

Lệ họp từ các cụ đến dân đinh mười tám tuổi đều được dự bàn, khi bàn định việc gì trong những người bàn, nhiều người thuận thì được. Ai muốn bàn nói việc gì cứ ngày dân xã họp thì đến mà bàn nói, đến ngày ấy không đến thì sau không được nói lại.

Trong khi dân xã họp việc nghĩa sương chỉ được bàn định việc nghĩa sương cho có ích lợi mà thôi, còn tịnh cấm không ai được nói chuyện khác và ăn uống rượu chè.

Điều thứ sáu. Công việc nghĩa sương hệ trọng và khó nhọc, cho nên dân xã phải bầu những ông công liêm tử tế làm việc giúp dân. Vậy mỗi năm một lần cứ đến tết lớn, lấy thóc biếu những ông chức dịch như thế này.

Biếu ông sương chính sáu mươi đấu, bốn ông thủ bạ và ông thủ quỹ mỗi ông bốn mươi đấu.

Ông thủ quỹ lúc thu phát phải cho công minh, không được thu đầy phát vơi, nếu mà có tai tiếng thì ông thủ quỹ có cữu.

Còn việc giữ thóc thường phải phơi phóng khó nhọc thiếu lại phải đền, nên phụ cấp ông thủ quỹ mỗi năm là

bao nhiêu để phụ vào chỗ hao hụt, nhưng hãy để bao giờ công việc làm đến thì mới biết chừng sẽ định được lệ.

Điều ước này viết ra làm bảy bản, một bản lưu tại tòa quan Tổng đốc, một bản lưu tại phủ nha, còn bốn bản thì mỗi thôn giữ một bản làm bằng. Bản viết bằng chữ nôm có cả dân xã ký kết, lý trưởng áp triện và có chữ quan duyệt y".

Lục qua mấy điều trên này, chẳng qua để làm mẫu cho làng khác. Nhưng mỗi nơi có một tình thế riêng, nếu xã nào muốn lập nghĩa sương thì cũng nên châm chước tùy tiện mà gia giảm, miễn là hợp với tục dân mình, bất tất phải câu nệ thái quá. Mà nếu làng nào có lập ra được cái qui trình chắc chắn hơn thì lại càng hay lắm...

XXX. HỘI CHƯ BÀ

Làng đã có chùa, tất có hội chư bà. *Chư bà* là những đàn bà từ năm mươi tuổi trở lên hoặc người, đã có tuổi mà góa chồng, mượn cửa chùa làm nơi vui thú.

Bà nào muốn quy Phật, trước hết phải biện cái lễ trâu cau vàng hương lên lễ Phật, nói với nhà sư xin thọ giới, vào hội quy y gọi là *chư bà* hay là *bà vãi*. Chư bà mới vào hội mỗi tối phải lên chùa học kinh kệ hoặc là nhà sư dạy hoặc là các vãi dạy lẫn nhau. Mỗi tháng về ngày sóc ngày vọng lên chùa lễ Phật; về mùa hè thì mỗi tối lễ Phật năm trăm lạy để cầu phúc. Ai không lên được chùa, ở nhà cũng mỗi tối tụng kinh niệm Phật đến nửa đêm mới thôi.

Tháng tháng phải đóng tiền góp gạo cúng cấp về

nhà chùa, cũng như lệ hương ẩm của đàn ông. Khi ai có của ngon vật lạ gì tất đem dâng biểu nhà sư, gọi là *hiến cúng*. Nhà chùa có việc gì các vãi tất phải hết sức giúp đỡ, hết lòng lo giùm, không dám sai lời. Trong các vãi thế nào cũng phải cất cử một người nhanh trai nhặt dạ ở luôn trong chùa phục dịch gọi là *vãi thủ hộ*.

Nhà sư ban phát cho chư bà thức gì, thì gọi là *bố thí*. Dầu miếng trầu chén nước, cũng lấy làm quý trọng. Các vãi có khi kính nhà sư hơn cha mẹ sinh ra.

Vào hội chư bà phần nhiều là đàn bà nhà tầm thường chớ nhà có học thức và các nhà sang trọng thì không mấy người chịu vào. Nhưng đôi khi bà già mền cảnh chùa chiền thì người con cũng phải nể lòng để mẹ đi chùa cho vui. Hạng người ấy thì nhà sư phải chiều đãi tử tế, chớ không dám khi thị như người khác.

Hội chư bà cũng cất lần lượt nhau mỗi năm một người chứa đang cai, gọi là *bà trưởng*. Các khi dân làng kỳ thần bái xã, và những khi lễ kỳ an, lễ miếu này miếu khác thì người đang cai phải biện lễ trầu cau, vàng hương hoặc oản quả để các bà đi lễ. Mỗi năm cũng có sửa lễ, lễ thánh sư một kỳ, hội tụ ăn uống với nhau.

Khi nào trong làng có người mất thì người đang cai phải thông báo cho hội biết để đi *hộ phúc*. Dân làng cũng phải khoản đãi hội chư bà như hàng bô lão.

Chư bà làng nọ giao thiệp với chư bà làng khác, gọi là *hội thập phương*, có nơi gái góa chừng bốn mươi tuổi đã vào hội chư bà, cho nên lại có lệ: hễ đã vào hội chư bà mà ai chữa thì phải vạ, mà tước ra không cho vào hội nữa.

*

Hội chư bà, một là người *đàn bà già cả ở nhà thì buồn bã* không vui, muốn mượn cửa thiên để khuây khỏa lúc cảnh già, hai là những người *mê tín đạo Phật*, nghĩ mình thuở bình sinh nhiều điều ác nghiệt, e mai sau mất đi thì phải vào ngục Diêm Vương cho nên nường thân cửa Bụt ngày đêm tụng kinh cầu Phật Trời phù hộ mạnh khỏe sống lâu, mà ngày sau mất đi được về Tây phương cực lạc thế giới. Vậy nên động nói là nam mô, động đi đâu là lạy chín phương trời, mười phương chư Phật. Có người già cả yếu đuối cũng cố bò đến cửa chùa khấn la khấn liệt, lạy lạy lạy để, ấy thực là một điều mê tín của đàn bà ta, mà không ích gì cho đến mình cả.

Và, mỗi tháng đóng góp vào nhà chùa; người có của hay là có con cái giúp đỡ cho đã vậy; người không có con và người không có của mà cũng chịu khó nai lưng cố sức làm ăn, để gánh vác *một vai lính nhà Phật*, sao mà thiên hạ xuẩn làm vậy?

Song điều đó chẳng nên trách gì các bà già, chỉ vì nữ giới nước ta không có học thức mà thôi, mà đàn bà không có học thức, cũng bởi cách giáo dục chưa rộng vậy.

XXXI. HỘI TƯ CẤP

Trong làng hoặc mười mười hai người, hoặc vài chục người rủ nhau lập một hội tự giúp lẫn nhau, gọi là hội tư cấp.

Hội tư cấp chia ra làm nhiều cách.

1. Họ mua bán. Một người cầm cái họ, hoặc trong

hội cắt lần lượt mỗi người cầm cái một năm. Cứ đầu năm về trung tuần tháng giêng hoặc sang đầu tháng hai thì người cầm cái mời người chơi họ đến hội tại nhà mình, đính ước với nhau, chia làm hai ba hạng đóng tiền, hoặc mỗi tháng mỗi người đóng ba đồng, hai đồng, một đồng, năm hào gọi là họ nhỏ; hoặc mỗi tháng mỗi người đóng mười đồng, sáu đồng, gọi là họ lớn. Tùy ai muốn chơi hạng nào hay là chơi mấy tên cũng được.

Ai chơi đề tên vào sổ, gọi là sổ họ. Cứ tháng đến ngày gọi thì bao nhiêu người chơi họ họp lại ở nhà chủ mà mua bán với nhau. Cách mua bán hoặc dùng cách gấp thăm, hoặc dùng cách bỏ tiền úp bát.

Gấp thăm thì phải định hạn trước, ví dụ như mười người chơi họ, mỗi người góp mười đồng một tháng, thành ra mỗi tháng có một trăm đồng. Hôm mua bán, hạn cho chỉ được mua tám mươi đồng, còn hai mươi đồng để ra chia lãi cho các người chưa mua và để ra dăm ba đồng chi vào "tiền phí tổn trâu cau và tiền chi công khó nhọc cho nhà chủ. Thăm thì đề tên mỗi người chơi họ vào một mảnh giấy rồi viên tròn lại, bỏ vào một cái ống, hễ gấp được tên ai ra trước thì người ấy được lấy họ.

Úp bát thì không có hạn định nào, ví dụ như mười người đóng thành một trăm đồng, mỗi người bỏ mấy đồng kềm hoặc xu ở dưới, úp cái bát lên trên, mỗi đồng kềm là một đồng bạc, bỏ lên trên bát thì mỗi đồng kềm là một hào chỉ. Úp xong cả một lượt thì nhà chủ theo lần lượt mà mở. Hễ người nào bỏ tiền nhiều hơn thì được, như Giáp bỏ mười đồng năm cắc, Ất bỏ mười hai đồng năm cắc, Bính bỏ mười ba đồng thì Bính được lấy họ v.v... Mua bao nhiêu thì được lấy bấy nhiêu, còn thừa

cho các người chưa mua và cũng để tiền trâu cau cho nhà chủ.

Mua rồi thì ký vào sổ, từ tháng sau người chưa mua lại họp mà mua bán, người mua rồi thì thôi, hoặc được ăn lãi theo thì phải đóng cả số tiền của mình chơi cho đến khi hết họ.

Họ ấy gọi là *họ mùa*, đến tháng năm lại bắt đầu mở họ khác, gọi là *họ chiêm*. Họ đóng nhiều năm ít năm, tùy lúc dính ước, nhưng phần nhiều thì chỉ chơi một năm.

Người cầm cái được phép lấy dưng một tháng họ, nghĩa là lấy cả toàn số tiền không phải chia lời cho ai đồng nào.

Họ của một người có *tư bản cầm cái* thì là kẻ sinh lợi được bao nhiêu lời một mình người ấy hưởng; họ cầm chung của một hội thì tiền lời để làm *công nhu* cho trong hàng hội

Cách họ mua bán này, ai có cần đến tiền buôn bán hoặc tiêu việc gì mới mua, ai không cần thì để đánh lấy lời rồi cuối năm hoặc khi hết họ mới lấy, gọi là lấy *dốc ống*.

Người cầm cái phải khó nhọc đi mời, đi thu tiền, hễ người mua rồi mà không đóng được thì người ta chỉ trách cứ người cầm cái mà lấy tiền. Cho nên người cầm cái kẻ tiếng được ăn nhiều lời, mà cũng lắm khi phải bồi thường cho người khác, có khi đến vỡ nợ.

2. Họ hiếu. Hội này cũng cất lẫn nhau mỗi người làm chủ một năm

Hễ trong họ, ai có *tứ thân phụ mẫu* mất thì người chủ tang đưa giấy hoặc trâu cau nói với người trưởng họ, trưởng họ phải báo cáo cho hết người trong hội, mỗi người phải đóng một vài đồng bạc hoặc góp bằng thóc

gạo, để giúp cho nhà tang chủ, có nơi chơi họ *bánh chung, bánh dầy* thì hàng hội phải làm bánh sẵn mà đem đến nhà tang chủ. Họ hiếu lại thường có *tế*, hàng hội phải đủ đồ tang phục mà trợ *tế* cho hiếu chủ. Hôm cất ma, họ hiếu đều phải mặc áo trắng đi đưa đám.

Họ hiếu nhà chủ hoặc phải cơm rượu khoản đãi hoặc không phải tùy lệ định với nhau.

3. Họ hỉ. Hội này hoặc *làm nhà*, hoặc *cưới vợ* cho con, hoặc có việc gì vui mừng, đều được phép lấy họ. Trong họ mỗi người cấp bao nhiêu, tùy lệ định trước. Người có việc hỉ đưa trâu đến trưởng họ, rồi họ đính ước ngày nào đến mừng thì đem tiền đến đóng.

Nhiều khi hiếu, hỉ họp làm một họ, hiếu thì bất kỳ lúc nào, nhà ai có người mất cũng được lấy ngay; việc hỉ thì thường mỗi năm chỉ cấp bốn kỳ, hễ ai có việc trước trình trước thì được lấy trước.

6. Họ ăn tết. Về chốn quê thôn, thường có họ bánh chung, họ thịt bò, thịt lợn, họ gạo v.v... Người cầm cái mỗi tháng đi thu mỗi người chơi họ độ một vài hào. Tiền ấy đem ra sinh lợi, rồi cuối năm thì bỏ hết tiền ấy ra để hàng hội tậu bò, mua lợn, đong gạo làm bánh, phân phát cho mỗi người một phần để ăn tết. Cách này là mỗi người bỏ dần ra ít tiền từ trước để đến tết đỡ khỏi phải lo.

Cách tư cấp lẫn nhau của ta, mỗi người bỏ ra một ít tiền, đáp đổi lẫn hồi, tốn kém không bao nhiêu mà giúp cho một người nên được công việc, cũng là một cách lý tài khéo.

Song hiềm cách lý tài nhỏ nhặt quá, cả hội nhiều cho lắm chẳng qua vài chục người, đóng góp thì mỗi

người nhiều mới đến một vài đồng, dăm sáu đồng, ít thì dăm ba hào, hạn kỳ lại ngán ngủi, người có việc chẳng qua lấy được mười mười hai đồng cho chí bảy tám chục. Nói đến cách lý tài bao nhiêu thì lại buồn cho cuộc sinh lý của ta bấy nhiêu.

Thế mà đã chắc gì đâu, ở chốn hương thôn mỗi khi đóng một vài đồng bạc hoặc dăm bảy hào mà cũng nhiều khi có người không đóng được, ở thành phố thì mỗi kỳ đóng độ dăm sáu đồng cho đến một vài chục, mà thường thấy các bà cầm cái phải vật của nhà ra đóng đây cho người khác, mà vợ họ cũng nhan nhản chẳng thiếu gì.

Vậy thì kết cuộc đã nhỏ nhặt mà lại không có quy trình chắc chắn, đường sinh lý tài nào mỗi ngày mở mang ra được?

Tiếc rằng có cách hay mà không mấy người chịu mở cho to làm cho chắc chắn. Giá thử cứ ý ấy mà suy rộng ra thì một là sinh lợi cho mình, hai là giúp được cho người khác nên việc to, có khi nhờ cách ấy mà buôn bán to được.

Còn như họ hiếu, họ hỉ, họ ăn tết, cũng là một cách nhỏ nhặt, chẳng đỡ được bao nhiêu, mà lại sinh phiền cho lúc thu lúc đóng. Lắm nơi lại bày ra cách ăn uống thì lại phiền nữa. Cả họ đỡ độ ba bốn chục, ăn uống lại tốn mất một hai chục thì còn ích gì cho người có việc.

XXXII. HỘI BÁCH NGHỆ

Dân làng thường hay có hội bách nghệ. Hội bách nghệ là bao nhiêu người trong làng *làm chung một nghề*

gì, hoặc thợ mộc, hoặc thợ nề, hoặc thợ sơn, thợ sắt v. v. Người làm nghề nào vào hội ấy, cho cử một người làm trưởng hội hoặc mỗi năm cất lượt nhau làm trưởng một lần, để chứa việc hội.

Mỗi năm hội tại nhà trưởng *ăn lệ* với nhau một kỳ. Ngày *ăn lệ* hội to làm bò, hội nhỏ làm lợn, trước hết lễ thánh sư, rồi thì hội tụ *ăn uống* chơi bời với nhau.

Chủ ý hội thì chỉ cốt để liên lạc cái tình ý đồng sự với nhau, trong hội ai có việc hiếu, hỉ thì hội cũng có lễ mừng, phúng, hoặc là giúp đỡ tiền nong cho nhau.

Hội thường hay lập ra họ mua bán trước là giúp đỡ sau là lấy lời. Cái lời ấy để làm vốn công của hàng hội, khi nào nhiều vốn rồi thì hội lại tìm nhiều kế ra mà sinh lời nữa, rồi mỗi năm chia cho nhau một đôi chút. Hoặc hàng hội muốn lấy danh tiếng với làng thì cung tiến về sự thần, như cúng cái nghi mon tàu, hoặc cúng cờ cúng tán, cúng áo đại trào v.v... Cúng thứ gì thì để tên của hội ấy vào thứ ấy, thế là danh giá.

Hội cũng đặt ra có đàn anh, có đàn em, có người giữ sổ, có người giữ tiền công, cũng như một xã hội nhỏ vậy.

*

Tục ta nghề nào lập hội ấy, một là để *giữ gìn công việc* cho nhau, hai là để *liên lạc tình nghĩa* với nhau, ba là để *bênh vực nhau, cứu giúp nhau*, vậy thì cái chủ ý cũng hay, mà lại có thể sinh lợi để làm được sự công ích nữa. Tiếc thay dân trí ta hẹp hòi, chỉ biết có tiền thì lo ngay đến một mảnh danh giá, cúng về dân để lấy cái tên

ghi ở trong đồ sạ thân, cho ai nấy trông thấy đồ thờ thì lại nhớ đến tên mình, thế cho là vinh hạnh rồi. Giả sử hội nào cũng gây lấy một cái vốn to rồi chung nhau mà mở một nghề buôn bán to tát, hoặc công xưởng gì cho có ích lợi to thì chẳng hay lắm ru?

XXXIII. TUẦN ĐÌNH

Mỗi làng phải có mười mười hai tên *tuần đình*, làng nhỏ cũng phải có bảy tám tên. Tuần đình là những hạng trai trong làng, kẻ nghèo hèn không được dự vào ngôi thứ gì thì phải ra tuần, có nơi thì cất lần lượt các trai tráng từ mười tám tuổi trở lên phải ra tuần mấy tháng hoặc mấy năm. Gọi là *tuần phiên* cũng là bọn ấy.

Tuần đình phải theo khán thủ, trưởng tuần canh gác tại nơi điểm sỏ, đánh trống, đánh mõ cầm canh. Hoặc rúc tù và đi tuần la trong làng, coi sóc đồng điền lúa má, và giữ gìn kẻ gian phi.

Khi có cướp hoặc khi có hỏa hoạn, dân làng hô hoán thì lý dịch phải lập tức đem tuần đình đến cứu. Dân làng cũng đổ ra mà giúp sức với tuần đình.

Khi có việc bắt phu phen, hoặc đến vụ thuế thì tuần đình phải đi gọi phu và phải đi thúc thuế. Ai bỏ phu hoặc thiếu thuế, lý dịch được phép sai tuần đình bắt ra điểm đóng cùm. Khi tha về, người có lỗi phải nộp tiền tuần dăm ba hào cho tuần đình uống rượu. Ai ăn trộm ăn cắp hoặc đánh nhau nằm vạ, hoặc trái khoán ước gì của làng thì lý dịch cũng được phép sai tuần đình bắt ra điểm để phân xử, tuần đình canh giữ, lỗi nhỏ thì bắt

nộp dăm ba hào, đồng bạc, lỗi lớn thì tuần đình được phép bắt gà bắt chó ra ngã vạ.

Tiền cấp dưỡng cho tuần đình, có ruộng thì để cho một vài mẫu, hoặc đến vụ gặt thì để cho một vài lượm lúa trong mỗi mẫu, hoặc ai có trâu thì mỗi con trâu phải cho mấy hào. Về nơi không có ruộng thì tính từng nóc nhà, đồng niên mỗi nóc nhà phải cho một vài hào, hoặc nơi thì trừ cho khỏi đóng thuế trong khi ra tuần, tùy tục riêng từng làng.

*

Việc tuần phòng cũng là một việc hệ trọng, giữ kẻ gian phi, cứu khi nguy cấp để giữ sự yên ổn trong làng, vậy thì bọn *tuần đình tức là một đội cảnh sát của dân xã*.

Song ta không hiểu nghĩa ấy thường cho bọn tuần phu như bọn *nô lệ của lý dịch*, cho nên lắm nơi cất cử những kẻ hèn hạ yếu đuối cho ra làm tuần. Bọn ấy chỉ sai khiến là được, chứ đến việc canh giờ, chẳng qua đi cho đủ đầu, thường khi thấy kẻ gian phi, phải im hơi lặng tiếng, còn làm trò gì được?

Ai có chí cải lương về dân tục, tưởng cũng nên để lòng đến việc ấy.

XXXIV. ĐẠC PHU

Dưới bọn tuần đình, làng nào cũng có một người làm nô lệ chung cho cả hàng xã gọi là đạc phu (*thằng mỗ*).

Khi nào trong làng có việc gì thì tên đặc phu phải đi mời mọc cả làng ra đình hội họp. Hoặc có việc gì lý dịch báo cáo cho làng biết thì đặc phu gõ mõ đi rao suốt các ngõ, nhà tư gia ai có việc hiếu hỉ hoặc có việc giỗ kỵ muốn mời làng thì cũng sai đặc phu đi mời.

Đặc phu chỉ trông cậy về những khi giỗ tết của các tư gia và những khi dân làng tế lễ ăn uống, đem nghề hầu hạ điều dóm mà kiếm ăn. Đặc phu thấy nhà ai có việc mà vào thì dẫu nhà nghèo cũng phải để cho nó một cỗ. Cỗ của nó gọi là *cỗ tiếp dư*, nghĩa là những món thừa thãi mới cho nó.

Đặc phu là một kẻ đê tiện hơn hết các loài người, chỉ những kẻ khốn khó mới đi nơi xa khuất chịu làm nghề ấy mà thôi. Mà ai đã nhờ phải bước ấy thì con cháu về sau, muốn làm nghề gì mặc lòng, cũng không rửa được tiếng xấu.

PHONG TỤC XÃ HỘI

1. VUA TÔI

Vua làm chủ tể trong một nước, khắp trong nước từ quan đến dân, ai ai cũng là tôi tớ nhà vua. Có chữ rằng: "*Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ, suất thổ chi tân, mạc phi vương thân*" nghĩa là khắp nơi dưới trời đâu cũng là đất nhà vua, suốt mặt đất, ai cũng là tôi tớ nhà vua.

Vua thay mặt trời để cai trị muôn dân, cho nên uy quyền của vua rất trọng, vị trí của vua rất lớn. Mà phạm danh hiệu gì cũng có một danh hiệu đặc biệt cho khỏi lẫn với danh hiệu của người thường.

Chỗ vua ở gọi là *ngự cung*, sập vua ngồi gọi là *ngự tọa*, đồ vua dùng gọi là *ngự dụng*, cơm vua xơi gọi là *ngự thiện*, vua đi chơi gọi là *ngự du*.

Vua thay quyền trời, cho nên gọi vua là *Thiên tử*, vua ban ơn gọi là *Thiên ân*, vua giận dữ gọi là *Thiên uy*, vua đánh đâu gọi là *Thiên thảo*, vua tha tội cho ai gọi là *Thiên xá*.

Vua quý cũng như *thần long*, cho nên phạm đồ dùng của vua, thức gì cũng vẽ rồng. Áo thêu rồng gọi là *Long cổn*, sập chạm rồng gọi là *Long tọa*, kiệu vua ngự gọi là *Long giá*, thuyền vua ngự gọi là *Long thuyền*,

mà sân cùng bệ nhà vua cũng gọi là sân rồng bệ rồng.

Duy vua được tự xưng mình là *trẫm*, điển ấy do từ Tần Thủy Hoàng rồi các vua đời sau đều nói theo tiếng ấy, thành ra một tiếng riêng của vua tự xưng.

Vua lại như cha mẹ của muôn dân, cho nên từ quan đến dân đối với vua đều phải hết dạ trung thành, hết lòng cung kính. Các quan châu yết tất phải hô vạn tuế, nghĩa là tôn chúc vua muôn tuổi lâu dài. Vua ban ân cho ai một chút gì tất phải *bái mạng* (lạy tạ ơn vua). Chiếu sắc dụ chỉ ban về đâu tất phải rước xách tôn trọng. Ai được mông ơn của vua, dầu bằng sợi tơ sợi tóc cũng quý coi như được gột nhuần mưa móc ở chín tầng trời.

Vua, trong có phi tần lục cung giúp việc nội trị, ngoài có văn võ bách quan giúp việc ngoại trị. Muôn dân trong nước thì chỉ trông mong về nhân chính của vua mà thôi.

Họ nhà vua gọi là *Tôn thất*, làng nhà vua gọi là làng *Thanh mộc*, họ với làng của vua đều được hưởng phần quyền lợi hơn người thường.

Tên húy của nhà vua phải kiêng, không được dùng, mà đặt rồi thì phải cải đi. Phạm tấu sớ văn chương, dùng đến chữ trọng húy thì phải đổi làm chữ khác, dùng chữ khinh húy thì được phép *tĩnh hoạch* (bỏ bớt một nét): khi đọc đến tên *húy* phải đọc tránh ra tiếng khác. Học trò thi cử làm văn, cùng là các giấy má việc quan, phạm đến tên húy phải tội.

Vua đã có chiếu dụ mà ai dám sai lời, gọi là *vi chế*, phải tội; vua có chiếu sắc ban cho ai mà không nghênh bái gọi là *bất kính quân lệnh*, phải tội; ai dám bàn bạc đến điều lầm lỗi của vua, gọi là *dương quân chi ác*, cũng phải tội.

Vua băng hà, cả nước phải để tang, gọi là quốc tang. Quốc tang tùy mỗi triều gia giảm một khác. Song từ *năm Tự Đức thứ ba mươi sáu* thì lệ định như sau này:

Quan tam phẩm trở lên, bất câu là chưa bổ hoặc đã hồi hưu, cùng với hàng ấn quan tứ, ngũ phẩm, đều phải mặc đồ *trảm thôi* ba năm. Lục phẩm trở lên, áo vải trắng để tang đủ một năm. Cửu phẩm trở lên, bất câu chưa bổ hoặc hồi hưu, cũng khăn áo trắng để tang chín tháng; con cả quan nhất phẩm để một năm, con cả quan nhị phẩm để chín tháng, con cả quan tam phẩm để năm tháng, cũng đều khăn áo vải trắng. Tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài, giám sinh, ẩm sinh, học sinh cũng để tang trong chín tháng; võ cử anh danh cũng vậy. Thân phụ các quan từ thất phẩm trở lên, phải để ba tháng. Vợ mệnh phụ của quan tam phẩm trở lên và vợ cả của quan lục phẩm trở lên, để tang theo chồng.

Ở kinh bắt đầu từ ngày phát tang, ở ngoài bắt đầu từ ngày mới đưa tin, hạn trong một trăm ngày, quân dân cấm không được mặc đồ điều, đỏ; trong hai mươi bảy tháng, cấm không được hát xướng đàn địch.

Việc giá thú, tam phẩm trở lên cấm một trăm ngày, tứ phẩm trở xuống cấm hai tháng, quân dân cấm hai mươi bảy ngày.

Quan viên nào mới được thăng hàm hẽ trong một trăm ngày thì chiếu theo phẩm hàm mới mà để tang; ngoài một trăm ngày thì cứ theo nguyên phẩm cũ mà để tang. Các quan viên khi thường làm việc phải dùng khăn trắng áo thâm. Gặp khi có việc sai phái việc quân, thì được mặc đồ nhung phục; còn việc thường đều mặc bận khăn trắng áo thâm.

Nước ta xưa nay vốn là một nước quân chủ, phận vua tôi rất nghiêm, mà uy quyền thế lực của nhà vua rất lớn. Của trong một nước tức là của nhà vua, đất trong một nước cũng là đất của nhà vua, mà người suốt trong một nước, cũng đều là tôi tớ của nhà vua.

Phận làm thần dân lấy một chữ trung làm gốc, chữ kính làm đầu, tôn mạng vua như thánh, như thần, sợ oai vua như sấm như sét. Gặp được vua hiền minh, nhân từ thì dân được hưởng phúc sung sướng; gặp phải lúc hôn quân, bạo chúa, thì dân phải chịu khổ ải lầm than.

Than ôi! Giang sơn như hoa như gấm kia, bao nhiêu mồ hôi nước mắt mở rừng phá núi của tổ tiên nghìn muôn người để lại, có phải riêng của một mình ai? Vua là một người đứng thay mặt muôn dân, để cai quản tài sản tính mạng cho muôn dân, thì dân phải tôn kính, phải thờ phụng vẫn là cái lẽ đương nhiên. *Nhưng cũng nên biết mình là người trong một nước, thì việc nước cũng là việc mình, không nên coi nước là nước riêng của một mình vua, nghĩa là cũng phải đem mình mà lo lắng, gánh vác lấy một vai chung cho xã hội.*

II. THẦY TRÒ

Học trò học nghề hay là học chữ, ở với người dạy cho mình đều có nghĩa thầy trò. Học trò phải kính trọng thầy, phải quý mến thầy, mà nhất là thầy dạy học chữ lại phải kính trọng hơn nữa.

Học trò khi mới vào học gọi là nhập môn, phải kiếm buồng cau lạy yết kiến thầy hai lạy. Lúc học gặp khi mồng năm ngày Tết như Tết Nguyên đán, Tết Thanh minh, Tết Đoan dương, Tết Trung thu, mùa nào thức ấy hoặc cặp gà thúng gạo, hoặc đường mứt bánh trái, hoặc dăm ba quan tiền, tùy tình đa thiếu mà đem đến lễ thầy.

Khi nhà thầy có việc, hoặc việc hiếu, hoặc việc hỉ, hoặc khi có kỵ, học trò cũng kiếm lễ vật đến lễ, và giúp đáp công việc cho nhà thầy.

Cả bao nhiêu học trò hội lại gọi là *hội đồng môn*. Hội đồng môn của thầy lập ra, hoặc của học trò hội lại mà đặt ra. Thầy xem trong môn sinh ai là người hiền đạt hơn hoặc có tuổi hơn thì bầu làm *Trưởng trường* để đứng đầu mà coi sóc việc môn sinh. Lại bầu một người làm *Giám tràng* để hiệp trợ với Trưởng tràng. Ngoài nữa thì liệu xem ai là người mẫn cán đặt ra năm bảy người hoặc mười, mười hai người *Cán tràng*, để giúp cho Trưởng, Giám, mà coi công việc chạy chọt vành ngoài.

Thầy đặt ra trưởng, giám, cán, phải có chữ của thầy, thì đồng môn mới phục tùng. Khi thầy có việc cần đến đồng môn phải giúp thì thầy bảo qua với Trưởng, Giám một tiếng, Trưởng, Giám tuân lời thầy đặt tờ cho cán tràng, Cán tràng lại thông báo cho các môn sinh hội lại bổ bán mà giúp đỡ cho thầy.

Khi cha mẹ thầy mất, đồng môn cũng phải hội giúp thầy ít tiền, và phải sửa lễ phúng viếng đưa đón phân minh. Đến khi thầy hoặc vợ thầy mất thì đồng môn phải xử trọng thể hơn, mà phải phục tùng quyền thế huynh

là người kế tự của thầy. Phải bỏ bán mỗi người dăm ba đồng bạc để giúp cho thế huynh. Lúc đưa ma, hết thầy môn sinh phải khăn trắng áo trắng đưa đến huyệt, lạy tạ bốn lạy mới trở về. Về đến nhà, hội họp với nhau giết bò giết lợn tế thầy một tuần.

Môn sinh cũng phải để tang thầy học 3 năm song không phải phục tang chế, gọi là *tâm tang*, nghĩa là để tang trong bụng mà thôi.

Trong môn sinh thể thống rất nghiêm, ai đã vào học đều phải đóng đồng môn cả. Hễ ai bỏ không đóng góp hoặc ai trái lễ phép với nhà thầy, Trưởng, Giám tràng có phép bắt bỏ cùm trói, cho nên có câu rằng: *môn sinh tiểu triều đình*.

Từ sau mỗi năm đến ngày giỗ thầy hoặc vợ thầy, đồng môn phải biện lễ đem đến lễ giỗ. Hoặc nhà thầy suy đồi đi rồi, không có người kế tự thì đồng môn họp ở nhà Trưởng tràng mà làm lễ giỗ thầy và vợ thầy. Giữ giỗ cho đến hết đời thì thôi

Có nơi môn sinh đóng tiền làm nhà thờ thầy và tậu đất ruộng để làm ruộng kỵ, cứ năm năm lấy hoa lợi mà sung vào việc cúng giỗ cho khỏi phải đóng tiền. Nơi ấy thì học trò thường đời đời nối dõi giữ giỗ ông thầy và vợ thầy.

*

Người ta ở đời nhờ có cha mẹ sinh ra mình, lại phải nhờ có thầy dạy cho mình thì mình mới khôn biết việc này việc nọ, mới nên con người, cho nên học trò ở với

thầy cũng như con ở với cha mẹ, ấy cũng là một mối luân thường của Á Đông ta.

Song cũng vì tục trọng sư đạo ấy mà sinh ra mấy thói dở. Kìa như các bậc đáng mặt mô phạm, có công dạy dỗ, có ân đức giáo hóa nhuần thấm đến người thì người ta không nên quên đã đành. Còn như mấy ông đồ quèn học hành chưa hiểu vỡ mạch sách, văn chương chưa thuộc đủ lễ lối, mà đã đi về các vùng nhà quê tìm nơi thiết trường, gõ đầu năm ba đứa để hộ khẩu cho qua đời. Vậy mà cũng dám lên mặt đạo mạo, động một tí thì bỏ cho đồng môn, nào khi nhà thầy có giỗ, nào khi thầy có việc mừng vui, nào khi thầy lấy vợ, nào khi thầy lên lão làng cũng lôi đồng môn ra mà bắt gánh vác, ấy lại là cái mọt của thiên hạ.

III. BẦU BẠN

Bầu bạn là người *đồng học, đồng nghệ, đồng liêu, đồng sự*, hoặc là người thuở nhỏ quen biết nhau, hoặc là khi lớn mới gặp nhau một lần, mà trong câu trò chuyện tâm đầu ý hợp thì cũng kết làm bầu bạn với nhau.

Nghĩa bầu bạn trọng nhất là tư ích lẫn cho nhau. Tư ích có hai cách: một là khuyên bảo nhau lấy điều hơn lẽ thiệt, hai là khi anh em có tai nạn nguy cấp thì giúp đỡ lẫn nhau. Bạn ấy mới gọi là bạn *ích hữu*.

Đôi khi anh em qua lại thăm nhau, lấy chén chè chén rượu khoản đãi nhau làm vui. Hoặc khi nhà anh em có công việc vui mừng, hoặc việc tang ma, hoặc ngày

giỗ kỵ, thường cũng có mời mọc nhau, ấy là quý mến nhau lắm.

Bực giàu có thì thường khi làm tiệc mời nhau ăn uống vui chơi. Hoặc giở ra tổ tôm ít sì, làm cuộc tiêu khiển. Còn hạng nữa thì mỗi tối dặt diu nhau năm bảy người, nay cao lâu, mai chả cá khi thăm các ả, khi giở bàn đèn, ấy cũng là một cách sum họp của anh em bạn.

Trong bầu bạn, người nào là người đồng tâm đồng chí với mình gọi là bạn tri kỷ. Bạn tri kỷ là bạn rất thiết chẳng nề giàu nghèo sang hèn, lúc nào cũng yêu mến nhau, có khi sống chết cũng chịu với nhau nữa. Song cũng nhiều kẻ lúc trước chơi với nhau rất thân thiết, đến lúc một người sang một người hèn, hoặc một người giàu một người nghèo thì đã coi trọng coi khinh có phần khác trước.

Lại còn một thói anh em chơi với nhau, chỉ lấy cái lá mặt thết đãi nhau từ châu hát bữa tiệc, tốn kém vài ba chục bạc chẳng coi vào đâu, làm ra bộ hào phóng lắm mà giả thử anh em có nhỡ nhàng, giật tạm năm ba đồng thì một xu không dám rời ra, vả lại có ý kẻ một quan khinh rẻ chín tiền, tục ấy cũng là một tục tệ.

*

Xưa nay bầu bạn ở với nhau; nước ta thì có *Lưu Bình Dương Lễ*, nước Tàu thì có *Quản Trọng*, *Bảo Thúc* là có tiếng ở với nhau thủy chung hết lòng. Dương Lễ cho vợ thứ ba đi nuôi bạn, chuyện ấy ở sách *Tuồng* ta đã chép, và ta thường đi xem hát bội thì ai ai cũng đã biết rồi. Còn chuyện *Quản Trọng*, *Bảo*

Thúc, tướng nên nói qua ra đây để các người chưa xem sách Tàu coi chơi, cũng có thể làm gương được cho trong đạo bầu bạn.

Quản Trọng thuở hàn vi cùng với Bảo Thúc đi buôn, cứ chia lời thì Quản Trọng chiếm lấy phần hơn, vậy mà Bảo Thúc cũng không chê Quản Trọng là tham, vì biết Quản Trọng nghèo hơn. Đến khi Quản Trọng gặp nạn Công tử Củ, Bảo Thúc cố sức giúp thoát nạn, lại đứng lên vua Tề Hoàn Công để vua dùng làm tướng; mà mình lại chịu ở hàng dưới, mà Bảo Thúc cũng không lấy thế làm hiềm. Về sau Quản Trọng sắp mất, vua hỏi ai thay được ngôi mình, thì Quản Trọng tiến cử người khác, mà bác Bảo Thúc đi không tiến, Bảo Thúc lại càng phục chớ không dám giận. Ấy là vì Bảo Thúc biết cái tài Quản Trọng hơn mình nhiều, mà Quản Trọng thì một lòng vì nước, coi việc nước trọng hơn tình riêng anh em, cho nên Bảo Thúc càng sợ bụng công bình của Quản Trọng, mà Quản Trọng cũng càng phục cái lượng to của Bảo Thúc. Vậy cho nên Quản Trọng có câu than rằng: *"Sinh ra ta là cha mẹ, mà biết bụng ta thì là Bảo Thúc"*.

Giả thử thường tình của thiên hạ thì khi Quản Trọng tham lời cũng đủ ghét rồi. Huống chi đến sau lại ra công cứu nạn, lại tiến lên làm tướng mà mình chịu ở dưới, thế mà đến khi mình gần mất vua muốn dùng người có ân với mình, thì mình lại bác đi. Như thế thì ai không giận, ai không cho là người phụ ơn. Vậy mà Bảo Thúc không lấy làm hiềm, Quản Trọng cũng không lấy làm ngượng. Ấy mới thực là anh em tri kỷ.

Nước ta anh em bạn mấy người đã được biết bụng

mà chiều tính nhau như thế. Trừ ra mấy người bạn thiện giao, chẳng qua gặp gỡ nhau thì lấy câu chuyện làm cách chơi bởi không kể. Còn những người thuở nhỏ ăn cùng một mâm, nằm cùng một chiếu, ngày đêm to nhỏ ân tình đầm thắm biết là dường nào. Vậy mà đến khi kẻ sang người hèn thì đã coi nhau như rác, đi qua trông mặt chẳng thềm hỏi, vào chơi không thềm tiếp. Lại còn có kẻ đã chẳng giúp gì cho nhau thì chớ, ví dụ thấy anh em khá, lại sinh ra tính ghen ghét, chực hại nhau nữa cũng nên. Sách có chữ rằng: "*nhất quý nhất tiện, giao tình nãi kiến; nhất tử nhất sinh, nãi kiến giao tình*" nghĩa là một kẻ quý một kẻ tiện, mới rõ cái tình bầu bạn, một người sống một người chết, mới tỏ cái tình anh em, quả nhiên thế thực.

Than ôi! Kết bạn với nhau, cốt để mài giũa nhau cho cùng nên người, và để khi hoạn nạn thì giúp đỡ nhau. *Gần mực thì đen, gần đèn lại rạng*, ai là không muốn được người bạn tử tế thủy chung, nhưng hồ dễ đã được mấy người tử tế, cho nên muốn tìm một người để làm bạn tri kỷ thì phải cẩn thận mới được. Nếu không cẩn thận mà chơi với phỉ nhân, thì sự bầu bạn chẳng những là vô ích cho mình, mà lại sinh ra đũa nhau những thói du đãng làm lụy cho mình nữa.

IV. QUAN DÂN

Tục ta coi quan cũng là cha mẹ dân, thường gọi quan sở tại là quan phụ mẫu. Cho nên dân coi quan

cũng rất trọng vọng, rất tôn kính. Dân động có việc gì vào đến quan, trước hết còn phải nói với lính canh cửa, lính canh cửa bẩm với quan, quan có cho vào hầu mới được vào. Nếu quan còn đương giấc, hoặc còn đang thời cơm, hoặc có khách thì phải đứng chực ở ngoài cửa.

Vào đến quan phải bỏ giày, phải có đồ lễ. Đồ lễ ít cũng phải vài bao trà tàu hoặc buồng cau, và phải lạy hai lạy gọi là lạy trình. Quan rộng lượng không lấy, cho mang ra thì còn cần nhân van vỉ, bút đầu, bút tai, gọi là chút *vi thành*, nói cho quan thấu nhận mới yên tâm. Việc gì mà nhờ quan làm ơn cho thì khi xong việc phải có cái lễ tạ, tùy việc to nhỏ mà tạ cho đáng ơn.

Vài mươi năm về trước, quan đi đến đâu, lính tráng theo hầu rầm rập. Kẻ khiêng vồng, người vác hèo, đứa cấp tráp, đứa xách điếu. Lại có mấy tên lính cấp bao roi, đánh trống tiêu cổ đi trước mở đường. Dân ai gặp phải ngả nón, phải tránh đường, đương ngồi thì phải đứng dậy. Nhất là quan tỉnh đi đến đâu lại uy vệ hơn nữa, tiền hô hậu hét làm cho kinh động mọi người.

Quan to đi qua dân nào dân ấy cấm cờ che tàn bày đồ hương án bái hạ, các kỳ dịch bô lão thì phải ra ứng chực bái vọng.

Xã nào có việc gì mà quan đến thì xã ấy phải phục dịch cung ứng, lý dịch chạy ngược chạy xuôi, mà động lầm lỗi chậm trễ điều gì thì quan lại sai lính vạt cổ đánh liền. Lý dịch có câu tục ngữ rằng: *đầu chà máy, đít thớt*, nghĩa là đầu phải gạt gù lạy luôn như chà giã gạo mà đít thì phải đòn luôn như thớt băm thịt.

Quan không được phép làm quan tại bản quán, và không được phép lấy vợ ở trong bản hạt, vì sợ có thân

thuộc nhà quan ở lẫn với dân trong hạt thì có khi dùng phép không được công minh.

Quan mới đáo nhậm hạt nào, tổng lý hạt ấy phải kiểm lễ vào chào quan, gọi là lễ nghinh, đến lúc đổi đi nơi khác, tổng lý lại có lễ tiễn nữa.

Quan nào có lòng thương dân, nhiều điều nhân đức dân được nhờ, thì khi phải đổi hoặc khi thăng chức khác, dân tại địa phương ấy thường có đơn ái mộ kêu với quan trên để xin lưu lại cai trị hạt mình.

Quan nào có công đức to với dân thì sau khi mất, dân có khi lập bia kỷ niệm nữa.

*

Cũng vì cách chuyên chế mà quan với dân xa cách nhau một vực một trời, quan thì coi dân như cỏ như rác, dân thì coi quan như cọp như beo. Dân vào đến cửa quan nhiều kẻ so vai rứt cổ, run lập cập nói chẳng ra hơi, mà quan động đi đến đâu thì âm âm như sấm như sét làm thực rõ ra mặt hách dịch. Thậm chí có người thuở nhỏ vẫn chơi với nhau, hoặc cùng làm việc với nhau, đến lúc một người làm quan một người làm dân, vào đến cửa đã nhất tợ cách trùng ngay rồi. Có người chịu nhận mình phận dưới mà phải lạy người cố tri, mà người cố tri cũng nghiễm nhiên coi mình là bậc quan trưởng mà nhận cái lạy của người bạn cũ lạy mình. Ấy đều bởi cái cách phân biệt một trọng một khinh, đã in sâu vào óc người nước ta, cho nên đôi bên cùng không cho là lạ.

Tuy vậy, dân càng sợ quan bao nhiêu, thì cái tình thân ái lại càng xa cách ra bấy nhiêu. Sợ là sợ phép

nước, sợ bề ngoài, chứ trong bụng thì chắc nhiều người oán ghét. Vì thế dân không mấy khi mà đem tình thực nói với quan, mà quan cũng không tài nào mà soi cho thấu cái thói gian của dân được, ấy cũng là một điều tệ ngăn trở cho chính công bình.

Lại nữa trái với cách văn minh là cách bắt dân phải lạy và cách đánh đòn. Cứ cái lẽ của tạo hóa sinh ra người thì ai cũng chân tay, ai cũng mặt mũi, thì ai cũng là người. Ai cũng là người, nhưng phải mỗi người một việc, người đi cày, người làm thợ, người làm công này việc nọ, có thể mới đủ mà giúp lẫn cho nhau, chớ không người nào một tay mà làm được hết cả mọi việc. Như vậy thì làm quan chẳng qua cũng là một việc, cũng là một nghề. Mà nghề làm quan thì lại tựa như dân góp tiền nhờ một người cầm đũa cái cân trung bình cho dân mà thôi, có lẽ nào coi dân rẻ rúng được. Loài người trọng nhất là *nhân cách*, mình có nhân cách mình thì người ta cũng có nhân cách của người ta. Nếu bắt người ta phải lạy và bắt người ta nằm mà đánh thì làm cho nhân cách người ta dê tiện quá, bất luận người bị nhục, bị cái thế bất đắc dĩ mà phải oán tức trong lòng, mà người coi mình tự tôn quá sao cho đành lòng được.

May nhờ nhà nước bỏ hai cách hủ ấy cho dân ta, thì dân ta thực đỡ được một mối phiền não. Nhưng lại còn hiểm những chốn thôn ỏ, phần nhiều người chưa biết trọng cái thân mình, và biết hưởng cái ơn rộng của nhà nước, vào đến cửa quan, còn thấy có kẻ khủ lủ lạy lục; ở những nơi xa khuất, một đôi khi còn thấy quan dùng roi mà nạt. Dân thôi chẳng trách gì, chỉ trách người đã có kiến thức và đã được thượng lệnh mà vẫn giữ thói tự kiêu, trái lệnh trên để lấy oai với kẻ khác.

V. CHỦ KHÁCH

Bất cứ quen lạ thân sơ, người đến chơi với mình thì mình là chủ, người ta là khách.

Khách đến chơi nhà phải có trâu nước khoản đãi. Tình nhạt nhẽo thì mời ăn khẩu trâu, hút điếu thuốc, nói vài ba câu chuyện; mặn mà thì pha ấm nước chè hạt, hoặc chè mạn mời khách uống, thân quý hơn thì nước chè tàu, trâu cơ thiếc, ấy là lịch sự. Khách xa đến chơi, thân thiết thì thết đãi cơm rượu. Chỗ thành thị thì sẵn đồ xào đồ nấu, phong vận nữa thì mời ra cao lầu, ô-ten ; nơi quê mùa thì con gà, con cá, kiếm đồ gia vị, uống chén rượu chơi. Xa xôi lâu ngày mới đến chơi nhau thì mời lưu lại ở chơi một vài hôm, hoặc năm bữa nửa tháng.

Người làm quan, có khách đến thăm, bực sang trọng thì rượu chè rồi giở ra là tổ tôm, thuốc phiện, hát xướng, người thân thích họ hàng hoặc bạn kiết thì khách về phải tặng đãi ít tiền ăn đường, hoặc kiếm thức gì như chè thuốc, lụa nhiễu hay là đồ sản vật gì để làm quà cho bà con. Người nào thân tình thì tặng nhiều, người nào sơ tình thì tặng ít, thế nào cũng phải có mới xong, nếu không có gì thì bà con cho là đồ bủn xỉn. Có khi anh em cùng kiết đến thăm rồi nhờ giúp cho ít tiền tiêu, cũng phải lượng tình mà chu cấp ít nhiều.

Ông thầy nào có học trò làm nên quý hiển, đôi khi thầy có lòng hạ cố, học trò phải thờ phụng hết lòng, quỹ dị tất phải phong hậu.

*

Khách khứa qua lại chơi bời, cũng là một cách vãng lai thù tạc, không có thể khiết nhiên đi được. Mà người đã không có ai là kẻ qua lại thăm viếng, thì chắc nhân phẩm cũng chẳng ra gì. Song trò ở đời, *nhân tình khản lãnh noãn, thế diện trực cao đê*. Hễ người phú quý hiển đạt thì chẳng thiếu gì kẻ thăm người viếng, động khi nhúc đầu số mũi cũng có kẻ quà bánh đến thăm, mà dẫu ở xa đến đâu, bà con cũng có lòng vồ vập. Còn người cùng kiết thì chẳng mấy khi bà con rồi công đến chơi được, dẫu ở gần nhau, nhưng cũng ít khi có câu chuyện gì mà đến. Có câu rằng : "*Bần cư thành thị vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữu khách tâm*", nghĩa là người nghèo ngay chốn thành thị, cũng không ai hỏi, người giàu dẫu ở rừng xa núi thẳm cũng có người tìm, ấy là cái thói thường rất đáng khinh bỉ của thiên hạ.

Vả, khách đến thăm chủ nhà, ít khi vô cớ mà đến, và cũng ít khi vì nhớ nhau mến nhau mà đến, phần nhiều là có lòng yêu cầu gì mới lấy nê đến thăm mà nói chuyện, phi giật mượn thì là nhờ làm ơn việc gì. Cũng nhiều người tính hay quấy quả anh em, không giúp thì sinh ra hiểm khích, mà giúp mãi thì lấy dẫu được,

Song cái tình của người chủ nhà đối với bà con khách khứa thì cũng nên lượng cái sức mình và tùy cái tình người mà khu xử cho một vừa hai phải mới là phải đạo. Chớ thấy anh em đến chơi có ý nhờ vả mà đem lòng khinh bỉ thì lại là một người bạc tình. Còn như người nhờ trời làm nên giàu có phú quý, động thấy bà con anh em đến thăm thì sợ người ta kéo cúi, phải thác việc này việc khác để cho người ta khỏi quấy đến mình, người ấy lại là người biến lạn đáng khinh lắm.

VI. CHỦ NHÀ, NGƯỜI Ở

Nhà phong lưu nuôi đến ba, bốn đày tứ, nhà phú quý có khi nuôi đến vài chục người. Đây tứ trai dùng để hầu hạ sai khiến gọi là thằng cam, thằng quýt, thằng nhỏ, dùng để thổi nấu gọi là thằng bếp. Ở nhà quê cứ đến mùa cày cấy thì mới nuôi dê làm ruộng, gọi là kẻ đi ở mùa. Đây tứ gái có tuổi gọi là vú già ; người trẻ tuổi nuôi cho con bú gọi là vú em, những đứa nuôi để hầu hạ đàn bà gọi là con nhài, con mụ.

Bọn đây tứ toàn là kẻ nghèo khó mới đi ở, tùy chủ nhà chi công thág hoặc nuôi ăn, nhiều ít thế nào, miễn là đôi bên bằng lòng thì thôi.

Đây tứ ở với chủ nhà phải thực thà, phải siêng năng, phải trước sau một lòng, mới là có nghĩa. Mà chủ nhà với đây tứ thì nên ở cho có lượng khoan dung nhân từ, đừng cay nghiệt quá, đừng hành hạ quá. Khi kẻ ăn người ở có tật bệnh thì cũng nên trông nom thuốc thang cho nó, chớ đừng nên như câu tục ngữ : "*Khỏe mạnh thì ở cùng bà, đau mình sốt mảy đi ra ở cầu*". Khi nó có công việc hoặc có hoạn nạn gì thì nên giúp đỡ cho nó ít nhiều. Nó có lỗi, ta mới quở mắng, trừng trị, nếu lỗi nhỏ thì nên ngơ đi cho nó, thế mới là lượng kẻ cả bao dung.

*

Đây tứ là kẻ chẳng may cơ cùng sa sút, mới phải đi ở với mình, thì mình làm chủ nhà, phải có lòng thương, chớ đừng nên khinh quá, mà ngược đãi làm chi. Lời

phương ngôn: *Mất tiền mua mâm, bà đâm cho thủng, mất tiền mua bát bà đập cho tan*, là một điều rất ác nghiệt, chớ nên bắt chước lời đó.

VII. DÂU GIA

Hai nhà có con lấy nhau gọi là *dâu gia*, hoặc là *thông gia*. Dâu gia vì tình con mà có nghĩa liên can với nhau. Khi dâu gia có người mất, ở thành thị thì phúng nhau bằng vàng hương câu đối, ở thôn quê phúng nhau bằng sỏ lợn mâm xôi. Về sau người dâu gia khác mất, thì người ăn thừa tự của người dâu gia trước phải phúng, gọi là phúng trả nợ thay cho cha mẹ.

Nếu người nào lấy con gái mồ côi, không còn cha mẹ nào, thì nhà trai đối với anh em người con gái, cũng gọi là thông gia.

Dâu gia nhiều người rất quý mến nhau. Khi hoạn nạn cũng cứu giúp nhau, mà cũng nhiều người vì nghe lời con mà sinh ra ghét nhau, có khi vì con mà thừa kiện nhau nữa, thế là dâu gia hóa ra oan gia.

Dâu gia không có tình thâm nghĩa trọng với nhau gì mấy, nhưng vì con mà sinh ra tình nghĩa, thì thương yêu con bao nhiêu nên quý trọng đến dâu gia bấy nhiêu. Còn như con cái chẳng ưa nhau, về nhà thêm đặt lời này tiếng khác thì nên cho là kẻ non người trẻ dạ mắng bảo cho con chú đừng nên nghe lời con mà méch lòng người lớn.

Vả lại dâu gia cũng tất là người đồng thanh đồng khí với mình, xưa nay hẳn cũng đi thân thiết với nhau mà dẫu chưa biết nhau bao giờ nhưng chắc cũng là xứng

đáng với mình, thì mình có lẽ nào vì lời con mà bỏ tình cũ được.

Lạ gì mẹ chồng nàng dâu, có tài nào mà giữ cho khỏi điều này tiếng nọ mà nghe con gái bù lu bù loa, ít xít ra nhiều có điều gì mà chẳng về mách với mẹ. Đàn bà lại hay nhẹ dạ thấy con khóc nức nở là thương. Đàn ông lại hay nghe vợ, nghe vợ nói thì cho là thực rồi nhân thế mà dâu gia oán ghét nhau. Vậy không nên nghe lời con làm gì, thì nghĩa mới trọn thủy chung.

VIII. NHO GIÁO

Nước ta sùng trọng nhất là nho giáo. Nguyên ủy nho giáo lưu truyền kể cũng đã lâu: Bắt đầu từ vua Phục Hy chế ra *bát quái*, vua Hạ Vũ dựng ra *cửu trùng*, đã là gốc triết học của nho giáo. *Điền, mô, huấn, cáo* là những lời khuyên răn của Đại Vũ, Cao Dao, Y Doãn, Phó Duyệt, đã là gốc luân lý học của nho giáo, Nghiêu, Thuấn đặt ra *điền hình*. Châu Công chế ra *lễ nhạc*, đã là gốc chính trị học của nho giáo.

Đến đời Xuân Thu có Đức Khổng Phu Tử, ngài góp nhặt các lời lẽ, văn chương của các tiên thánh để dạy thiên hạ, từ đó mới thành lối học riêng gọi là nho giáo. Mà muôn đời về sau, ai ai cũng suy tôn Ngài là Tiên Thánh, Tiên Sư.

Ngài húy là Khâu, biểu tự là Trọng Ni, Thánh phụ là Khổng Gia Phủ, tự là Thúc Lương Ngột, làm quan nước Lỗ. Thánh mẫu là Nhan Thị. Cầu tự ở núi Ni Sơn mà sinh ra ngài. Ngài sinh ngày hai mươi bảy tháng

tám năm Canh Tuất là năm thứ hai mươi một đời vua Linh Vương nhà Châu, trước Thiên Chúa giáng sinh 445 năm, sinh tại làng Xương Bình huyện Khúc Phụ, nước Lỗ.

Ngoại thư chép rằng : Khi ngài mới sinh, có năm ngôi sao hiện làm năm ông già xuống sân mà thăm ngài, lại có ba con rồng phủ quanh nhà. Lời ấy là lời tục truyền, chắc là của người suy tôn đạo Ngài, bày ra một điển linh dị, để phân biệt với người thường.

Hồi ngài còn nhỏ, hay chơi những đồ biễn đậu (như các thức đèn nến trẻ con chơi). Ngài bẩm tính sinh tri, thiên tư rất thông minh. Học rộng kiến văn nhiều, biết thấu lẽ huyền diệu của tạo hóa. Vua nước Lỗ, nghe tiếng Ngài là bực hiền thánh dùng ngài làm quan Tư Khẩu (coi việc hình) và đã dùng Ngài làm tướng, song chẳng bao lâu, vua nước Lỗ đam mê về vũ nhạc, trễ nải việc triều chính, Ngài can ngăn không được mới xin từ chức.

Từ đó Ngài đi chu du các nước chư hầu như : Tề, Vệ, Sở, Tống v.v... Ngài mong đem đạo học của ngài để cứu đời nhưng đi đến nước nào vua nước ấy cũng không biết tin dùng Ngài. Đến khi Ngài già, trở về nước Lỗ, mở trường học ở nơi Hạnh Đàn để dạy học trò. Ngài san định lại kinh *thi*, kinh *thư*, kinh *dịch*, kinh *lễ*, kinh *nhạc*, kinh *xuân thu*, gọi là *lục kinh* (sáu bộ sách). Ngài dạy người ta cốt nhất là những điều hiếu, đễ, trung, thứ, tu, tề, trị, bình, hiếu để thờ cha mẹ cho có lòng thảo thuận, đễ để ở với anh em cho có lòng hoà thuận, trung để thờ vua cho hết lòng, thứ để ở với người cho biết suy bụng ta ra bụng người. Tu là sửa cái nét trong mình, tề là đạo tề gia, trị là đạo trị nước, bình là đạo trị thiên hạ.

Tám điều nói đó là tôn chỉ của đạo Ngài. Ngài lại dạy người ta lấy lục nghệ (sáu nghề). Lục nghệ là : Lễ (lễ nghi), nhạc (âm nhạc), xạ (phép bắn cung), ngự (phép cưỡi ngựa), thư (phép viết), số (phép tính). Lễ tức là một cách để giao thiệp, nhạc để dưỡng tính tình, xạ, ngự tức là các thể thao, số tức là toán pháp.

Học trò Ngài đông tới ba ngàn người mà vào bậc cao hiền được bảy mươi hai người. Trong bọn cao hiền lại duy có Nhan Hồi, Tăng Xâm là giỏi hơn hết.

Ngài thọ bảy mươi ba tuổi thì mất, bấy giờ là ngày mười tám tháng hai năm Nhâm Tuất là năm thứ bốn mươi một đời vua Kinh vương nhà Châu trước Thiên chúa giáng sinh ba trăm bảy mươi ba năm.

Ngài mất rồi, thì học trò lập đền thờ ngay ở chỗ nhà Ngài. Thầy Tăng Tử chép lời Ngài soạn ra sách *Đại Học*, các học trò ghi chép lời ăn nết ở của Ngài soạn ra sách *Luận ngữ*, để truyền đạo giáo của Ngài. Kế đến cháu Ngài là thầy Tử Tư soạn ra sách *Trung Dung*, cách đời Ngài một trăm mười năm lại có thầy Mạnh Tử soạn ra sách *Mạnh Tử* cũng toàn là phát minh thêm đạo Ngài, để truyền bá đi thiên hạ mà dạy người.

Từ đó thì đạo nho mỗi ngày lưu truyền một rộng. Đến đời vua Cao Tổ nhà Hán, mới lên ngôi vua, trước hết dùng lễ thái lao (một con trâu, một con bò và một con dê) thân đến tế Ngài tại nơi nhà thờ. Các vua sùng đạo nho trước từ đấy. Đến đời vua Vũ Đế, đặt quan Bác sĩ đem năm kinh của Ngài ra để dạy thiên hạ (vì kinh Nhạc đã mất từ khi nhà Tần đốt sách, cho nên chỉ còn năm kinh). Lại chuyên tôn đạo Khổng Tử mà bỏ các sách vở của các nhà (như Lão Tử, Trang Tử, Dương Tử,

Mặc Tử, v.v...) vì thế đạo nho lại thịnh hơn nữa, mà từ đó mọi cách chính trị, đạo luân lý, khoa triết học của Tàu, nhất thiết đều tuân theo đạo nho.

Trên thì có nhà vua tôn sùng, dưới thì có các nhà hiền triết đặt ra lời bàn câu nói, soạn ra sách nọ sách kia, đều để phát minh thêm cái nghĩa đạo nho. Như là nhà Hán thì có Đổng Trọng Thư, Giả Nghị, Lưu Hưởng, Trịnh Khang Thành; nhà Đường thì có Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên, Trương Hoàn Cử, Chu Khảo Đình v.v... Các bậc ấy đều là danh nho một đời, có công duy trì đạo thống rất nhiều.

Nguyên, Minh trở về sau: đạo nho lại càng thịnh hành. Quận ấp nào cũng có miếu thờ ngài gọi là *Văn miếu*. Đâu đâu cũng tôn Ngài là Chi thánh tiên sư.

Nho giáo thịnh hành ở Trung Quốc rồi truyền gần khắp phía Á Đông mà nước ta từ lúc nội thuộc nhà Hán, người Trung Quốc như ông Sĩ Nhiếp, ông Tích Quang đã đem đạo nho mà rải rác sang nước ta. Đến đời vua Thánh Tôn nhà Lý mới lập Văn miếu (tức đền Giám Hà Nội bấy giờ) thờ Tiên thánh ; thờ kèm thầy Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử, gọi là Tứ phối bốn thầy Tử Cống, Tử Hạ cả thầy mười người, gọi là *thập triết*. Ở ngoài hai bên tả mặt hữu mặt, thì thờ các vị cao hiền và thờ các bậc tiên hiền tiên nho từ đời nhà Hán, Đường cho đến nhà Nguyên, Minh. Các người ấy toàn là người Tàu, người nước ta thì sau mới thờ thêm ông Chu Văn An là người làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì ở về đời nhà Trần.

Văn miếu là một nơi duy trì đạo thông cho trong nước. Vua mỗi năm hai kỳ xuân thu dùng trọng lễ thân

ra tế để tỏ lòng tôn sùng đạo Ngài. Lại dùng kinh truyện để thi học trò, dùng nho thuật để trị thiên hạ. Các đời vua về sau mỗi ngày mở mang thêm sự văn hóa thì đạo nho lại mỗi ngày một thịnh thêm.

Vài chục năm nay nước ta tiêm nhiễm lối *Âu học*, xem ra nhiều ý tưởng cao lạ, và nhiều sự thực nghiệm. Đạo nho tuy cũng còn nhiều người sùng mộ, nhưng cũng nhiều người tùy thời mà theo về lối *Âu châu*. Mà trong việc học hành chữ nho cũng không được thịnh như trước nữa. Ở Sài Gòn thì bây giờ không còn mấy người tinh thông chữ nho, ở Bắc ta có lẽ vài chục năm nữa cũng vậy. *Ấy cũng là một cơ hội xoay đổi quan hệ đến vận nước hay dở mai sau.*

*

Đạo nho là một đạo bình thường giản dị, thuận lẽ tự nhiên của tạo hóa, và hợp với tính tình đương nhiên của người ta, ai cũng có thể noi theo được. Người mà có *nho học*, thì nên một người có nết na, có phép tắc, có lòng nhân ái. Nước mà dùng nho đạo, thì nên một nước có kỷ cương, có thể thống dễ cho việc cai trị.

Duy có một điều : triết lý thì nhiều điều viển vông, mà khiến cho người ta khó hiểu, thủ lễ thì lắm sự câu thúc mà khiến cho người ta khó theo. Tính tình thì chuộng một cách êm ái hòa nhã, khiến cho dân khí nhu nhược, không được hùng dũng hoạt động như tính người *Âu châu*, nhu dụng thì chuộng một cách tiết kiệm tầm thường khiến cho kỹ nghệ thô sơ, không được tinh xảo phát đạt như các nước *Thái Tây*. *Nói rút lại thì đạo nho*

là một đạo tự trị thì rất hay, mà đem đối với đời cạnh tranh thì không mạnh. Còn như các thói hủ bại phần nhiều là bởi tự người làm nên tệ.

IX. PHẬT GIÁO

Phật giáo do ở đạo Bà La môn mà ra, nguyên trước Thiên chúa giáng sinh, dân tộc Á Lợi An tràn vào đất Ấn Độ, ở rải rác một dọc sông Hồng Hà, dựng ra thành nhiều nước nhỏ. Dân từ đó chia ra làm bốn bậc người : bậc thứ nhất, gọi là *Bà la môn*, có bọn thầy tu làm chủ, coi riêng việc tế tự, bậc thứ nhì gọi là *Lý đế lợi*, các quý tộc làm chủ, coi về quyền chính trị, bậc thứ ba gọi là *Phệ xá* tức là hạng bình dân, bậc thứ tư gọi là *Thủ đá* chỉ làm nô lệ mà thôi.

Đạo Bà la môn vẫn thông hành ở xứ đó. Đến sau có ông *Thích ca mâu ni*, thấy bọn thầy tu đạo Bà la môn sinh lắm điều tệ, và lại thấy người ta ai cũng ở trong vòng luân hồi, chịu những cảnh khổ não, như là : sinh, lão, bệnh, tử là bốn cái kiếp khổ nạn, vì thế chán đời mà cầu một phép để giải thoát cái khổ não ấy, mới dựng ra một tôn giáo riêng gọi là Phật giáo. Môn đồ về sau suy tôn ông ấy gọi là Phật Tổ Như Lai.

Nguyên ông ấy họ là Thích Ca, tên là Cổ Đàm (Gôlama) tự là Tất Đại Đa, con vua nước Ca Duy Vệ (một nước nhỏ trong nước Ấn Độ) tên là Tịnh Phạm Đồ đầu gia, Phật mẫu tên là Tịnh Diệm. Sách Phật nói rằng: "Bà mẹ chiêm bao thấy người vàng đầu thai, mà sinh ra Ngài". Lại có sách nói rằng: "Bà mẹ chiêm bao

thấy con voi trắng sáu ngà, biến thành hào quang soi vào bụng, rồi có mang mười tháng, đến lúc sinh thì sinh ra đằng sườn phía hữu, tự nhiên có cái hoa sen nảy ra để đỡ ngài lên, lại có hai con rồng ở trên trời xuống trông nom săn sóc. Ngài màu da vàng, lông tóc dựng ngược. Sinh ra khỏi, Ngài bước đi bảy bước, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ dưới đất mà thét lên rằng: "*Trên thì trời, dưới thì đất, duy có ta là quý hơn cả*". Lời ấy chắc cũng là môn đồ bấy ra.

Ngài sinh bảy giờ là ngày mồng tám tháng tư, nhưng không tường về năm nào. Một môn phái ở phía Bắc Ấn Độ, thì nói sinh về năm 1028 trước Thiên Chúa vào khoảng đời vua Chiêu Vương nhà Chu, một môn phái ở phía Nam Ấn Độ thì cho vào chừng năm 624 trước Thiên Chúa, nhưng các nhà bác học thái tây bây giờ thì cho vào chừng năm 558 hoặc 520; cùng một thời với Đức Khổng Tử.

Ông Thích Ca cũng đã lấy ba vợ, sinh được một con trai tên là La Hầu La. Năm hai mươi chín tuổi (đây theo sách Ấn Độ, chớ sách Tàu thì nói năm mươi chín tuổi) xảy thấy một người già yếu, tàn tật vào ăn xin, mới suy nghĩ ra đời người toàn là cảnh khổ, lập tức đêm ấy bỏ nhà vào rừng đi tu. Trước hết vào tu ở núi Đản Đặc và núi Toàn Sơn, sau đến tu ở xứ Xá Vệ, ngày ngày mặc áo cà sa ngồi dưới gốc cây để tĩnh niệm nghĩ cách giải thoát. Được bảy năm, xảy tỉnh ngộ được đạo huyền diệu, tự xưng là Bồ Đà (bouddha) nghĩa là trong tâm tính đã sáng suốt cả rồi, từ bấy giờ mới đi truyền đạo.

Tục truyền ông ấy về sau ăn mỡ lợn, phát tướng mà mất ở nơi Câu Thi. Lúc gần mất, ông ấy nói rằng:

"Nay ta đã lên cõi Niết Bàn, nghĩa là lên đến chỗ cực lạc thế giới".

Ngài mất rồi, các học trò soạn nhật các lời di ngôn, tập lại thành sách, cả thấy bốn mươi hai chương, chia là ba quyển gọi là kinh *Tam Tạng*. Tạng nghĩa là chứa, vì các lời ngài chép ra chứa vào một chỗ, cho nên gọi là tạng. Tam Tạng:

1. *Kinh tạng*, là những lời luân thường đạo lý;
2. *Luật tạng*, là những lời trời cấm;
3. *Luận tạng*, là những lời nghị luận.

Mục đích đạo Phật chỉ có hai chữ hư vô là kiêm hết. Có câu rằng: "*Hết thấy không có cái gì, chỉ vì cái nhân duyên mà sinh ra*". Nay dấu tạm có, nhưng bản tính vẫn là không. Người đời cần đỡ giữ lấy cho làm của mình có, cho nên Đức Như Lai ra đời, lấy một chữ vô mà phá cái hoặc ấy". Mấy câu ấy đủ rõ đạo Phật.

Đạo Phật chia trong cơ thể, gọi là *Lục căn* (sáu cái gốc) là :nhãn (mắt), nhĩ (tai), tị (mũi), thiệt (lưỡi), thân (mình), ý (ý tưởng). Các ngoại vật động tới cơ thể, gọi là *Lục trần* (sáu cái bụi) là : sắc (sắc đẹp), thanh (tiếng hay), hương (mùi thơm), vị (vị ngon), xúc (chạm tới mình), pháp (tưởng tượng).

Lại có *Ngũ giới* (năm điều cấm) là : bất sát sinh (không được giết súc vật), bất đạo (không được trộm cắp), bất gian dâm (không được gian dâm), bất vọng ngôn (không được nói dối), bất ẩm tửu, thực nhục (không được uống rượu, ăn thịt).

Phép Phật lại có cách tọa thiền. *Tọa thiền* là người tu hành ngồi nhắm mắt ngoảnh mặt vào vách, tinh hết lòng trần tục, không nghĩ ngợi gì. Có bốn bậc :

1. *Sơ thiên*, không lo lắng.
2. *Nhị thiên*, không khổ não.
3. *Tam thiên*, rất vui sướng.
4. *Tứ thiên*, không phải chịu vòng luân hồi nữa.

Luân hồi là kiếp trước làm những điều tội ác, thì chết xuống âm phủ phải chịu những tội khổ sở, rồi kiếp sau lại phải làm các giống súc vật, hoặc phải đày đọa những cảnh khổ ải.

Dưới âm phủ có một trăm ba mươi sáu động là những nơi ngục hình làm tội người ác. Những lời ấy là cách để khuyên cho người ta làm thiện mà chớ làm ác đấy thôi.

Nói rút lại thì đạo Phật có hai chú ý : một là sự khổ não, hai là giải thoát sự khổ não. Khổ não là bởi sự luân hồi, thoát khỏi vòng luân hồi thì khỏi khổ, vậy thì bỏ hết lòng dục trói buộc ở trần thế, thì ra được ngoài vòng luân hồi rồi mới lên được cõi *Niết bàn*, nghĩa là lên cõi không không là nơi cực lạc thế giới.

Trên này nói đại khái nguyên ủy đạo Phật, còn đạo Phật thịnh hành ở Ấn Độ và truyền bá sang Tàu, sang ta, thì trong *Việt sử yếu* của cụ Quận Hoàng nói đã tường, nay xin nhắc lại mà dịch như sau này :

"Sau khi ông Thích Ca mất, học trò là Ma Kha Ca Diệp hội hết đồ đệ ở thành Vương Sá cả thấy năm trăm người, đó là lần thứ nhất Phật giáo hội tụ. Cách một trăm năm nữa. Gia Sá Đa lại họp đệ tử ở Đốn Sá cả thấy bảy trăm người, đó là lần thứ hai Phật giáo hội tụ. Tuy vậy trước sau trong ba trăm năm, Phật giáo lưu truyền, chỉ ở quanh một dải sông Hằng Hà. Đến đời vua Mao Lị Gia dựng nước ở giữa đất Ấn Độ, hết sức mà chủ

trì Phật giáo, thì Phật giáo mới lan khắp cả xứ Ấn Độ. Trước Thiên Chúa hai trăm ba mươi bốn năm (năm thứ năm mươi bốn đời Châu Noãn Vương), vua Kế Ma đại hội ở Kinh Đô, duy lấy Phật giáo làm tôn chủ, bắt ép người trong nước phải theo, và sai bọn thầy chùa làm giáo sĩ, đi ra ngoại quốc mà truyền đạo : từ đó Phật giáo mới lan cả ra thế giới vậy.

Nước Tàu từ khi Ban Siêu (vào đời Hán Võ đế) đi sứ Tây Vực trở về thì danh hiệu Phật ở phương Tây, mới thấu đến tai người Tàu. Năm Vĩnh Bình thứ tám đời vua Minh Đế nhà Hán (sau Thiên Chúa sáu chục năm), vua sai người Thái Tịch sang Tây Trúc cầu Phật. Thái Tịch mang kinh Phật và hai thầy tăng là Nghiệp Mã Đằng, Chúc Pháp Lan về Lạc Dương, vua sai lập chùa Bạch Mã để thờ Phật. Về sau có bọn Chi Đầu Đà, Mã An Thế, Khang Mạnh Tường mới dùng chữ nho mà dịch kinh nhà Phật để dạy người Tàu, các người ấy toàn là người Ấn Độ đến ở Tàu.

Năm Long An thứ ba đời vua A Đế nhà Tần (402) có người Pháp Hiển qua chơi Ấn Độ, đi du lịch hơn ba chục nước, rồi tự Tích Lan đảo vượt bể Nam Hải, mà về nước. Năm Đại Thông đời vua Vũ Đế nhà Lương (532), người Phổ Văn và người Tuệ Sinh sang phía Bắc nước Ấn Độ, đem kinh Phật về nước. Năm Trinh quân thứ ba đời vua Thái Tôn nhà Đường, thầy chùa là Huyền Trang đi men Tây Tạng sang Ấn Độ mua được kinh Phật sáu trăm năm mươi bản. Năm Hàm Thanh thứ hai đời vua Cao Tôn nhà Đường (726) thầy chùa là Nghĩa Tịnh đi qua bể Nam Hải sang Ấn Độ, lấy được kinh Phật bốn trăm bản, ấy đều là người Tàu sang Ấn Độ.

Đương khi nước ta nội thuộc, người Tàu tôn tín thì

người nước ta cũng tôn tín, ấy gọi là chủ đi đường nào thì theo đi đường ấy. Xét khi nội thuộc nhà Lương, có người Lý Phật Tử, Lý là họ, Phật Tử là tên, chắc là tục câu tự di truyền lại, mà thói mộ đạo Phật đã lâu chẳng?

Xét ở cựu sử chép năm Thái Bình thứ hai đời vua Tiên Hoàng nhà Đinh, vua mến đạo Phật, dùng người Ngô Chân Lưu làm Khuông Việt thái sư. Đời vua Đại Hành nhà Lê, sứ Tàu đến nước ta, bao nhiêu tờ bồi vãng lai đều do ở tay Khuông Việt. Sau vua lại sai sứ sang Tàu cầu kinh Tam Tạng, vậy thì Phật giáo truyền sang nước ta từ đó.

Vua Lý Thái Tổ là một vị vua chúa mà học thầy chùa là Vạn Hạnh ; người nước ta như Từ Đạo Hạnh, Khổng Lộ, Mãn Giác, Lư Ấn đều là bậc danh nho mà thâm thúy về Phật học. Từ nhà Đinh đến nhà Lý, dựng chùa tô tượng không lúc nào không có, vậy thì Phật giáo thịnh hành ở nước ta cũng đã lâu.

Song đương bấy giờ, các bậc danh công như ông Phạm Sư Mạnh, ông Lê Bá Quát cũng đã bài bác đi rồi. Đến đời Vua Lê Thánh Tôn, lại cấm dân không được lập chùa mới, vậy Khang giáo mỗi ngày một thịnh, thì Phật giáo mỗi ngày một suy, cũng là cái thêm bậc Tiến hóa tự nhiên đó.

*

Xét đạo Phật lấy hư vô làm tôn chỉ, chủ ý rằng hết thấy chúng sinh nếu bỏ hết lòng ham muốn mà rũ sạch cái bụi đời bám vào mình, thì ngày sau mình được hưởng cái phúc hậu vô lượng. Cái mục đích ấy cũng cao,

cái chủ ý ấy cũng lạ. Song hiểm vì đạo Phật bày ra lắm điều kỳ ảo, nào luân hồi, nào siêu thoát, nào họa phúc, nào nhân quả, nói toàn những mối dị đoan, làm cho lòng người mê tín, mà không ích cho sự thật cho nên đạo nho phải bác đi mà không cho là chính đạo.

Tuy vậy, Phật giáo cũng là một đạo giáo, người tâm thường vị tất đã hiểu thấu lý cao sâu của nhà Phật, thì cũng chớ nên bài bác khinh bỉ mà thành ra một người vô hạnh.

X. LÃO TỬ GIÁO

Lão Tử Giáo tức là đạo giáo. *Lão Tử* họ Lý, tên là Nhĩ, tự là Bá Dương thụ là Đam, người làng Khúc Nhân huyện Hồ nước Sở, sinh năm thứ ba vua Định Vương đời Đông Châu cũng đồng thời với Khổng Tử. Bà mẹ mang thai tám mươi năm mới sinh ra ông ấy, lúc sinh thì đầu đã bạc cho nên gọi là Lão Tử.

Lão Tử làm quan Trụ hạ sử đời Châu, rồi thấy nhà Châu suy nhược bèn thôi làm quan mà đi ẩn.

Lão Tử thấy thời bấy giờ chuộng việc lễ nghĩa, nhiều điều vụn vặt, muốn uốn nắn lại cái tệ ấy, bèn soạn ra một bộ kinh *Đạo Đức*, cả thảy hơn năm ngàn câu nói, chủ ý cốt theo cách tự nhiên thanh tĩnh, không cần phải làm gì, nghĩa là muôn việc cứ phó mặc tự nhiên, không cần phải lo lắng nghĩ ngợi, mới hưởng được sự khoái lạc tiêu diêu.

Sử ký chép rằng : Khổng tử hỏi lễ. Lão Tử đáp : "Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì

đội nón lá mà đi chân không. Ta nghe : Người buôn bán giỏi khéo chứa của, như người không có gì ; người quân tử có đức tốt, coi diện mạo như người ngu. Bỏ cái khí kiêu căng và lòng ham muốn, cùng là cái sắc dục và cái dâm chí của người : ấy điều là vô ích cho mình người cả".

Xem mấy lời đó thì đủ biết tôn chỉ của lối học Lão Tử.

Lão Tử không biết mất về năm nào. Sau có Liệt Ngữ Khâu soạn ra sách *Lão Tử*, Trang Chu soạn ra sách *Trang Tử*, cũng đều là lưu phái của đạo giáo.

Trung Quốc mãi đến đời Tấn, Ngụy thì lối học của Lão Tử mới thịnh hành. Trên từ vua chúa, dưới đến sĩ phu, ai ai cũng tôn sùng đạo giáo và tôn Lão Tử là Thái thượng Lão Quân..

Đạo Lão Tử truyền sang nước ta, cũng từ buổi nội thuộc ấy, Bây giờ sùng tín thế nào thì không biết. Song đến đời vua *Đinh Tiên Hoàng* sai Trương Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ, Lý Anh Tôn thì cho phép Trần Lộc lập ra Đạo nội tạng, ấy là cái chứng cứ của người nước ta sùng tín đạo giáo.

Đạo giáo tuy không thịnh hành như đạo nho, đạo Phật, nhưng các bậc cao nhân dật sĩ phần nhiều là tiêm nhiễm đạo giáo mà linh hội được cái tinh thần. Phàm người phóng khoáng, người có mưu cơ, người biết nhẫn nhục, người ưa thanh tịnh ; người chán việc đời đều là hội được cái tinh thần của đạo giáo cả.

Còn cái hình thức bề ngoài, như các việc ma quỷ, thần tiên, kiêng khem cấm kỵ, nhượng tai, kỳ phúc, thì ta tin theo cũng nhiều, nhưng bất cứ hạng người nào, ai tin thì tin không có đạo phái môn đồ nào ép buộc. Còn

chính đạo phái môn đồ thì chẳng qua lác đác có mấy nhà phù thủy đạo sĩ mà thôi. Mà bọn này thì cũng chẳng qua theo thể thức cũ, bùa bèn ấn quyết, trừ ma trừ quỷ, dùng cách ấy để làm nghề kiếm ăn trong vòng hạ lưu xã hội, chớ kỳ thực thì không biết tôn chỉ đạo giáo là gì.

*

Đạo Lão Tử cốt lấy thanh tĩnh tự nhiên làm tôn chỉ, cái ý tưởng ấy rất cao xa, không phải người tầm thường hiểu thấu được. Người ta có biết đích xác được cái thân là cái nguồn khổ sở, cái trí khôn là cái gốc phiền lụy, thì mới biết được cái tôn chỉ ấy là cao ; lại phải xét cho thấu hết việc đời, hiểu cho rõ hết tính người, đem một tấm lòng nhạt nhẽo hư không mà giao thiệp với đời, không có một sợi tơ sợi tóc nào vướng vít đến trước mắt, thì mới biết được đạo ấy có một cái thú ung dung, nhàn nhã, sung sướng, khoan thai. Còn các việc đời tùy xảy đến việc gì thì ứng đối việc ấy không cần phải khó nhọc hơi sức, lao tổn tinh thần, dùng cái lẽ tự nhiên mà thù ứng các việc 'tự nhiên mà đâu ra đấy cả.

Vậy thì đạo ấy cũng là một lối học rất cao; một ý tưởng rất lạ, không dễ mà bẻ bác được: Duy học theo đạo ấy thì phạm việc gì cũng cho là phù phiếm hư không, chỉ biết nhàn thân sướng riêng lấy một mình, mà không thiết tưởng gì đến đời, cho nên đạo nho cũng bác đi mà không cho là chính đạo.

Còn cái lưu phái đạo Lão Tử, về sau biến ra thành

lối thuật số, cách tu luyện, đạo phù thủy, thì là các môn đồ đạo phái nhân trong tôn chỉ mà suy diễn ra, toàn là các mối dị đoan, làm cho dân trí hư hoại, không có ích gì cho sự thực dụng.

Nước ta bây giờ tuy không có môn phái đạo Lão Tử, nhưng cái tính mê tín dị đoan thì tiêm nhiễm đã lâu, cũng là bởi đạo ấy di truyền lại. Mà lòng người mê tín dị đoan, thì lại là bởi không hiểu đến tôn chỉ của đạo ấy. Chớ nếu hiểu được tôn chỉ thì đâu chẳng được như Thánh nhân hưng công lập nghiệp, nhưng cũng làm nên một bậc người chí hướng cao kỳ, tiêu diêu ở ngoài cõi phong trần. Vậy ta chớ nên vì mấy bác thầy cúng, mấy kẻ tin dị đoan mà vội khinh bỉ đạo Lão được.

XI. GIA TÔ GIÁO

Đạo Gia Tô gốc ở Do Thái mà ra. Nguyên dân Do Thái (Juifs) ở về phía tây Tiểu Á Tế Á, xưa nay vẫn sùng phụng một vị thần *Jehovah*. Dân tin rằng thần *Jehovah* sáng lập nên trời đất và tạo thành ra muôn vật, sau lại tạo ra người theo như hình dung của thần, đàn ông thì gọi là *Adam*, đàn bà thì gọi là *Eve*, cho ở vườn cực lạc để cai quản các giống thú vật và được ăn các thứ quả, chỉ trừ ra không được ăn quả cây táo của thần cấm mà thôi. Đến sau, quỷ thấy người được sung sướng, mới xúi *Eve* ăn quả cây táo và đem cho chồng ăn nữa. Khi ăn rồi mới biết mình trần truồng là xấu xa. Đến lúc thần lại thăm vườn thì người ấy chạy đi trốn. Thần giận bèn đuổi người xuống phạm trần, để cho chịu

những điều cực khổ, nhưng lại hứa rằng sau sẽ sai người xuống chuộc tội cho.

Ấy là những sự tôn tín của dân Do Thái. Dân Do Thái bị dân Ai Cập (Egypte) áp chế bắt đi làm nô lệ, chịu nhiều điều cực khổ. Mãi về sau mới có một người tên là Moïse đem dân về xứ Gia lộ tát linh (Jérusalem) làm đền thờ thần Jehovah mà theo giữ lời *thập giới*. Có một đảng thầy tu giữ đền và cai quản dân. Trong bọn thầy tu thường có những người tiên tri gọi là Prophète, bảo dân Do Thái rằng : thần Jehovah sắp sai người xuống chuộc tội cho dân và cho dân được vinh hiển hơn dân khác.

Sau các thầy tu gọi là bọn Pharisieus cứ vin tiếng thần ra để làm điều bậy bạ và ăn hiếp dân, bấy giờ mới có *Đức Gia Tô* (Jésus) ra đời, cải lương đạo khác, gọi là đạo Thiên chúa.

Cứ theo sách của bác sĩ Âu Châu thì Đức Gia Tô sinh tại thành Nã Tát Lặc (Nazareth) là một tỉnh nhỏ ở xứ Gia Lị Lị (Galliee) ở đông Thổ Nhĩ Kỳ (tức là Tiểu Á Tế Á) vào chừng năm Nguyên thủy đời vua Hiếu Bình nhà Hán. Lịch tây kỷ nguyên, bắt đầu ngày từ năm ấy.

- Sách bác sĩ lại nói : Phụ thân Ngài là Joseph, mẫu thân Ngài là Maria, và Ngài cũng có nhiều anh em. Nhưng cứ lời tục truyền thì bà Maria cảm thần mộng mà sinh ra Ngài, mà ông Joseph là cha nuôi mà thôi. Tính ngài rất thông minh, trước học theo đạo Do Thái, sau thấy bọn thầy tu làm nhiều chuyện bậy bạ hại dân thì mới lập ra môn đạo khác để cứu đời. Mục đích đạo Thiên Chúa thì chỉ cốt dạy người ta lấy sự yêu mến tôn kính đức Thiên Chúa làm gốc, mà sự thờ kính cốt ở

trong lòng không cần gì trang sức bề ngoài. Đối với người ta thì cốt giữ bụng từ bi nhân thứ, coi nhau như anh em ruột một nhà, mà ai ai cũng bình đẳng cả.

Môn đồ tin theo mỗi ngày một đông. Bọn thầy chùa *đạo Do Thái* sợ mất quyền lợi, mới xui quan La Mã làm hại, song dẫu đức Gia Tô bị hại mà người tin theo lại càng nhiều. Sau này các môn đồ lại đem đạo ấy mà truyền bá đi các nơi. Ông Saint Pierre thì sang truyền giáo bên La Mã, ông Saint Paul thì sang truyền giáo bên Hy Lạp, rồi rải rác đi khắp nơi, ai ai cũng tôn Ngài là con của Thiên Chúa, thay cha mà xuống cứu dân.

Trong khoảng đệ ngũ thế kỷ, các nước bên Âu châu tôn tín đạo Thiên Chúa rất thịnh. Mở ra một tòa Giám đốc tại kinh đô La Mã mà công cử một người làm *Giáo Hoàng* để coi việc giáo. Từ đệ thập thế kỷ trở về, các nước có việc gì to cũng phải xin phép đến Giáo Hoàng. Các vua nối ngôi, được Giáo Hoàng làm *lễ gia miện* (đội mũ) cho là vinh hiển lắm. Mà quyền chính trị cũng về tay Giáo Hoàng.

Vào hồi thập lục thế kỷ, có người Nhật Nhĩ Man tên là Má Đỉnh Lộ Đắc (*Martin Luther*) và người học trò tên là Ước Hàn Gia Nhĩ (người Pháp) dựng ra môn giáo mới để phản đối với đạo Thiên Chúa, vì thế trong tôn giáo phân ra làm hai đảng đánh nhau chết hại rất nhiều. Giáo Hoàng khi ấy quyền hành không mạnh bằng khi trước, mới tìm cách để truyền đạo ra hoàn cầu.

Đạo Thiên Chúa truyền sang nước ta, kể cũng đã lâu. Cứ trong Quốc sử chép thì đời *Nguyên Hòa* nguyên niên nhà Lê (1523), người nước Hà Lan tên là I Nê Khu, mới bắt đầu đến các địa phương Nam Chân, Dao Thủy (thuộc tỉnh Nam Định) giảng đạo Thiên chúa. Ở sách

Tây thì chép rằng : các thầy Dòng bên Âu Châu năm 1615 đến xứ Nam kỳ. 1626 thì đến xứ Bắc kỳ ; các thầy ấy là người nước Pháp, nước Tây ban Nha và người nước Nhật Nhĩ Man.

Vậy thì đạo truyền sang nước ta, chắc là bắt đầu là người Hà Lan, mà người các nước là tiếp theo đến sau để truyền giáo cả.

Trong năm 1765. Giáo hội cử thầy *Bá Đa Lộc* (Pigneau de Béhaine) sang giảng giáo ở các miền Xiêm La, Tây Trúc, Cao Man. Năm 1780 thì thầy Bá Đa Lộc đến miền Biên Hòa, dựng nên nhà thờ để giảng đạo. Năm 1783 Gia Long bấy giờ là chúa Nam kỳ, nhân vì đánh nhau với Nguyễn Huệ bị thua phải tránh nạn, gặp Bá Đa Lộc ở Cà Mau, nói chuyện với nhau vui lòng lắm. Gia Long mới cậy Ngài đem Hoàng tử Cảnh về cầu cứu bên nước Pháp.

Đến đời Thiệu Trị, Tự Đức thì nước ta nghiêm cấm người theo đạo Thiên Chúa, song chẳng bao lâu vì chuyện ấy mà gây nên mối hiềm khích cho nước Pháp. Từ lúc vua nước ta và nước Pháp lập hòa ước thì đạo Thiên Chúa lại thịnh hành ở xứ ta.

Qui thức của người theo đạo Thiên Chúa, mỗi người phải đeo một bộ câu rút, ở nhà thì thờ tượng Thiên Chúa và cây Thánh giá hình như chữ thập (+), tức là một thứ hình cụ khi Đức Chúa bị nạn thay tội cho trần gian. Đeo vào mình để làm một sự kỷ niệm cho lúc nào cũng trông thấy công đức của Chúa.

Mỗi ngày trước khi hai bữa ăn cơm và lúc đi ngủ lúc mới thức dậy, phải chỉ tay lên trán, hai vai và ngực gọi là *làm dấu*, rồi tụng một bài cầu nguyện, nghĩa là chúc tụng công đức của Thiên Chúa mà cầu Chúa cho

mình được cái lòng yêu mến Ngài mãi mãi. Mỗi một chủ nhật và ngày lễ thì các người có đạo phải đến nhà thờ quỳ trước tượng Thiên Chúa mà cầu kinh, đoạn rồi vào một nhà riêng quỳ trước mặt ông cố mà thú tội. Ông cố ban cho ăn một miếng bánh thánh cho được gọi nhân ơn Chúa.

Người theo đạo chỉ được phép lấy *một vợ một chồng*. Khi mới cưới, vợ chồng phải đem nhau đến nhà thờ làm phép cưới, ông cố chúc cho một vài câu rồi rảy nước phép mà rửa tội cho. Khi sinh con, khi chết, cũng đều đem đến nhà thờ rửa tội.

Mỗi năm có ngày thứ tư gọi là ngày vào mùa (Cendres) và một ngày chủ nhật gọi là ngày ra mùa (Pâque). Trong khoảng hai ngày ấy cả thầy bốn mươi ngày thì nhà theo đạo cứ ngày thứ tư và thứ sáu phải ăn chay (kiêng thịt, còn cá và trứng thì ăn được). Nghĩa là trong những ngày Đức Chúa bị nạn thì phải kiêng kỵ, đến ngày ra mùa là ngày *Phục sinh* thì mới thôi. Còn quanh năm thì thường ngày thứ sáu bao giờ cũng phải ăn chay.

Mỗi năm về ngày hai mươi lăm tháng Décembre là ngày sinh nhật Đức Chúa thì các nhà thờ làm lễ Noel, ngày mười lăm tháng Aout là ngày thánh Mẫu lên trời thì các nhà thờ làm lễ *Assomption*. Người có đạo đến lễ đông lắm. Lại có một ngày nhà thờ rước đi quanh phố, gọi là lễ *Fête Dieu*, rước vui lắm.

Người *đi tu* chia làm hai thứ : một thứ vào nhà tu, chỉ chuyên nghề tụng niệm suốt cả đời, mà cách ăn ở thì rất khổ hạnh. Một thứ thì phải học cho giỏi khoa thần học và biết đủ mọi lễ nhà thờ, ai thi đỗ thì mới được phép làm lễ ở nhà thờ và được cử đi làm cố, làm giám mục v.v....

Nước ta khi trước rất mộ nho giáo, mà nho giáo thì trọng nhất là việc tế tự, thấy đạo Thiên Chúa chỉ sùng bái riêng một thần, ngoại gia không lễ bái gì nữa, cho nên coi là đạo phản đối mà sinh ra lắm sự tàn ngược. Song cứ xét *cái chủ ý của đạo Thiên Chúa thì chỉ cốt khuyên người ta phải thương yêu nhau, cũng chẳng khác gì lòng nhân thứ của đạo nho, lòng từ bi của đạo Phật*. Vậy mới biết Thánh nào cũng vậy, cũng chỉ dạy người ta lấy sự làm lành mà thôi. Người ta không xét đến nơi đến chốn mà cứ thấy lạ tai lạ mắt thì đem lòng hiềm nghi lẫn nhau, chẳng qua chỉ gây nên mối họa loạn, mà hại lẫn nhau thực là điều trái với tôn chỉ của đạo giáo mình cả.

Vả lại lòng tin tưởng của người ta nên mặc cho người ta được tự do, sao nên lấy ý riêng của mình mà ngăn cấm, ấy lại là trái với lẽ công bằng nữa.

Bây giờ thì nước nào cũng đã rõ cái lẽ tự do tôn giáo, đạo thịnh hay suy chỉ cốt bởi lòng người tôn tín nhiều hay ít, chớ không còn thói ghen ghét nhau như xưa nữa.

XII. CHÍNH TRỊ

Chính trị nước ta xưa nay tưởng đủ ở trong quốc sử và trong hội điển, nhưng cũng xin nói qua ra đây một đôi chút, gọi là cho đủ mặt hàng.

Chính thể xưa kia là một lối chính thể chuyên chế, quyền chính trong một nước do tự triều đình thi thố, chớ

dân không phép nào được dự biết đến. Trên thì có vua là chủ trương mọi việc, ở giữa thì có văn võ trăm quan phò tá. Ở ngoài thì có các quan tỉnh, phủ huyện thi hành. Ở dưới cùng thì có hàng tổng lý thừa lệnh quan mà làm việc. Còn dân thì chỉ biết tuân theo lệnh cấm mà thôi.

Quan chế - Từ chánh nhất phẩm cho đến tòng cửu phẩm, chia làm chín phẩm mười tám cấp, có phẩm phục phân biệt trên dưới, ai có công thì được thăng hàm thăng trật, ai có lỗi thì phải giáng cấp hoặc là truất quan.

Binh chế - Năm người gọi là một ngũ, mười người gọi là một thập, năm thập gọi là một đội, năm đội gọi là một cơ hay là một vệ. Mỗi đội có bốn đội trưởng, bốn ngũ trưởng, một thơ lại; mỗi cơ có một chánh quân cơ, một phó quân cơ, một điền ty, mười suất đội. Vệ thì có một chánh vệ úy và một phó vệ úy, còn cũng như cơ.

Binh ở kinh chia làm ba hạng : thân binh, cấm binh, tinh binh. Binh ở các tỉnh ngoài thì tùy tỉnh to nhỏ mà đặt nhiều ít cơ vệ, mà mỗi tỉnh lại có quân hiệu riêng. Ví như Hà Nội thì gọi là cơ chấn, cơ định. Nam Định thì gọi là cơ cường, cơ tiếp, Hải Dương thì gọi là cơ kiên, cơ duệ, Sơn Tây thì gọi là cơ hùng, cơ dũng v.v...

Binh thủy chỉ chuyên việc phòng ngự các nơi cửa bể, hoặc đánh thủy, hoặc coi việc vận tải. Binh bộ thì coi về việc đánh bộ và phòng ngự các nơi đồn ải. Binh kỵ thì duy trong kinh có hai vệ gọi là khinh kỵ phi kỵ mà thôi.

Khi có việc giặc giã, triều đình sai phái cơ vệ thuộc tỉnh nào đi dẹp giặc thì cơ vệ ấy phải làm lễ tế binh gia tổ sư rồi mới cất quân đi. Nếu có giặc to, cất đại binh đi đánh thì phải đợi cho các đạo họp đủ tại nơi quân thứ,

trước hết bày đàn, đàn cầm cờ giáo chung quanh, ông chủ tướng mặc đồ nhung phục lên đàn làm lễ, các tướng tá đều phải nhung trang vào lạy, gọi là tế cờ. Tế xong, chủ tướng đọc mấy lời thệ quân, rồi cất quân đi. Lúc đánh giặc, hễ được trận, lập tức đưa tin báo về kinh, gọi là *hồng kỳ cáo tiệp* (cờ đỏ báo tin mừng). Đợi khi nào triều đình ban cho dụ chỉ rút quân thì mới đem về, gọi là *khải hoàn*. Về đến nơi mở tiệc khao thưởng tướng sĩ, gọi là *ám chí*. Nếu khi nào có việc quan thiệp với địch quốc thì thiên tử ban cờ kiếm, tướng ấn đến cho một đại tướng để thay vua đi đánh gọi là *khâm sai*. Khi thắng trận trở về, nộp trả kiếm ấn và nộp tù giặc thì Thiên tử họp trăm quan ăn mừng, ngài thân rót chén rượu để an úy công lao đại tướng. Ai được như vậy rất là danh giá vinh hiển. Tục có câu rằng : *thứ nhất để con trai, thứ hai đi đánh giặc* có ý trọng về sự lập quân công vậy.

Việc tế tự - Tế tự thì trọng nhất là lễ Nam giao (tế trời đất), tế tôn miếu (tế tổ tôn nhà vua) và tế giám (tế Đức Khổng Tử). Các lễ ấy Thiên Tử thường phải thân vào chủ tế. Còn các đền miếu khác, tuy cũng thuộc về quốc tế nhưng sai quan đi mà thôi. Mỗi một vị Thiên Tử lên ngôi hoặc Thiên Tử gặp khánh tiết nào đàm ân thì phong tặng cáo sắc cho các bách thần. Khi có việc kỳ tình đảo võ hoặc việc gì cần đến kỳ đảo thì Thiên Tử thân tế, hoặc sai quan đến tại đền Linh ứng nào mà kỳ đảo, hễ kỳ đảo hiệu nghiệm thì có lễ tạ hoặc phong thêm chữ mỹ tự cho bách thần.

Tài chính - Thuế đinh, điền thổ gọi là chính ngạch. Thuế quan tân, thị độ gọi là ngoại ngạch - Việc chi thu không mấy cho nên dân gian đóng góp nhẹ nhàng để

chịu, nhưng cũng vì ít tiền công khổ mà muôn việc không việc gì chỉnh đốn theo được cách văn minh.

Hình luật - Chia làm năm bậc thụ hình là *tử, lưu, đồ, trượng, xuy*. Tử là tội phải chết, lưu là tội phải đày, đồ là tội phải giam, trượng là tội đánh trượng, xuy là tội đánh roi. Trong năm bậc lại chia làm hơn ba trăm điều, tùy theo tội nặng nhẹ mà gia giảm, dân gian không có phép được xem luật, nghĩa là sợ dân biết luật thì dễ sinh thói gian, cho nên cấm mà không cho chứa sách luật. Song cũng vì đó mà dân quê dễ phạm tội.

Công chính - Công chính là việc tạo lập đền đài thành quách, và sửa sang đồ quân khí, chiến thuyền. Khi có việc tạo tác gì, quan Công bộ phải trừ tính trước, xem dùng hết bao nhiêu vật liệu và chi phí bao nhiêu tiền rồi giao cho quan nào đứng hưng công, cứ số ấy mà dùng, không được hơn kém. Lắm khi quan Công bộ tính làm một cái đền, hết bao nhiêu tiền, bao nhiêu gạch, bao nhiêu gỗ, bao nhiêu vôi, bao nhiêu công thợ, rồi quả nhiên như thế cả.

Cách dùng người - Dùng người trọng nhất là do chân khoa cử, mới gọi là *chính đồ*. Còn người do chân tập ấm, do chân võ biện, do chân lại điển đều cho là *tạp lưu*. Cho nên ông quan nào có chân đồ hoàng giáp, tiến sĩ, cử nhân, làm quan vẫn có danh giá hơn người khác ; còn người không có khoa mục, dầu làm to thế nào mặc lòng, thiên hạ vẫn không tôn quý gì lắm.

Cách giáo dục - Ở kinh thì có quan Tế tửu, quan Tư nghiệp để dạy những hạng cử, tú, ấm sinh, giám sinh. Ở các tỉnh ngoài thì có Đốc học, giáo thụ, huấn đạo để dạy học trò trong nước, cách dạy thì ngoài khoa văn chương, khoa luân lý không còn có khoa học nào nữa.

Thôi nói qua mấy điều đại cương, còn muốn tường cứu thì phải xem đến quốc sử mới biết.

XIII. VĂN CHƯƠNG

Văn chương ta nên chia làm hai thể cách, một thể cách theo lối Tàu và một thể cách riêng theo lối của ta.

THỂ CÁCH THEO LỐI TÀU

1. Câu đối - Câu đối bốn, năm chữ gọi là tiểu đối, bảy chữ gọi là câu đối thơ, tám chữ trở lên gọi là câu đối phú. Câu đối hai vế phải đối nhau cho chọi từng chữ mới là hay, mà chữ cuối cùng, tiếng bằng thường phải đối với tiếng trắc mới được, ví như *trời* thì phải đối với *đất*, *sông* thì phải đối với *núi* v.v... Câu đối thường dùng để mừng phúng nhau, hoặc khắc gỗ mà treo thờ ở nhà và ở nơi đình miếu chùa chiền.

2. Thơ - Thơ chia làm nhiều lối : thơ năm chữ gọi là thơ ngũ ngôn, bảy chữ gọi là thất ngôn. Ngũ ngôn, thất ngôn mỗi bài bốn câu, gọi là thơ tứ tuyệt, mỗi bài tám câu gọi là thơ bát cú. Thất ngôn dùng đến tám câu, ngũ ngôn dùng đến mười sáu câu là thường, còn dài hơn nữa thì gọi là thơ tràng thiên.

Thơ không cứ gì nhiều ít câu mà không cứ gì điệu bằng trắc, duy chỉ có vần, thì gọi là thơ *cổ thể*; thơ chỉ dùng bốn câu, tám câu, mười sáu câu và phải có điệu bằng trắc, có vần, như bốn câu thì phải ba vần, tám câu thì phải năm vần, mười sáu câu thì phải tám hay chín vần, thì gọi là thơ *Đường luật*. Đường luật nghĩa là thơ

ấy mới tự đời nhà Đường đặt ra, rồi sau cứ tuân đó mà làm luật nhất định cho nhà làm thơ.

Điệu bằng, trắc, Đường luật chia làm hai thể, một thể bằng, một thể trắc, nay xin lấy cái dấu (-) thể cho tiếng bằng cái dấu (.) thể cho tiếng trắc và dấu (V) thể cho tiếng phải vần mà lục ra sau này:

Ngũ ngôn thể bằng:

1) - - . . V

2) . . . - V

3) . . - - .

4) - - . . V

5) - - - . V

6) . . . - V

7) . . - - .

8) - - . . V

Ngũ ngôn thể trắc:

1) . . . - V

2) - - . . V

3) - - - . V

4) . . . - V

5) . . - - .

6) - - . . V

7) - - - . .

8) . . . - V

Thất ngôn thể bằng:

1) - - . . . - V

2) . . - - . . V

3) . . - - - . V

- 4) - - . . . - V
- 5) - - . . - - .
- 6) . . - - . . V
- 7) . . - - - - .
- 8) - - V

Thất ngôn thể trắc:

- 1) . . - - . . V
- 2) - - . . . - V
- 3) - - . . . - .
- 4) . . - - - . V
- 5) . . - - - . .
- 6) - - . . . - V
- 7) - - . . - - .
- 8) . . - - . . V

Thể nào thì cũng câu thứ nhất, thứ nhì, thứ tư, thứ sáu, thứ tám phải theo vần nhau, mà nếu dùng bốn câu thì chỉ phải ba vần, còn thơ ngũ ngôn muốn dùng mười sáu câu thì phải thêm tám câu nữa, mà cũng theo điệu ấy kéo đi mà thôi. Có khi hai câu đầu bằng, trắc đối nhau ngay cũng được, thì câu đầu không phải vần nữa. Sai vần gọi là lạc vận, không được. Câu tiếp theo đáng bằng bằng đặt trắc trắc, đáng trắc trắc mà đặt bằng bằng, gọi là thất niêm, không được. Trong câu chỉ trừ ra chữ thứ nhất và chữ thứ ba không kể bằng trắc, còn sai bằng trắc chữ nào thì gọi là thất luật, cũng không được. Song chữ thứ nhất ở thơ ngũ ngôn và chữ thứ ba ở thơ thất ngôn đáng trắc trắc mà dùng bằng trắc thì được, chớ đáng bằng bằng mà dùng trắc bằng thì gọi là khổ độc, cũng không được.

Đó là luật thơ, còn như cách làm thơ thì câu đầu tiên gọi là câu *phá đề*, nghĩa là mới khai cái ý của đầu bài, ví dụ đầu bài là "cái hoa hồng" thì câu phá đề nói khơi ngay vì đâu mà sinh ra cái hoa, hoặc nhờ có mưa móc nhuần thấm mà hoa tốt. Câu thứ nhì là câu *thừa đề* hoặc gọi là *nhập đề*, nghĩa là nói vào đầu bài ví như bài này thì thế nào cũng phải nói lại hai tiếng hoa hồng vào mới được. Câu thứ ba thứ tư là hai câu *thực* hoặc là *cặp trạng*, nghĩa là phải tả cái đầu bài ra, và phải đối nhau. Như hoa hồng thì câu này một vế tả sắc đẹp và một vế tả cái hương thơm để đối nhau, tả thế nào cho rõ ra hương đối với sắc của hoa hồng mới là khéo. Hai câu thứ năm, thứ sáu gọi là hai câu *luận*, nghĩa là bàn cho rộng cái ý đầu bài ra, như bài này thì đem những hoa khác vào so sánh, hoặc nói nó làm cái cảnh vui cho tài tử giai nhân, mà cũng phải đối nhau. Hai câu cuối cùng gọi là câu *thúc kết*, không cần phải đối nhau. Câu này thì kết cái ý đầu bài lại, hoặc khen hoặc chê, tùy ý mình. Đây là nói qua các cách thức, chớ đến lúc làm thì biến hóa vô cùng không có nhất định được.

Thơ làm điệu trắc cũng được, điệu trắc thì dùng vần trắc, còn thể bằng trắc thì cũng 'xoay xở đảo lên đảo xuống như thế mà thôi.

Thơ ngâm vịnh chơi, hoặc để những nơi chùa chiền thắng cảnh thì hoặc dùng cổ thể, hoặc dùng Đường luật tùy ý mình; thơ ứng thí hoặc chúc tụng vua, hoặc tặng người tôn trưởng dùng vào những việc kính trọng thì thường dùng đường luật, vì dùng luật thì thơ mới nghiêm, chớ dùng cổ thể thì phóng túng thế nào cũng, được.

Trong các lối văn chương, duy thơ là khó hơn hết, vì

ít chữ mà phải nói cho đủ ý tứ, lời lẽ lại phải thanh tao, phải có điệu, phải có vần, và phải điển nhã gọn lời thì mới là hay.

3. Phú - Phú hoặc dùng năm, sáu vần, hoặc bảy tám vần, tùy lúc ra đề bắt lấy vần gì thì phải làm vần ấy và cứ phải theo thứ tự trong vần mà làm, lúc ra đề có phóng vận cho mình hoặc không bắt theo thứ tự thì mới được tùy ý mình, muốn làm vần gì trước sau cũng được.

Phú tùy mình mỗi câu đặt mấy chữ cũng được, nhưng đại để mỗi vần phải có vài bốn câu bốn chữ, gọi là câu *tứ tự*, hoặc dùng vần liên châu hoặc đối nhau bằng trắc tùy ý, vài bốn câu mỗi vế sáu, bảy chữ hoặc tám, chín chữ đối nhau gọi là câu *song quan*; một vài câu dài mỗi vế hoặc trên bốn dưới sáu, hoặc trên sáu dưới bốn, hoặc nhiều hơn nhưng cũng chia mỗi vế là hai đoạn, đều gọi là câu *cách cú*, hoặc dùng mỗi vế ba đoạn, thì gọi là câu *gối hạc*.

Cách làm phú cũng tựa như cách làm thơ, cũng có khai, có thừa, có tả thực, có nghị luận, có kết. Vần đầu mới mở gọi là vần *lung*, nghĩa là nói cho bao quát cả đầu bài. Vần thứ hai là vần *biện nguyên*, nói nguyên ủy cái đầu bài; vần thứ ba là vần *thích thực*, tả cho hết ý nghĩa đầu bài, vần thứ tư thì là vần *phụ diễn*, suy rộng ý đầu bài ra, rồi từ vần sau trở đi thì *nghị luận* và *kết lại*.

Phú cũng nhiều lối, hoặc từ đầu đến cuối, dùng toàn bốn chữ, hoặc dùng toàn bảy chữ, hoặc theo điệu *sở từ*; cứ mỗi câu dăm sáu chữ, đệm một chữ hê, hoặc dùng cách *lưu thủy* như lối phú Xích Bích cũng được.

4. Kinh nghĩa - Kinh nghĩa là lấy một vài câu chính văn trong kinh truyện ra đầu bài, rồi cứ suy diễn ý đầu

bài; thay lời thánh hiền mà nói ra cho rộng và cho đúng với nghĩa kinh truyện thì mới được, cho nên lại gọi là tình nghĩa.

Kinh nghĩa có hai lối là lối *bát cổ* và lối *tản hành*. Lối *bát cổ* có tám đoạn: bắt đầu một, hai câu mở, gọi là *phá đề*, kể đến ba, bốn câu nghị luận gọi là *thừa đề*. Câu phá câu thừa thì còn là *lời minh*, từ đoạn sau trở đi thì là lời thánh hiền chớ mình không được nghị luận nữa. Đoạn thứ ba gọi là đoạn *khởi giảng*, thay lời thánh hiền mà nói suy nguyên cái đầu bài; đoạn thứ tư là đoạn *khai giảng* phải có hai vế đối nhau, nghĩa là nói khai cái ý đầu bài. Đoạn thứ năm chỉ hoàn lại một câu đầu bài, gọi là câu *hoàn đề*. Đoạn thứ sáu gọi là đoạn *trung cổ*, thích thực nghĩa đầu bài; đoạn thứ bảy gọi là đoạn *hậu cổ*, nghị luận thêm cho rộng nghĩa. Hai đoạn này mỗi đoạn cũng phải đặt hai vế đối nhau, dài hơn đoạn khai giảng một chút. Đoạn thứ tám gọi là đoạn *kết ty*, cũng hai vế mỗi vế hai, ba câu, rồi *thúc* lại một câu nữa là hết bài.

Lối *tản hành* đại ý cũng phải đủ chừng ấy phép tắc, duy lối đặt thì không cứ gì mấy đoạn, hoặc nhiều hoặc ít tùy ý mỗi đoạn độ dăm bảy câu đối nhau cũng được.

Kinh nghĩa là văn ứng thí, chớ chơi bời thì không mấy khi dùng đến.

5. Văn sách - Văn sách là lấy những lời nghị luận hoặc những việc làm của cổ nhân hay là việc đương thời mà hỏi cho học trò đáp lại, xem học trò có nhớ sách, và có kiến thức không. Mỗi một mục văn sách độ dăm sáu đoạn hỏi về việc đời xưa và một vài câu hỏi về việc đương thời, hoặc ra văn sách đạo thì mỗi kinh truyện một câu, và vài câu hỏi vào sử ký, một vài câu kinh. Học

trò đáp lại phải lựa cái *mẹo* của người ra bài, hỏi đâu nói đó. Lắm câu đầu bài hỏi lằng hỏi lếu, hỏi câu nọ nhằng ra câu kia, thì làm bài phải theo thứ tự hoặc đảo lên đảo xuống mà nói gỡ dần dần từng câu một, nếu đáp thiếu ý nào hoặc thừa ý nào cũng không được.

Việc thi cử trọng nhất là văn sách, vì phải nhờ sách nhiều và phải có cao kiến mới làm được. Văn sách tức là một bài tràng thiên vấn đáp, có thể xem văn sách mà biết người học thức hay là hư văn, cho nên *lối văn sách lại là lối văn chương hữu dụng*.

Văn sách thì có lối riêng. Mới bắt đầu thi hương thì phải có ba chữ: "Đối sĩ văn (thưa tôi nghe), thi đình thì phải có bốn chữ: "Thần đối, thần văn" (thần xin thưa, thần nghe). Đoạn ấy phải nói lao lung cho hết ý toàn đề, rồi phải tiếp một câu: "Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi" (*Nay vâng lời sách hỏi mà nói qua sau này*), từ đó trở đi mới theo từ câu hỏi mà đáp lại. Đầu câu đáp lại phải dùng hai chữ "Thiết vì" (trộm nói rằng). Nghĩa là nói khiêm rằng mình trộm nghĩ mà thưa, chớ không dám quyết thực như thế. Đến cuối cùng làm xong bài đầu đầy lại phải viết mấy câu lễ lối, nếu không viết hoặc viết sai một chữ cũng không được. Mấy câu sau này: "Sĩ già, hạnh phùng thịnh thế, tông sự văn trường, quản kiến như từ, vị chi khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiến chi. Thần (sĩ) cần đối". (*Tôi đây, may gặp đời thịnh, theo việc văn trường, kiến thức hẹp hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin quan coi việc kén lựa mà tiến tôi lên, tôi kính cần thưa*) Mấy câu ấy, mỗi khoa thi tùy quan trường đối đi một vài chữ, học trò cứ theo mà viết.

6. Tứ lục - Lối tứ lục tương tự như lối phú, duy khác vì *không cần phải vần*. Đặt câu thì phần nhiều là câu cách cú, hoặc trên bốn dưới sáu hoặc trên sáu dưới bốn, mà bất cứ sáu với bốn, muốn đặt trên dưới bao nhiêu chữ cũng được.

Lối tứ lục thường dùng vào những văn *chiếu, biểu, chế, sắc*. Chiếu là làm thay lời vua mà thi lệnh điều gì, biểu là làm thay lời các quan, hoặc lời thiên hạ mà chúc mừng vua hay là tạ ơn vua, *chế sắc* cũng là thay lời vua mà phong thưởng cho công thần hoặc cho ai. Thay lời vua thì phải dùng những lời nghiêm trang điển nhã, thay lời mừng vua thì phải dùng những lời khiêm tốn thờ phụng

Lối tứ lục lại dùng làm bài ký, bài hịch, bài tựa cũng được.

7. Luận - Luận là lời mình nghị luận, lấy một câu gì hoặc một việc gì làm đầu bài, rồi cứ suy diễn ý câu ấy mà bàn nói, tùy ý mình muốn khen muốn chê mặc dầu miễn là hợp lẽ thì được.

Luận cũng phải có học thức thì bàn mới cao và phải có kê cứu văn chương mới có ruột, nếu cứ bàn vớng vính, không có chủ ý gì, sự thực gì thì gọi là văn vu khoát.

Văn luận tức là một lối văn xuôi, như các lời nghị luận của các báo quán

Mấy lối trên này, *thơ phú, kinh nghĩa, văn sách, tứ lục, luận* là lối ta thường cho học trò học tập mà dùng để thi cử. Còn nhiều lối nữa thì là lúc học đã quán xuyên hoặc làm chơi, hoặc dùng vào việc, mỗi lối cũng đều có một thể cách riêng nói qua sau này:

8. Tấu Sớ - Là những thư dâng lên vua, hoặc *câu*

khản việc gì, hoặc *can ngăn* việc gì, hoặc *tấu đối* việc gì, dùng lối *ngệ luận* chớ không theo như lối biểu.

9. Bài ký sự - Là những lời *ký việc thực sự* như trong khi đi chơi, hoặc là ghi chép việc gì như lối *sử ký*, *bi ký* v.v...

10. Bài tựa - Là bài nói khai mào trên đầu sách, phải xem cho hết ý tứ trong bộ sách mà nói tổng tự dưới lên trên, cho người xem một bài tựa mà đã hiểu đủ ý sách. Tựa cũng có khi dùng để *tặng tiến* anh em, kể lai lịch cái ý tứ của mình đối với anh em.

11. Bài hịch - Là một bài kể tội kẻ bạn nghịch hoặc là nước địch quốc để *xui giục* lòng người cho được khích khuyến. Văn hịch thường dùng theo lối tứ lục.

12. Văn án - Là một bài *kết án* cho kẻ có tội, cũng thường dùng theo lối tứ lục.

13. Bài tán - Là một bài *tán tụng* công đức vua, công đức tổ tiên hoặc mừng quan trên, hoặc nông thì đề vào ảnh mà mình lại khen mình. Văn tán thường từ đầu đến cuối, dùng toàn *bốn chữ*, hoặc dùng lối *tứ lục* hoặc dùng lối nào cũng được.

14. Bài minh - Là một bài ghi lên trên chỗ ngồi để mình lại *khuyên răn* mình, hay là để khuyên răn học trò, con cái. Hoặc dùng để *ghi chép công đức* việc gì, cũng gọi là bài minh. Lối minh cũng thường dùng lối bốn chữ.

15. Văn tế - Là một bài kể rõ tính nết và công đức của thần thánh hoặc của người mình *tế*, dùng theo lối *phú*, mà toàn bài thường chỉ một vắn, hoặc dùng lối *lưu thủy* cũng được.

16. Ca khúc - Là những bài hát có khúc, có điệu, có

vân. Ca khúc cũng nhiều lối, có lối gọi là điệu *Tây giang dạ nguyệt*, có lối gọi là điệu *nhất tiền mai, bộ bộ thiên* v.v...

17. Diển kịch - Là những bài tuồng Tàu, như văn Tây tương, văn Tì bà v.v...

18. Hài đàm - Là những lời nói khôi hài, nói cho ai cũng phải buồn cười, để người ta xem cho được giải trí.

19. Từ hàn - *Thư từ* gửi cho nhau, những chữ hỏi han thù phụng có riêng một lối, người học giỏi mà không quen viết thơ cũng không viết được.

20. Văn độc - Là những *tờ bồi việc quan* hoặc lời yết thị, hoặc tờ trát sức, hoặc tờ khai bảo, cũng có lối riêng, phải tay thơ lại viết mới quen.

THỂ CÁCH RIÊNG LỐI CỦA TA

1. Thượng lục hạ bát - Gọi là lối Kiều. Lối này cứ câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ, mà vẫn chữ thứ sáu câu dưới phải tiếp vẫn với chữ cuối cùng câu trên. Bốn câu ba vắn, thành một đoạn nhỏ. Các truyện của ta hay dùng theo lối ấy.

2. Nhị thất lục bát - Gọi là lối Cung oán. Lối này cứ hai câu đầu mỗi câu bảy chữ, mà chữ cuối cùng câu trên phải dùng tiếng trắc, rồi chữ thứ năm câu dưới tiếp theo vẫn trắc mà hạ xuống tiếng bằng; câu thứ ba sáu chữ, tiếp theo vẫn bằng, câu thứ tư tám chữ lại tiếp như lối lục bát. Lối này thì bốn câu phải bốn vắn, nhưng có khi vẫn câu đầu không tiếp cũng được, các truyện cũng thường dùng lối này.

3. Biến thể lục bát - Gọi là lối Phạm Công. Lối này

cũng dùng trên sáu dưới tám nhưng thường chữ thứ tư câu dưới tiếp với vần chữ cuối câu trên. Lối này tay văn sĩ không mấy khi dùng, chỉ người nô nã hay dùng.

4. Bài tuồng - Gọi là lối *diễn kịch*. Trong lối này có nhiều điệu, mới khởi có mấy câu chúc tụng, gọi là câu *giáo đầu*; nói chuyện gọi là *câu nói*. Câu giáo đầu và câu nói, bất cứ dài ngắn, hễ hết ý thì thôi, mỗi câu hoặc bốn chữ, năm, sáu, bảy chữ, tùy đặt thế nào cũng được nhưng cứ chữ cuối câu thứ ba, phải tiếp vần với chữ cuối câu thứ nhì, mà thường câu cuối cùng, hạ vần trắc thì xuống mới mạnh. *Tướng* mới ra đọc một vài câu gọi là câu *xướng*, *tiên* mới giảng đọc một vài câu gọi là câu *bạch*, xướng và bạch thường dùng lối thơ. Nói dứt lời xuống tiếp theo một câu gọi là *câu vãn*, câu vãn thường nói tiếp mấy tiếng cuối cùng câu trên rồi xuống một, hai câu lục bát. Nói cho bỏ ý câu trên hoặc để thi hành câu nói thì gọi là *câu loạn*, câu loạn hoặc dùng lối thơ, hoặc dùng lối phú, hoặc hai câu thơ rồi xuống một vài câu bốn hoặc năm chữ hoặc câu lục bát tùy ý. Gặp lúc buồn bã mà đọc mấy câu bi ai sầu thảm gọi là *câu nam*, gặp lúc khoan khoái mà đọc mấy câu ngân nga thủng thỉnh gọi là *câu khách*, nam và khách thường dùng lối thơ. Khi vừa đánh vừa nói gọi là *câu chiến trận*, khi vừa đánh vừa chạy gọi là *câu tẩu mã*, hai câu này cũng hay dùng lối thơ hoặc lối phú. Ngoài các câu dài, còn nhiều các tiếng đệm gọi là *câu trợ ngữ*, như tiếng: "Dạ dấm bầm, như tôi đây, vậy chớ, nhưng mà v.v...". Đây nói qua mấy câu đại khái, chớ lúc làm văn thì tùy việc mà đặt câu, còn nhiều biến thể, không nói hết được.

5. Bài hát ả đầu - Gọi là lối ca khúc. Ca khúc cũng chia làm nhiều cách điệu nói qua sau này:

1. Điệu *ca trù*,
2. Điệu *lưu thủy*;
3. Điệu *hành vân*;
4. Điệu *tứ đại cảnh*;
5. Điệu *nam thương*;
6. Điệu *nam bình*;
7. Điệu *nam ai*;
8. Điệu *cổ bản*;
9. Điệu *kim tiền*;
10. Điệu *tam thất*;
11. Điệu *vọng phu*;
12. Điệu *giao duyên*.

Điệu ca trù, câu mới mở thường bốn, năm chữ, rồi tiếp xuống một câu tám chữ, hoặc hai câu đầu độ năm chữ đổ nhau ngay cũng được. Kế đến hai câu độ bảy, tám chữ mà tiếp vẫn với câu trên rồi đưa hai câu thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn một vài câu đi *lưu thủy*, hoặc hai chữ, hoặc bốn chữ, rồi lại tiếp hai câu bảy, tám chữ, cuối cùng thả một câu độ năm, sáu chữ *lửng lơ*.

Điệu này không cứ gì dài vấn, tùy ý mình muốn đặt thế nào cũng được, quý hồ giọng lên giọng xuống, điệu trác, điệu bằng cho hợp cách thì thôi. Còn như các điệu *tứ đại cảnh*, *nam ai*, *hành vân*, *lưu thủy* v.v... thì thường mỗi chữ mỗi câu đều phải hợp vào giọng *hò*, *lưu*, *xế*, *xang*, *cống*, *sự*, *phàn* v.v. nghĩa là phải hợp với bài đàn mới được.

Mỗi điệu có một thể cách riêng, phải xem các bài hát mới biết được hết các lối. Song cứ lấy nghĩa mấy chữ tên khúc điệu mà suy ra thì *lưu thủy* chắc là giọng văn

lưu loát như dòng nước chảy, *hành vân* chắc là giọng văn man mác như đám mây bay, *nam ai* là những giọng sầu thảm bi thương, *nam bình* là những giọng khoan thai hòa nhã, *vọng phu* là giọng người đàn bà ai oán mong chồng, *giao duyên* là giọng trai gái tự tình ước hẹn v.v. Ngoài các điệu ca khúc trên, lại còn những điệu *hát xẩm*, *hát ru*, *hát trống quân*, *hát quan họ*, *hát đờ đũa*, nhưng chẳng qua cũng theo điệu lục bát gia giảm một đôi chút mà thôi. Mà trong điệu ca trù có những điệu *thuyết nhạc*, *gởi thơ*, *thiên thai*, *xích bích* v.v... thì là theo bài Tàu mà đọc riêng một giọng, chớ không phải có lối nào khác nữa.

6. Văn xuôi - Tức là lối nghị luận hoặc là lối ký sự. Lối này không cứ lệ luận nào, nói thế nào cho đủ ý thì thôi.

*

Xét các lối văn chương của ta, vừa lối riêng, vừa lối theo của Tàu, kể ra thì cũng nhiều và cũng đủ cách mà tả hết tính tình của người và tả hết cảnh tượng của tạo hóa, có cách tự nhiên, có cách trang điểm, có cách dùng âm điệu cho dễ rót vào tai người, ấy cũng là đủ lối.

Song hiềm vì trong lối văn chương, phần nhiều là hay dùng cách tiểu xảo, đối chọi nhau từng chữ từng ý mà nhất là thơ hay tìm những tiếng mong manh, những lời bóng bẩy, khí nhỏ nhặt tỉ mỉ, kém khí hùng hào. Và lại hay chuộng lối phù hoa, quý hồ đặt cho đẹp câu, đọc cho sướng tai, mà rút lại thì không có lý tưởng nào là cao lạ.

Lại còn một cách, nói thật là viễn vông huyền huỳnh, khiến cho người nghe tưởng là cao kiến lẫm, mà kỳ thực thì toàn là lời tưởng tượng, vu khoát, tựa như bức tranh vẽ của ta chỉ thấy nét xanh nét đỏ, vẽ rỗng vẽ phượng trông thì choáng mắt, mà té ra không có nét nào thực cả.

Lại nhất là những điệu ai oán, những khúc bi thương, tiếng bổng tiếng trầm, thánh tha thánh thót, như đế kêu, như ve hát, ta thường cho là hay mà thực thì là một thứ tiếng hèn mọn yếu ớt, không có động được cái khí mạnh mẽ cho người ta.

Văn chương của một nước tức là cái tinh thần của một nước, tinh thần có mạnh thì nước mới mạnh, tinh thần mà suy thì nước cũng suy, thiết tưởng văn chương, dầu theo lối nào mặc lòng, quý hồ phải tả cho thực, cho đủ ý mà nói sao cho cảm động được lòng người mới là hay, chớ bắt tất phải cầu kỳ từng chữ từng câu, bắt tất phải gọt từng tiếng. Văn chương gọt từng tiếng khác nào như người gọt củ thủy tiên, cái lá này bắt cho quăn, cái giò kia hãm cho thấp, trông thì hoa nở đều nhau đẹp đẽ nhưng giá động vào đâu đã gãy, để chưa mấy ngày đã úa, thế là cốt lấy cái khéo nhỏ nhặt, mà làm mất cái khí mạnh của nó, gọi là nhu nhược chi văn chương!

Kìa xem như các tay đại gia văn chương, giọng văn hùng hào quảng bác, rườm rà như cành to cối lớn, mạnh mẽ như nước chảy sóng cồn, có cần gì phải tỉ mỉ chọi từng tiếng, từng chữ, từng câu. Lại ngẫm như nước Tàu những lúc mới thịnh, văn chương bao giờ vẫn quê kệch mà cứng cõi, đến khi văn chương mềm mỏng êm tai, văn hoa đẹp mắt thì đã lại tới hồi suy nhược rồi. Cho nên lúc đời Nam Bắc triều có người chê văn Tàu rằng: "*Sách vở*

chông chát, chẳng qua đều là giọng sâu thăm bi ai; hòm trấp đầy truyện, chẳng qua đều là lời phong hoa tuyết nguyệt" ấy là văn lúc suy thế.

Vậy có câu rằng: "*Văn chương quan hồ thế vận*" nghĩa là văn chương quan hệ với vận mệnh một đời, quả nhiên như thế thực.

XIV. KHOA CỬ

Nước ta từ đời nhà Lý mới có khoa cử. Xét trong Sử ký; năm Thái Bình thứ tư đời vua Thánh Tôn (1075), mới bắt đầu mở khoa thi ba kỳ, kén lấy người *minh kinh bác học*. Sau lại mở ra khoa văn học. Đến thời vua Anh Tôn mở khoa thi *thái học sinh*, hỏi việc chính trị, ai đỗ thì dùng làm quan; vua Nhân Tôn mở khoa *lại điển*, thi hành luật thư toán, ai đỗ thì bổ làm ty thuộc.

Qua sang nhà Trần, năm Thiên ứng chính bình thứ tư đời vua Thái Tôn (1232), thi *thái học sinh* mới chia ra làm ba hạng, gọi là nhất giáp, nhị giáp, tam giáp, năm thứ 16 (1244) lại định lệ nhất giáp, chia làm ba bậc: bậc thứ nhất là *Trạng nguyên*, bậc thứ nhì là *Bảng nhãn*, bậc thứ ba là *Thám hoa*. Người xứ Bắc kỳ đỗ đầu thì gọi là Kinh trạng nguyên, người Thanh, Nghệ đỗ đầu thì gọi là Trại trạng nguyên.

Đến năm Hưng Long thứ 12 đời vua Anh Tôn (1311) đổi phép thi lại mà chia làm bốn kỳ: kỳ thứ nhất ám tả, kỳ thứ nhì thi *kinh nghĩa thơ phú*, kỳ thứ ba thi *chiếu biểu*, kỳ thứ tư thi *văn sách*.

Năm Long Khánh thứ hai đời vua Duệ Tôn (1370),

đổi tên Thái học sinh gọi là Tiến sĩ. Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp thì gọi là tiến sĩ cập đệ, còn dưới nữa thì gọi là tiến sĩ đồng cập đệ. Lại mở ra khoa *thi hương*, ai đỗ thì gọi là *Cử nhân*. Đỗ cử nhân mới được dự thi hội.

Qua sang nhà Lê, năm Thiệu Bình thứ sáu đời vua Thái Tôn (1438) đổi lại phép thi, cứ ba năm mở một khóa. Thi hương rồi thì thi hội, thi đình, ai đỗ đình mới định hơn kém mà chia làm tam giáp. Năm Đại bảo thứ ba, mới bắt đầu khắc bia tiến sĩ mà dựng trong nhà Thái học (tức ở đền Giám bây giờ). Năm Quang Thuận thứ 7 đời vua Thánh Tôn (1467), mới định lệ đỗ tiến sĩ được truyền loa và được vinh qui; năm Hồng Đức thứ hai mươi bốn (1486) thì định lệ ban yến cho tiến sĩ và ban thưởng áo mũ. Bấy giờ đỗ tiến sĩ thực là vinh dự vô cùng. Còn thi hương chia làm hai hạng, ai đỗ hạng cao gọi là *hương cống*, đỗ hạng thấp gọi là *sinh đồ*.

Cách thức thi hương bản triều

Quốc triều ta, từ năm Minh Mệnh thứ sáu, định lệ cứ năm Tị, Ngọ, Mẹo, Dậu thì mở khoa thi hương. Thừa Thiên, Gia định, Nghệ An thi về tháng bảy, Thanh Hóa, Nam Định, Bắc Thành (Hà Nội) thi về tháng chín.

Năm Đồng Khánh nguyên niên thi tràng Hà Nội, tràng Nam Định họp lại làm một mà gọi là tràng *Hà Nam*.

Đại để phép thi của ta, cứ năm nào đến khoá thi thì quan Đốc học các tỉnh phải sát hạch học trò, ai đỗ hạch mới được đi thi. Gần đến tháng thi học trò đỗ hạch và những tú, ấm phải nộp quyển trước cho quan Đốc học biên bản hạt mỗi người nộp ba quyển, mỗi quyển độ

một, hai chục tờ, đóng bằng giấy thi, mặt quyển đề họ, tên, niên canh, quán chỉ và phải khai họ tên, nghề nghiệp tổ phụ tam đại nhà mình. Quan Đốc sai lễ sinh thâu quyển rồi đóng hòm tử tế, làm danh sách đợi đến ngày thi thì đem nộp cho quan trường.

Quan trường thì do tự bộ cử ra một ông Chánh chủ khảo, một ông phó chủ khảo, còn mấy ông giám khảo, đề điếu, phân khảo, phúc khảo, sơ khảo thì tùy tràng to nhỏ mà cử nhiều hoặc ít. Chánh, phó chủ khảo giữ quyển ra đầu bài, chấm quyển lần sau cùng và lấy người đỡ. Phân khảo có quyền xét lại những quyển hỏng. Giám, Sơ, Phúc thì chỉ được phép chấm quyển ba lần trước mà thôi. Đề điếu, giám sát thì coi về việc giữ quyển và kiểm xét sự gian phi của quan trường và của học trò. Lại phải vài chục người lại phòng để coi nhận quyển, làm sổ sách viết bản v.v...

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường vào tràng thi gọi là ngày *tiến trường*. Tiến trường rồi thì bốn mặt trường có lính canh giữ nghiêm cẩn, cấm không ai được tự nhiên ra vào nữa.

Hôm học trò vào trường thì chia làm bốn vị hoặc tám vị, mỗi vị có một cửa, ai vào cửa nào, quan trường phải yết bảng trước cho học trò biết.

Học trò mỗi người vác một bộ lều chiếu, cổ đeo ống quyển, bầu nước, vai đeo một cái tráp chứa đồ ăn thức dùng, phải chực sẵn ở ngoài cửa trường từ đêm.

Tan ba hồi trống thì quan trường chia nhau, mỗi ông vông lọng ra một cửa: quan chánh ra cửa giáp, quan phó ra cửa ất, quan phân, quan giám ra hai cửa tả hữu, mỗi cửa đốt hai cây đình liệu sáng rực trời, quan trường

áo mũ đai măng ngồi trên ghế chéo, sai lại phòng xướng danh giao quyển cho học trò vào trường.

Học trò vào đông đủ đóng lều dậu đầy, sáng rõ thì có đầu bài. Học trò phải tỉnh túc mà làm văn. Đến trưa phải đem quyển vào nhà thập đạo lấy dấu nhật trung. Tối làm văn xong thì nộp quyển. Bấy giờ quan trường hội ở nhà thập đạo, học trò nộp quyển rồi thì cứ do cửa tiền mà ra.

Kỳ đệ nhất thi bảy bài kinh nghĩa, ai muốn làm mấy bài cũng được, nhưng ít nhất cũng phải làm một bài kinh và một bài truyện. Kỳ đệ nhị một bài thơ thất ngôn và một bài phú độ sáu, bảy vần. Kỳ đệ tam một bài văn sách, hỏi độ năm, sáu câu cổ và một câu kim. Ai đậu kỳ thứ nhất mới được vào kỳ thứ nhì, đậu kỳ thứ nhì mới được vào kỳ thứ ba. Trong ba kỳ đều thông cá, ai có ưu, bình thì mới được dự vào kỳ *phúc hạch*. Mỗi kỳ vào đều có bảng yết ngoài cửa trường. Người được vào phúc hạch, phải nộp thêm một quyển để hôm sau vào trường.

Kỳ phúc hạch phải làm bài kinh nghĩa, bài phú độ hai, ba vần và một, hai câu văn sách, gọi là lược bị. Quan trường soát cả trong bốn kỳ, rồi phân thứ bậc mà lấy người đỗ, văn tốt lấy lên hạng *cử nhân*, văn làm thường lấy vào hạng *tú tài*.

Đến hôm treo bảng, xướng hồi danh thì các quan trường áo mũ cân đai ngồi sắp hàng trên ghế chéo ở trước cửa Tiền, cho lính truyền loa mà xướng từng tên người đỗ cử nhân vào ngồi sắp dãy trước nhà thập đạo, rồi ban thưởng cho mỗi ông tân khoa một bộ áo mũ, một cái lọng xanh. Các tân khoa lãnh áo mũ rồi theo cả các quan trường đến đền kính thiên bái mạng, nghĩa là lạy

tạ ơn vua. Đoạn rồi theo các quan về dinh quan tỉnh ăn yến. Hôm sau các tân khoa lại rủ nhau đi tham yết các quan tỉnh. Quan tỉnh hoặc thưởng riêng cho các tân khoa thức gì, hoặc quan trên diễn thuyết một bài khuyên các tân khoa. Các việc đó tùy ý quan trên, không có lệ nào.

Trong khi ăn yến, các tân khoa trao lẫn cho nhau mỗi người một cánh danh thiếp, nghĩa là trong hội đồng canh, thông tin danh cho được biết nhau. Ông đỗ thủ khoa phải tặng chung cả bạn đồng canh một bài thơ, trong thơ thì đại để bài nào cũng kể lễ sự vinh hạnh rồi kết ý khuyên nhau phải giữ trung nghĩa để báo đáp ơn cao sâu của vua.

Cách thức thi hội bản triều

Năm Minh Mệnh thứ sáu, định lệ cứ năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì mở khoa thi hội, và thi về tháng ba.

Thi hội, có một chánh chủ khảo, một phó chủ khảo, hai tri cống cử, hai Đề điệu, sáu đồng khảo để coi việc ra đầu bài, chấm quyển, vài bốn tuần sát để coi việc giữ gian; và bốn mươi thơ lại để coi việc sổ sách, viết quyển, viết bảng v.v...

Các cử nhân giám sinh, giáo thụ, huấn đạo, và tú tài ẩm sinh tình nguyện ứng thi, đều được phép đi thi hội.

Thi hội chia làm bốn kỳ: kỳ đệ nhất ít ra phải làm bài kinh nghĩa; kỳ đệ nhị chiếu, biểu, luận; kỳ đệ tam một bài thơ ngũ ngôn mười sáu câu, một bài phú độ tám vắn; kỳ đệ tứ một bài văn sách. Trong hai kỳ phải một kỳ bất cập phân thi hỏng; trong bốn kỳ được tám phân trở lên mới là trúng cách.

Hội thi trúng cách rồi mới được vào *đình thi*. Đình thi chỉ đối sách một bài rất dài. Quan trường hội đồng xét văn rồi đứng lên Ngự lãm, quyển nào nhiều phân số lấy vào hạng *tiến sĩ*, còn ít phân số thì cho vào hạng *phó bảng*.

Ngày xướng danh gọi là ngày *truyền lô*. Hôm đó, bầy nghi vệ đại triều ở đền Thái Hòa, các quan mặc đồ triều phục chia ban đứng châu, phụng Hoàng thượng ra ngự điện, rồi quan Khâm mạng tâu lại việc thi, quan Giám thị thì triệu các tân khoa tiến sĩ vào nhà công văn, phụng mệnh vua. mà ban thưởng mỗi người một bộ áo mũ. Các tiến sĩ quỳ lãnh rồi, quan Lễ bộ dẫn vào quỳ sắp hàng trước sân rồng, rồi quan truyền lô cầm sổ theo thứ tự mà xướng danh. Đầu đấy mới treo bảng ở trước lầu phú văn ba ngày.

Sau khi ra bảng, ban ăn yến tại dinh Lễ bộ và ban cho mỗi người một cành kim trám. Sáng hôm ấy, các quan trường và các tân khoa tiến sĩ mặc đồ triều phục, lễ vọng tạ ơn ban yến. Ăn yến đoạn mỗi ông tân khoa phải dâng một bài biểu tạ ơn.

Quan lễ bộ lại dẫn các quan giám thị và các ông tân khoa vào vườn Ngự uyển xem hoa, mỗi người đều mặc đồ triều phục, cưỡi ngựa che lọng, xem hoa xong thì ra từ cửa thành đông mà đi xem các phố xá.

Còn dựng bia thì cũng theo như cách nhà Lê.

Năm Thành Thái thứ mười tám (1906) nhà nước bảo hộ nghị định cải lương lại phép học phép thi, thi từ khảo hạch cho đến thi hương, thi hội đều có thay đổi ít nhiều. Thi hương kỳ thứ nhất bổ kinh nghĩa, mà làm năm đạo văn sách; kỳ thứ nhì làm hai bài luận chữ nho, kỳ thứ ba làm một bài luận quốc ngữ và dịch một

bài chữ Pháp ra quốc ngữ; kỳ phúc hạch làm văn lược bị, nghĩa là đủ các văn thể ba kỳ trước mà mỗi bài làm ít câu mà thôi. Phép thi hội cũng còn tương tự như phép thi hương, đời khi nào lối tân học thịnh hành, sẽ lại cải định.

Mỗi khoa thi có quan Toàn quyền hoặc quan Thống sứ vào trường diễn thuyết một bài để khuyên học trò. Còn cách thức ban ơn cho tiến sĩ cử nhân thì vẫn như trước.

*

Xưa nay lối khoa cử của ta là một con đường cho bọn sĩ phu. Sĩ phu có do con đường ấy xuất thân mới là chính đồ, mà sự vinh hạnh về sau cũng bởi đó mà ra cả. Bởi vậy nhân tâm nước mình say mê bia đá bảng vàng, cố sức mà dùi mài truyện hiền kinh thánh, có người đầu bạc mà vẫn chịu khó đeo bộ lều chiếu để đua ganh với bọn thiếu niên. Mà rút lại thì có gì đâu, học cũng chẳng qua là học văn chương, thì cũng chẳng qua là thi văn chương. Ai may ra hiển đạt, cũng phải nhờ có tài trí riêng mới chuyển vận được việc đời. Chớ như chuyên một lối văn chương, có mấy khi mà nên được việc. Vậy mà ta mê mẩn mấy trăm năm nay, vẫn chưa tỉnh hết.

XV. VÕ NGHỆ

Võ nghệ của ta cũng có nhiều cách, nhưng có mấy lối thường dùng nói qua sau này:

1. Tập xách nặng - Dùng một hòn đá hoặc quả chì nặng độ năm, sáu chục cân, khi tập giơ lên nhắc xuống cho cứng gân xương, tập được rồi lại lần lần dùng quả nặng hơn mà tập.

2. Tập đu - Kiếm cành cây nào dễ vin, hoặc trồng cột bắc giá, mỗi ngày thông thả đánh đu một vài dạo. Hai tay vịn cành cây hoặc giá đu từ từ mà đưa mình lên và hạ mình xuống độ năm, sáu lần, hễ đưa được thẳng cánh tay đem đầu gối lên sát cành cây hoặc giá đu thì mới được và lại tập lộn mình trên giá cho dẻo gân xương.

3. Luyện chân tay - Trước hết dùng một thùng thóc, mỗi ngày giương thẳng hai bàn tay mà đâm xĩa vào thóc, lâu rồi gân tay rắn chắc, có thể đâm thủng được cây chuối. Luyện chân thì tập đá vào cây chuối, đá mãi thành chai, có thể đá vào tường gạch cũng không biết đau.

4. Tập nhảy - Kiếm một chỗ gò thấp, mỗi ngày tập nhảy. Thoạt tiên bỏ đầy cát vào hai ống quần, buộc lại mà nhảy. Trước nhảy còn nặng sau dần dần quen mà nhẹ đi. Đến lúc tập được bỏ hết cát đi, thì nhảy nhẹ mình lắm, có thể cao tới mái nhà cũng nhảy được.

5. Tập côn, tập đấu rồi tập khiên mộc, tập múa đại đao - Mỗi cách đã có một bài dạy, khi động, khi tĩnh, khi lên khi lui, khi múa mình khi nhảy nhót, đều có phép cả. Thầy dạy võ cầm mõ làm hiệu, học trò nghe theo tiếng mõ mà đi bài.

Trong khi tập thường phải ăn cháo cho nhẹ người dễ tập. Nếu lúc mới tập mà đau gân xương thì nấu nước lá tre mà xông mình hoặc uống thì khỏi và lại khỏe thêm ra nữa.

Võ kinh của ta thì chẳng qua chỉ những cách xem giờ, kén ngày, coi thiên văn, xét địa lý, tính nhâm độn và các phép huyền ảo v.v...

Còn phép *thi võ* về những triều trước, thì không rõ thế nào. Duy bốn triều ta, từ năm Minh Mạng thứ mười bảy, mới mở khoa thi võ ở Thừa Thiên, sau lại mở thêm trường thi ở Hà Nội và ở Thanh Hóa. Năm Thiệu Trị thứ năm, nghị định cứ năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì mở khoa *võ hương thí*; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì mở khoa *võ hội thí*. Cứ thi văn chương thì kế đến thi võ.

Cách thức thi chia làm ba kỳ:

Kỳ thứ nhất *xách tạ*. Quả tạ đúc bằng chì, nặng một trăm hai chục cân An Nam. Hai tay mỗi bên xách một quả, đi được mười sáu trượng (mỗi trượng vào bốn thước tây, mười sáu trượng thành ra sáu mươi bốn thước tây) trở ra; hoặc xách một tay một quả, đi được ba mươi hai trượng trở ra thì là *ưu hạng*, xách hai quả đi được mười hai trượng trở ra, xách một quả đi được hai mươi bốn trượng trở ra thì là *binh hạng*, xách hai quả đi được tám trượng trở ra, xách một quả đi được mười sáu trượng trở ra thì là *thứ hạng*. Không được như số ấy là *liệt hạng*.

Kỳ thứ hai thi *múa côn sang*. (Thời Minh Mạng kỳ này thi múa côn đánh quyền, và đấu gươm mộc, đến thời Thiệu Trị mới đổi cách này). Côn sắt nặng 30 cân, chia ba cầm một phần côn, vừa đi vừa múa và làm bộ nhảy nhót, đâm đánh, hễ đi được ngoài sáu chục trượng là *ưu hạng*, ngoài năm chục trượng là *binh hạng*, ngoài bốn chục trượng là *thứ hạng*, không đầy số ấy là *liệt hạng*.

Ngọn sang (ngọn giáo) dài bảy thước bảy tấc An

Nam, người thi một tay cầm đốc sang, một tay cầm giữa khúc, đứng cách người bù nhìn ba trượng, múa may nhẩy nhót ba, bốn bước, rồi mắt nhìn cho kỹ, chạy tuốt đến dâm giữa rốn bù nhìn. Hễ dâm trúng mà suốt mũi sang thì là *ưu hạng*, trúng không là *binh hạng*, trúng sượt qua là *thứ hạng*, không trúng là *liệt hạng*.

Kỳ thứ ba thì *bắn súng hiệp*. Đứng cách xa chỗ ụ bắn hai chục trượng năm thước, bắn sáu phát súng, hễ hai phát trúng đích, một phát trúng vành tròn, ba phát trúng ụ đất là *ưu hạng*; một phát trúng đích, một phát trúng vành tròn, bốn phát trúng ụ đất là *binh hạng*; hai phát trúng vành tròn, bốn phát trúng ụ đất là *thứ hạng*; sáu phát không trúng cả, hoặc trúng đích được một phát đều là *liệt hạng*.

Quán cả ba kỳ, hễ ai có ưu bình thì lấy đồ vào hạng *võ cử nhân*, toàn một hạng thứ thì lấy đồ vào hạng *võ tú tài*. Kỳ phúc hạch hỏi vài ba câu võ kinh, tùy văn lý mà chia thứ bậc trên dưới.

Phép *thi hội* cũng y như phép thi hương, duy mỗi kỳ phải nặng hơn thi hương một chút. Ví như thi hương quả tạ nặng một trăm mười cân thì thi hội phải nặng một trăm hai mươi cân, thi hương đi mười sáu trượng thì thi hội phải đi hai mươi trượng. Thi trúng đủ ba kỳ cho vào hạng *trúng cách*. Kỳ đình thi ai biết chữ thì vào, không biết chữ xin thôi cũng được.

Đình thi hỏi một bài đại nghĩa trong võ kinh, một vài điều yếu lược về phép dùng binh của danh tướng lịch triều và một vài điều thời sự. Xét văn lý hơn kém thế nào rồi định phân số. Hễ có phân số thì lấy đồ vào

hạng *võ tiến sĩ*, ban áo mũ cờ biển, cho vinh qui cũng như tiến sĩ thi văn. Ai không được phân số nào, hoặc chỉ trúng hội thi mà không vào đình thi thì cho đỗ vào hạng *phó bảng*.

*

Văn võ bao giờ cũng phải dùng cả đôi đường, chớ không bỏ đường nào được. Có văn thì mới gây dựng nên mối thái bình, mà có võ thì mới dẹp yên được những lúc nguy biến. Vì thế nước ta xưa kia, đã có thi văn thì tất phải thi võ, tuy những lúc bình thời không cần đến ngọn giáo mũi gươm mà vẫn không bỏ được.

Song mỗi thời một khác, khi xưa làm đến việc chiến trận, hai bên còn đấu quân đấu tướng, còn dùng đến kiếm kích qua mâu, còn phải đợi đến người sức hùm tay vượn, mới quyết được thắng bại ở nơi chiến trường, chớ bây giờ chỉ quyết được thua bằng trí khôn, bằng tiền của, bằng quân khí gồm ghê, dầu có tài nhất nhân địch vạn như Triệu Tử Long, có sức giang đĩnh bạt sơn như Sở Hạng Võ so với thời này chắc cũng không đứng vững được với một trái đạn. Vậy thì võ nghệ ngày xưa, thực là vô dụng cho đời nay lắm.

Ta lại phải một điều nữa là văn võ chia ra làm đôi đường. Người thông thái biết chữ thì thường sức yếu như sên có khi gió mạnh phải ngã, mà người có luyện tập gân cốt, mạnh mẽ hơn người thì thường dốt đặc cán mai, một chữ chi chẳng biết. Ấy đều là cách giáo dục của ta chưa được hoàn toàn.: Từ khi nhà nước bảo hộ bỏ cách thi võ, dầu không cần gì phép võ của ta, nhưng

trong cách giáo dục, có riêng một khoa thể thao thì chẳng khác gì dạy ta phép võ mà phép võ ấy mới là có ích, nghĩa là võ không cần phải đánh nhau với ai, chỉ cốt luyện tập cho nên người khỏe mạnh để giúp thêm cho tri thức đặng mà gánh vác mọi việc đời.

XVI. NGHỀ LÀM RUỘNG

Nước ta là một nước *Nông quốc*, nghĩa là lấy việc làm ruộng làm gốc sinh nhai. Nguyên địa thế nước ta, có hai đại bình nguyên ở rải theo hai dọc sông Cửu Long Giang và sông Nhĩ Hà. Đất tốt màu mỡ, lại ở về nhiệt đới, cây cối dễ mọc, mà người thì ít đất thì nhiều, cho nên xưa nay chỉ lấy việc cày cấy làm trọng hơn cả.

Kỳ thủy ta cày cấy theo hai dọc sông ấy, rồi lần lần khai thác đến các nơi rừng xanh núi đỏ, thành ra một nước chỗ nào cũng là đất ruộng nương.

Ruộng chia làm hai vụ: cày cấy từ tháng năm tháng sáu, đến tháng tám tháng chín được gặt gọi là *vụ mùa*, cày cấy từ tháng một tháng chạp đến tháng tư tháng năm năm sau được gặt, gọi là *vụ chiêm*. Cũng có nhiều ruộng làm được cả hai vụ, có ruộng chỉ cấy một vụ, còn một vụ thì trồng màu.

Về các nơi sơn cước, phần nhiều là trồng trà, bông, sơn, cau, cà phê v.v... Ở về các nơi đất bãi phần nhiều là trồng ngô, khoai, đậu, mía, dâu, vừng, lạc v.v... Các thứ ấy mỗi năm được lợi cũng nhiều.

Nhà làm ruộng rất là cần khổ. Thoạt tiên cày vỡ, bừa cỏ rồi đến gieo mạ cấy lúa. Cày hôm cuộc sớm, vất

vả quanh năm, nào khi làm cỏ, nào khi tát nước; trời nắng chang chang, xém cả da cháy cả thịt cũng phải lợm cộm ở giữa cánh đồng, qua sang đồng thì trời rét như cắt ruột, xẻo da mà cũng phải dầm chân xuống nước. Nói rút lại thì nghề nghiệp nước ta, không nghề gì khó nhọc bằng nghề làm ruộng. Mà cách ăn uống lại rất kham khổ, trừ ra mấy nhà phong lưu giàu có, còn phần nhiều thì quanh năm chỉ tối, cơm tương với cà, bữa nào đổi đồ ăn cho khỏi chán thì đến rau muống luộc chấm tương, hoặc đậu phụng kho nước mắm là cùng, bữa nào canh tôm nấu bầu, hoặc canh cua nấu khoai sọ đã là phong vận, còn thịt cá thì họa chẳng ngày giỗ ngày Tết mới có. Cơm cũng chẳng mấy khi ăn cơm gạo trắng gạo thơm, phần nhiều là cơm đỏ gạo xấu.

Nhà làm ruộng chẳng những người lớn vất vả, dầu đến trẻ con cũng vất vả. Nào khi chăn trâu chăn bò, nào khi mò cua bắt ốc, khố rách áo ôm, coi hình thù rất tiêu tụy.

Thôi nói cái cảnh nhà làm ruộng của ta, thì chẳng còn nước nào khổ hơn. Song cũng lắm lúc vui thú mà vui thú thật. Xem những lúc cấy gặt, chỗ tùm năm, chỗ tùm ba đua ganh nhau làm ăn, câu truyện pha trò, tiếng cười hể hả làm cho quên sự mệt nhọc mà sinh vui. Lại nhất là đi những quãng đồng thanh vắng thỉnh thoảng được nghe mấy câu hát ví của các cô cấy mạ, tiếng vang lanh lảnh, gió đưa như rót vào tai, khiến cho lòng người bát ngát. Những lúc mùa màng lúa chín, đi hai bên bờ ruộng gió đưa mùi thơm đến mũi, sướng biết là dường nào, lại những khi chiều hôm gió mát, mấy đứa mục đồng ngồi trên lưng trâu thả cánh diều nhỏ, xem dáng nó ung dung đắc ý thì lại thêm vui cho tai mắt mình

hơn nữa. Cho nên lại có câu "*Điền gia lạc thú*" thì tưởng ra không nghề gì vui bằng nghề làm ruộng.

Duy phải một điều là nghề làm ruộng của ta phần nhiều nhờ ở trời, phần chắc ở sức mình thì ít, có câu tục ngữ rằng: "*Mông chín tháng chín có mưa, mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng*"; lại rằng: "*Mông chín tháng chín không mưa, mẹ con bán cả cày bừa mà ăn*". Xem vậy thì biết ta không chịu dùng sức người để tranh quyền tạo hóa, cũng vì nông học của ta chưa mở mang.

Ta lại phải một điều nữa là cách thức làm ruộng từ xưa thế nào, bây giờ vẫn giữ lối ấy, không ai trù nghĩ được cách nào tiện lợi hơn. Mà đất sơn lâm bỏ hoang còn nhiều, chưa khai khẩn được hết.

Ít năm nay nhờ có nhà nước mở mang, đã khai phá được nhiều nơi hoang địa và lại nhờ có cơ khí cày bừa tiện hơn xưa, nhờ có đào kinh xẻ lạch, tiện bể lấy nước và tháo nước. Lại dạy cho ta cách lựa giống, cách bón màu, chẳng bao lâu ta theo được phép canh, nông, thì việc làm ruộng của ta chắc mỗi ngày một phát đạt.

*

Nước ta công nghệ khoáng sản bề nào cũng kém các nước, duy còn nhờ có hòn đất cao du, lắm thóc nhiều gạo, trước là đủ nuôi nhau trong một nước, sau còn thừa bán ra ngoại dương để có tiền mà chi tiêu mọi việc. Xem như mấy năm nay, mỗi năm tải đi các nước hàng vạn tấn vừa ngô, vừa gạo, đủ biết nước ta thóc gạo là nhiều. Người Pháp đã có người nói rằng: "*Đông Dương là cái kho vô tận của Đại Pháp*".

XVII. NGHỀ NUÔI TẦM

Nuôi tầm là một nghề căn bản của nước ta và là nghề của đàn bà. Các nơi có bãi trồng dâu, nuôi tầm nhiều hơn các nơi khác.

Cách *nuôi tầm*, trước hết mua trứng ngài treo để chỗ mát cho nó nở ra các con sâu nhỏ rồi bỏ vào nong, lấy lá dâu thái thật nhỏ như sợi thuốc lào rắc vào nong cho nó ăn. Mỗi ngày phải cho ăn độ ba mươi sáu hoặc bốn mươi tám lần, ít nhất cũng phải hai mươi sáu lần. Cho ăn như thế độ một tuần lễ, rồi thái to hoặc để cả lá mà cho ăn mỗi ngày độ năm sáu lần. Nuôi cho đến khi thấy con tầm vàng ánh bụng ra thì bắt nó lên né cho nó kéo tơ làm tổ, gọi là quả kéo.

Cứ hai mươi bốn ngày hoặc một tháng thì được một lứa tầm. Nhà thường thường mỗi lứa nuôi vài chục nong, nhà giàu nuôi đến hàng trăm nong.

Nuôi tầm phải làm một phòng riêng hoặc phải làm riêng một cái nhà. Nền nhà phải cao cho khỏi ẩm thấp. Nhà phải kín và bốn mặt đều phải có cửa, thường thường phải mở cửa cho thông khí. Trời nóng phải mở cho mát, trời rét phải đóng cho ấm!

Phải giữ gìn đừng cho ruồi nhặng đậu vào con tầm. Nếu để ruồi nhặng đậu vào thì sinh ra bọ mà hại kén về sau. Lại phải giữ chuột vì chuột hay ăn tầm lắm.

Nuôi tầm kiêng nhất là hơi người chết. Nếu phạm phải hơi ấy thì tầm già nước mồm ra, ăn kém không kéo được tơ mà làm thành kén nữa.

Lại kỵ nhất là gió tây. Hễ mùa bức động có gió tây thì tầm chết nhiều, nên phải che kín chiều gió ấy mà mở cửa khác cho mát.

Lại thường phải xem xét tằm tốt hay xấu, nếu con nào xấu thì nhặt bỏ đi, hoặc xấu cả nong thì đổ cả đi, kéo nuôi tằm xấu hại lá dâu mà không ích gì, lại uống công nữa.

Khi tằm chín bắt lên né phải đem phơi qua nắng để nó làm tổ cho chóng.

Thành kén rồi, trong ba ngày phải ươm ngay. Nếu muốn để lâu thì phải sấy kén cho con nhộng ở trong quả kén chết đi, kéo để nó thành ngài cắn quả kén thì hỏng cả tơ.

Nhà nuôi tằm thường người già trẻ đều vất vả. Nào người hái dâu nào người thái lá, nào người săn sóc chăn nuôi. Nhất là khi tằm ăn rồi lại càng phải chăm chỉ lắm.

Nuôi tằm cũng nhiều lợi lắm. Ai được luôn dăm lứa tằm có thể làm giàu ngay được. Nhưng, không khéo mà để hỏng vài lứa thì cũng thiệt hại nhiều.

Còn như cách ươm tơ của ta khi trước thì cũng còn vụng nhiều, làm cho tơ nhiều đầu mối mà không được thành sợi. Từ khi có trường canh nông dạy ươm theo cách cẩn thận thì tơ đã tốt hơn khi trước.

Cách ươm:

1. Người đàn bà ươm tơ phải xem nước trong nồi ươm nóng vừa độ, để cho sợi tơ kéo khỏi dút.

2. Bỏ kén vào nồi ươm phải bỏ từng ít một, lấy dũa nhào đi nhào lại để lấy sợi gốc ra cho được thanh và đều nhau thì bán càng được nhiều tiền.

3. Khi lấy gần hết gốc thì bỏ dũa ra mà kéo bằng tay cho đến khi ra hẳn sợi tơ. Đừng kéo lấy gốc nhiều quá mà hao tơ.

4. Kén phải bỏ vào nồi cho đều, đừng có khi nhiều

khi ít. Mỗi bàn ươm thì ươm hai mối. Muốn cho tơ dễ kéo và dễ bán thì cho bảy con kén làm một sợi.

Những người ươm tơ phải có ý tứ giữ mực, lúc nào cũng bảy con kén, ngộ có sợi nào đứt thì phải nối ngay, mà khi có nhiều con kén hết một lúc cho kén mới vào thay thì để tám con mà thôi chớ nên cho nhiều quá.

5. Cái cần để bắt chéo mối tơ lại thì phải cho dài thì tơ mới tròn mà săn sợi, tơ có chỗ đầu mấu nào thì khi đi qua chỗ bắt chéo ấy phải đứt ngay, mà mình dễ trông thấy để nhặt nó đi:

Còn người quay tơ thì thường thường dùng trẻ con quay cũng được, quý hồ quay cho đều, mà quay mau hay chậm thì tùy người ươm bảo. Lúc nào sợi tơ đứt ra thì người quay tơ phải tìm mối đứt ở các gàng để cho người ươm quán mối ấy lên cần mà nối lại cho liền, đừng để thừa mối ra.

Mỗi lúc bỏ kén vào quay để lấy góc ra thì phải dùng lò ươm cho đều lửa.

Khi nào con tơ đã to độ 40, 50 grammes thì đầu mối phải quán vào, buộc lại cho dễ tìm rồi đem nguyên cái gàng phơi ra chỗ có gió mà không có bụi cho được chóng khô và sạch sẽ. Khô rồi tháo ra mà để vào chỗ kín đừng để cho ẩm ướt.

*

Nghề nuôi tằm và nghề làm ruộng đều là nghề nghiệp căn bản rất hệ trọng cho việc sinh nhai và lại rất khó nhọc hơn cả mọi nghề, nước nào thì cũng phải trọng hai nghề ấy làm cốt. Nước Tàu và nước ta, nhà

vua cũng phải có ruộng tịch điền, có nhà tâm thất, vua thì phải thân canh, bà hoàng hậu thì phải chăn tằm để làm gương cho thiên hạ, cũng là ý trọng nghề căn bản đấy thôi.

Tiếc cho nước ta, nghề nào cũng cứ theo một lối cũ, không ai nghĩ được cách biến hóa nào cho mỗi ngày một tấn tới thịnh vượng. Cho nên đồ hàng tẩm của ta, tuy cũng dệt được các thứ tơ lụa mà không bao giờ tốt đẹp bằng hàng vóc hàng nhiễu của các nước.

Ít nay nhờ có xem xét hết các cách ích lợi trong việc canh tang thì cũng đã nhiều khi dạy cho ta lấy phép tiện diệu hơn trước. Các nhà canh nông ta, tưởng nên lưu ý mà học lấy các cách khôn ngoan hơn ấy, thì mới có thể thịnh vượng được. Còn như cách dệt hàng, cũng nên bỏ lối cũ của ta mà học theo lối mới hoặc là nhân lối cũ mà cải lương cho thêm tốt đẹp, thì mới có thể đem ra ngoại quốc mà tranh lấy mỗi lợi với hoàn cầu.

XVIII. NGHỀ BÁCH CÔNG

Đường công nghệ của ta thì kém lắm. Duy có mấy nghề độ vài chục năm nay người nước ta đã chịu khó dùng công làm kỹ càng, và kiểu cách mới, như nghề: khảm xà cừ, nghề thêu, nghề trở chạm gỗ gụ, nghề đúc đồ đồng v. v... các nghề ấy cũng đã tấn tới, có thể cho vào bậc xảo kỹ, và có thể bán ra ngoại quốc, tranh được ít nhiều mỗi lợi với hoàn cầu.

Lại còn mấy nghề đang học dở dang chưa được tinh xảo lắm, như nghề nặn tượng đất, nghề làm mũ theo

kiểu tây, nghề đan bít tất, nghề đóng giày tây, nghề rút mây làm ghế ngồi, nghề làm pháo, nghề khắc chữ đồng, nghề xi bạc .v.v, các nghề này thông dụng cũng nhiều nếu khi ta học được đến nơi đến chốn, làm cho chắc chắn, tốt đẹp khéo léo thì dẫu chẳng bán ra nước ngoài nhưng cũng giữ được tiền của trong nước khỏi xổng ra ngoài nhiều lắm.

Lại có mấy nghề cũ của ta xưa nay thông dụng ở trong nước rất mạnh mà chưa có thể tranh lợi được với ngoại quốc như *nhiều Bình Định, the La Khê, lụa Cổ Đô, Nguyễn Xá, bút Bạch Liên, mực Kiều Kỳ, giấy Yên Thái, vải Thượng Hội, giày Trúc Lâm, chiếu cói Thiện Trao, đồ sành Bát Tràng, đồ mây Phú Vinh, nón lông Kim Động* v.v... các thứ này tuy là trong nước dùng nhiều nhưng không ai chế ra được kiểu cách mới nào cho thích mắt và hợp dụng với người ngoại quốc, lại e có khi người trong nước dùng mãi cũng chán mà bỏ tiền mua của nước ngoài thì thiệt hại cho của trong nước lắm.

Lại có mấy nghề rất lớn lao, rất đại lợi, nước ta nhiều người có chí ước ao muốn mở mang mà chưa học được và chưa có thể làm được như nghề chế đồ sứ, nghề dệt vải cát bá, nghề đúc đồ pha lê, nghề đúc sắt v.v... các nghề ấy mới là đại dụng nhưng phải tốn nhiều tiền mới lập được nên công xưởng máy móc mà làm, ước sao cho trong nước có được vài ba *công ty* to mà làm những nghề ấy.

Còn như mấy nghề làm thợ như thợ sơn Đình Bảng, thợ khắc Nhị Khê, thợ đồng Ngũ Xã, thợ mộc Nhân Hiền, thợ nề Yên Phụ, thợ đá Quảng Nam, thợ vàng Định Công, thợ bạc Đồng Tham v.v... thì cũng là các

nghề kiếm ăn ra tiền, nhưng chẳng nghề nào là nghề tấn tới thịnh vượng cho nên người làm thợ chỉ kiếm đủ nuôi miệng, có khi ráo mồ hôi thì hết tiền.

*

Công nghệ là các thứ cần dùng ở trong nước, hoặc cần để ăn, hoặc cần để ở, hoặc cần để trang sức, hoặc cần để dùng vào việc nọ việc kia, thiếu một nghề nào thì kém một thứ cần dùng ấy. Trong nước đã thiếu đồ dùng tất phải mua của ngoại quốc mà dùng, mua của ngoại quốc bao nhiêu tất thiệt hại cho của cải trong nước bấy nhiêu. Và lại nhân tình ai là chẳng muốn dùng đồ đẹp, đồ tốt, đồ chắc chắn vững bền, đồ hoa mỹ thanh lịch. Nếu trong nước có đồ dùng mà xấu xa thô鄙 thì người ta chẳng mấy khi muốn nhìn đến, té ra có cũng như không. Vậy muốn giữ cho khỏi hao của thì tất trong nước phải đủ thứ dùng mà đồ dùng phải cho hợp ý người ta, nếu lại muốn chọi khéo để tranh lợi với hoàn cầu thì lại phải chế ra đồ tốt như người ta hoặc hơn người ta mới được.

Nước ta, công nghệ thì cũng chẳng thiếu thứ gì, nhưng chỉ vì tính người mình không biết quý trọng công nghệ, người làm nghề tựa hồ như bất đắc dĩ không học được mà làm quan, chẳng lẽ ngồi khoanh tay mà chịu chết mới phải xoay ra làm nghề mà thôi. Mà làm nghề thì không cần gì lấy tinh xảo, chỉ cốt làm cho bán rẻ tiền được nhiều người mua là hơn. Nghề như thế thì mong sao cho tấn tới thịnh vượng được, mà công nghệ suy nhược, lại là vì người có học thức không chịu làm, người

chịu làm thì lại là người không có học thức, chẳng qua chỉ theo lối cũ nghìn năm xưa chớ không nghĩ được cách thức mới nào nữa.

Ít năm nay, có trường bách công dạy dỗ, có lắm lời tân học cổ động thì cũng đã tỉnh ngộ ra ít nhiều và cũng đã có người sinh được nghề khéo, học được nghề mới, tranh được lợi buôn bán một đôi ít rồi. Song cái tính khinh đường công nghệ của ta thì vẫn chưa bỏ được. Dẫu có người như công nghệ mà làm nên giàu có song vẫn tự coi mình dê tiện, phải mượn cái phẩn ông hàn ông bá mới là vẻ vang. Tục ngữ có câu rằng: "*nhất nghệ tinh, nhất thân vinh*". lại có câu rằng: "*Ruộng bẽ bẽ chẳng bằng một nghề trong tay*". Than ôi! Cổ nhân ta đã có những câu ấy mà ta không ai biết trọng là có sao vậy?

XIX. NGHỀ BUÔN BÁN

Việc buôn bán nước ta cũng suy đồi lắm. Bao nhiêu các mối lợi to như vận hàng hóa xuất dương, khai mỏ, mở nhà ngân hàng, lập đại thương cục v.v thì ở cả tay các người ngoại quốc, chớ người mình thì chưa thấy mấy người dựng nên công cuộc nào hoặc hợp cổ mà làm nên việc gì to tát. Duy vài chục năm nay thì mới có mấy nhà phú thương gây dựng được vài việc như công ty tàu thủy, hiệu cầm đồ, hiệu nhà in, cửa hàng bán đồ thuê đồ khảm v.v... có việc vốn tới vài ba mươi vạn, kể làm công tới một hai trăm người, kể đã là to song so với cách buôn bán của ngoại quốc thì vẫn chưa thấm vào đâu cả. Dưới hạng này thì các nhà buôn bán ở các nơi thành phố,

người thì mở hàng cân ngô cân gạo, người thì buôn cất hàng Tây hàng Tàu, hoặc người thì buôn hàng tơ lụa, hoặc người thì bán hàng tạp hóa, hoặc người thì cho vay đặt lãi, để tranh lợi với bọn Sát Ty v.v... Những nghề này dấn vốn nhiều ra độ một vài vạn, ít nữa độ đôi ba nghìn, cũng nên kể là nhà buôn bán to của An Nam ta.

Lại còn các nhà buôn thuyền bán bè chở tỉnh này qua tỉnh khác, hoặc mắm hoặc muối, hoặc ngô hoặc gạo, hoặc củi hoặc gỗ, hoặc nứa hoặc tre v.v... Hạng này cũng kể là một việc buôn bán vật lực, cũng phải một vài nghìn vốn mới đủ dùng.

Dưới nữa thì là các nhà tư bản ít ỏi, đan lồng phát giấy, buôn chợ kia bán chợ nọ, buôn chiều hôm bán sớm mai. Nan người nứa người, nhờ cái tay khéo phát, kiếm được đủ ăn tiêu đủ thuế má là tốt, mà không khéo võ nợ bỏ xứ mà đi cũng nhiều.

Còn về chốn nhà quê nơi nào không có ruộng nương, không có nghề nghiệp gì thì xoay ra làm hàng xay hàng xáo, lái trâu lái bò hoặc bán hàng quà hàng bánh kiếm ít lời dầu tằm, dầu cá, về nhà cơm rau cơm cháo cho qua đời. Nhà nào có được một vài trăm bạc, bỏ ra vốn đong vốn để hoặc chứa thóc gạo, đong lúc rẻ bán lúc đắt, hoặc cầm bát họ bát hàng, đã kể là phong vận hơn người.

*

Xét ra việc buôn bán của ta không được thịnh vượng bằng các nước cũng bởi nhiều cố:

Một là vì ta *không biết trọng nghề buôn bán*. Phần nhiều người chỉ nô nức về đường công danh sĩ hoạn mà

coi nghề buôn bán là một nghề khinh thường. Người giàu có cho con đi học, mong cho con về sau nhất ra thì làm nên ông nghề, ông bảng, không nữa thì cũng phải làm được ông hậu, ông hàn, chớ nào ai mong cho con mai sau làm nên bác tài này ông tài nọ. Người làm quan trở về thì lấy gió mát trăng thanh, cúc thơm lan tốt chè chuyên thuốc quán, đàn ngọt hát hay làm vui thú, chớ nào ai thiết gì ông chủ cửa hàng nọ, ông quản lý cửa hiệu kia. Mà các bác nhờ tổ ấm đủ bát ăn thì cũng lấy sự thanh nhàn là thú ở trên đời, còn việc buôn bán thầy mẹ đi. Té ra bao nhiêu công việc buôn bán phần nhiều ở trong tay người đàn bà và ở trong bọn mấy chú lái thì mong sao mà mở mang ra to được:

Hai là vì nhất tính *không dám đi xa*. Người nhờ có dấn vốn chỉ ngồi phên phệt một xó, cái gì cũng chờ người ta mang đến tận nơi, mua tranh bán cướp với nhau, chớ một bước cũng không dám dời đi đâu cả. Ví dụ có đi chẳng nữa thì chẳng qua Hà Nội xuống Hải phòng, Sơn Tây xuôi Nam Định đã cho là xa xôi, ai bần cùng lắm mới lên đến Lào Cai, Yên Bái, hoặc vào đến Bình Định, Sài Gòn. Còn chỉ những lo nước độc ma thiêng, hoặc là phong ba bất trắc mà quanh năm chí tối, bán quán buôn quanh.

Ba là vì *không có lòng thành thật*, nhất là những kẻ gian tham, của một nói thách lên mười để lừa những người khờ dại, nhờ cái sự sợ ý của người ta mà kiếm ăn làm giàu làm có, thì cái tài ấy cũng đáng khinh bỉ lắm. Lại còn những kẻ giả dối điêu chác nói tốt bán của xấu, càng người quen càng nên đau thì cũng đáng khinh nữa. Đến như các nhà hợp cổ mở ra hội này hội khác, công việc chưa thành, đã đem lòng ngờ vực nhau rồi. Nào là

chủ hội thì nghi cho người làm công ăn bớt, nào là người có phần thì nghi cho chủ hội hà lạm. Mà rồi thì ai ai cũng chỉ muốn giữ lợi riêng, chẳng quản gì đến hội nữa. Vì thế người có phần sinh chán, mà chẳng bao lâu phải tan.

Bốn là vì ta *không có lòng kiên nhẫn*. Phàm làm việc gì, có phải dễ dàng mỗi chốc mà thành hiệu ngay được đâu. Ta buôn bán động hơi thấy lỗ vốn một chút hoặc hơi vấp vấp điều gì thì đã ngã lòng ngay. Hoặc người đóng cửa trả môn bài, hoặc người xin thôi cổ phần, làm cho các việc có cơ tấn tới mà cũng phải tan không thành nữa.

Năm là vì *ưa phù hoa, lấy sĩ diện với ngoài*. Ai buôn bán hơi được kha khá phát tài, đã vội vàng đổi ngay bộ dáng cũ. Cửa nhà trang sức rực rỡ, coi ra dáng đại phú gia rồi. Đi đâu thì quần nọ áo kia, xe xe ngựa ngựa, nghênh ngang lên mặt tưởng không ai phong lưu bằng ta, nhất là dư của mà mua được tiếng ông hàn, ông bá thì lại coi ra dáng nữa. Chí khí nông nổi như vậy thì tích lũy làm sao cho nên một vốn to để mở mang cho mỗi ngày một phát đạt.

Vì các nỗi trên này mà đường buôn bán suy nhược, trách nào mà bao nhiêu lợi quyền, chẳng vào tay người khác.

Ít lâu nay đã có người hiểu cách buôn bán là trọng, lập nên công này việc khác cũng đã ra tuồng, và cũng đã được hưởng những lợi quyền sung sướng ở trong việc buôn bán. Song nghìn muôn người mới được một vài người, chớ phần nhiều thì vẫn u u mê mê như trước mà dẫu có muốn mở mang cũng không có lòng thành tín và lòng kiên nhẫn để cho nên một cuộc hay.

Than ôi! Việc lý tài chung của một nước, trọng nhất là sự buôn bán. Đường buôn bán có thịnh thì nước mới thịnh, đường buôn bán mà suy thì nước cũng suy. Thử xem như các nước cường thịnh, bây giờ nước nào là nước không có tàu đi buôn đi nhiều nơi, nước nào là nước không có hiệu buôn lập nhiều chốn, có đâu lại lạ như nước ta, không được một chiếc tàu nào xuất dương, một cửa hàng nào ở ngoại quốc, vậy mà cứ muốn vinh dự như các nước, thì vinh làm sao được?

XX. Y DƯỢC

Ta trước đây chỉ dùng hai thứ thuốc: các vị của Tàu gọi là thuốc bắc, các vị của ta gọi là thuốc nam.

Thuốc nam cũng nhiều phương thần hiệu lắm. Như thuốc bó xương, thuốc rấn cắn, thuốc chó dại v.v... nhiều khi chữa khỏi trông thấy. Chắc cũng còn nhiều phương thần hiệu nữa; nhưng ngặt vì tính người mình bí hiểm, ai có phương nào tuyệt hay thì chỉ để làm bài thuốc gia truyền mà kiếm lợi riêng một mình; chớ không ai làm ra sách vở hoặc truyền lại cho người khác. Người ấy mất thì bài thuốc cũng mất, cho nên không còn mấy bài hay để đến bây giờ.

Thuốc nam không có cách xem bệnh tinh vi bằng thuốc bắc, chỉ bệnh nào phát hiện ra ngoài thì cứ theo bài thuốc truyền tục mà chữa thôi. Ví như sốt rét thì uống nước lá ngâu, đi tả thì ăn lộc táo hoặc nấu nước lá ổi tàu, vở dứa mà uống; trẻ đầy bụng thì giã lá xoan với con gián đất mà dịt vào rốn, đàn bà đẻ thì uống nước lá

nhân trần, cao ích mẫu v.v... Các bài ấy chốn hương thôn dùng nhiều mà nhiều bệnh lại không phải thầy thuốc xem xét nữa; cách ấy là cách cầu thả, các người cẩn thận không mấy khi dùng.

Người cẩn thận ưa dùng *thuốc bắc* nhiều. Thuốc bắc nguyên từ đời vua Hoàng đế bên Tàu nếm các thứ cỏ cây mà chế ra, các vị thuốc có vị hàn vị nhiệt, có vị bình thường không nóng không lạnh, có vị ôn hòa. Làm thuốc biết bào chế rồi mới chữa được bệnh.

Về sau các danh y như Hoa Đà, Biển Thuốc v.v... mỗi ngày lại kê cứu thêm tinh vi, mà chế ra nhiều phương thuốc hay và soạn ra sách vở để lưu truyền về sau.

Bệnh chứng đại để chia ra làm hai căn nguyên; một là nội thương, hai ngoại cảm. Nội thương là gốc bệnh tự trong phát ra hoặc vì huyết khí suy nhược, hoặc vì thất tình không được điều hòa, ăn uống chơi bời quá độ mà sinh bệnh; ngoại cảm là gốc bệnh ở ngoài nhiễm vào, hoặc nhiễm phải phong hàn thử thấp, hoặc nhờ ăn phải độc chất mà sinh bệnh

Người chữa bệnh cũng chia làm hai môn, một môn nội khoa và một môn ngoại khoa. Môn nội khoa chuyên trị những bệnh đau yếu trong tạng phủ hoặc nhức đầu, đau mắt, sốt rét, ho lao v.v... Môn ngoại khoa chuyên trị những bệnh què, gầy, nhọt, ghẻ v.v...

Nội khoa phần nhiều là dùng thuốc chén, hoặc công, hoặc bổ, hoặc hạ, hoặc giải; ngoại khoa phần nhiều là dùng thuốc cao, thuốc lá để xoa bóp hoặc châm chích. cắt mổ mà trị bề ngoài.

Cách xem bệnh có bốn phép cốt yếu:

1. Vọng (trông) là phải xem hình dung người bệnh, coi sắc người thế nào, hoặc xanh vàng, hoặc đen xám, rồi mới đoán được gốc bệnh.

2. Văn (nghe) là nghe xem tiếng nói người có bệnh hoặc mê hoặc tỉnh hoặc trong hoặc đục để đoán bệnh nặng nhẹ đường nào.

3. Vấn (hỏi) là hỏi người có bệnh hoặc gia nhân người có bệnh xem căn do bởi đâu mà thành bệnh, hoặc hỏi xem nóng lạnh thế nào và đã uống những thuốc gì để cho biết thêm đích xác.

4. Thiết (bắt mạch) là xem mạch ở hai cổ tay, xét xem người bệnh đau tại đâu, hoặc hàn, hoặc nhiệt, hoặc hư, hoặc thực thế nào, rồi mới biết chắc được bệnh mà bốc thuốc.

Trong bốn cách: vọng, văn, vấn, thiết thì cách xem mạch là tinh vi hơn cả. Mạch mỗi cổ tay có ba bộ thốn, quan, xích, mỗi bộ đều ứng nghiệm vào trong tạng phủ. Ví như cổ tay ta, bộ thốn thì thuộc tâm, bộ quan thì thuộc can, bộ xích thì thuộc thận âm. Cổ tay hữu, bộ thốn thuộc phế, bộ quan thuộc tỳ, bộ xích thuộc thận dương. Mà mỗi tạng lại kèm theo một phủ.

Mạch. Sơ án đã thấy mạch gọi là phù, trọng án mới thấy mạch gọi là trầm, nhất tức tam tứ chí gọi là trì; nhất tức lục thất chí gọi là sác. Mạch bộ nào thì ứng vào tạng phủ bộ ấy, xét xem nổi chìm mau chậm thế nào thì mới đoán được trong tạng phủ thủy hỏa suy vượng khí huyết hư thực mà chữa bệnh.

Xem mạch phải về buổi sáng sớm, tinh thần còn an tĩnh thì xem mới được. Khi đã xét được đích bệnh còn ở đâu, bấy giờ mới lập phương bốc thuốc.

Nước ta theo dùng thuốc bắc đã lâu. Tự đời Hồ Hán Sương đã lập tòa *y viện* để chữa bệnh cho nhà vua. Đám quân thú và các tỉnh cũng đặt ra quan điều hộ để chữa bệnh cho các quan và quân lính.

Về cuối đời nhà Lê, có ông Lê Hữu Trác là người làng Hiệu Xá huyện Đường Hào (thuộc tỉnh Hải Dương), học thức rộng, giỏi về nghề làm thuốc, có tiếng thánh *y* ở đời. Ông ấy có soạn ra một bộ sách thuốc hai mươi sáu quyển, gọi là bộ *Hải Thượng Lãn Ông* truyền ở đời. Bộ sách tinh hiệu lắm, bấy giờ các nhà làm thuốc theo dùng nhiều.

Thời Minh Mệnh lại có ông Trạch Viên là người Bắc Ninh, thời Tự Đức lại có ông Đỗ Văn Tuyển là người Hưng Yên, cũng đều là tay danh *y* có tiếng trong nước.

Ít lâu nay, trong nước đâu đâu cũng có nhà thương, có những *y khoa* chuyên môn Thái tây coi việc chữa bệnh. Nhà nước lại mở ra trường *Thái y viện* để dạy người ta học cách làm thuốc theo lối Âu châu. Ta cũng nhiều người học được cách hay, mà dân gian theo dùng thuốc tây cũng đã nhiều.

* ,

Thuốc thang là một sự rất quan hệ cho việc vệ sinh, dù thuốc nam, dù thuốc bắc, người mới chế ra, mới đặt ra bài thuốc, chắc là đã có kinh nghiệm rồi mới dám truyền cho đời sau, thì cũng không nên nhất thiết bài bác cho là không hay cả được.

Hiềm vì xưa kia nước ta không biết trọng việc vệ sinh, không biết trọng nghề làm thuốc. Thường cho nghề làm thuốc là một nghề nhỏ mọn, không mấy người

lưu tâm về việc ấy. Nhà vua cũng không đặt ra khoa học thuốc, không có phép thì không có chức lớn, không có cách nào cổ động cho lòng người. Cho nên những người thông minh tài trí còn đua ganh về nghề khác mà không ai tưởng gì đến nghề này. Trừ ra chỗ Thái y viện coi riêng về việc thuốc thang nhà vua là một nơi rất cần trọng thì còn có quan Ngự y, có y sinh còn có chuyên môn học tập một chút. Còn như chốn dân gian thì chỉ những người bất đắc chí trong đường khoa cử sĩ hoạn mới xoay ra xem sách thuốc để lấy nghề sinh nhai về sau. Ai xem hết dăm bảy bộ sách thuốc như bộ *Cảnh nhạc*, *Phùng thị cảm nang*, *Y tôn kim giám*, *Thạch thất*, *Hải Thượng Lãn Ông* v.v... thì làm thuốc cũng đã khá khá, ai có chí kê cứu nhiều và làm thuốc đã lịch duyệt lâu năm rồi thì thuốc men cũng chín chắc, mạch lạc mới phân minh. Song mấy người có chí, chẳng qua xem qua loa mấy bộ đã tự đắc là hay là giỏi, may ra chữa được một vài chứng bệnh nguy hiểm ngẫu nhiên mà khỏi, đã nổi tiếng là danh sư. Còn phần nhiều là người thiên học, xem vọc vạch mấy bài tân phương bát trận, hoặc mấy bài nghiệm phương tân biên, rồi cũng dám lên mặt ông lang, đi khắp chợ cùng quê để chữa bệnh cho thiên hạ. Mạch thấy nắm cũng nắm, mà có hiểu thế nào là mạch thực, mạch hư, bệnh thấy xem cũng xem, mà có hiểu thế nào là bệnh hàn bệnh nhiệt. Động xem đám nào cũng giảng qua một đôi lời: Bệnh kia chân hỏa nhược, bệnh nọ chân thủy khuy, bệnh ấy nên bổ tỳ, bệnh khác nên bổ thận v.v... Thuốc biết lập phương, biết gia giảm đã vào bực khá, chớ còn nhiều ông lang chỉ cứ bệnh nào phương ấy, đã có một cuốn sách trong tráp làm thầy.

Lại có một hạng thầy lang không cần phải đi xem

bệnh cho ai, hễ người có bệnh cho người nhà đi lấy thuốc thì cứ hỏi từng câu mà bốc từng vị. Ví dụ hỏi có ho thì gia cam thảo kết cánh, hỏi không lợi tiểu tiện thì gia xa tiền mộc thông, rồi bốc thêm một vài vị vô thưởng vô phạt như hoài sơn, phục linh v.v... Hoặc đem thêm một nắm lá xì xằng cho to gói thuốc để lấy cho đáng đồng tiền của người ta. Cũng may mà dân ta phần nhiều còn ngu xuẩn, sống chết đổ cho tại số, chớ không thì các ông lang ấy chắc ăn không ngon ngủ không yên.

Than ôi! Tính mệnh của người ta rất trọng, nghề làm thuốc là nghề rất khó, mà ta đã không có khoa học thì chớ, lại coi là việc dễ dàng, một nghề nhỏ mọn thì thuốc thang hay làm sao cho được

Còn như thuốc nam, cũng lắm bài hay, mà tiếc vì không có sách di truyền chỉ còn một vài bài gia truyền của mấy nhà giữ được thì còn thấy hiệu nghiệm đó thôi. Giá thử có người chịu khó kê cứu cách thức thuốc nam thuốc bắc cho tinh tường, lại học thêm những bài kinh nghiệm, hợp lại mà làm riêng một khoa y học An nam thì có lẽ cũng hay lắm.

XXI. BỐC PHỆ

Lối bốc phệ khởi trước từ vua Phục Hi, xem tượng Hà Đồ mà vạch ra *tám quẻ*: cần, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Tám quẻ ấy là tám quẻ chính. Mỗi quẻ chính lại nhân ra tám quẻ trùng quái, tám tám thành ra 64 quẻ. Mỗi quẻ trùng quái có sáu nét vạch gọi là sáu hào, sáu mươi bốn quẻ thì cả thảy có 384 hào.

Trong 384 hào, mỗi một hào biến động lại hóa ra quẻ khác, cho nên cai quát hết muôn việc biến hóa của trời đất. Mà muôn việc trong trời đất thì không điều gì ra được ngoài lẽ âm dương ngũ hành. Phép bốc phệ chỉ suy về *âm dương ngũ hành* mà đoán hết được mọi việc.

Sau vua Phục Hi có vua Văn Vương đặt ra *thoán từ* là lời đoán từng quẻ; ông Châu Công đặt ra *hào từ* là lời đoán từng hào. Đến Đức Khổng Tử lại đặt ra *tượng từ* là lời giải nghĩa các thoán từ hào từ của Văn vương Châu Công, từ đó các nhà bói toán cứ theo lời ấy mà đoán quẻ.

Phép *bói dịch* thì chỉ có hai cách: một là bói rùa, hai là bói cỏ thi. Các nhà thuật số về sau, lại suy diễn cái lẽ âm dương ngũ hành mà đặt ra nhiều phép bói như là ưởng bốc (bói bằng tiếng), ngô bốc (bói bằng ngói), mễ bốc (bói bằng gạo), hoa thảo bốc (bói bằng cành hoa lá cỏ) v.v... Kể ra thì nhiều cách lắm, song tục ta theo dùng thì đại để có mấy lối kể sau này:

1. Thi bốc. Là phép bói cỏ thi. Phép này, trước hết phải có một bộ năm mươi chiếc cỏ thi, cắt đều nhau dài chừng ba bốn tấc, bỏ vào một cái túi, để cho sạch sẽ cẩn thận. Khi có việc gì cần phải bói thì mới đem bộ cỏ thi ra đặt trên một cái yên, thành kính mà đem việc của mình nghi ngờ, khẩn xin thần minh chi giáo. Đoạn bỏ riêng một chiếc cỏ thi vào trong túi, để sánh với thái cực, còn bốn mươi chín chiếc chia làm đôi mà đặt xuống hai cái khác một mảnh ván con, rồi tay tả cầm lấy một nắm cỏ thi ở phía tả, lại lấy một chiếc cỏ thi ở cái khác phía hữu cài vào khe ngón tay bên tả, để sánh với tam tài. Đầu đấy mới lấy tay hữu mà đếm nắm cỏ thi bên tay tả, cứ bốn một mà đếm, nghĩa là thủ tượng với tứ thời. Đếm

như thế rồi còn thừa số sau cùng hoặc một, hai, ba, bốn chiếc thì cài vào trong khe ngón tay vô danh. Đó gọi là trả số lẻ mà cài vào trong ngón tay để sánh với thảng nhuần

Đếm xong thì lại trả những số đếm rồi để vào chỗ khác lớn phía tả rồi cầm lấy một nắm ở phía hữu mà đếm bằng tay tả, cách đếm cũng như trước, rồi còn số thừa thì cài vào khe ngón tay giữa. Đoạn lại trả số đã đếm rồi để vào khác lớn phía hữu.

Xong thì hợp cả ba số cài trên tay mà đặt xuống một khác nhỏ thứ nhất trên mảnh ván.

Đó là một lần đếm. Lần thứ hai dồn những cỏ thi để hai khác lớn làm một, rồi chia ra hai bên, lại theo cách trước mà đếm. Lần thứ ba cũng làm như vậy. Ba lần đếm như thế rồi hợp cả số đã đếm còn được ba mươi sáu chiếc thì là hào *lão dương*, gọi là trùng, khuyển một cái vòng tròn làm dấu, còn ba mươi hai chiếc là *thiếu âm*, gọi là sách. Vạch hai nét như hình chữ bát làm dấu, còn hai mươi tám chiếc là *thiếu dương* gọi là đơn, vạch một chữ nhất làm dấu, còn hai mươi bốn chiếc là *lão âm* gọi là giao, vạch chéo chữ thập làm dấu.

Ba lần đếm mới thành một hào, thành một hào rồi thì hợp cả lại mà đếm như trước. Đếm hai mươi tám lần thì được sáu hào, mới thành một quẻ. Thành quẻ rồi thì xem hào nào động biến làm sao, rồi cứ chiếu các lời của Văn vương, Châu Công Khổng Tử ; hoặc là xét trong quái hoạch của Phục Hi mà đoán. Bói hay dở chỉ tại người đoán cao đoán thấp mà thôi.

Tục ta cho phép bói dịch rất thiêng liêng, cho nên khi xưa nhà vua có việc gì to tát quan hệ, thường sai bói

dịch. Các nhà thi thư nước ta tin mến đạo dịch, cũng nhiều nhà chứa sẵn một bộ cỏ thi, để vào túi gấm rất cẩn thận và hương hoa thờ phụng quanh năm. Khi có việc quan trọng đem ra bói, cũng nhiều khi có điều linh nghiệm, nhưng có cao đoán mới hay.

2. Mai hoa bốc. Là phép bói chiết tự. Phép này của ông Thiệu Khang Tiết đời nhà Tống đặt ra, đã đặt sẵn từng quẻ và có sẵn những lời giải đoán. Ai có việc gì muốn bói thì tùy ý mình, muốn viết chữ gì thì viết, phải viết ra một chữ rồi mới trông hình trạng chữ hoặc đếm nét chữ mà khếp vào quẻ, xem lời quẻ thế nào mới đoán được. Hoặc lấy ý nghĩa trong chữ mà đoán. Ví dụ một người bói việc cầu hôn có thành không, viết ra một chữ tử. Người đoán: chữ tử trên chữ nhất dưới chữ uyên.

Thế là nhất sàng cầm bị túc uyên ương (một giường chăn gấm chim uyên ương ngủ), tất là việc cầu hôn thành. Lại một người xem vợ đi xa đã đến chưa, viết ra một chữ dạng. Người đoán: chữ dạng tựa như chữ ân, mà trên không có đầu; lại giống chữ nghĩa, mà dưới không có chân. Thế là đoạn ân tuyệt nghĩa, tất là không được gặp nhau v.v... Phép này cách đoán cũng mông mênh lắm, ta đôi khi mới có người xem chơi mà thôi.

3. Kim tiền bốc. Là phép bói gieo tiền đồng. Phép này thì từ Kinh phòng đời nhà Hán đặt ra. Về sau ông Giã Hạc lại lập sẵn các quẻ, và nghị luận thêm tình tường, cho nên lại gọi là phép bói Giã Hạc. Phép này giản tiện hơn cả các cách khác cho nên ta theo dùng nhiều, mà nhất là các thầy bói lại chỉ chuyên về phép ấy.

Phép bói phải có ba đồng. Người xem bói hoặc bói việc công danh, hoặc hỏi việc tài lợi v.v... thì nói cho thầy bói biết. Thầy bói khấn rồi gieo quẻ. Hễ ba đồng

ngửa cả gọi là trùng, ba đồng xấp cả gọi là giao, một sấp hai ngửa gọi là đơn, một ngửa hai sấp gọi là sách.

Mỗi lần gieo là một hào; Trùng là hào thái dương, giao là hào thái âm, đơn là hào thiếu dương, sách là hào thiếu âm.

Gieo sáu lần thành một quẻ, bấy giờ mới xem hào nào động, hào nào tĩnh mà đoán.

Sáu hào ăn theo năm việc là phụ mẫu, thê tài, huynh đệ, tử tôn, quan quý. Hễ hào nào động thì chủ về việc ấy ví như hào phụ mẫu động thì chủ về việc cha mẹ, hào tử tôn động thì chủ về việc con cháu v.v...

Đoán quẻ cốt nhất phải tính ngũ hành sinh khắc.

Ngũ hành tương sinh:

Mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Lại cần nhất là phải xem thế ứng đứng vào hào nào. Thế tức là mình ứng là người ngoài, hễ mình đứng vào đâu là chủ vào mình quan hệ với việc ấy.

Xem quẻ lại phải xem nhật thần (ngày) nguyệt tướng (tháng). Hễ nhật nguyệt sinh phù vượng trợ cho mình là tốt, hình xung khắc hại với mình là xấu. Lại xem việc mình sở chủ, như mình chủ cầu danh thì xem hào quan quý, chủ việc buôn bán thì xem hào thê tài v.v... Việc sở chủ được sinh vượng thì hay, phải hình xung thì dở.

Phép bói này giản tiện mà cao đoán cũng hay. Nhưng nghề thầy bói thì chỉ thuộc lòng các lễ lối, xem gia sự, hễ thấy hào quan quý động thì cho ngay là có ma làm, đã xui nhà chủ phải cúng cấp thế này thế khác; xem cầu tài, thấy hào thê tài động hoặc bị nhật thần

nguyệt tướng xung khắc thì cho ngay là thất lợi, xui người ta giữ gìn cho khéo kẻo mất trộm. Thấy bói phần nhiều là nói dựa, may ra một trăm điều, cũng trúng một hai điều thì đã nổi tiếng là hay

Ngoài các phép trên này, ta còn cách *bói Kiều*, bói *âm dương* nữa. Bói Kiều là mình có việc gì muốn được biết hay dở đường nào thì khấn với Thúy Kiều, Kim Trọng xin cho mấy câu dòng nào, rồi mở cuốn sách Kiều, bất kỳ chỗ nào, gặp chỗ nào thì lấy mấy câu thứ mấy ở trang ấy mà đoán. Cách này là một cách bói chơi, nhưng cũng nhiều khi có người cho là nghiệm. Bói âm dương là mình có việc gì cầu khấn với thần thánh, không biết việc ấy có nên không, hoặc hay dở thế nào thì lễ mà khấn xin một keo âm dương. Hễ gieo hai đồng tiền trên cái đĩa, một đồng sấp một đồng ngửa là sở cầu như nguyện; hai đồng xấp cả hoặc ngửa cả đều là không nên việc. Hoặc một đồng ngã một đồng còn quay thì là thần thánh cười chưa cho quyết bề nào, lại phải kêu xin gieo quẻ khác cho được biết chắc.

*

Nước ta tin việc quỷ thần, cho nên càng theo cách Tàu mà chuộng việc bói toán. Bói cốt là đem việc mình mà bói quỷ thần, để quyết cái lòng mình ngờ vực, định cái sự mình hồ nghi, cho dạng biết đường hay lẽ phải để theo về đường lành mà lánh đường dữ.

Việc bói phạt là của các tiên thánh đặt ra, mà xét trong sử sách, phép bói cũng nhiều điều linh nghiệm lắm. Các thầy bói giỏi như Quán Lộ, Quách Phác xưa

kia, đoán trăm quẻ trúng cả trăm, còn rành rành để chuyện lại đời sau, không nên cho là điều vô lý cả được.

Duy một điều: phân ứng nghiệm thì ít mà phần viễn vông thì nhiều; mà cũng chẳng mấy khi cao đoán, chẳng qua các thầy bói nói rờ nói rẫm, trăm điều làm sao chẳng tin được một, hai điều.

Vả lại, người ta nên tin ở sức mình tài mình. Việc gì mình đã có chí thì phải làm nên được. Sự hay sự dở do ở mình mà mình làm việc gì thì tất mắt mình trông thấy trước, can gì phải hỏi dẫu, mình cứ một mục đích, theo lẽ phải, dù may dù rủi mặc dẫu, can gì phải hỏi xem hay dở thế nào nữa. Ví dẫu có thần thánh thì thần thánh cũng dạy mình theo lẽ phải, không có lẽ thần thánh thấy mình phải mà lại bảo không nên làm được. Còn như cái họa phúc, bảo rằng bói để nhờ thần thánh dạy cho, để biết đường trước mà liệu mình. Lời ấy thì lại thiêng lắm. Họa phúc là mình làm lấy chớ không tự dẫu mà nếu có sự bất kỳ, một may một rủi, thì chẳng qua là sự xảy ra, chớ người hay, dẫu nghèo khổ cơ cực trăm nghìn năm vẫn còn tiếng hay, người dở dẫu giàu sang sung sướng, trăm nghìn năm vẫn là tiếng người dở, can gì phải liệu mình. Vậy thì phép bói, dù linh nghiệm dù không linh nghiệm thế nào mặc lòng, thiết tưởng người ta không nên tin, nghĩa là tin cũng vô ích không giúp thêm được việc gì mà lại thêm làm ngại lòng cho người ta nữa.

XXII. ĐỊA LÝ

Tục ta trọng việc địa lý, phạm việc xây thành, lập quách, cất đình dựng chùa, hoặc là làm cửa làm nhà,

đề mô để mả đều phải tìm nơi hình thặng và chỗ cát huyết. Đất lập cửa nhà gọi là dương cơ, đất để mả gọi là âm phần. Dương cơ trọng hơn âm phần. Có câu rằng nhất dương thặng thập âm. Song dương cơ thì thường dân ít kén chọn, chỉ cốt lấy hướng cho được thuận thì thôi; còn âm phần thì thường nhờ thầy địa lý đi tìm tòi cẩn thận lắm.

Phép địa lý có đã lâu. Từ đời nhà Tàu đã có một người ẩn sĩ soạn ra kinh *Thanh nang*, đến đời nhà Hán thì có ông Trương Tử Phòng soạn ra bộ *Bình sa ngọc xích*, nhà Tấn có ông Quách Phác soạn ra *Táng kinh*, đời nhà Tống có ông Trương Tử Vi soạn ra bộ *Ngọc tủy chân kinh*, còn ông Trần Đoàn soạn ra bộ *Kim tảo bí quyết*, đời nhà Nguyên có ông Lưu Bình Trung soạn ra bộ *Kim đầu quyết táng pháp*. Còn nhiều nữa, không kể xiết được.

Từ đó phép địa lý truyền khắp đất Tàu, mà nước ta cũng mộ theo phép ấy. Nước ta có ông Nguyễn Đức Huyền người làng Tả Ao huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An, về đời nhà Lê, sang học phép địa lý bên Tàu giỏi lắm, trở về nước nhà làm đất, nổi tiếng lừng lẫy, hẳn bây giờ ai ai cũng còn biết tiếng ông Tả Ao.

Sau lại có ông Hòa Chính là tiến sĩ, cũng sang Tàu học được phép địa lý có làm bộ sách để lại.

Phép địa lý trước hết phải phân biệt hình đất. Đất có 5 hình chính là: thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, thủy là hình miếng đất lè phè, hỏa là hình miếng đất nhọn, mộc là hình miếng đất dài, kim là hình miếng đất tròn, thổ là hình miếng đất vuông. Lại có nhiều các biến hình nữa, ví như: trong miếng đất vuông có hình tròn gọi là thổ phù kim; miếng đất dài có nảy nhánh ra gọi là mộc sinh nha v.v...

Mỗi đất lại có một kiểu riêng, kiểu nào trông địa thế giống như hình gì thì gọi là kiểu ấy. Có kiểu gọi là *lục long tranh châu*; có kiểu gọi là *phượng hoàng ẩm thủy*; có kiểu gọi là *tê ngư vọng nguyệt*; có kiểu gọi là *quần tiên hội ẩm*, có kiểu gọi là *nhất hổ trực quần dương* v.v... Đất có hợp vào kiểu mới là đại địa.

Lại có chỗ gọi là con rùa, con cá chép, con voi, con ngựa, cái cờ, miếng ấn, ngòi bút, thanh kiếm v.v... cũng tùy theo kiểu đất hình đất và phương hướng nào mà đặt tên.

Phép đi tìm đất, trước hết phải tìm tổ sơn, rồi dò theo long mạch mà tìm huyệt. Long mạch có chỗ cao như các gò đồng núi non thì gọi là âm long, chỗ đất bình dương thì gọi là dương long. Đi tìm phải trải qua lộ nọ đồng kia, xét xem hình thế khởi phục nghênh tống thế nào. Khi nào đến chỗ có hai dòng nước giao với nhau, chỗ ấy mới là gần đến huyệt trường.

Huyệt trường tất phải có tiền án, hậu trảm, tả long, hữu hổ; và phía trước phải có minh đường thủy tụ hội, phía sau phải có long mạch thu thúc, phía ngoài phải có bàng sa triều củng, cốt phải tụ khí tàng phong mới là chân huyệt; nếu chỗ sơn cùng thủy tận thì gọi là tuyệt địa; hoặc chỗ huyền võ tàng đầu (rùa giấu đầu), xương long vô túc (rồng không chân), bạch hổ hàm thi (cọp ngậm thịt), chu tước bi khốc (chim kêu sầu) thì là đất hung địa; đất ấy chắc bị tàn hại.

Nhà phong thủy đại để chia làm ba môn:

Một là *nhật gia học*. Môn này linh về việc xem thái dương chiền độ. Tính toán từng phân từng ly cái hoành độ của nhật, nguyệt, ngũ tinh và nhị thập bát tú xem ngày giờ nào chiếu về địa phận nào rồi mới làm đất. Có

khi biết trước được ngôi đất đến năm tháng ngày giờ nào thì phát những thế nào.

Hai là *hình gia học*. Môn này chỉ xem xét hình đất mà làm. Ví như hình đất như con khuyển thì táng tại bụng, hình đất như con voi thì táng tại vòi v.v... Lối ấy cốt phải xem cho tường hình đất, chớ sai lầm một chút cũng không được.

Ba là *pháp gia học*. Môn này chỉ chuyên về lý khí, cốt phải tinh về lý âm dương ngũ hành. Phải biện cho rõ chỗ nào là âm chỗ nào là dương, chỗ nào là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Cốt làm sao cho sinh khắc chế hòa hợp độ mới được.

Địa lý giỏi thường kiêm cả ba môn, mà ai chuyên về môn nào cũng được.

Làm đất cần phải có cái *tróc long* và *địa bàn*. Tróc long nhỏ hơn địa bàn để giắt trong mình đi tìm đất cho tiện. Địa bàn thì có đủ các tinh thần chiến độ và đủ các vòng thu sa nạp thủy, tường hơn tróc long, khi phân kim điểm huyết mới phải dùng đến.

Phân kim điểm huyết phải cần biết *thập nhị thân* là tràng sinh, mộc dục, quan đái, lâm'quan, đế vượng, suy bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng. Thập nhị thân ăn theo mười hai phương, hễ được phương sinh, vượng, mộ, dưỡng, thì tốt; suy, bệnh, tử, tuyệt thì xấu. Có câu rằng: "*sinh lai hội vượng, thông minh chí tử phương sinh, vượng khứ nghênh sinh, phú quý chí kỳ sậu chí*" nghĩa là được hưởng sinh vượng thì đẻ ra con thông minh và làm nên giàu sang.

Lại có câu rằng: "*một dục thủy đáo đường chủ hoang thai, tử tuyệt thủy đáo đường chủ yếu chiết*"

nghĩa là nước ở phương mộc đục đến trước huyết thì chắc có con gái lẳng lơ, nước phương tử tuyết đến huyết thì trong nhà có người chết yếu.

Lúc hạ huyết, lại phải đợi đến giờ hoàng đạo, hay giờ tam hợp mới tốt.

*

Đời vua Hán Võ đế, cái chuông ở trong cung Vị Ương không ai dám đánh mà tự nhiên kêu. Vua hỏi ông Đông Phương Sóc. Thưa rằng: đồng là con núi, núi là mẹ đồng, khí loại tương cảm với nhau. Nay vô cớ mà chuông kêu, hẳn là có núi đồng đổ chằng. Ba ngày nữa, quả nhiên ở Nam quận báo tin về có núi đồng đổ. Sách địa lý dẫn điều trên này, cho rằng địa lý cũng một lẽ cảm ứng. Như vậy, có nói rằng người ta chịu cái di thể của cha mẹ, hễ hài cốt của cha mẹ được chỗ sinh khí thì con cái cũng được mát mẻ, nghĩa là huyết mạch liên quan với nhau.

Lại xét các nhà phong thủy có tiếng xưa nay, như bọn Quách Phác, Trần Đoàn bên Tàu, ông Tả Ao, Hòa Chính bên ta, cứ như lời ghi chép trong sách lưu truyền lại thì cũng lắm điều linh nghiệm, không dám quyết là lời hoang đường cả. Song cứ mục kích bây giờ thì chỉ thấy những ông phong thủy nói thánh thì nhiều, mà không thấy gì là hiệu nghiệm. Ông nào cũng có được vài ba bộ sách địa lý, đi đâu cũng có tróc long, có địa bàn, cũng dò dẫm tìm tòi chỗ gò cao nơi nước đều, chỗ này chỗ con kim, chỗ kia gọi con thổ. Ông thì tự đắc học được phép cụ Tả Ao, ông thì tự đắc là tìm được kiểu đất Cao

Biên, ông lại nói ngoa rằng mắt trông thấu xuống ba thước đất.

Nghe lời các ông bàn bạc thì rần trong lỗ cũng phải bò ra, ai chưa học đến địa lý cũng phải chịu. Song chỉ hiềm tai nghe thì hay mà mắt không được trông thấy cái hay đó, hoặc giả sách vở đòi trước, cũng như lời các anh chẳng?

Thôi như mà địa lý dù có dù không, chưa có người kê cứu cho hết lẽ, thì cũng chưa biết thế nào mà dám nói. Duy có một điều mà lại chính là lời của nhà địa lý dạy, là câu *tiên tích đức hậu tầm long* (chứa đức trước rồi sau sẽ tìm đất), thì người ta quý hồ cách ăn ở cho phải đạo, chớ bắt tất phải vị công danh phú quý mà chỉ chăm một đường đi tìm đất. Vả địa lý chính bởi Tàu mà ra, mà Tư Mã Ôn cũng là danh tiếng nước Tàu lại xin cấm hết sách địa lý đi, cho là một sự càn dỡ, làm cho cổ hoặc nhân tâm. Người Lữ Tài cũng bài bác phép địa lý là yêu vọng, xem vậy thì đủ biết người xưa cũng đã nhiều người không tin.

Lại xem như các nước văn minh bây giờ, có tin gì địa lý, chôn người chết có cần gì, long gì hổ, quản gì phương gì hướng, vậy sao mà lắm người giàu có thiên vạn ức triệu, ấy lại là cái tang chứng rõ ràng không cần gì phải địa lý vậy.

XXIII. TOÁN SỐ

Toán số là các sách đoán số cho người, phép này có cũng đã lâu. Từ đời nhà Hán đã có Hà Thượng Công

soạn ra số tam mệnh; đến đời nhà Đường có bọn Tăng Nhất Hạnh, Tang Đạo Mậu, Lý Hư Trung đều thâm thúy về nghề toán số; đời Ngũ Đại thì có Tử Bình soạn ra số Định Chấn; đời nhà Tống thì có Lâm Hiếu Công soạn ra số Lộ Minh. Lại có những số Ngũ tinh, Phạm vi, Hà lạc, Tử vi, Tiên định v.v...

Đại để số nào cũng suy tính âm dương, ngũ hành sinh khắc chế hóa, cũng tính theo chiều độ nhật nguyệt, tinh thần hợp với ngày sinh tháng đẻ mà đoán số mạng giàu nghèo, sang hèn, thọ yếu của người ta.

Trong phép toán số ấy, ta thường theo dùng chỉ có số Hà lạc, số Tiên định và số Tử vi.

Số Hà lạc dùng bát tự, năm, tháng, ngày giờ thuộc về can chi gì, rồi tính theo số mục mà ghép vào quái hào trong dịch mà đoán. Phép này các nhà nho dùng nhiều.

Số tiên định thì tục truyền của Quỷ Cốc Tiên sinh soạn ra, có lập cục sẵn các ngày sinh tháng đẻ, mỗi cục có mấy câu thơ thất ngôn và có mấy câu định cách để đoán việc hay dở của người ta, tục cho là linh nghiệm. Song lời lẽ thiển cận. Minh nho cho là bọn thầy bói tầm thường đặt ra cho nên các người có học thức không mấy người tin.

Số Tử vi thì tinh tường hơn các phép khác. Tục truyền là của ông Trần Đoàn nhà Tống soạn ra. Nhưng La Luân thì nói thầy chùa núi Họa Sơn tên là Vạn mới soạn ra sách ấy. Sách *Vân Đài loại ngữ* của ông Lê Quý Đôn thì cho là hậu nho đặt ra mà thác danh là ông Trần Đoàn.

Phép này trước hết phải chia âm dương can chi. Ví dụ: giáp, bính, mậu, canh, nhâm là dương can; tí, dần,

thìn, ngọ, thân, tuất là dương chi. Người ta sinh về các năm ấy gọi là dương nam, dương nữ. Ất, đinh, kỷ, tân, quý là âm can, sửu, mão, tị, mùi, dậu, hợi là âm chi. Người ta sinh về các năm ấy gọi là âm nam, âm nữ.

Phần âm dương rồi phải dùng phép *lục giáp nạp âm* mà lập cục, để xem người sinh thuộc về cục gì trong ngũ hành, hoặc hỏa lục cục, hoặc mộc tam cục v.v...

Kế phải an thân, mệnh. Phép này tính đốt bàn tay trái, trước hết khởi từ cung dần, tính xuôi từ tháng giêng đến tháng sinh; lại ở ngay đốt ấy khởi giờ tý, tính ngược cho đến giờ sinh thì an "mệnh" tính xuôi cho đến giờ sinh thì an "thân".

An thân mệnh rồi phải Tính theo mệnh cung mà bày mười hai cung là: mệnh viên, huynh đệ, thê thiếp, tử tức, tài bạch giải ách, thiên di, nô bộc, quan lộc, diển trạch, phúc đức, phụ mẫu.

Phân cung rồi thì theo phép mà an mười bốn vị nam bắc đầu là Tử vi, Thiên cơ, Võ khúc, Thái dương, Thiên đồng, Liêm trinh, Thiên phủ, Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, Phá quân.

Rồi cứ lần theo phép mà an các vị sao cát tinh, hung tinh, tứ hóa, thập nhị thần, thập nhị tướng, tuần triệt v.v..."

Phép đoán cần nhất phải xem mệnh và thân đứng về cung nào, rồi xem các vị sao chính chiếu, hợp chiếu, giáp chiếu cát hung thế nào, mà đoán vận mệnh hay dở. Chính chiếu là cung đối hưởng với bản cung, như tị đối ngọ, mão đối dậu v.v... Hợp chiếu là cung tam hợp với bản cung, như thân, tý, thìn, hợp với nhau, dần, ngọ tuất hợp với nhau v.v... Giáp chiếu là hai cung đứng đối

bên bản cung như tý thì hội, Sửu là giáp, Ngọ thì ty, Mùi là giáp v.v...

Ba mươi năm về trước thì đoán về cung mệnh, ba mươi năm về sau thì đoán về cung thân. Cũng có người thân mệnh đồng cung, thì tiền vận hậu vận, cũng như nhau.

Đại để cung thân mệnh nên có những tài tinh phúc tinh. Văn tinh chủ về việc văn, mà lại đóng vào cung miếu vượng và hợp cách thì chắc là người văn hoa tư tảo. Võ tinh chủ về việc võ, mà lại đóng về cung đắc địa và không phá cách thì chắc là người hùng võ uy quyền. Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt giáp với mệnh cung, mà đắc vị chắc là người quý cách, Phá, Sát, Tham, Liêm giáp với mệnh cung mà hãm chắc là kẻ hung tàn v.v... Nhưng phải cốt về cung phúc đức

Lại nên xem đại hạn, tiểu hạn, đại hạn chủ việc họa phúc trong mười năm, tiểu hạn thì chủ việc hay dở trong một năm.

Xem số đàn bà nên xem cung mệnh, cung phu tử, cung phúc đức, nếu thân mệnh đứng vào đất không vong thì chắc là người cô độc; mà hếu có đào hoa chiếu mệnh thì chắc là người đa tình; ở vào đất lạc hãm thì chắc là kẻ hạ tiện.

Trong số Tử vi có những vì sao đứng hợp cách thì gọi là nhập cách, nói qua vài cách sau này: Ví dụ: Tử vi, Đế vượng, Tham lang. Võ khúc, Phá quân đứng vào đất miếu vượng, mà thân mệnh lại nhiều cát tinh, gọi là thọ cách. Cung mệnh thân có Tử, Phủ, Quyền, Lộc lại được Xương, Khúc, Khôi, Việt chiếu vào gọi là phú quý cách. Mệnh đứng vào cung tý, ngọ, dần, thân, có thất, sát

triều dẫu, chủ về uy võ lừng lẫy: Tham, Lộc, đóng hai cung thân, mệnh lại có các vì hung tinh đắc địa, gọi là cách Tham lộc thủ cung, chủ về làm nên công danh hách dịch v.v...

Dùng tinh tú mà đoán họa phúc nhất sinh của người đời, thực là một sự viển vông, không lẽ nào đủ làm bằng cứ cho tin được. Vậy sao từ xưa các bậc thông minh cũng có người tin và cũng nhiều người cho là linh nghiệm, có lẽ sai lầm cả sao?

Thiết tưởng các nhà âm dương bày đặt ra số mạng, cũng có một kiến thức riêng. Song một câu thực thì một trăm câu hư, một người nghiệm thì một ngàn người không nghiệm. Người xem số thấy nghiệm được một đôi điều cho ngay là thần thánh, mà những điều không nghiệm thì có ai hỏi đến đâu. Cái nghiệm đó chẳng qua cũng như một trăm bó thuốc phải bắt được con ếch mà thôi.

Ông Đào Tiềm là bậc hiền sĩ nhà Tấn có nói rằng: "*Đạt nhân tiên bất khả ngôn mạng*", nghĩa là trước mặt người đạt lẽ không nên nói chuyện số mệnh, ấy là lời nói rất phải.

Ông Lã Tài người nhà Đường cũng bác rằng: "*Người phú quý ở đất Nam Dương (hai mươi tám tướng) không lẽ người nào cũng được cung lục hợp; quân bị chôn ở đất Trảng Bình (bốn chục vạn người) không lẽ người nào cũng phạm phải hạn tam hình*". Hai lời ấy đều là của nhà âm dương tinh học nói ra, đó là một cái bằng cứ không số mạng nào. Ta nên phải biết trọng ở sức người, dù giàu, dù nghèo, dù sang, dù hèn, dù sống lâu, dù chết non, việc gì cũng bởi tự người làm ra cả. Nếu cho là đã có số nhất định của trời, thì thử khoanh tay ngồi một

xó, không chịu làm ăn gì, xem có giàu được không? Thủ không học hành gì, cứ việc ăn chơi cho thỏa xem có lập nên công nghiệp gì không?

Hắn là không. Vậy sao không chịu là tại mình mà còn đổ cho tại số?

Có người nói rằng: cái số hay thì tự nhiên trời xui giục cho được gặp hay, cái số dở thì tự nhiên trời run rủi cho phải gặp dở. Lời ấy cũng xin cãi rằng không phải. Nghề ở đời, tài nào lại không có cái may cái rủi. Song sự may rủi đó là sự ngẫu nhiên, chớ bao giờ việc gì cũng thành tại có chí, mà bại bởi vô chí. Người có chí, dầu rủi ro không thành được ngay, nhưng cố gắng mãi thì quyết phải được, người vô chí dầu may mắn mà được một dịp may, nhưng chẳng bao lâu cái may ấy nó cũng hết đi.

Sách có câu rằng: "*Nhân định thắng thiên*" nghĩa là người đã nhất định thì thắng được cả trời. Tục ngữ ta có câu: *có công mài sắt có ngày nên kim*. Vậy thì số nào cho bằng bụng người được.

Những người không biết suy xét cho cùng, động mở miệng là nói cái số trời bắt mình như vậy, bắt khổ phải chịu khổ, bắt nghèo phải chịu nghèo, bắt đau đớn phải chịu đau đớn, ấy là những lời vô chí, phải sao chịu ép một bề, không biết dựa cái sức mình để tranh lấy quyền tạo hóa, chính mình tự bao tự khí cái thân mình.

XXIV. TÍNH TÌNH

Tính tình nên chia làm hai hạng là Tính tình đàn ông và tính tình đàn bà.

1. Tính tình đàn ông - Bạc sĩ phu trọng nhất là luân thường, dẫu nghèo khổ thế nào mặc lòng, nhưng trái luân thường thì ai cũng chê cười. Lại có tính ưa nhàn, lấy cảnh phong nguyệt hoa thảo làm vui thú, lấy cuộc cầm kỳ thi tửu làm phong lưu. Về phần nông công thương cổ thì phần nhiều là người cần kiệm, an phận làm ăn, tuân giữ phép nước, mà nhất là lấy sự quyền luyến ở trong gia đình làm vui, bản cùng mới phải đi làm ăn xa, chớ có thể ở nhà được thì không ai chịu đi đâu cả.

Dân tình rất yêu sự yên ổn; quý hồ làm ăn cho đủ đóng đủ góp với làng nước; ra đến đình không ai nói động đến mình là mãn nguyện rồi.

Ai ai cũng biết trọng sự học hành; trừ ra nhà nghèo quá thì mới không thể, sao cho con đi học được, chớ còn ai có con độ lên bảy, tám tuổi cũng đã cho con đi học. Nhà thường thường, cho con đi học độ dăm ba năm thì xoay ra làm nghề, nhà phong lưu phú quý thì cho con đi học thành người mới thôi.

Từ người sang cho chí người hèn; ai cũng lấy lễ nghĩa làm trọng, mà nhất là các nơi hương thôn lại hay câu nệ lễ nghĩa từng tí. Ai không có lễ nghĩa thì thiên hạ chê cười là đồ ngạo ngược. Ngoài các tính trên này, ai có những tính thực thà, cẩn thận, trung hậu, nhún nhường, hòa nhã, công liêm, trầm tĩnh, khảng khái, ngạnh trực, can đảm, quả quyết, kính bậc đạo đức, nhớ người ân nghĩa, trọng đường công nghiệp, giữ cái danh giá có tư cách, có nghĩa khí, có lượng khoan dung, có lòng nhân đức, có chí nhẫn nại, có khi cương cường, trọng ái tình, yêu nhân loại, yên phận mình, giúp kẻ khốn, ghét sự ác, vui sự thiện, ẩn nhân chi ác, thành chi

nhân mỹ, lúc nên xa xỉ cũng xa xỉ, lúc nên hào hoa cũng hào hoa v.v... như thế gọi là tính khí quân tử.

Ai có những tính hồ đồ, ngờ vực, nhút nhát, lười biếng, ghen ghét, khoe khoang, hợm hĩnh, khép nép, câu nệ, sợ đầu sợ đuôi, nghi quanh nghi quẩn, chẳng ác mà cũng chẳng thiện, chẳng dở mà cũng chẳng hay, ham sự cờ bạc rượu chè, thích sự quây quần ăn uống, chẳng hại gì ai mà cũng chẳng ích gì cho ai, đua đả theo thói đời, gió chiều nào che chiều ấy, người ta xuôi cũng xuôi, người ta ngược cũng ngược, người ta nói cũng nói, người ta cười cũng cười v.v... như thế thì gọi là tính khí thường nhân.

Còn ai có những tính gian xảo, kiêu ngạo, ương ách, phản trắc, tham lam, thô tục, cục cằn, hay khoe hợm, hay xóc móc, hay kiện cáo, hay tranh giành, hay nịnh hót người quyền thế, hay khinh bỉ người hiền lành, hay nạt dọa kẻ ngu hèn, hay a dua kẻ bạo ác, hay sinh sự, hay thù hằn, ăn trộm ăn cướp, xỏ lá ba que, dăng điếm, hoang toàng, ngông nghênh, huỳnh hãm, dài các giả, phong lưu mượn, tính ranh vặt, lý sự cùn, anh hùng rơm, nhanh nhẩu đoảng, thị phú khinh bần, thị cường lẳng nhược, vong ân bội nghĩa, phản bạn lừa thầy, ố nhân thối kỹ, ích kỷ hại nhân v.v... như thế gọi là tính khí tiểu nhân.

2. Tính tình đàn bà - Đàn bà nhất là trọng điều liêm sỉ tiết nghĩa. Con gái chưa chồng, phần nhiều là biết giữ mình, con nhà sang không ai dám xâm phạm đã đành, dẫu đứa hèn hạ có người trêu ghẹo cũng biết xấu hổ, có khi văng ra những điều thô tục để cự lại.

Người có chồng rồi, lại nhiều người giữ gìn lắm, chỉ e mang tiếng với chồng. Mà đàn ông ta cũng yên chí

rằng người đã có chồng như sản vật gì đã có chủ, không ai tưởng đến sự xâm chiếm nữa. Đàn bà cũng yên chí mình là một người riêng của chồng, dầu sống chết chỉ biết có chồng mà thôi. Lúc còn con gái, nhờ nhàng phải một sự xấu thì không tài nào mà gột rửa cho sạch, dù con nhà sang, dù con nhà hèn mặc lòng, ai ai cũng khinh bỉ mà không khi nào lấy được người tử tế nữa.

Trong vợ chồng cũng phải chính đính, những người tử tế không mấy khi nói những tiếng lả lơ nhả nhớt.

Ai bất hạnh góa chồng, thì dù còn trẻ tuổi nhan sắc cũng muốn thủ tiết với chồng, để giữ lấy danh giá. Bất đắc dĩ mà bước đi bước nữa, thì đã lấy làm xấu hổ, mà người ngoài cũng đã hơi khinh. Nếu ở vậy mà nhờ ra khôn ba năm đại một giờ thì phải trốn tránh đi đất khác, kéo sợ người cười, và e dân làng ngả vạ.

Có chồng mà tư gian với trai, thì nhà chồng phú về ngay, mà cũng không ai lấy nữa.

Đàn bà thành phố, lắm người khéo buôn bán, có khi đàn ông cả đời chỉ trông về vợ mà ăn chơi.

Đàn bà nhà quê hay làm, chăm chỉ công việc, nào người chợ búa, nào người cày cấy, ai ai cũng lấy đảm đang được công việc nhà chồng là giỏi. Ta thường coi nhà nào có đàn bà giỏi là nhà ấy thịnh vượng.

Ngoài các tính trên này, ai có những tính: khoan hòa, nhân đức, hiếu thuận, hiền từ, khôn ngoan, mực thước, đủ cả tam tông tứ đức, giữ được trinh tiết thủy chung, ăn nói dịu dàng, nét na đứng đắn, biết đường thờ cha kính mẹ, biết nghĩa chiều chồng nuôi con, có thao lược gánh vác việc của nhà, có can đảm mở mang việc buôn bán, biết giúp chồng cho nên người vẻ vang,

biết dạy con cho nên người tử tế, như thế gọi là bậc hiền phu.

Ai có những tính: tần tảo, chắt chiu, cơ chỉ, hàn gấm, chín chắn, nhu mì, thật thà, cẩn thận, biết đường ăn ở, biết điều phải chững, biết quý chồng, biết yêu con, biết lo biết lắng, biết nói biết cười, biết tề gia nội trợ, biết kính trọng anh em nhà chồng, có ghen tuông mà ghen tuông biết điều, có nóng nảy mà nóng nảy vừa mực, tuy không có đức hạnh thao lược bằng bậc hiền phu, nhưng cũng không đến nỗi hèn mạt như kẻ vô loài như thế là bậc kha khá trung bình, cũng nên gọi là lệnh phu.

Còn ai có những đức tính: gian dối, chua ngoa, cay độc, bạc bẽo, hoang toàng, lừa lọc, lẳng lơ, tráo trở, giang hồ, trăng gió, khinh chồng như lợn như gà, rửa con có ngành có ngọn, mắt quăm quặm như điều hâu, mồm toang toác như quạ cái, điêu ngoa, hót lẻo, tức tối ghen tuông, lẳng lơ, nghiệt ngã, thì gọi là kẻ ác phu. Lại có hạng ngu si, dần dộn, hay ăn, làm biếng, ăn chẳng nên đợi nói chẳng nên lời, buôn bán vụng vê, nói năng cầu nhàu, u vai, thịt bắp, mặt xía mày sưng, mặt tày lệnh cổ tay cong, tối như đêm, dày như đất, như thế gọi là bọn xuẩn phu.

Trong các tính tình đàn ông, đàn bà không mấy người toàn hay cả mà cũng không mấy người dở cả. Đại để trong mười phần được bảy, tám phần hay đã là hay, trong mười phần phải bảy, tám phần dở thì là dở. Người hay thì ai ai cũng trọng mà người dở thì ai ai cũng khinh.

*

Mỗi nước có một tính tình riêng, có tính tình nước kia cho là dở, mà nước này cho là hay, có tính tình nước này cho là hay, nước kia cho là dở. Cái hay cái dở đó tùy theo cái trình độ của dân trí mà phân biệt và theo cái thói quen mà thôi.

Nước ta học theo Khổng giáo, cho nên trọng nhất là luân lý cương thường. Bất cứ đàn ông, đàn bà, hễ giữ được luân lý cương thường là hay, mà trái với luân lý cương thường là dở. Mà luân lý của đàn ông, thì lại trọng nhất là trung hiếu, luân lý của đàn bà thì lại trọng nhất là trinh tiết. Cho nên điều khác hay dở thế nào mặc lòng mà hai mối đó thì là mối quan hệ thứ nhất, cái danh giá nặng nhẹ, trước hết phải lấy đó mà cân, rồi mới cân đến điều khác được.

Ấy là cái tính tình riêng của ta, chớ so với lý tưởng các nước văn minh, thì vị tất điều hay của ta đã toàn là hay, điều dở của ta đã toàn là dở.

Thiết tưởng cái trình độ dân trí của ta, mỗi ngày một tấn tới hơn một chút, thì tình hình đó chắc sao cũng thay đổi ít nhiều. Nhưng trong tính tình đó chắc sao cũng nhiều điều là quốc túy của ta và cũng hợp với lễ phải chung cả hoàn cầu, như những điều lễ nghĩa liêm sỉ, đạo đức trung thành v.v... thì dầu đến bao giờ cũng không nên đổi, mà cũng không sao đổi được cái lẽ tự nhiên của tạo hóa ấy.

XXV. THANH ÂM NGÔN NGỮ

Nước ta địa thế phân làm ba xứ là: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Trong ba xứ vốn đã nói chung một thứ

tiếng, lại học theo một chữ nhỏ, từ khi các ông cố đạo đặt ra chữ quốc ngữ thì lại dùng chung một lối chữ, cho nên thanh âm ngôn ngữ vẫn thông dùng với nhau, trừ ra một ít thổ âm vì phong thổ mà khác nhau thôi.

Mà khác nhau thì chỉ có Bắc kỳ và Nam kỳ còn hơi khác nhiều, chớ ở Trung kỳ thì nửa dùng tiếng Nam, nửa dùng tiếng Bắc, chẳng qua có 11 tiếng riêng hẳn như các tiếng gáy không (vợ chồng), ngân ngải (xa gần), mô tê (đâu đó) mần rãng mần rúa (làm gì, làm vậy), bên ni bên mô (bên nọ bên kia) v.v... Các tiếng ấy tuy khác, nhưng đâu đâu cũng đã hiểu. Duy còn Nam, Bắc thì đôi khi có tiếng khác nhau, hơi khó hiểu một chút, nhưng xem đại ý thì cũng hiểu được nhau cả.

Nay thử đem những tiếng Nam, Bắc khác nhau mà phân biệt đại khái như sau này:

1. Cùng nghĩa mà khác hẳn tiếng, như là:

B	N
Cha mẹ	Má tía
Hoa quả	Bông trái
Hào (bạc)	Cắc
Xu (đồng)	' Chim
Thuyền	Ghe
Hòm	Rương
Vùng (hạt)	Mè
Muối (quả)	Xoài
Lạc (củ)	Đậu phụng
Gạo (bông)	Gòn
Gạ gãm	O bế
Tảng lờ	Giả dò

Cú (chim)	Ó
Cáo (con)	Chồn
Trái (phải)	Quấy
Đuôi	Rượt
Tiêu	Xài
v.v...	

2. Cùng âm mà khác vận như là:

Gi	và	Tr
Giời (ông)		Trời
Giăng (mặt)		Trăng
Giai (con)		Trai
Giồng (cây)		Trồng
Giàu (lá)		Trầu
B		N
Gianh (cỏ)		Tranh
Gio (than)		Tro
Giải (chiếu)		Trải
Nh	và	L
Nhời		Lời
Nhẽ		Lẽ
Nhâm (lẫn)		Lâm
Nhanh		Lanh
Nhặt (dao)		Lặt
Nhặt (mặt)		Lặt
Nhợ (mùi)		Lợ
Nhọ nhem		Lọ lem

D	và	Nh
Dện (con)		Nhện
Động (con)		Nhộng
Dựa (cây)		Nhựa
Dám (nắng)		Nhám
Duộm (màu)		Nhuộm
Dúm (lửa)		Nhúm
Đọt (ung)		Nhọt
v v...		

Lại còn những tiếng lật vật như là:

Ngăn	Vấn
Trợn (việc)	Lợn
Lòng (trúng)	Trông
Gắng (sức)	Ráng
Ngắm (nhìn)	Nhắm
Cành	Nhành
v v...	

3. Cùng vận mà khác âm như là:

B	N
Bể	Biển
Bụi (cỏ)	Buội
Cưỡi (ngựa)	Cỡi
Dù (ví)	Dầu
Được	Đặng
Đánh	Đoánh
Gửi (thơ)	Gởi
Hoạt	Hượt

Mừng	Mằng
Này	Nầy
Nguyên	Ngươn
Nhân	Nhơn
Phúc	Phước
Quý	Quới
Sinh	Sanh
Súy	Soái
Tính	Tánh
Thủa	Thuở
Triều	Trào
Vào	Vô

4. *Cùng vận cùng âm cùng nghĩa* mà thường đọc sai lẫn hoặc viết sai không phân biệt, làm cho lúc người xứ nọ nghe người xứ kia nói hoặc xem sách mà ngẩn ngơ không hiểu.

Bắc thường hay lẫn về những vần Tr với vần Ch, D với Gi với R, và S với X.

	Tr	lẫn với	Ch
Ví dụ:	tra (khảo)		cha (mẹ)
	tranh (giành)		chanh (quả)
	trâu (bò)		châu (ngọc)
	trán (cái)		chán (chê)
	trông (mong)		chông (gai)
	trình (tiết)		chinh (chiến)
	tránh (trốn)		chánh (sự)
	v. v...		

D lẫn với Gi và R

dời (đổi)	giời (ông)	rời (rã)
danh (công)	gianh (cỏ)	ranh (tinh)
dòng (dôi)	giòng (dây)	ròng (rông)
dầu (mỡ)	giầu (nghèo)	rầu (buồn)
dao (con)	giao (thiếp)	rao (hàng)
dành (đẻ)	giành (tranh)	rành (rành)
da (thịt)	gia (cống)	ra (vào)

v . v ...

S lẫn với X

sa (xuống)	xa (gân)
sá (đường)	xá (tội).
sách (vở)	xách (tay)
sanh (trưởng)	xanh (đỏ)
sỉ (nhục)	xỉ (la)
sinh (sản)	xinh (dòn)
suất (đình)	xuất (nhập)
sôi (nước)	xôi (thịt)
sướng (sung)	, xướng (hát) v v

Nam thường sai lẫn về những tiếng ac và at, ắc với ất, ắc với ất, an với ang, ăn với ăng, uốc với uốt, ôn với ông.

Ac lẫn với At

các (đài)	cát (đất)
bác (chú)	bát (đĩa)
hạc (chim)	hạt (nhân)
nhác (lười)	nhát (nhút)
hác (hốc)	hát (tiếng)

v. v...

Ắc	lẫn với	Ắt
bắc (nam)		bắtt (buộc) .
cắc (tùng)		cắtt (dao)
hắc (bạch)		hắtt (đi).
nhắc (cân)		nhắtt (chuột)
giặc (trộm)		giặtt (tắm)

v. v...

Ắc	lẫn với	Ắt
bắc (đèn)		bắtt (chẳng)
mặc (thước)		mặtt (đường)
tắc (thước)		tắtt (châu)
vặc (sông)		vặtt (loài)
phắc (phâng)		phắtt (cờ)

v. v...

An	lẫn với	Ang
ban (thưởng)		bang (gia)
can (ngăn)		cang (cường)
than (tro)		thang (trèo)
nhan (sắc)		nhang (đèn)
gian (phi)		giang (hà)
quan (chức)		quang (gánh)
san (xẻ)		sang (giàu)
tàn (phá)		tàng (kho)

v. v...

Ăn	lẫn với	Ăng
bắnn (khoăn)		bắng (váng)
cắnn (bổn)		cắng (vải)

thẩn (thịt)	thăng (giáng)
sản (bản)	săng (hòm)
vản (chương)	văng (chài)

v.v...

Uôn	lẫn với	Uông
luôn (luôn)		luông (tuông)
tuôn (nước)		luông (dâm)
khuôn (phép)		khuông (phù)
buôn (bán)		buông (thả)
chuôn (chuôn)		chuông (cũi)

v.v...

Uộc	lẫn với	Uột
chước (mua)		chuyết (con)
luộc (nấu)		luột (trắng)
tuộc (bạch)		tuột (thẳng)
buộc (dây)		buột (mất)

v. v...

Nói tóm lại thì trong ba xứ chỉ khác nhau một ít thể mà thôi. Mà dấu khác nhau, nhưng nghe cả câu thì cũng hiểu. Còn như giọng nói thì ở Nam kỳ và Trung kỳ thường lẫn dấu hỏi với dấu ngã, không phân minh bằng Bắc kỳ.

*

Xét xem ngôn ngữ nước ta tuy có khác nhau ít nhiều, nhưng đại yếu thì thật là đồng một thanh âm, đồng một văn tự, tiện cho bề thông đồng, vả lại nhờ có

chữ quốc ngữ mai sau ta mà nên một lối văn tự riêng của ta, thì ta không bao giờ quên được cái công của ông cố nào đặt ra chữ đó.

Song ước gì được nhiều bậc thông minh hợp lại mà làm cuốn tự điển đủ cả tiếng ba xứ, kê cứu thêm cho tinh tường và kèm thêm chữ Nho chữ Pháp, để làm tiếng nhất định cho suốt trong nước. Xứ nào sai đâu thì sửa đổi đi, như thế thì lại càng tiện hơn nữa.

XXVI. CÁCH ẨM THỰC

Cách ẩm thực của ta về thứ thóc gạo thì cần nhất là gạo tẻ gạo nếp, gạo tẻ thổi cơm, gạo nếp thổi xôi làm bánh. Côn ngô, khoai, vừng, đậu, kê, sắn thì hoặc làm bột, hoặc nấu bánh cũng là các thứ phụ thêm cho sự ăn uống.

Về thứ đồ ăn thì nhất là hay dùng những thịt trâu, bò, dê, lợn, gà, vịt, chim, ếch, tôm, cá, cua, ốc v.v...

Mà thịt lợn lại là thứ cần dùng hơn hết, dầu nấu nướng gì cũng phải dùng đến thịt lợn hoặc mỡ lợn. Thịt lợn lại chế ra làm giò, làm chả, làm nem, làm chạo, làm ruốc bông và nấu ra nhiều món đồ ăn nữa.

Các thứ rau có hoặc dùng nấu độm, hoặc dùng ăn ghém thì là rau cải, cải bắp, củ su hào, cà chua, đậu Hòa Lan, rau nhút, rau muống, bầu bí, dưa, mướp, hành, tỏi, gừng, nghệ, riềng, bẹ mùi, thơm, ngổ, húng, chanh, ớt v.v... Đồ gia vị thì là đường, mật, mẻ, muối, dấm thanh, dấm bỗng, mắm tôm, mắm ngấu, dầu vừng, dầu lạc v.v...

Các thứ hoa quả thì là cam, quít, bưởi, chuối, đào,

mận, muỗm, xoài, vải, nhãn, hồng, thị, dứa, mít, dứa, phật thủ, thanh yên, vả, nhót, mơ, trám, hồng bì, dâu gia, ổi, na, măng cụt, thanh trà v.v... Mỗi thứ quả sinh về một mùa, duy chuối thì quanh năm lúc nào cũng có mà cũng cần dùng hơn cả các thứ.

Các thứ bánh trái thì việc tế tự và việc hiếu hỉ, trọng nhất là bánh dầy bánh chưng. Còn như bánh đường bánh ngọt, bông, kẹo, chè, mứt v.v... thì dùng để làm đồ tráng miệng sau khi ăn cơm; bánh giò, bánh dúc, bánh đa, bánh rán v.v... thì là đồ làm quà ăn cho đàn bà và trẻ con.

Rượu thì nấu toàn bằng gạo nếp, ủ men rồi cất ra. Trong thứ rượu ấy hoặc ướp thêm hoa sen, hoa cúc, hoa hồng, hoa cau, hoặc hoa nhài v.v..., gọi là rượu hoa; hoặc tẩm với các vị thuốc bắc gọi là rượu thuốc. Rượu hoa quý nhất là rượu sen, rượu cúc, mà rượu thuốc quý nhất là rượu sâm nhung. Lại có một thứ rượu nếp, cũng ủ men rồi để nguyên cả cái mà ăn. Ngoài các thứ rượu ấy, cũng nhiều người dùng rượu Tây rượu Tàu.

Nước thì phần nhiều là dùng trà mạn, trà hạt, phong lưu hơn thì dùng trà tàu, trà ướp sen, ở chốn thôn quê thì thường hay dùng trà tươi, hoặc là nước lá với nước gạo rang, mà nhất là nước nụ với ủ ngon lắm.

Trên này là các đồ ăn uống, còn sự ăn uống thì lại tùy theo mỗi nơi mà khác nhau. Đại để ở nơi thành phố, bữa ăn hằng ngày, nhà phong lưu mới ăn đến một vài món đồ xào nấu, hoặc một hai đĩa thịt quay, Lạp xưởng, xà xiu, hay là giò chả, cá rán, thịt kho, trứng bác, cua om v.v... Nhà thường thường mỗi bữa cũng được đĩa thịt hoặc đĩa cá kho, rồi thêm những thứ đậu giá rau cỏ v.v... Khi có công việc giỗ tết hoặc mở tiệc thết khách thì mới

dùng đến ngũ trâm bát vị, nhà giàu làm nhiều, nhà nghèo làm ít, thế nào cũng phải có bầy, tám hoặc vài bốn bát nấu, da tê, vây cá, bong bóng, mắm mực, vịt hầm, chim xào v.v... lịch sự nữa thì dùng đến đồ Tây. hoặc đồ ăn Tàu.

Ở nơi quê mùa thì nhà phong lưu mới ăn đến thịt cá giò chả luôn, còn nhà thường thường thì phần nhiều là ăn cua, ốc, tôm tép, đậu phụ, đôi khi mới ăn đến thịt cá. Nhà nghèo nữa thì quanh năm chỉ ăn tương cà, dưa khoai, dưa cải, rau muống luộc, đậu kho v.v... Đôi khi có công việc giỗ tết, ăn mừng, làm ma, nhà giàu có khi cũng nấu nướng theo cách phố xá nhưng phần nhiều thì trâu bò ăn tái, thịt lợn luộc chân ăn cơm dấm, gà vịt luộc chấm muối tiêu, hoặc là nấu bát ba ba, giả cây, miến xào, măng ninh v.v... Song ở nhà quê ăn uống tốn hơn nơi phố xá, vì là nhà quê động có cỗ bàn, tất phải mời đến làng mạc họ xóm, có khi đến vài trăm mâm, chớ ở phố xá mời mọc nhiều cho lắm thì mới đến mười mâm là cùng.

Côn uống rượu, ở nhà quê cũng nhiều người hay rượu hơn ở phố xá, có người uống đến một chai to một lúc, có người uống lươn khươn cả ngày

*

Xét việc ăn uống của ta, càng đủ các thứ thịt cá, sơn hào hải vị, rau cỏ hoa quả, chẳng thiếu thứ gì, song chỉ hiềm cách nấu nướng thì còn vụng nhiều lắm. Ở chỗ quê mùa trừ ra những nhà nghèo khó, ăn uống kham khổ không kể, còn nhà thường thường cho đến nhà phong lưu, ăn uống chẳng qua thay đổi trong mấy món ba ba,

giả cây, thịt cá, giò chả, đậu rán, rau xào v.v... Mà các thứ thịt thì chỉ đến thịt bò ăn tái, thịt dê bóp gừng, thịt lợn luộc chần, thịt gà chấm muối là cùng, chớ không có cách nào xào nấu cho ngon lành thơm tho hơn nữa. Nơi thành thị thì cũng có khác nhà quê được một đôi món nấu theo kiểu Tây kiểu Tàu, nhưng phần nhiều thì cũng chẳng khác gì nhà quê.

Ăn uống là các thứ bổ dưỡng thân thể, thực là rất cần cho đường vệ sinh. Đã đành rằng ăn để mà sống không phải sống để mà ăn, nhưng cũng phải biết cách ăn, uống, biết đường bổ dưỡng cho được, nên người béo tốt khỏe mạnh, rồi mới gánh vác nổi được việc khó nhọc ở đời, chớ nên ăn uống cầu thả, thế nào cũng xong, rồi lắm khi chán miệng không muốn ăn thành ra người ăn uống yếu ớt, thân thể gầy gò, thì còn làm gì được những việc nặng nhọc nữa.

Ta xưa nay vẫn nhầm về điều ấy, có câu tục ngữ rằng: *miếng ăn quá khẩu thành tàn*; lại rằng: *sống về mồm về mắt, chẳng sống về cả bát cơm*, những câu ấy có ý nói làm người không cần gì đến sự ăn uống, vẫn là phải, nhưng thực trái với nghĩa dưỡng sinh. Xem như các nước văn minh, nước nào càng có sách nấu ăn, mỗi thứ nấu một mùi, mỗi vị chế một cách, làm cho người ăn ngon miệng mà không bao giờ chán, thực là biết lấy sự ăn uống làm trọng. Nước ta thì sách vở nấu ăn ở đâu mà có, ai là thợ nấu ăn chẳng qua mấy tay người nhà dày tớ theo tục mà làm thế nào cho ăn được thì thôi, chớ nào ai cần phải học nấu. Giá thử ai có chí xem xét trong các cách nấu của Tây của Tàu, và tùy theo cái tính của ta, gia giảm vị này vị khác, làm riêng một cuốn sách nấu ăn cho ta, thì tưởng cũng là việc có ích lắm.

XXVII. CÁCH PHỤC SỨC

Cách phục sức của ta, phần nhiều là theo lối nước Tàu, từ đời nhà Hán Đường đến bây giờ.

Vua quan có phẩm phục, binh lính có nhung phục, thường dân có lễ phục. Phẩm phục mặc những khi triều hạ lễ bái, nhung phục mặc những khi chiến trận thao luyện, lễ phục mặc những khi tế tự. Ngoại giả là những thường phục, mặc các ngày thường.

Phẩm phục: mũ áo, đai, mãng, xiêm, ủng, từ vua chí quan, tự nhất phẩm chí cửu phẩm, đều có phân biệt màu sắc và từ vàng bạc gấm vóc tơ lụa cho chí kiểu vẽ sọc thêu cũng khác nhau. *Nhung phục* của các quan võ thì cũng tùy phẩm tước mà phân biệt, còn binh lính toàn mặc một đồ áo nỉ, có bác cổ bác tay và có nẹp quanh áo, cũng chia ra các màu sắc. Lễ phục của thường dân thì mũ ô sa, áo giao lĩnh, hia ủng vải, mà thứ gì cũng toàn sắc thâm.

Còn như *thường phục* thì ai ai cũng đội khăn, mặc áo chèn, đi giày mà thôi.

Thường phục của ta khi xưa cũng có phép, như quan viên mới được mặc đồ gấm vóc tơ lụa, thường dân chỉ được mặc đồ vải. Bây giờ không cứ gì cả, ai muốn ăn mặc thế nào cũng được.

Lối thường phục hiện bây giờ, trừ ra ít người ăn mặc theo kiểu Tây, còn kiểu mẫu riêng của nước ta, thì suốt nước già trẻ, đàn ông, đàn bà toàn theo một cách, chỉ khác nhau dài hay ngắn, rộng hay hẹp và khác nhau bằng tơ lụa hay bằng vải, màu thâm hay màu trắng mà thôi.

Đàn ông phần nhiều là đội khăn lượt thâm, trời rét bịt thêm khăn nhiều quàng đầu quàng cổ. Áo trong có áo cánh lót thịt, áo ngoài dùng toàn màu thâm, trời nóng mặc áo sa, the, lụa, xuyên, hoặc vải nâu, trời rét mặc áo kép, áo bông, hoặc bằng vải the, vóc, nhiều, nhung, dạ, quần thì mùa nào cũng vậy, chỉ dùng một màu trắng, mà phần nhiều là quần vải cát bá, dây lưng phần nhiều bằng sồi hoặc lượt, hoặc nhiều; giày thì hết thấy là giày hở gót, mũi nhái, da láng hoặc da me. Nón đội thì là nón dứa, nón sơn, nón lông, ít nay thì che ô nhiều.

Đàn bà vấn khăn thâm, hoặc lượt, hoặc nhiều, hoặc vải nâu, trời rét bịt thêm cái khăn vuông bằng vải nâu, hoặc bằng luyến thâm. Ở Trung kỳ và Nam kỳ thì đàn bà bới tóc bịt khăn vuông, chớ không vấn khăn như người Bắc kỳ. Yếm cổ xây hoặc cổ viền, dùng màu trắng nhiều hơn cả; người Nam kỳ không mặc yếm, có áo nịt lót thôi. Áo cũng dùng màu thâm hoặc màu nâu nhiều, duy người ăn chơi hoặc con hát mới mặc các thứ màu xanh đỏ. Quần phần nhiều mặc quần sồi, lĩnh thâm, đôi khi cũng có người mặc quần nhiều đỏ; ở Nam kỳ và Trung kỳ thì người phong lưu mặc quần nhiều trắng, chón quê mặc quần vải xanh, Nam Trung kỳ và các nơi phường phố, đàn bà thường hay mặc áo cài khuy, ít thắt lưng; ở nhà quê thì thường thắt lưng ra ngoài áo, bỏ xuống hai múi dài. Giầy dép, người phong lưu đi hài thêu, hoặc giầy nhọn mũi, người thường đi dép cong sơn bóng bọc nhung, hoặc guốc sơn dầu sơn đen, kẻ hà tiện đi dép quai một. Nón thì đội nón nghệ quai thao là quý nhất, còn thường thì đội nón bẻ, nón lòng chảo, cũng nhiều người đã che ô.

Ấy là đồ thường phục; còn đồ *hiếu phục* thì khăn áo

dùng đồ sô gai chàm, xám, ít nay nhiều người dùng vải thâm vải trắng để thế đồ chàm xám cũng tiện.

Còn về *đồ trang sức* thì đàn ông đôi khi mới có người đeo nhẫn vàng ngón tay, hoành một bộ khuy áo vàng. Về phần đàn bà thì tai đeo vành khuyên, hoặc nụ thông; cuống giá, cổ đeo chuỗi hạt huyền, hoặc hạt vàng, hoặc vòng kiềng hoặc dây chuyền, các ngón tay đeo nhẫn khâu, nhẫn lá hẹ, cổ tay đeo xuyên hoặc vàng, hoặc bạc mạ vàng, hoặc để trơn, hoặc trổ chạm, hoặc giáp thêm mặt kim cương, mặt thủy xoạn; ở dưới dây lưng lại đeo bộ xà tích bạc.

Trẻ con thường hay cho đeo vòng cổ vàng hoặc bạc, lại kèm thêm cái khánh khắc bốn chữ "tràng sinh bản mệnh" hoặc cái khóa bạc nhỏ, hoặc tiền vàng tiền bạc, một vài cái vuốt cộp nạm bạc hoặc đeo cái lưỡi tầm sét đồng v.v... Vòng tay vòng chân thì thường đeo kèm thêm quả bầu nhỏ.

*

Trong cách ăn mặc của ta, không kể gì bằng vóc nhiều hoặc bằng vải bông cũng không kể gì dày hay mỏng, đó là tùy nơi hàn nhiệt, tùy người giàu nghèo mà khác nhau, chẳng có hệ gì. Song cứ coi cái dáng dấp, trừ ra quen mắt cho là được thì thôi, chớ nói đến sự gọn gàng, sự hoa mỹ thì chưa được. Quần áo cốt cho hợp cách vệ sinh, lại phải cốt cho gọn gàng để làm việc. Ta ăn mặc một cách lụng thụng lướt thướt, tuy trong mình thư thái dễ chịu nhưng thực là không tiện cho những việc làm ăn, và lại làm mất cả cái dáng hùng dũng của đàn ông nữa. Đàn bà thì chi cho bằng xinh xang lấy

dáng, mà ta thì chỉ đến cái khăn vận cho xinh, cái áo mặc cho gọn, cái đường ngôi rẽ cho thẳng, cái mái tóc chải cho trơn là cùng, chớ không còn cách nào trang sức cho lịch sự hơn nữa.

Thử coi các nước, có nước nào ăn mặc như ta, không? Nước nào thì đàn ông cũng áo phải ngắn, quần phải hẹp thì mới gọn, mới ra dáng khỏe mạnh; đàn bà thì quần áo phải hoa mỹ, phải xinh xắn, thì coi mới đẹp mắt. Thiết tưởng cũng có một khi nên cải cho hợp với trình độ văn minh hoàn cầu.

Còn như nón đội, giày dép đi, tưởng cũng nên đổi dần kiểu cách khác thì mới tiện, chớ đội nón bẻ nón nghệ, đi dép bụi lấm chân, kéo giê một cái thì đứt quai, mà đi không khéo thì vấp ngã, cũng là chưa tiện.

XXVIII. CÁCH CƯ XỬ

Cách làm nhà ở của ta, tất phải xem năm nào có được tuổi mới dám làm. Lúc làm nhà, lại xem *hướng* nào thuận thì làm ngành về hướng ấy. Ngày nào phạt mộc, giờ nào dựng nhà, đều phải xem chọn kỹ càng.

Nhà nào cũng chỉ theo một kiểu cách, ở phố xá, thì toàn một kiểu phố xá, ở nhà quê thì toàn một kiểu nhà quê, bất quá khác nhau to với nhỏ, rộng với hẹp, lợp lá với lợp ngói mà thôi.

Kiểu phố xá phần nhiều là hẹp bề ngang mà bề dọc thì dài, nhà nào cũng có gác, trong nhà chia làm hai, ba lớp, trên lợp ngói, chung quanh có tường. Nhà nào cao tới hai tầng gác đã là cao, dài tới ba, bốn lớp đã là dài,

rộng tới ba gian đã là rộng, còn lăm nhà thấp bé chật hẹp, chỉ độ một gian dài.

Trên gác làm bàn thờ, hoặc để chứa đồ, còn ở dưới thì để ở và làm nhà bếp, nhà sau. Các nhà rộng rãi thì còn dễ chịu, chỗ các nhà chật hẹp, nào chỗ bán hàng, nào chỗ ăn chỗ nằm, chỗ bếp nước; chỗ đi đằng sau, quanh quần cả một nơi rất là khó chịu. Đã chật thì chớ, lại hay cho nhiều chủ thuê chung, có nhà năm bảy chủ ở chung làm một, mỗi chủ chấn riêng một cái phen, hoặc treo riêng một cái màn chỗ nằm để cho cách biệt.

Ở nhà quê thì phần nhiều là lợp lá gồi, hoặc có tranh, hoặc rơm rạ, thỉnh thoảng mới có nhà lợp ngói, kiểu thì nhà nào cũng đều năm, sáu hàng cột chia làm ba gian, hai chái, hoặc năm, bảy gian là cùng. Nhà lợp ngói thì cột, kèo, hoành, dui toàn bằng gỗ, nhà lợp lá thì nửa gỗ, nửa tre, nhà kèo tre đổ nửa là nhỏ hơn cả.

Nhà nào cũng để riêng ba gian giữa làm bàn thờ còn gian bên thì che kín làm buồng ngủ, xây tường, hoặc đóng thuận, hoặc trát vách.

Bê ngang có một cái nhà nhỏ làm bếp, có người làm luôn nhà bếp vào một gian đầu nhà.

Trong nhà trừ ra chỗ bàn thờ, bày đồ đèn nến, hương án, mâm quì, còn chung quanh thì bày la liệt nào giường nào phản, nào án thờ, nào ghé ngựa để làm chỗ ngồi chơi và chỗ ăn uống.

Ở nhà quê thì nhà tre nhà lá, không vững chãi bằng nhà gạch ở phố xá, nhưng nhà nào cũng có sân, có vườn, rộng rãi dễ chịu hơn ở phố nhiều. Song cũng lăm nhà tụt hụp lều tranh túp cỏ, coi tiêu tụy quá chừng.

*

Ngắm các kiểu nhà của ta, bất cứ nhà quê hàng phố, nhất thì nhà gỗ nhà gạch, trở chạm đầu kèo đầu kẻ, vẽ vôi càn trúc càn mai, cửa võng sơn son thếp vàng, tường hoa đều quanh tứ phía, nào cửa bức bàn, nào cửa chấn song, nhà rộng bảy gian, thêm cao ba thước, thế là lịch sự, thường thường thì nhà lá đại khoa, trung khoa, hạ thách thượng thu, bào trôn đóng bén, kém nữa thì nội kèo ngoại kẻ, cửa phen vách dưng, có nhà tụ hạp có nhà phong quang, không phải nhà nào cũng như nhà nào. Song cứ xem cái đại thế thì nhà nào cũng đến kèo cột, đến xà, đến dui, coi ra chỉ những gỗ ngổn ngang, trên không có thừa trần, dưới ít khi lát gạch, chung quanh thì tường kín bốn bề. Ít cửa thông hơi, chẳng những là kém đường vững vàng hoa mỹ, và lại không hợp cách vệ sinh.

Đến như trong nhà, không mấy nhà phân biệt phòng nào là phòng ăn, phòng nào là phòng ngủ, chỗ nào là chỗ làm việc, chỗ nào là chỗ ngồi chơi, nhà nào cũng chỉ thấy bày la liệt những ghế, những bàn, những giường, những phản; có khi ăn ở đấy, ngủ ở đấy, làm việc ngồi chơi cũng ở ngay đấy.

Nói tóm lại thì đường *mỹ thuật* làm cửa làm nhà của ta còn kém, mà tính người ta lại cầu thả nhiều, quý hồ thế nào cho dung thân được thì thôi, chớ không quản gì đến hoa mỹ. Sự đó chẳng quan hệ gì là mấy. Nhưng cũng nên theo cách nào cho được gọn gàng sạch sẽ, mà bài trí thì nên để cho thanh lịch, chớ không quý gì nhiều đồ, cốt làm cho rộng rãi thông hơi mà đừng làm chướng mắt, và lại tiện cho việc lau rửa quét dọn thì được sạch sẽ luôn.

Các nơi nhà quê, nhiều nhà nào trở nào chạm,

chẳng qua chỉ cho nhện dễ chẳng vông, kê lấm giường lấm phản, chẳng qua chỉ để cho mối xông đất, mái tụt hụp như chuồng ngựa, buồng kín bít như buồng tằm, chẳng qua chỉ để cho chuột bọ rúc rích ra vào, góm ghê bản thủ như thế thì sao cho sạch sẽ được. Mà chỗ ở đã không được sạch sẽ thì không giữ được vệ sinh; vả lại người ưa sạch sinh ra bứt rứt trong mình, lúc nào cũng như để mình vào trong đám dơ dáy, chịu làm sao cho được.

Xong nói đến sự cửa nhà cho phong quang, cùng là ăn uống cho ngon lành, quần áo cho lịch sự, thì phải truy nguyên đến đường sinh lý, vì ai cũng là biết khôn, chỉ vì kém đồng tiền mà thôi. Thế thời muốn được như vậy, ta lại cần phải làm thế nào cho nhiều tiền.

XXIX. ĐỂ TÓC

Trẻ mới sinh độ một tháng, gọt hết cho sạch tóc máu rồi tóc hơi dài lại cạo. Đến khi ba, bốn tuổi trở lên con trai để ít tóc trên đỉnh đầu gọi là cái chễm, hoặc cái hồng mao, con gái để ít tóc trên thóp hoặc ở sau gáy, gọi là cun cút; cũng nhiều đứa để hai bên góc đầu, gọi là hai trái đào. Đến chừng mười hai, mười ba tuổi trở lên thì để tóc, không cạo nữa. Để cho đến khi có tóc dài, đàn ông bới tròn một nắm đằng sau sống óc rồi đội khăn bịt ra ngoài, đàn bà thì cuộn tóc vào trong khăn, rồi vấn một cái vành tròn trên đầu, mà để đuôi tóc thông ra đằng sau gọi là cái đuôi gà. Đàn bà Trung kỳ và Nam kỳ thì bới tóc như đàn ông Bắc kỳ.

Đàn ông lấy có bới tóc làm đẹp, đàn bà lấy có đuôi gà làm xinh, cho nên nhiều người không tóc, phải mượn tóc ngoài mà dọn vào. Trừ ra chỉ có nhà sư, hoặc kẻ làm ăn lam lũ, thì mới để đầu trọc.

Ít lâu nay, đàn ông nghiêm nhiên theo Âu hóa, đã nhiều người húi đầu, duy ở chốn quê thôn và cựu nho thì không mấy người chịu húi.

*

Đầu để tóc vừa bản thủ, vừa ngứa ngứa, mà mỗi ngày một lần gội, hai ba lần chải thì lại mất thì giờ, mất công việc. Nhất là về trời mùa nóng, mồ hôi mồ kê, chậm gội một hai ngày thì đầu đã hôi như tổ cú, có người làm biếng không năng chải thì chấy như giòi, thực là bản thủ khó chịu, mà lắm khi nhức đầu nhức óc vì tóc mất cả trí khôn, cho nên khắp hoàn cầu đầu râu cũng vậy, đàn ông cần dùng cái óc khôn, thì tất phải húi đầu mới chịu được. Vả lại đầu trọc tiện cho nhiều bề lắm, muốn tắm gội lúc nào cũng được, mà làm việc cũng không bận bịu vướng víu, được sạch được mát luôn luôn. Dầu vẫn mình chẳng ở đâu trên đầu, nhưng tiện cho mình mà lại được khỏe mạnh thì nên húi lắm.

Ta theo tục Hán Đường mà để tóc, quen mất thì cho là đẹp, lại lắm người nệ chữ sách: "thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất khả hủy thương", nghĩa là *thân thể mình và da tóc mình là chịu của cha mẹ để cho, không nên phá hoại*. Viện câu ấy mà giữ lấy tóc, sợ thất hiếu với cha mẹ, người nào nghĩ như vậy là lầm, vì cha

mẹ sinh ra mình, mong cho mình mạnh khỏe để làm mọi việc, thì quý hồ thế nào giữ được sức mạnh là hiếu, chớ cứ giữ một đồng tóc mới là hiếu hay sao?

XXX. NHUỘM RĂNG

Con trai con gái chừng mười tuổi trở lên, rụng hết một lượt răng sữa, mọc đủ răng khác rồi thì nhuộm răng.

Cách *nhuộm răng* trước hết dùng cánh kiến tán cho nhỏ, vắt nước chanh để kín bảy ngày, rồi chờ tối đi ngủ thì phết thuốc ấy vào hai mảnh lá dứa hoặc lá cau mà áp vào hai hàm răng. Trong khi nhuộm phải kiêng nhai, ăn cái gì phải nuốt, vì sợ nhai thì nó lại phai thuốc ra. Nhuộm như thế độ dăm bảy hôm, cho răng đỏ già ra màu cánh gián, thì bôi thuốc răng đen mà nhuộm. Thuốc răng đen làm bằng phèn đen trộn với cánh kiến, nhuộm một hai miếng lá đen kịt lại, đoạn lấy cái sọ dừa để lên con dao mà đốt cho chảy nhựa ra, rồi lấy nhựa ấy phết vào răng cho không phai ra được nữa, gọi là giết răng, từ đó ăn không phải kiêng nhai nữa.

Đàn ông nhuộm một hai lần thì thôi, đàn bà thường mỗi năm một lần nhuộm; vì đàn bà lấy răng đen nhánh làm đẹp, cho nên có người nhuộm mãi đến ngoài ba mươi tuổi mới thôi.

Ít lâu nay các người theo tân học đã bỏ tục ấy, đàn bà con gái chuộng mới cũng để trắng cho làm đẹp.

Sự đẹp xấu ở trong hàm răng, cũng tùy theo cái mắt quen nhìn, dầu trắng dầu đen, không hề chi cả. Duy một điều, chất nó vốn trắng, cứ theo tính tự nhiên mà để trắng cũng được, hà tất phải sinh sự lôi thôi cho khó nhọc?

Có người nói rằng: nhuộm răng không cốt gì làm cho đẹp, cốt để cho khỏi sâu răng, cho được chắc chắn chân răng. Nói vậy vị tất đã phải, vì chán người nhuộm răng mà vẫn sâu răng. Muốn cho khỏi sâu thì chi bằng mỗi bữa ăn xong, phải rửa cho sạch, hoặc chải cho kỹ, đừng để đồ ăn giắt vào chân răng thì không bao giờ sâu được.

Song tục quen đã lâu, đàn ông trắng răng thì chẳng sao, chớ đàn bà nhà tử tế bấy giờ mà trắng răng, thì coi cũng khí ngộ một đôi chút. Nhưng lâu dần cũng phải quen mắt, có lẽ quen mắt rồi thì trắng lại đẹp hơn đen nhiều.

XXXI. ĂN TRẦU

Quả cau bỏ ra hoặc để tươi, hoặc phơi khô, lá trầu không quệt ít vôi cuộn lại như cái tổ sâu, và cắt một miếng vỏ cây (nhất là hay dùng rễ cây đay), máy thứ đó hợp làm một mà nhai, gọi là ăn trầu.

Ăn trầu có mùi thơm, trừ được mùi xú uế trong mồm và làm cho môi đỏ tươi, đàn bà lấy thế làm đẹp.

Trầu cau lại là một thứ dầu các sự lễ nghĩa. Phàm việc tế tự tang ma, việc cưới xin, việc vui mừng, việc gì cũng lấy miếng trầu làm trọng. Tế tự thường khi dùng cả buồng cau để lễ, cưới xin nhà gái thường ăn của nhà trai vài ba ngàn quả, để chia phần cho bà con.

Dân thôn ai có việc gì đến nhà người tôn trưởng,

hoặc vào cửa quan, cũng đem buồng cau vào là quý. Nhà tư gia cúng giỗ tổ tiên tất phải có cơm trầu. Khách đến chơi nhà, phải có trầu cau thết đãi.

Đám hương âm, tùy người tôn ty mà chia phần trầu có thứ tự, nếu kém một khẩu trầu có khi sinh sự tranh kiện nhau.

Kẻ buôn bán, đã ăn miếng trầu của nhau rồi, thì phải nể nhau, có câu rằng: *miếng trầu là đầu thuốc cầm*.

Đàn bà rất là hay ăn trầu, có người ăn luôn mồm cả ngày, nhả bã miếng này lại ăn ngay miếng khác. Lại nhiều người ăn kèm với điếu thuốc lào, mỗi lúc nào cũng cắn chỉ tím thâm lại.

Nghề buôn bán cau tươi cau khô cũng là một mồi buôn bán nhiều lời ở xứ ta. Trầu không có năm dất tới hai ba xu một lá.

*

Xét trong truyện *Trích quái*, có một truyện nói về sự tích trầu cau. Nói rằng: Đời thượng cổ có một ông quan, người cao lớn, vua cho gọi là họ Cao. Người ấy có hai con trai, con cả là Tân, thứ là Lang, hai anh em mặt giống nhau như hệt. Đến khi mười bảy, mười tám tuổi cha mẹ mất cả, mới đem nhau đi nơi khác, học một ông thầy họ Lưu. Nhà ông thầy có người con gái mười bảy tuổi, trông thấy hai chàng kia đẹp trai mà tử tế, yêu lắm, muốn kết làm vợ chồng, nhưng không biết ai là anh. Bèn bưng một bát cháo và một đôi dũa đem mời hai người để xem ý ai ăn trước. Nàng kia biết đích rồi, mới nói với cha mẹ mà lấy người ấy.

Từ đó hai vợ chồng đầm thắm với nhau, mà coi em nhạt nhẽo. Người em phần chí, bỏ anh mà đi, đi đến nửa đường, gặp khúc suối sâu chảy mạnh, không làm sao sang được, mới ngồi mà khóc, rồi chết hóa ra cây cau. Người anh thấy em đi không về, đi tìm thì thấy đã chết ở dưới gốc cây, thương em quá, cũng đập đầu vào gốc cây mà chết, rồi hóa ra một hòn đá. Người vợ thấy chồng đi tìm em không về, cũng đi tìm đến đó, thấy chồng đã chết, lại vật mình vào hòn đá mà chết nốt, rồi hóa ra một bụi trầu không bám quấn quýt cả vào hòn đá và leo cả lên cây.

Cha mẹ người con gái thấy vậy, thương tình lập đền thờ cả ba người ở đó.

Về sau, vua Hùng Vương nhân đi tuần thú qua xứ ấy thấy trong đền có cây xanh lá tốt, mọc trên một đồng đá. Vua ngồi nghỉ mát, gọi người bản thổ hỏi chuyện, rồi ngài sai lấy quả cau ấy bỏ ra, và lấy hòn đá nung lên thành vôi tôi với nước, rồi lấy vôi quét vào lá trầu mà ăn lẫn với miếng cau thì thấy mùi mẽ thơm tho, nhổ ra hòn đá thì thấy đỏ. Ngài mới truyền cho thiên hạ lấy giống mà trồng để dùng vào việc cưới xin mọi việc.

XXXII. HÚT THUỐC LÀO

Hút thuốc lá và thuốc phiện thì người ta cũng như tính người các nước, nhưng ta lại còn một tính riêng là nhiều người ưa hút thuốc Lào.

Thuốc Lào là một thứ lá cây, tên chữ gọi là *tương tư thảo*. Kỳ thủy ta cho thuốc ấy trừ được sơn lam chướng

khi, mới có người hút, lâu rồi quen đi mà ai cũng đua nhau, bởi thế thành tục.

Cây thuốc ấy về vùng Hải Dương, Nam Định trồng nhiều. Họ lấy lá phơi âm can cho khô, rồi thái nhỏ mà đóng thành bánh, rồi mới bán cho người ta hút.

Hút thuốc Lào phải có một cái bình điếu, đổ nước vào trong bình, và một cái xe điếu, lúc hút thuốc thì cắm xe vào bình điếu mà hút.

Bình điếu hoặc bằng sành, bằng sứ, hoặc bằng tre, bằng gỗ, bằng ngà, có thứ trở chạm nạm bạc, khảm xà cừ, xe bằng rễ trúc, dài tới ba, bốn thước.

Mỗi nhà có một bình điếu; khi khách vào chơi, tất phải có chén nước, miếng trầu và điếu hút thuốc Lào để điểm vào câu chuyện.

Người sang trọng đi đâu, tất có một thằng đầy tớ xách điếu đi hầu. Khi hút thuốc, điếu để cách xa ba, bốn thước, rồi đưa đầy tớ dặt thuốc châm lửa đưa xe kê đến tận miệng mà hút.

Lắm người hút quen mồm rồi, không sao bỏ được, dẫu ho thế nào cũng cố hút được một điếu mới nghe. Đàn bà thỉnh thoảng cũng có người hút, lắm người hút vào say đờ mắt ra một lát, mà vẫn không sao chữa được.

Các văn sĩ lắm người làm văn nghĩ ngợi, phải có hút điếu thuốc mới nảy được tứ, cho nên học trò vào trường thì phải đem kèm ống điếu vào trường.

Kẻ đi cày, anh đi câu, cũng xách được một cái điếu cày bằng dóng tre đi theo, đôi khi ngồi vệ đường hút nghe sòng sọc.

*

Tục ăn trâu hút thuốc lào của ta, ví cũng như người Tây hút thuốc lá, người khác nhấm hạt dưa, làm một cách giải buồn cho cái miệng.

Song hút thuốc lá còn thơm, nhấm hạt dưa còn bùi, ăn miếng trâu còn khỏi chua miệng, chớ hút thuốc lào thì vừa hôi vừa đắng, vừa sinh ho hen, chẳng có ích gì, chỉ vì quen mồm mà không bỏ được. Tục cho là trừ được sơn lam chướng khí, vị tất đã trừ được độc, chẳng qua chỉ sinh ra bệnh ho mà thôi. Đôi khi có người ngồi gần bếp hút thuốc say dờ mắt ngã lăn vào bếp, thì lại là một sự nguy hiểm nữa.

Lại nực cười thay cho mấy ông làm bộ sang trọng, động đi đến đâu thì có một thằng dày tớ ôm tráp xách điếu đi lạch đạch đằng sau, làm cho thiên hạ phải ngại mắt mà trông vào mình, thời buổi nay mà coi thấy nghi vệ cổ thì cũng lấy làm lạ.

XXXIII. HÁT XẨM

Những người đui mù lòa mắt, học nghề đàn hát, rồi rủ nhau một tụi độ năm, sáu người, vừa đàn ông vừa đàn bà, dắt nhau đến các nơi thành thị, kiếm chỗ đông người, trải chiếu ngay các nơi vệ đường mà hát.

Bọn xẩm, kẻ thì đánh trống gõ phách, kẻ thì kéo nhị, kẻ thì gảy đàn bầu, rồi đồng thanh mà hát, hoặc đi giọng nam, hoặc đi giọng bắc, ăn theo tiếng nhị tiếng đàn, nghe cũng vui tai.

Đàn bà trẻ con người lớn xúm xít vào xem, kẻ

thường dăm ba đồng kềm, người cho một vài xu. Hễ người xem vãn rồi thì lại dắt nhau đi chỗ khác.

*

Hát xẩm cũng là một nghệ sinh nhai của bọn mù lòa, nghề ấy chính là một kế cứu kẻ tàn tật.

XXXIV. HÁT Ỏ ĐÀO

Ỏ đào tức là bọn ca nhi vũ nữ, tập nghề ca vũ từ thuở nhỏ, chừng mười bảy, mười tám tuổi đã đi hát được.

Bọn ỏ đào nhà quê thường đi hát về các nơi đình đám. Bọn ấy có lệ giữ cửa đình, hễ đến mùa các nơi dân xã hội hè, thì bọn nào hát cửa đình bọn ấy. Mỗi khi đi hát, kéo nhau từng bọn từ già chí trẻ, cả đào lẫn kép, đến hàng hai mươi, ba mươi người.

Hết vụ hát thì lại về nhà quê cày bừa làm ăn. Còn ỏ nào có nhan sắc hoặc hát giỏi thì ra các phố xá mở nhà hát chiêu khách.

Các bậc hào hoa văn nhã, lấy cách chơi ỏ đào làm cách chơi thanh lịch. Hoặc gọi dăm ba ỏ về nhà hát chơi, hoặc dắt bảy, tám cô đạo thuyên chơi cảnh, hoặc đến chơi tại nhà ỏ đào. Trong cách chơi cốt nhất là được người tiếng tốt, hát giỏi, ca đủ giọng, câu thống, câu miếu, nói, hát, xẩm, ngâm thơ, đọc phú, kể chuyện, gửi thư, ca lý, ru hãm, hễ điệu nào cũng hát được mà

êm tiếng ngọt giọng là hay. Hát phải có đàn có phách, đàn phách phải ăn theo tiếng hát. Lại cần nhất là người nghe hát phải biết đánh trống châu. *Đánh châu* có phép. Mới thoát ngòi đánh luôn ba bốn hoặc năm, sáu tiếng, gọi là trống giục, để giục. Đến lúc hát thì có chỗ nào dứt câu điểm một tiếng (bằng các trạc thùng) gọi là điểm câu. Ngoại giả chỗ nào câu vẫn hay, hoặc giọng lên xuống khéo thì điểm một tiếng hoặc hai, ba tiếng (cắc) nghĩa là tiếng khen, có chỗ đánh luôn hai tiếng (thùng) rồi hạ một tiếng (cắc) thì gọi là tiếng hạ mã; có chỗ cắc một tiếng lại điểm hai, ba tiếng thùng thì gọi là tiếng thượng mã. Có chỗ đánh thùng cắc thùng gọi là xuyên tâm; có chỗ đánh luôn ba tiếng thùng rồi chêm một tiếng cắc, lại với theo một tiếng thặng, gọi là tiếng lạc nhận. Nhưng cốt nhất phải thuộc khổ phách, phách mau thì trống mau, phách khoan thì trống khoan, mỗi khi dồn phách thì có mấy tiếng trống xếp, tiếng trống vừa dứt thì khổ phách cũng vỗ theo, thế mới là châu hay.

Trong khi hát, quan viên ai thích nghe hát thì nghe, ai muốn tổ tôm tài bàn thì ả đảo ngòi chia bài, ai muốn thuốc phiện thì bắt ả đảo ngòi tiêm thuốc.

Hát hỏng chơi bởi xong thì đến cuộc rượu. Cuộc rượu đủ các thứ đồ xào nấu, ngũ trâm bát vị. Trong khi ngòi uống rượu, một ả đào làm chủ tiệc rượu phải đứng dậy trước mời khắp quan viên một lượt mỗi người một thìa, quan viên uống rồi mỗi người mời trả lại một thìa. Kế đến các ả khác (người chạy mảnh) cũng vậy, mỗi người chạy vòng quanh chiếu rượu, trước mời người làm chủ cuộc hát, rồi mời khắp quan viên, quan viên cũng đáp lại mỗi người một thìa. Mời mọc đâu đấy thì mỗi

quan viên phải có một ả đào - hoặc hai, ba ả ngồi kèm đỡ bát đũa. Lúc uống rượu, quan viên ai muốn mời ai uống rượu nào thì nhờ ngay ả đào ngồi gần đó mời giùm; người ấy uống rồi lại nhờ tay ả khác mời, trả lại quan viên kia. Hoặc là quan viên ả đào mời lẫn nhau, mời thuận trả thuận, mời nghịch trả nghịch, có khi quàng vai bá cổ nhau mà mời, hoặc hôn nhau để tỏ lòng yêu mến.

Trong cách uống rượu, lại giở ra lắm cách để vui: hoặc cách truyền lửa, hoặc cách quay thìa. *Truyền lửa* là một người đốt một cái đóm tắt đi, rồi lần lượt truyền cái làn đóm lẫn cho nhau, hễ đến ai mà cái tàn đóm tắt hết thì phải uống một thìa rượu. *Quay thìa* là để một cái thìa vào cái đĩa, quay tít đi một vài vòng, hễ cái chuôi thìa chỉ về ai thì người ấy phải uống một thìa. Lại còn cách khởi thuận là cứ thuận tay mà mời lẫn lượt nhau, khởi nghịch là theo chiều nghịch mà mời lẫn nhau, cách nhất là cứ cách một người thì lại mời một người. Ba người mời lẫn nhau gọi là rượu tam đa, năm người mời lẫn nhau gọi là rượu ngũ phúc. ả đào ai có điều gì xác sượng thì quan viên lại phạt một vại thìa nữa.

Rượu nghe ngà ngà say cả, mới giở đến hát lý, hoặc xẩm, hoặc bộ, ai muốn nghe điệu nào thì bắt hát điệu ấy. Cuối cùng mỗi ả hãm một vài câu, quan viên ăn cháo là mãn tiệc. Đó là tiệc rượu to, còn một vài người đi chơi uống rượu suông nghe hát thì gọi là hát chay, hoặc không nghe hát, chỉ uống rượu ăn cháo, nghe vài câu lý, vài câu hãm thì gọi là tiệc xú đề.

*

Trong cách chơi này có nhiều bậc. Có người bởi tính hào hoa phong nhã mà chơi, có người vì lòng buồn bã chán ngán mà chơi. Bọn ấy thì lấy tiếng đàn tiếng hát, câu văn chương. Tiếng trống chầu làm vui thú, ngoài nữa thì lấy cái cười hoa cợt liễu, thìa rượu con bài làm cách giải buồn. Song chơi thì chơi, nhưng chơi một cách rất thanh nhã, mà lại có điều có độ cốt để di dưỡng tính tình khi nhàn nhã mà thôi.

Ngoại giả hạng ấy, kẻ thì vì đam mê sắc dục mà chơi, kẻ thì vì đua đả anh em mà chơi, kẻ thì vì dõm của mà chơi, kẻ thì vì quẳng mỡ mà chơi. Hạng này thì ít người hiểu được cái thú thanh nhã, chẳng qua chỉ ưa bề má phấn môi son, lấy cách quàng vai bá cổ, kẻ đui kẻ vế làm vui, lấy lời ong bướm lả lơi, trắng hoa bỡn cợt làm thích. Mà chơi thì chẳng có điều độ nào, kẻ sẵn đồng tiền mồ hôi nước mắt của cha mẹ để lại phá đi đã đành; kẻ nhờ có công việc làm ăn, trong tay nghe hơi có đồng tiền, đã tưởng ngay lên bộ mặt hào hoa phong nhã. Có kẻ còm cộm làm hàng tháng, lĩnh được dăm ba chục bạc, chỉ đổ vào một hai châu hát là lại nhẵn như chùi, thậm chí bán cửa bán nhà, vay công lĩnh nợ để chơi cho thỏa thích một thời, mà sau phải ồm xác lo trả nợ.

Đó là cách chơi hoang đàng chẳng có lý thú gì, chỉ tổ hại của mà thôi.

Còn về phần ả đào là bọn đem thanh sắc mà bán cuộc vui cười cho người, cái thói đưa đà, cái giọng ỏn ẻn, cái tình khi mặn khi nhạt, chẳng qua đều vì đồng tiền, đó là một cái lối riêng của nhà nghề, chẳng nên trách làm chi bọn ấy.

XXXV. HÁT TUÔNG

Hát tuông tác là nhạc võ và là một cách tiêu khiển cho người ta. Cổ giá dùng những sự tích đế vương diễn ra làm tuông, là có ý kỷ niệm cái công đức trị dân phá giặc của người xưa, để làm gương cho các vua đời sau; và lại tả hết các tính tình kẻ trung người nịnh, để làm gương cho thiên hạ, vậy thì *hát tuông* là một bức tranh truyền thần của tiền nhân và là một bài luân lý dạy bằng sự thực nữa.

Nước ta cũng theo tục ấy mà đặt ra các bài tuông. Nhất là hay diễn theo sự tích *Tam quốc, Sơn hậu, Chinh đông, Chinh tây, Bình nam, Tảo bắc, Phản đường, Thuyết nhạc* v.v...

Con hát phải luyện tập lắm mới giỏi. Phải biết hát đủ giọng, phải biết bộ tịch nhảy múa, đóng vai nào phải y hệt cái thần tình vai ấy mới là khéo.

Hát phải có nhạc, nào kèn nào trống, nào mõ nào thanh la để đỡ giọng hát và điểm vào những nơi nhạt nhẽo cho vui; lại có người cầm trống châu để thưởng những chỗ hay và làm cho thêm động lầy cuộc vui lên nữa.

Đồ áo mũ bia ủng, cờ tàn qua kích cũng phải chỉnh đốn lịch sự. Rạp hát bài trí cũng cho trang hoàng rực rỡ, làm ra nghi lâu, giả thành, và có đủ sơn thủy cây cối mới đẹp.

Về các nơi nhà quê khi có hội hè, thường hay gọi phường tuông về hát. Song chỉ hát độ dăm ba bữa nửa tháng là tan, mà rạp hát cũng kết tạm bằng nửa lá xi xằng, chớ không có cơ sở chỉnh đốn nào cả. Duy ở về các

nơi đô hội thì mới có rạp hát lịch sự, trừ ra ở Huế có rạp hát Ngự là nhà hát riêng của vua đã đành, còn như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng v.v... thì là các người có vốn hợp cổ lập nên, hoặc của một người giàu có mở ra để làm chỗ vui chung cho thiên hạ mà lấy lời.

*

Cuộc *diễn kịch* của hoàn cầu là cốt đem hết tính tình hay dở của thiên hạ mà bày ra trước mắt thiên hạ, tả làm sao cho đúng tinh thần, để cho người đi xem trông thấy mà cảm động đến tấc lòng, thời nào nên kính nên trọng, thời nào nên khinh nên鄙, vừa làm một trò tiêu khiển cho người ta, lại vừa làm một cách treo gương cho người ta, cho nên tuy là sự vui cười, mà thực là có ích cho việc giáo dục nữa.

Vậy bất cứ điều gì, hoặc việc quân quốc, hoặc tình trai gái, hoặc các nét hay của bậc hiền đức, hoặc các thói xấu của loài tiểu nhân, điều gì có thể tỉnh ngộ nhân tâm, cũng có thể đem ra diễn được. Còn như các câu khôi hài, các lời tán tỉnh, chẳng qua chỉ đem cho thêm vui mà thôi.

Ta chưa biết trọng nghệ diễn kịch, thường cho con hát là kẻ hèn hạ, chớ không biết rằng, chính người học có lịch thiệp thế thái nhân tình, thì mới làm nổi được con hát giỏi, mà cũng không mấy người có học thức mà chịu đi làm nghề ấy.

Các nước văn minh, con hát có danh giá, mà những nhà văn sĩ, ai làm được bài tuồng nào hay, cũng nổi tiếng văn chương một thời, ta thì đã đâu được như thế.

Vậy mới biết hát tuồng cũng là một việc hệ trọng. Hiện nay ta cũng đã nhiều người hiểu nghĩa ấy, muốn cải cho theo với cách văn minh. Thiết tưởng muốn theo cách văn minh thì chẳng những qui củ rạp hát, cùng là âm nhạc phải chỉnh đốn lại, mà đến những bài tuồng cũng nên sửa sang theo lối mới, bỏ những điều hoang đường, bớt những câu nhảm nhí, mà nhất là diễn theo sự tích của ta thì lại càng hay.

XXXVI. CUỘC TIÊU KHIỂN

Các bậc lưu quan trí sĩ, hoặc những người phóng khoáng nhân dật, thường có mấy cách tiêu khiển cho làm cách phong lưu thanh nhã như sau này:

Gảy đàn - Những lúc thư nhàn, hoặc khi đêm khuya thanh vắng, buồn bã một mình, thì mượn tiếng đàn làm tiếng giải muộn. Hoặc đàn nguyệt, hoặc đàn thập lục, dạo một vài câu lưu thủy, hoặc gảy chơi một khúc tứ đại nam ai v.v... Tiếng đàn thánh tha thánh thót, ti tử như để kêu sầu, cũng đủ tả tấm lòng ngao ngán. Song nay đàn mai địch, lúc nào cũng râm rĩ cửa nhà thì lại gây nên mối hoang dâm phóng dăng mà thôi.

Đánh cờ - Bàn cờ vuông, con cờ tròn, phải có hai người mới đánh được. Quân cờ chia làm hai bên đen đỏ, mỗi bên có mười sáu con, mỗi con đi một phép, ví như tướng chỉ đi quanh trong cung, sĩ đi hoa chanh, tượng đi chữ điền, xe pháo đi ngang đi dọc tùy ý, nhưng pháo phải cách một con mới được đánh. Mã đi chữ nhật, tốt dẫm nước một, sang hà mới được đi ngang.

Đánh cờ cũng vui thú, mà càng nghĩ càng cao vô cùng. Đánh cờ được hai người đối thủ thì nghĩ ngợi có khi nửa giờ mới được một nước, có người mê mẩn đến nỗi quên ăn quên ngủ.

Ngâm thơ - Một mình buồn bã trông thấy cảnh tượng gì xúc động tình tứ, hoặc đi chơi đâu có thắng cảnh gì thì mượn ngòi bút mà tả tính tình. Có khi một vài anh em xướng họa hay là liên ngâm với nhau, cũng là một cuộc vui rất thanh nhã.

Thơ phải đặt cho thanh tao lưu loát và nhẹ nhàng tự nhiên, tả cho đến tinh thần mới là thơ hay, phi tay danh văn không làm nổi thơ.

Uống rượu - Lắm người bắt đắc chí ở đời, mượn chén rượu để cho giải khuây những khi buồn bực. Khi chiều hôm, lúc ban sớm, ngật ngù tay đũa tay chén, ngẫm nghĩ sự đời, coi như một giấc mộng hoàng lương. Hoặc khi gặp bạn tri âm, mượn chén quỳnh để giải lòng tâm sự, có khi nhân cơn hứng thú, dốc bầu tiên mà đối cảnh thiên nhiên, vậy cũng là thú vị. Song uống lắm cũng say, những lúc khướt cò bợ mà nói càn nói xiên, cùng là nhân hứng tửu mà sinh ra bậy bạ thì rượu lại là một vật vô ích cho người.

Hút thuốc phiện - Trước bàn đèn nằm vắt chân chữ ngũ hút dăm ba khói tiêu khiển, ngẫm nghĩ cuộc đời cũng lắm sự buồn cười. Nhất là những khi anh em họp mặt, kẻ nằm ngang, người nằm dọc, khói thơm ngào ngạt, tiếng hút vo vo, câu chuyện nổ như pháo ran, tiếng cười âm như vỗ chợp, bao nhiêu sự buồn bực, theo cả khói mà bay đi. Song nghĩ đến những khi nghiện ngập mà lại sợ: Trai anh hùng xo vai rứt cổ, gái thuyên quỳn mặt bủng da chì. Đến lúc cửa nhà cơ

nghiệp, trâu bò ruộng nương chui cả vào lọ rồi, chỉ những ngáp vắn thở dài thì cảnh vui ấy lại hóa ra một cảnh rất buồn bã.

Đánh tổ tôm - Đủ năm người mà muốn bày cuộc tiêu khiển thì chi cho bằng đánh tổ tôm. Tổ tôm có ba hàng là hàng văn, hàng vạn, hàng xách. Mỗi hàng có chín con từ nhất cho đến cửu. Hàng nhất gọi là hàng yêu đen, lại có thêm ba hàng yêu đỏ nữa là chi chi, cung thang, và ông lão. Mỗi thứ có bốn con, cả thảy là 120 con bài.

Cổ bài chia làm sáu phần, một phần để bốc nọc, còn năm phần mỗi người một phần. Người được cái hơn một con, phải phát ra trước, rồi cứ theo thứ tự mà ăn mà đánh. Ăn từ nhất đến cửu, gọi là ăn dọc: ăn hàng tam vào hàng tam, ngũ vào với ngũ v.v... gọi là ăn ngang. Hai con cùng một giống gọi là phỗng, ba con gọi là khăn, bốn con gọi là thiên khai.

Đánh tổ tôm, nước ăn nước bốc cũng lắm nước cao, mà được trúng ý mình thì thích chí lắm. Có lúc dốt được những con bài kiệt thì sướng vô cùng, cho nên có câu rằng: *"thiên tử bất như tứ vạn"*.

Bài phu nào vào phu ấy, gọi là bài thập thành, thì bốc quân yêu hay là ai đánh quân nào vào phu cũng ù được. Hoặc còn thiếu một con gì thì chờ con ấy ra mới ù được, ù như thế gọi là ù sông.

Bài ù có tam vạn, tam xách, thất văn thì gọi là "có tôm"; có cửu vạn, bát xách, chi chi thì gọi là "có lèo"; bài có mười con đỏ gọi là "thập hồng"; bài đen gọi là "bạch định": chờ chi chi ù gọi là ù "chi nẩy". Ủ các thứ ấy ăn tiền gấp một, hai, ba, bốn lần ù sông.

Đó cũng là một cách giải buồn, nhưng ham mê quá thì phí thì giờ và lại mất công mất việc nhiều.

Đánh kiệu - Kiệu cũng dùng cỗ bài tổ tôm mà đánh, kiệu hai người đánh, ăn đủ bảy hàng, gọi là thất kiệu; ba người đánh, ăn đủ năm hàng, gọi là ngũ kiệu; bốn người đánh ăn có bốn hàng gọi là tứ kiệu.

Đánh kiệu ăn được tự nhất văn đến cửu văn gọi là suốt; trong các nước ăn có đủ bốn con bài nào cùng một thứ gọi là triệt; được mỗi thứ ba con gọi là ba hoa. Các nước ăn ấy mỗi nước được thêm một từng thì lại ăn gấp hơn một từng, có những tiếng đơn, kép, mền, dục, điều cừ, dương hử v.v... nghĩa là mỗi từng lại gập thêm một từng.

Các học trò thi cử, có khi đánh kiệu để hỏi việc đắc thất, song cũng là một cách chơi cho tiêu khiển mà thôi.

Chơi cảnh - Nhân cư vô sự, kể ra cách chơi cảnh cũng hay. Nhà chơi cảnh thường hay xây bể, đắp non bộ. Chung quanh trồng các thứ cây cối, có hoa, hoặc lan, hoặc cúc, sơn trà, mộc hương, mẫu đơn, đỗ quyên, hồng, sồi, nhài, huệ v.v... Lại có các thứ xanh, xy, cây uốn con rồng, cây uốn con phượng, cây uốn thế này, cây uốn thế nọ, lăm cây uốn khéo trông cũng đẹp.

Giàn hoa thì trồng các thứ dây leo, hoặc nho, hoặc hoa lý, hoặc hoa lan tiên. Ngoài vườn hoa lại trồng các thứ cây cối có quả: cam, quýt, đào, mận, na, bưởi v.v... Bể nuôi một vài con cá vàng, núi trồng một hai cây cỏ thụ. Lại nuôi một vài con chim hoặc sơn ca, hoặc bạch yến, họa mi v.v... Những lúc thư nhàn, ra vườn cảnh ngắm xem cây cối xanh tươi, hoa thơm ngào ngạt, trông con cá lượn thung thăng mặt nước, nghe tiếng chim kêu véo von trên cây thì còn gì vui cho bằng nữa.

Nói qua mấy cách tiêu khiển trên này là phần nhiều người ưa chơi. Còn người thích ý này, người ưa thứ khác, không biết đâu mà kể cho xiết được.

*

Xét trong các cách chơi bời, cách nào cũng có một cái thú tiêu nhân, cũng di dưỡng được tính tình, cũng khoan khoái được thần chí. Song bất câu cách nào hễ chơi có điều có độ thì còn có lý thú, chớ chơi quá thì đều là vô ích. Uống rượu lắm thì sinh ra bệnh, hại đến sự vệ sinh; tổ tôm lắm sinh ra hại của, tổn cho đường sinh lý; cờ lắm tổn tinh thần, kiện lắm mất công việc. Mà nhất là thuốc phiện thì lại hại nữa. Thử xem các người nghiện, hồ dễ đã được mấy người phong lưu suốt đời, phần nhiều là sinh ra xơ xác tồi tàn, bản thủ keo cú.

XXXVII. CUỘC CỜ BẠC

Những người vô công rồi nghề, thường có tính ham mê về cờ bạc. Trong những tháng giêng, hai, ba, gọi là tháng ăn chơi, đàn bà trẻ con cho chí người lớn, chỗ thì xúm năm, chỗ thì tùm ba, nào dám thò lò nào dám xúc xác, quay đất, xúc đĩa, giồi mỏ, giồi chẵn lẻ, bài phu, tam cúc, tứ sắc, bài cào v.v... Đâu đâu cũng chỉ nói đến chuyện cờ bạc.

Đó là cách chơi xuân, ăn thua độ dăm ba đồng, còn quanh năm những tay ăn chơi chực bóc áo tháo cây của

nhau thì nhất là hay chơi xóc đĩa, ít xì hay là tài bàn, đánh bát.

Xóc đĩa - Xóc đĩa dùng bốn đồng tiền hoặc cật diêm làm tiền cho êm, một mặt bôi vôi cho trắng, một mặt bôi mực cho đen, người làm cái bỏ bốn đồng tiền ấy vào đĩa rồi úp bát lật mà xóc. Ngoài chỗ người xóc cái ngồi thì chia hai bên làm hai mặt, một mặt chẵn và một mặt lẻ. Bao nhiêu người đánh bạc ngồi xúm chung quanh, ai đánh mặt nào bỏ tiền xuống mặt ấy. Đánh đâu đấy thì nhà cái mở bát; hễ bốn đồng tiền sấp cả hoặc ngửa cả, hoặc hai sấp hai ngửa thì người đánh mặt chẵn được, sấp một đồng hay là ba đồng thì người đánh mặt lẻ được.

Bạc có lúc đi một chẵn lại một lẻ, gọi là đi cài một; hai chẵn hai lẻ, gọi là bạc cặp; hai nọ một kia, gọi là cặp, lệch ba nọ một kia, gọi là ba bay; đi cả một dạo gọi là bạo đèn; đến một dạo rồi ra mặt khác một cái lại về gọi là hồi nung

Nhà cái có quyền muốn ăn mặt nào muốn bán mặt nào cũng được. Mà ý mình đậm mặt nào thì lại thừa thêm lên cho nhà con mở bát, nhà con mở mà trúng vào mặt của nhà cái thừa thì nhà cái được, không trúng thì nhà cái thua.

Ít xì - Vài năm nay mới sinh ra cách đánh ít xì, dùng bài tây mà theo cách đánh của Tàu.

Cỗ bài ít xì có tám hàng, mỗi hàng bốn cây, mỗi cây riêng một thứ hoa, cả thảy là ba mươi hai cây.

Tám hàng là: thứ nhất ít xì, hai vua, ba dăm, bốn bồi, năm sấp, sáu cầu, bảy bặt, tám sát.

Phép đánh phải sáu người ngồi một bàn, không đủ

tay thì bốn, năm người cũng được. Trước hết mỗi người rút một cây, ai được quân ít xì thì làm cái. Người làm cái trang bài, người tay cuối có bài (đảo nọc), người tay vẫn rút trước rồi cứ lần lượt mà rút.

Trước khi rút, mỗi người bỏ ra một vài hào bạc, gọi là xuất phá ấy để phòng ván đầu không ai ra tiền thì người hơn nước được tiền ấy, nếu có người ra tiền thì tiền ấy bỏ hồ.

Rút cây đầu để ngỏ, rút đến cây thứ hai phải để kín, gọi là cây tây, vì cốt ăn thua về con ấy.

Cây đầu tiên ai hơn nước thì phải ra tiền trước, những nhà kia bài tốt thì ra tiền theo, ai xấu thì úp, không rút nữa. Còn ai rút thì mỗi lần rút phải ra một lần tiền cho đến cây thứ năm là cây cuối cùng, rồi ai hơn nước thì ăn.

Phép ăn bốn con ăn đồng hoa (bốn con đồng một thứ hoa), đồng hoa ăn mùng xấu (ba nọ hai kia), mùng xấu ăn xấu (năm cây liền thứ tự), xấu ăn ba quân, ba quân ăn hai đôi, hai đôi ăn một đôi, một đôi ăn cộc kẹch.

Trong khi ganh nhau ra tiền gọi là tố, ai sợ không ra nữa gọi là pha, ai ít tiền còn bao nhiêu bỏ ra gọi là xài lảng, ai bài xấu mà già gan ra tiền để người ta sợ phải pha thì mình được ăn gọi là tháu cáy.

Tài bàn. Tài bàn cũng đánh bằng cỗ bài tổ tôm, cách ăn cách đánh cũng vậy, chỉ khác nhau vì tổ tôm thì năm người đánh, tài bàn thì chỉ ba người làm một bàn mà thôi, mà tổ tôm đánh có chừng, chớ tài bàn không chừng mực nào cả.

Tài bàn ai đặt to đặt nhỏ tùy ý, ai ù thì được, mà phải đủ chín lưng giở lên mới được ù.

Đánh bát. Cỗ bài bát có bốn hàng văn, hàng xách, hàng vụn, hàng thập, mỗi hàng có chín con, từ nhất đến cửu, duy hàng thập không có nhất, lấy ông cụ thay vào. Lại có thêm hai con yêu nữa là lang thang, chi chi, tính giá bằng hàng văn. Cách ăn: cụ ăn thập, thập ăn vụn, vụn ăn xách, xách ăn văn và cứ theo thứ tự nước trên ăn nước dưới.

Mỗi người đánh là một cửa, độ năm, sáu hoặc bảy tám cửa cũng được, mà ai muốn đặt bao nhiêu thì đặt, hễ ai rút được đúng số mười và hơn nước thì ăn và được làm cái, không ai rút đúng thì cứ người cái trước.

Các cách đánh bạc trên này, không có hạn ngữ nào, những tay có cửa thường khi đánh to, ăn thua nhau tới hàng trăm hàng nghìn.

Khi trước lại còn mấy cách người khách mở mà ta cũng nhiều, người ham đánh như ta phán thán, đố chữ v.v... Nhiều người hại về nghề cờ bạc ấy đến nỗi mất cơ mất nghiệp.

*

Cờ bạc chơi dễ mà tiêu khiển còn khá, vì chẳng thiệt hại mấy, chớ đâm ra ham mê, lấy nghề cờ bạc để làm sinh nhai thì chưa thấy mấy người khỏi được hại. Phương ngôn có câu rằng: *cờ bạc rạc rày*, lại rằng: *cờ bạc là bác thẳng bản*, lại rằng: *tiền cờ bạc gác ngoài sân*, những câu ấy thực là đích đáng.

Chẳng những hại một mình mà thôi, lại còn có người vì cờ bạc mà bán vợ đợ con hoặc là sinh ra ăn cắp ăn trộm thì hại lây đến vợ con cùng là người ngoài nữa.

Nghề cờ bạc hại như thế, mà sao lại lắm người ham mê. Vì đó chẳng qua mấy bác ăn không ngồi rồi, không nghĩ cách xa xôi, trước còn cho là một cuộc tiêu khiển, rồi cay vào thành ra gỡ gạc. Chẳng kể gì mấy đám gỡ gạc nho nhỏ, các tay đại phú, các bậc hào thương thường cũng có kẻ đam mê mà bỏ cả công việc buôn bán. Hạng ấy thì lại mộng tưởng nhưng sự may rủi rất lớn lao, tưởng những sự gỡ một ngày còn hơn buôn cả tháng. Cái mộng tưởng ấy thì trăm người may cũng có một người được phỉ lòng, nhưng chẳng qua được buổi này thua buổi khác, chớ mấy người mà nhờ cờ bạc làm nên giàu. Phóng túng nhiều có làm nên được giàu nữa thì của ấy cũng không bền, mà bao giờ cũng mang tiếng là của phù vân, có hay gì cái giàu có ấy.

Người ta không biết trọng cái thực lực mà muốn trông cậy về cái vận may, thì chí khí cũng đã kém rồi, hướng chi là cái may cũng không mấy khi được gặp.

PHAN KẾ BÌNH

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản 5

1. NÓI VỀ PHONG TỤC TRONG GIA TỘC

Cha mẹ với con	7	Cải táng	37
Anh em, chị em	13	Kỵ nhật	39
Thân thuộc	16	Tứ thời tiết lập	41
Phụng sự tổ tông	19	Giá thú	53
Đạo làm con	23	Vợ chồng	60
Thượng thọ	25	Vợ lẽ	67
Sinh nhật	26	Cầu tự	70
Thần Hoàng	27	Nuôi nghĩa tử	72
Tang ma	28		

II. NÓI VỀ PHONG TỤC HƯƠNG ĐĂNG

Sự thần	75	Ngôi thứ	125
Việc tế tự	80	Viên chức	129
Nhập tịch	87	Hương ẩm	133
Đại hội	91	Lễ khao vọng	137
Lễ kỳ an	108	Lệ kính biểu	139
Chùa chiền	111	Đăng khoa	141
Văn từ văn chỉ	116	Cáo sắc phong tặng	144
Kỵ hậu	118	Bầu cử lý dịch	145
Công quán	120	Thuế khóa	150
Am chúng sinh	122	Binh lính	155

Tạp dịch	157	Tài chánh	178
Hương học	159	Nghĩa sương	180
Khoán ước	163	Hội chư bà	186
Việc hiếu	169	Hội tư cấp	188
Việc hỉ	172	Hội bách nghệ	192
Lệ khánh điều	174	Tuần đình	194
Vợ chồng ly dị	177	Đạc phu	195

III. PHONG TỤC XÃ HỘI

Vua tôi	197	Y dược	275
Thầy trò	200	Bốc phệ	280
Bầu bạn	203	Địa lý	286
Quan dân	206	Toán số	291
Chủ khách	210	Tính tình	296
Chủ nhà, người ở	212	Thanh âm ngôn ngữ	301
Dâu gia	213	Cách ẩm thực	309
Nho giáo	214	Cách phục sức	313
Phật giáo	219	Cách cư xử	316
Lão tử giáo	225	Để tóc	319
Gia tô giáo	228	Nhuộm răng	321
Chính trị	233	Ăn trầu	322
Văn chương	237	Hút thuốc lào	324
Khoa cử	251	Hát xẩm	326
Võ nghệ	257	Hát ả đào	327
Nghề làm ruộng	262	Hát tuồng	331
Nghề nuôi tằm	265	Cuộc tiêu khiển	333
Nghề bách công	268	Cuộc cờ bạc	337
Nghề buôn bán	271		

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - BA ĐÌNH - HÀ NỘI

Điện thoại: **04.7.161.518 - 04.7.161.190**

Fax: **04.8294.781**

E-mail: nxbvanhoc@hn.vnn.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

290/20 Nam kỳ khởi nghĩa - Quận 3

Điện thoại: **08 8469858, Fax: 08 8483481**

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN CỪ

Biên tập: NGUYỄN ANH VŨ

Vẽ bìa: TRỌNG KIÊN

Sửa bản in: KIM DUNG

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Công ty cổ phần In và Bao bì Sơn La.

Giấy chấp nhận ĐKKHXB số: 1696/XB - QLXB ngày 29 - 09 - 2005

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2005.

VIỆT NAM PHONG TỤC



việt nam phong tục (36000)

